

ĐẠI HỌC HUẾ
TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

GS.TS. VÕ KHÁNH VINH

GIÁO TRÌNH
LÝ LUẬN CHUNG
VỀ ĐỊNH TỘI DANH

(Tái bản lần thứ hai)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC HUẾ
Huế, 2018

Mã số sách: GT.TX/24-2018/T2

CHƯƠNG I

KHÁI NIỆM VÀ Ý NGHĨA CỦA ĐỊNH TỘI DANH

1. Định nghĩa định tội danh

Trong lý luận Luật Hình sự, việc áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự được hiểu là một quá trình phức tạp được tiến hành qua các giai đoạn nhất định như: giải thích pháp luật hình sự, xác định hiệu lực pháp luật về không gian và thời gian, định tội danh, quyết định hình phạt, miễn trách nhiệm hình sự và hình phạt, quyết định án treo, xóa án tích... Trong đó, định tội danh là một trong những giai đoạn cơ bản, một trong những nội dung của quá trình áp dụng pháp luật, một trong những biện pháp, cách thức đưa các quy phạm pháp luật hình sự vào cuộc sống. Định tội danh còn là tiền đề, cơ sở cho việc áp dụng các quy phạm pháp luật khác của pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự. Ví dụ: định tội danh làm cơ sở cho việc áp dụng các quy phạm về thẩm quyền điều tra, truy tố và xét xử, áp dụng các biện pháp ngăn chặn, thời hạn điều tra, truy tố và xét xử... Đối với việc xét xử thì chỉ sau khi thực hiện xong việc định tội danh, Tòa án mới có cơ sở để giải quyết vấn đề áp dụng hình phạt này hay hình phạt khác đối với người phạm tội, có cho hưởng án treo hay không...

Nếu chúng ta hiểu rằng Bộ luật Hình sự thể hiện sự đánh giá về mặt pháp lý của Nhà nước đối với những hành vi nguy hiểm cho xã hội, việc thực hiện tội phạm là thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã bị pháp luật hình sự cấm, thì định tội danh

chính là việc xác định sự phù hợp của hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được thực hiện với các dấu hiệu của một cấu thành tội phạm tương ứng đã được quy định trong Bộ Luật Hình sự. Như vậy, *định tội danh là việc xác định và ghi nhận về mặt pháp lý sự phù hợp chính xác giữa các dấu hiệu của hành vi tội phạm cụ thể đã được thực hiện với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm đã được quy định trong quy phạm pháp luật hình sự.*

Trong lý luận cũng như trong thực tiễn, khái niệm định tội danh được hiểu ở hai nghĩa. *Trước hết*, định tội danh là một quá trình lôgic nhất định, là hoạt động xác nhận và ghi nhận sự phù hợp giữa trường hợp phạm tội cụ thể đang xem xét với các dấu hiệu của một cấu thành tội phạm được quy định trong quy phạm pháp luật hình sự thuộc phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự. *Thứ hai*, định tội danh là việc đánh giá nhất định về mặt pháp lý đối với một hành vi nguy hiểm cho xã hội. Hai nghĩa này có sự quan hệ mật thiết với nhau trong khái niệm định tội danh.

Định tội danh là một quá trình lôgic, bởi vậy để thực hiện đúng đắn quá trình này đòi hỏi phải có các tiền đề, điều kiện, cơ sở phương pháp luận, biện pháp lôgic và kỹ thuật pháp lý. Hơn nữa, định tội danh là một hoạt động do cán bộ pháp lý tiến hành, họ là những người được trang bị những kiến thức nhất định về thế giới quan, có kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm. Trong quá trình định tội danh, tư duy của họ bắt nguồn từ việc sử dụng các biện pháp kỹ thuật pháp lý và phát triển theo những quy luật lôgic nhất định. Trong lý luận và thực tiễn, khái niệm định tội danh còn được hiểu là kết quả nhất định của quá trình hoạt động do cán bộ Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán hay Hội thẩm nhân dân tiến hành. Điều đó có nghĩa rằng định tội danh là sự đánh giá một tội phạm về mặt pháp lý, trên cơ sở những tài liệu đã thu thập được trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử.

Định tội danh cũng có nghĩa là một trong những hình thức hoạt động về mặt pháp lý. Bởi vì định tội danh là sự đánh giá về mặt pháp lý đối với các hành vi nguy hiểm cho xã hội mà người có thẩm quyền đang xem xét, xác định hành vi được quy định ở điều nào của Bộ luật Hình sự. Hay định tội danh là kết luận về sự phù hợp giữa trường hợp phạm tội cụ thể đang được xem xét với khái niệm về loại tội này được quy định trong quy phạm pháp luật hình sự, tức là việc lựa chọn quy phạm pháp luật hình sự để áp dụng đối với hành vi cụ thể đang xem xét. Điều đó cũng có nghĩa là sự xác định hành vi xảy ra trong thực tế là hành vi tội phạm. Như vậy, định tội danh thực chất là sự xác định về mặt pháp lý đối với hành vi phạm tội đã xảy ra trong thực tế. Do đó, điều có ý nghĩa quan trọng trong quá trình định tội danh là phải tìm được những dấu hiệu cơ bản, điển hình và quan trọng nhất, phải chỉ ra những dấu hiệu cần và đủ để xác định thực chất của hành vi xảy ra trong thực tế. Đồng thời, khi đối chiếu các dấu hiệu đó với các dấu hiệu được quy định trong một quy phạm pháp luật hình sự phải đưa ra kết luận rằng nhà làm luật khi ban hành quy phạm pháp luật đó là để áp dụng cho những trường hợp phạm tội cụ thể đang được xem xét.

Nhưng áp dụng quy phạm pháp luật hình sự là một quá trình phức tạp, đòi hỏi phải tiến hành một cách tuần tự từ cái chung đến cái riêng. Tội phạm là một loại vi phạm pháp luật nói chung. Do đó, khi định tội danh, trước hết các cán bộ điều tra, truy tố và xét xử cần phải xác định hành vi xảy ra trong thực tế có vi phạm pháp luật không? Sau đó người tiến hành định tội danh cần phải xác định hành vi vi phạm pháp luật đó thuộc loại hành vi vi phạm pháp luật nào. Bởi vì, vi phạm pháp luật được chia ra làm nhiều loại như: vi phạm pháp luật dân sự, vi phạm pháp luật hành chính, vi phạm kỷ luật và tội phạm. Bất kỳ hành vi vi phạm pháp luật nào cũng đều vi phạm một yêu cầu nào đó của một quy phạm pháp luật nhất định. Dấu hiệu đặc trưng cho tất cả các loại

vi phạm đó là tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi. Nhưng, đồng thời giữa các loại vi phạm có sự khác nhau đáng kể về mức độ nguy hiểm cho xã hội. Việc xem xét một hành vi vi phạm pháp luật thuộc loại vi phạm nào là một vấn đề hết sức quan trọng, đòi hỏi các cán bộ điều tra, truy tố và xét xử phải xác định một cách chính xác. Tuy nhiên, trong phần lớn trường hợp với ý thức pháp luật, kiến thức chuyên môn, kinh nghiệm của cán bộ pháp lí, những người tiến hành tố tụng hình sự có thể xác định một cách nhanh chóng và chính xác một hành vi vi phạm pháp luật thuộc loại nào, cố ý giết người thì hiển nhiên đây là hành vi phạm tội. Nhưng trong quá trình phân định loại vi phạm pháp luật cần chú ý đến khả năng loại trừ tính chất phạm tội của hành vi, như trường hợp phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết, sự kiện bất ngờ hay người thực hiện hành vi không có năng lực trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, *"mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi"* là một khái niệm trừu tượng nên việc xác định mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi là rất khó khăn.

Bởi vậy, nhà làm luật có tính đến thuộc tính xác định về mặt hình thức của pháp luật, chỉ ra các dấu hiệu cụ thể để phân biệt mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi tội phạm với vi phạm pháp luật khác. Trong các quy phạm pháp luật hình sự ta có thể gặp rất nhiều lần các thuật ngữ như: *"Phạm tội với số lượng lớn"*... Các thuật ngữ này được nhà làm luật sử dụng để làm tiêu chuẩn phân biệt mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi tội phạm với các vi phạm pháp luật khác. Ví dụ, ở khoản 1 Điều 160 Bộ luật Hình sự nhà làm luật sử dụng các dấu hiệu: *"lợi dụng tình hình khan hiếm hoặc tạo ra sự khan hiếm giả tạo trong tình hình thiên tai, dịch bệnh hoặc chiến tranh hoặc tình hình khó khăn về kinh tế mua vét hàng hoá có số lượng lớn nhằm bán lại thu lợi bất chính gây hậu quả nghiêm trọng"* để phân biệt với hành vi đầu cơ phải chịu trách nhiệm hành chính.

Bên cạnh đó, việc phân loại vi phạm pháp luật còn có thể dựa vào quan hệ xã hội xuất hiện trong trường hợp thực tế. Đồng thời, khi phân định loại vi phạm pháp luật ngoài các nguyên tắc của pháp luật hình sự, người tiến hành phân định phải chú ý tới tất cả các quy phạm của các ngành pháp luật khác liên quan tới từng trường hợp cụ thể. Ngoài ra, khi phân định các loại vi phạm pháp luật cần đặc biệt lưu ý tới khái niệm tội phạm trong Điều 8 Bộ luật Hình sự, trong đó có đề cập tới các dấu hiệu của tội phạm. Trước hết, đó là tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi. Đây là dấu hiệu quan trọng thể hiện rõ nội dung chính trị, xã hội của tội phạm, là cơ sở đầu tiên để giải thích một hành vi là tội phạm và bị trừng trị bằng các biện pháp tác động hình sự. Nhưng không thể nói về một hành vi nguy hiểm cho xã hội mà không đề cập tới tính có lỗi. Lỗi của người phạm tội có quan hệ mật thiết không thể tách rời với tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm. Lỗi thể hiện thái độ tâm lý của một người phạm tội đối với hành vi và hậu quả của hành vi. Đặc điểm của tội phạm còn thể hiện ở tính trái pháp luật hình sự của hành vi. Tức là một hành vi chỉ bị coi là tội phạm khi nó được quy định trong Bộ luật Hình sự.

Đặc điểm khác không thể thiếu của tội phạm là tính phải chịu hình phạt. Hình phạt là kết quả tất yếu của hành vi phạm tội, nó thể hiện một cách đầy đủ, toàn diện hơn bản chất khái niệm tội phạm. Như vậy, xác định một hành vi là tội phạm là một quá trình đi từ cái chung đến cái riêng. Trong quá trình đó cần phải lưu ý tới những nguyên tắc của Luật Hình sự về những tình tiết loại trừ tính chất nguy hiểm cho xã hội và phải chịu hình phạt của hành vi. Sự hiện diện của các tình tiết loại trừ trách nhiệm hình sự có nghĩa là bề ngoài hành vi có dấu hiệu trùng với dấu hiệu của một tội phạm nào đó, nhưng hành vi đó không trái pháp luật hình sự và tất nhiên không bị coi là tội phạm.

Do vậy, trong quá trình định tội danh, các cán bộ điều tra, truy tố và xét xử cần phải phân tích, xác định và so sánh các dấu hiệu

của một hành vi xảy ra trong thực tế với các loại quy phạm pháp luật khác nhau. Từ đó xác định được loại quy phạm pháp luật và ngành luật điều chỉnh quan hệ đó. Trong quá trình đó cần làm sáng tỏ mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, bởi đó là căn cứ để phân định các loại vi phạm pháp luật. Đồng thời, đó cũng là một đặc tính khách quan, nội tại trong mỗi tội phạm ở những mức độ khác nhau. Tuy vậy, trong mỗi điều luật, nhà làm luật chỉ liệt kê một tính chất, mức độ nguy hiểm mà không liệt kê hết các đặc tính không lặp lại của mỗi tội phạm cụ thể - mà những đặc tính này cần phải được Tòa án tính đến trong quá trình xét xử vụ án hình sự cụ thể phù hợp với pháp luật hiện hành. Sau khi đã xác định một hành vi cụ thể là hành vi phạm tội, tiếp đến việc định tội danh cần xác định hành vi đó được điều luật nào trong Bộ luật Hình sự quy định. Suy cho cùng thì quá trình định tội danh phải đưa ra kết luận: viện dẫn điều nào trong Bộ luật Hình sự.

Định tội danh là hoạt động được thực hiện ở tất cả các giai đoạn của tố tụng hình sự. Từ khi khởi tố vụ án cho tới khi xét xử giám đốc thẩm hoặc tái thẩm vụ án hình sự. Điều 13 Bộ luật Tố tụng hình sự quy định khi phát hiện có dấu hiệu tội phạm thì cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án trong phạm vi quyền hạn của mình có trách nhiệm khởi tố vụ án. Quyết định khởi tố vụ án hình sự phải ghi rõ thời gian, căn cứ khởi tố và điều khoản của Bộ luật Hình sự được áp dụng. Trong quá trình điều tra vụ án nếu cơ quan điều tra thấy có đủ căn cứ để xác định một người đã thực hiện hành vi phạm tội thì ra quyết định khởi tố bị can.

Trong quyết định khởi tố bị can phải ghi rõ bị can bị khởi tố về tội gì, theo điều, khoản nào của Bộ luật Hình sự. Nếu bị can bị khởi tố về nhiều tội khác nhau, thì trong quyết định khởi tố bị can phải ghi rõ từng tội danh và điều, khoản của Bộ luật Hình sự được áp dụng (Điều 104 Bộ luật Tố tụng hình sự). Sau khi kết thúc điều tra có đủ chứng cứ để xác định bị can phạm tội thì cơ quan điều tra làm bản kết luận điều tra và đề nghị truy tố. Bản

kết luận điều tra trình bày diễn biến, hành vi phạm tội, nêu rõ các chứng cứ chứng minh tội phạm, những ý kiến đề xuất giải quyết vụ án, có nêu rõ lý do và căn cứ. Sau khi nhận hồ sơ và bản kết luận điều tra, nếu Viện kiểm sát thấy đủ chứng cứ chứng minh bị can có tội và mọi hành vi tố tụng đã được tiến hành theo đúng pháp luật thì ra quyết định truy tố bị can trước Tòa án bằng cáo trạng. Trong phần kết luận của cáo trạng ghi rõ tội danh và điều, khoản Bộ luật Hình sự được áp dụng (Điều 167 Bộ luật Tố tụng hình sự).

Đối với Tòa án, việc kiểm tra, xem xét định tội danh đã đúng chưa được thực hiện ngay trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Sau khi nhận được hồ sơ của Viện kiểm sát, trong quá trình chuẩn bị xét xử Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có nhiệm vụ kiểm tra việc truy tố có căn cứ hay không và tùy trường hợp, có quyền quyết định: đưa vụ án ra xét xử, trả hồ sơ để điều tra bổ sung, tạm đình chỉ hoặc đình chỉ vụ án. Khi ra một trong bốn quyết định nói trên thì đều xem xét việc định tội danh đã đúng hay chưa. Đặc biệt là quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung nhằm tránh việc đưa ra xét xử vụ án mà bỏ sót tội phạm và người phạm tội, hoặc định tội danh không phù hợp với hành vi phạm tội được thực hiện. Tuy nhiên, nếu thấy rằng khi xét xử, Tòa án có thể định tội danh nhẹ hơn hoặc thay đổi tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố bằng một tội danh khác cùng khách thể và có cùng hình phạt tối đa (như đổi tội danh tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản thành tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản) thì không cần yêu cầu điều tra bổ sung, vì điều này hoàn toàn thuộc quyền của Tòa án.

Vấn đề xác định đúng tội danh trong khi ra bản án có ý nghĩa rất lớn. Vì không ai có thể bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật (Điều 9 BLTTHS). Điều 224 Bộ luật Tố tụng hình sự quy định: Trong bản án phải ghi rõ việc phạm tội của bị cáo, phân tích những chứng cứ xác định có tội hay không và nếu bị cáo phạm

tội thì phạm tội gì, theo điều khoản nào của Bộ luật Hình sự. Trong giai đoạn phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm việc xem xét định tội danh đã đúng hay chưa cũng rất được quan tâm. Ví dụ, theo Điều 249 Bộ luật Tố tụng hình sự Tòa án cấp phúc thẩm có quyền đổi sang tội nhẹ hoặc khung hình phạt nhẹ hơn. Còn trong trường hợp Viện kiểm sát kháng nghị hoặc người bị hại kháng cáo yêu cầu áp dụng điều khoản của Bộ luật Hình sự về tội danh nặng hơn đối với bị cáo, thì Tòa án cấp phúc thẩm có quyền sửa bản án theo hướng đó.

Tuy việc định tội danh thực hiện trong tất cả các giai đoạn tố tụng hình sự, nhưng trong thực tế việc đảm bảo định tội danh được đúng và đầy đủ ở giai đoạn khởi tố vụ án, khởi tố bị can là rất hạn chế. Việc định tội danh ở giai đoạn khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can mang tính chất sơ bộ, áng chừng vì các tình tiết vụ án chưa thể xác định được đầy đủ ngay. Ví dụ: khi phát hiện một xác chết và thấy có dấu hiệu là đã bị tấn công, thì trong trường hợp này có thể loại trừ chết tự nhiên hoặc chết do tự sát, và cơ quan có thẩm quyền chỉ có thể khởi tố vụ án giết người theo Điều 93 Bộ luật Hình sự. Nhưng trong quá trình điều tra sẽ chứng minh được bị can phạm tội theo khoản 1 hoặc 2 Điều 93 Bộ luật Hình sự, hoặc giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh (Điều 95) hay giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng (Điều 96) hay tội làm chết người trong khi thi hành công vụ (Điều 97) hoặc tội vô ý làm chết người (Điều 98 Bộ luật Hình sự).

Đến giai đoạn kết thúc điều tra thì việc định tội danh phải đúng và đầy đủ. Trong bản kết luận điều tra và đề nghị truy tố phải xác định được điểm, khoản, điều luật của Bộ luật Hình sự cần áp dụng đối với các bị can.

Thế nhưng thực tế điều tra, truy tố và xét xử cho thấy rằng việc chuyển sang điều, khoản khác nặng hơn hoặc nhẹ hơn vẫn thường xuyên xảy ra.

Pháp luật của nước ta quy định các cơ quan và những người tiến hành tố tụng ở giai đoạn sau kiểm tra lại và định tội danh lại cho chính xác hơn việc định tội danh đã được thực hiện ở giai đoạn trước nhằm mục đích xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm, không làm oan người vô tội. Quá trình định tội danh luôn chịu sự kiểm tra của Viện kiểm sát trong tất cả các giai đoạn tố tụng hình sự. Việc kiểm tra của Viện kiểm sát được coi là một chức năng quan trọng của Viện kiểm sát, trong việc thực hiện nhiệm vụ kiểm sát tư pháp, trong hoạt động khởi tố, điều tra, xét xử vụ án hình sự. Hoạt động kiểm tra tình trạng của quá trình định tội danh được tiến hành trên hai phương diện, đó là: quá trình điều tra có được tiến hành theo đúng quy định của pháp luật hay không, việc định tội danh có căn cứ vào pháp luật hay không. Như vậy, định tội danh là một quá trình năng động và phức tạp, được tiến hành qua tất cả các giai đoạn tố tụng hình sự; ở mỗi giai đoạn, quá trình định tội danh mang tính chất và những đặc điểm khác nhau. Trên cơ sở những tài liệu cần thiết, do cơ quan điều tra chuyển sang, Viện kiểm sát phải đảm bảo việc định tội danh chính xác, đúng pháp luật. Tức là cùng với quá trình điều tra phát hiện tình tiết thực tế của vụ án, sự thật khách quan của vụ án ngày càng được làm sáng tỏ. Vì vậy mà có sự thay đổi về việc đánh giá tính chất phạm tội. Để việc định tội danh đạt tới chân lý khách quan, Luật tố tụng hình sự đã quy định việc xác định lại tội danh trong những giai đoạn tố tụng khác nhau và đảm bảo cho hoạt động này được các cơ quan Nhà nước thực hiện theo trình tự liên tục đúng thẩm quyền, nhằm giải quyết vụ án một cách công minh.

Để thực hiện được việc định tội danh đúng, chúng ta cần làm rõ khái niệm định tội danh, cơ sở pháp lý của việc định tội danh, phương pháp thực hiện việc định tội danh. Về khái niệm định tội danh có những cách hiểu khác nhau.

Có quan điểm cho rằng, định tội danh là một trong những giai

đoạn hoạt động áp dụng pháp luật do các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử tiến hành. Các cơ quan này căn cứ vào các tình tiết đã được xác định về tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của một hành vi cụ thể nào đó mà quyết định xem hành vi đó có đủ dấu hiệu cấu thành tội phạm đã được pháp luật quy định.

Theo quan điểm khác, thì định tội danh là việc xác định và ghi nhận về mặt pháp lý sự phù hợp giữa các dấu hiệu của hành vi phạm tội cụ thể đã được thực hiện với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm được quy phạm pháp luật hình sự quy định.

Theo chúng tôi, định tội danh là hoạt động áp dụng pháp luật hình sự bao gồm việc tiến hành đồng thời ba quá trình:

1. Xác định đúng, khách quan các tình tiết thực tế của vụ án;
2. Nhận thức đúng nội dung của các quy định trong Bộ luật Hình sự;
3. Lựa chọn đúng quy phạm pháp luật hình sự tương ứng để đối chiếu chính xác, đầy đủ các dấu hiệu cấu thành tội phạm được quy định trong quy phạm đó với các tình tiết của hành vi được thực hiện trong thực tế, trên cơ sở đó đưa ra kết luận có cơ sở, có căn cứ về sự đồng nhất giữa hành vi thực tế đã được thực hiện với cấu thành tội phạm được quy định trong điều hoặc khoản của điều luật tương ứng. Kết luận đó được trình bày dưới dạng văn bản áp dụng pháp luật.

a. Xác định các tình tiết của vụ án

Trong quá trình thực hiện các hoạt động tố tụng, cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án cần phải xác định được tất cả các tình tiết cần thiết của vụ án phù hợp với hiện thực khách quan. Để đạt được điều đó cần phải áp dụng các biện pháp hợp pháp được Bộ luật Tố tụng hình sự cho phép, không được dùng những biện pháp trái pháp luật để thu thập chứng cứ.

Xác định sự thực khách quan là tiến hành điều tra và xét xử vụ

án một cách vô tư, không định kiến, suy diễn mà phải dựa vào các chứng cứ đã thu thập được và đánh giá theo quy định của pháp luật. Để định tội danh đúng, cần phải xác định, tìm kiếm chân lý khách quan, chân lý vật chất về vụ án - tức là xác định đầy đủ và chính xác các tình tiết cần thiết của hành vi phạm tội. Các tình tiết này liên quan đến khách thể và mặt khách quan của tội phạm.

Việc nhận thức chân lý về vụ án phải tuân theo những quy tắc logic nhất định như việc nhận thức mọi sự vật, hiện tượng của hiện thực khách quan theo phương pháp nhận thức của triết học Mác - Lênin. Trước hết, cần thu thập chứng cứ, tiếp đến chứng cứ cần được phân tích, được phân ra từng phần, làm sáng tỏ từng chi tiết cụ thể, từng mặt của các sự kiện được nghiên cứu. Sau đó rút ra kết luận khái quát tổng hợp chung về sự kiện được nghiên cứu.

Việc nghiên cứu thường được tiến hành bằng cả phương pháp quy nạp và phương pháp diễn dịch, tức là từ những sự kiện riêng lẻ đến những kết luận chung nhất, từ những luận điểm khái quát đến những kết luận cụ thể đối với các sự kiện, tình tiết cụ thể và các dấu hiệu, các mặt cụ thể của nó. Như mọi quá trình nhận thức, quá trình chứng minh về vụ án hình sự là hoạt động tư duy của cán bộ điều tra, truy tố và xét xử đối với các chứng cứ đã phát hiện, thu thập, đồng thời tiến hành kiểm tra và đánh giá chúng.

Xác định sự thật của vụ án một cách toàn diện, đầy đủ, tức là xem xét hành vi phạm tội trên các mặt của các yếu tố cấu thành tội phạm trong tổng thể, không tách rời nhau. Cần phải thu thập, kiểm tra và đánh giá tất cả các chứng cứ thu thập được: chứng cứ buộc tội và chứng cứ gỡ tội, chứng cứ trực tiếp, chứng cứ gốc, chứng cứ sao chép, các lời khai và vật chứng...

Để xác định sự thật của vụ án thì việc xác định và đánh giá mọi chứng cứ với đầy đủ tinh thần trách nhiệm, sau khi nghiên cứu, tổng hợp, khách quan, toàn diện và đầy đủ tất cả các tình tiết của vụ án (Điều 10 Bộ luật Tố tụng hình sự) là nguyên tắc do luật quy định đối với cán bộ điều tra, truy tố và xét xử (kể cả những người tiến hành xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm). Trong thực tế đã

có trường hợp ở tại phiên toà phúc thẩm những chứng cứ buộc tội, chứng cứ gỡ tội không được xem xét đánh giá một cách thỏa đáng, vì vậy Tòa án đã ra những quyết định sai lầm.

b. Nhận thức đúng nội dung của các quy định trong Bộ luật Hình sự

Nhận thức đúng nội dung của Bộ luật Hình sự quy định về từng loại tội và từng tội phạm cụ thể có ý nghĩa rất lớn đối với việc định tội danh. Bộ luật Hình sự của ta thể hiện về mặt Nhà nước ý chí của nhân dân ta đối với vấn đề đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Đó là công cụ sắc bén của Nhà nước để bảo vệ những thành quả của cách mạng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, an ninh và trật tự xã hội, các quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân, chống mọi hành vi phạm tội, giáo dục mọi người ý thức tôn trọng và tuân theo pháp luật, đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm. Khi xây dựng Bộ luật Hình sự, nhà làm luật đã đánh giá một cách toàn diện tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của các hành vi tương ứng, cân nhắc hiệu quả có thể đạt được trong việc đấu tranh với các hành vi đó bằng các biện pháp pháp lý hình sự, quy định chế tài cần thiết đối với từng tội phạm. Việc tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định của Bộ luật Hình sự trong khi định tội là điều kiện cần thiết và quan trọng của việc thực hiện chính sách hình sự của Nhà nước nhằm khắc phục tình hình tội phạm ở nước ta.

Nhưng cũng cần phải hiểu rằng, pháp luật chỉ quy định khái quát những nét đặc trưng của thực tế muôn hình muôn vẻ để có thể áp dụng với tất cả các trường hợp cụ thể trong cuộc sống. Chính vì vậy các quy phạm của pháp luật không thể phản ánh được hết tất cả các mặt của đời sống xã hội rất sinh động và đa dạng mà chỉ phản ánh những nét đặc trưng của nó. Nhưng mặt khác, luật phải được áp dụng với những trường hợp cụ thể. Tính chất khái quát và phổ biến của quy phạm pháp luật và yêu cầu phải áp dụng nó một cách cụ thể là hai mặt của một sự thống nhất biện chứng, đòi hỏi sự đúng đắn, chính xác của hoạt động

lập pháp và vai trò quan trọng của hoạt động áp dụng pháp luật của cơ quan điều tra, truy tố và xét xử.

Để định tội danh đúng thì người tiến hành tố tụng phải lựa chọn đúng quy phạm pháp luật, đối chiếu, so sánh chính xác, đầy đủ các dấu hiệu tội phạm được quy định trong điều luật, trong khoản, trong điểm với các tình tiết của hành vi phạm tội đã thực hiện. Nếu đối chiếu có sự phù hợp giữa các tình tiết của sự việc với các dấu hiệu của cấu thành được quy định trong luật thì có thể kết luận sự việc đã xảy ra phải được định theo điều luật, khoản, điểm của điều luật đó. Trong thực tế áp dụng Luật Hình sự, sau khi xác định đúng đắn, đầy đủ các tình tiết thực tế của vụ án người tiến hành định tội danh phải xác định xem hành vi nguy hiểm cho xã hội đã thực hiện có phải là tội phạm hay không, nếu là tội phạm thì đó là loại tội nào, chương nào của Bộ luật Hình sự quy định, bước tiếp theo là xác định xem hành vi phạm tội của bị cáo nằm ở cấu thành loại tội phạm nào, điều nào của Bộ luật Hình sự quy định và cuối cùng là điểm, khoản nào của điều luật quy định tội phạm đã thực hiện.

Tuy nhiên, sự phân chia thành từng bước như vậy chỉ mang tính tương đối, trong nhiều trường hợp các bước đó được thực hiện đồng thời trong hoạt động nhận thức của người áp dụng pháp luật có khi không thể tách rời một cách rõ ràng, độc lập được. Việc tách ra phân tích độc lập chỉ thực hiện về góc độ lý luận.

Định tội danh đúng có nghĩa là tuân thủ chính xác các quy định của đạo Luật Hình sự, áp dụng điều luật, khoản và điểm của điều luật hoặc tổng hợp các điều luật, bao quát được hành vi phạm tội đã thực hiện. Khi định tội danh cần phải viện dẫn đến điều luật ở phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự. Nếu điều luật đó có nhiều khoản, nhiều điểm, thì phải chỉ ra áp dụng khoản nào, điểm nào. Trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt hoặc đồng phạm, ngoài việc nêu điểm, khoản điều luật quy định tội phạm tương ứng ở phần các tội phạm, còn phải viện

dẫn cả các điều về chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt (Điều 17, 18 Bộ luật Hình sự) và đồng phạm (Điều 20 Bộ luật Hình sự). Qua thực tiễn thực hiện giám đốc xét xử, chúng tôi thấy có không ít trường hợp trong bản án không viện dẫn các điều cần thiết ở phần chung Bộ luật Hình sự. Đặc biệt có trường hợp không nắm vững nội dung các quy định của phần chung cho nên áp dụng sai các quy định phân các tội phạm.

Một trong những đòi hỏi của nguyên tắc pháp chế và nguyên tắc công bằng là định tội danh phải đầy đủ những hành vi phạm tội đã thực hiện. Tính đầy đủ của việc định tội thể hiện ở chỗ trong thực tiễn có bao nhiêu hành vi nguy hiểm cho xã hội đã thực hiện do các điều luật của Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm, thì phải được định bấy nhiêu tội danh. Đòi hỏi này không cho phép áp dụng nguyên tắc thu hút hành vi phạm tội này vào hành vi phạm tội khác trong việc định tội, hoặc coi hành vi phạm tội này là tình tiết tăng nặng của tội phạm kia... mà trong thực tế điều tra truy tố, xét xử xảy ra tương đối phổ biến. Cũng cần lưu ý rằng không có quy định nào của Luật Hình sự cho phép áp dụng những cách làm như vậy, bỏ lọt tội phạm và người phạm tội có tác hại rất lớn đối với kỷ cương và pháp chế. Ngoài việc không đảm bảo được nguyên tắc pháp chế, bình đẳng trước pháp luật, tình trạng phạm tội không được phát hiện và xử lý làm cho người phạm tội và những người khác cho rằng là có thể phạm tội mà không bị trừng phạt. Cần phải xử lý nghiêm minh mọi hành vi phạm tội. “*Xử lý nghiêm*” có nghĩa là mọi hành vi phạm tội đều phải bị xử lý, không được phép bỏ qua; “*minh*” là xử đúng người phạm tội, đúng tính chất và mức độ phạm tội, đúng pháp luật.

Xuất phát từ chính bản chất của việc định tội danh là việc tìm kiếm sự đồng nhất, sự phù hợp của các dấu hiệu của hành vi nguy hiểm cụ thể cho xã hội đã được thực hiện với các dấu hiệu tương ứng của tội phạm loại đó được quy định trong quy phạm pháp luật hình sự, thì chúng ta thấy rằng cấu thành tội phạm là cơ sở pháp lý

của việc định tội. Quy phạm pháp luật hình sự quy định về tội phạm và các tình tiết thực tế của vụ án là hai nhóm hiện tượng được hợp nhất, thống nhất lại trong quá trình định tội danh. Cấu thành tội phạm cụ thể là tổng hợp những dấu hiệu cơ bản được quy định trong luật, đặc trưng cho từng tội nhất định và do đó là cơ sở pháp lý của việc định tội danh. Vì vậy, để định đúng tội danh thì đòi hỏi đối với cán bộ điều tra, truy tố và xét xử là phải nắm vững nội dung của cấu thành tội phạm và các dấu hiệu của nó. Để hiểu đúng, chính xác nội dung của cấu thành tội phạm cần dựa vào hệ thống các quy phạm pháp luật hình sự, đến việc giải thích chính thức, giải thích khoa học về pháp luật hình sự, trao đổi, học hỏi với các đồng nghiệp, các nhà khoa học pháp lý hình sự...

c. Xác định mối quan hệ giữa các dấu hiệu thực tế và các dấu hiệu được quy định trong luật

Việc định tội danh không phải là một hoạt động đơn giản chỉ cần biết tuân thủ các đòi hỏi của luật mà đó là một nghiệp vụ pháp lý phức tạp, một dạng hoạt động nhận thức của người tiến hành định tội danh và hoạt động đó phải tuân thủ các giai đoạn của nó. Trong hoạt động thực tế, cán bộ điều tra, truy tố và xét xử tiến hành hai mặt của quá trình định tội danh.

Một mặt, thu thập kiểm tra, đánh giá các chứng cứ xác định các tình tiết thực tế của vụ án, mặt khác, tiến hành tìm hiểu và phân tích các quy phạm pháp luật hình sự để nhận thức đúng đắn nội dung của nó. Bằng cách đó tạo ra các tiền đề cho việc thực hiện trực tiếp quá trình định tội danh. Quá trình đó được tiến hành bằng cách đối chiếu, so sánh các tình tiết thực tế của vụ án đã được xác định với các dấu hiệu được chỉ ra trong qui phạm pháp luật hình sự quy định về cấu thành tội phạm.

Quá trình định tội danh bao gồm ba giai đoạn cơ bản:

Trước hết là việc làm sáng tỏ những dấu hiệu chung nhất đặc trưng của hành vi. Ở giai đoạn này người tiến hành hoạt động áp

dụng pháp luật hình sự giải quyết vấn đề hành vi cụ thể đang được xem xét có dấu hiệu của tội phạm hay không, hay là hành vi đó là hành vi vi phạm pháp luật hành chính hay dân sự.

Sự phân biệt tội phạm với các hành vi không phải là tội phạm được căn cứ vào các dấu hiệu của tội phạm được qui định trong Điều 8 Bộ luật Hình sự.

Tiêu chuẩn cơ bản của việc phân biệt tội phạm với các hành vi vi phạm pháp luật khác là mức độ của tính chất nguy hiểm cho xã hội của các loại vi phạm pháp luật đó, bởi vì tính nguy hiểm cho xã hội là dấu hiệu vật chất của mọi sự vi phạm, còn mức độ là đặc tính khách quan tương ứng với từng loại vi phạm pháp luật.

Tội phạm là những hành vi có tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội ở mức đáng kể. Ranh giới giữa “*nguy hiểm đáng kể*” và “*nguy hiểm không đáng kể*” là ranh giới cần được xác định khi xây dựng cũng như khi giải thích và áp dụng Luật Hình sự. Căn cứ vào ranh giới này nhà làm luật xác định những hành vi bị coi là tội phạm và qui định vào trong Luật Hình sự.

Trong thực tiễn điều tra, truy tố và xét xử việc nhầm lẫn giữa vi phạm hành chính và tội phạm xảy ra khá phổ biến vì pháp luật chưa quy định rõ ràng từng giới hạn cụ thể cho sự phân biệt do hành vi bị quy định có thể là tội phạm trong trường hợp này nhưng ở trường hợp khác chỉ là vi phạm pháp luật khác. Ví dụ: hành vi sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm có số lượng lớn, thu lợi bất chính lớn (khoản 1 điều 155 Bộ luật Hình sự), hành vi buôn bán hàng giả gây hậu quả nghiêm trọng (khoản 1 Điều 156). Đối với những trường hợp này, đòi hỏi các cơ quan có thẩm quyền phải giải thích, hướng dẫn khi nào trường hợp đó bị coi là có tính nguy hiểm đáng kể của tội phạm cũng như khi nào thì chưa.

Việc áp dụng Luật Hình sự nhiều khi cũng đòi hỏi người áp dụng phải xác định ranh giới giữa tội phạm và hành vi vi phạm pháp luật khác, vì không phải tất cả các điều luật cần giải thích đều

đã được giải thích và sự giải thích đó nhiều khi cũng chỉ có tính tương đối. Trong những trường hợp này, người áp dụng pháp luật phải tự đánh giá tính nguy hiểm của hành vi tuy đã được quy định trong Luật Hình sự, xem xét hành vi đó có tính chất nguy hiểm đáng kể hay chưa. Khi đánh tính nguy hiểm cho xã hội có thể dựa vào các căn cứ sau:

- Tính chất của phương pháp, thủ đoạn, công cụ, phương tiện thực hiện tội phạm;

- Tính chất và mức độ thiệt hại do hành vi gây ra;

- Tính chất của động cơ;

- Mức độ lỗi;

- Nhân thân người phạm tội;

Sau khi xác định được rằng hành vi đang xem xét có dấu hiệu của tội phạm, thì quá trình định tội danh chuyển sang giai đoạn thứ hai. Ở giai đoạn này những người tiến hành định tội danh làm sáng tỏ các dấu hiệu của hành vi phạm tội, tức là làm sáng tỏ hành vi phạm tội đó thuộc loại tội phạm nào và được quy định ở chương nào của Bộ luật Hình sự.

Phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự nước ta gồm 14 chương. Cơ sở chính để xây dựng nên các chương là khách thể loại, trừ chương XXI (các tội về chức vụ) và chương XXIII (các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân) ngoài khách thể loại ra còn là chủ thể đặc biệt. Như vậy, công việc đầu tiên khi làm sáng tỏ các dấu hiệu loại của hành vi phạm tội, là xác định khách thể loại và trong một số trường hợp nhất định thì phải xác định cả chủ thể đặc biệt.

Giai đoạn thứ ba của việc định tội thể hiện ở việc trên cơ sở làm sáng tỏ và so sánh các dấu hiệu của tội phạm, chỉ rõ cấu thành tội phạm về tội cụ thể nào được áp dụng: cấu thành cơ bản, cấu thành tăng nặng hay cấu thành giảm nhẹ trong giới hạn của một

điều luật nào đó đã được lựa chọn. Ví dụ, khi đã xác định được hành vi phạm tội xâm phạm sở hữu (chương XIV) thì cần phải xác định hành vi đó là cướp, cưỡng đoạt, cướp giật, trộm cắp... Giả sử khi đã xác định được rằng hành vi phạm tội là cưỡng đoạt tài sản thì phải xác định ở khoản 1, 2, 3 hay khoản 4 của điều luật (Điều 135 BLHS).

Quá trình định tội danh phải trải qua ba giai đoạn trên. Cả ba giai đoạn đó có thể được thực hiện độc lập, cũng có thể được thực hiện một cách đồng thời với nhau, không phân chia được trong hoạt động nhận thức của người định tội danh. Trong thực tiễn có không ít trường hợp chỉ đến khi tìm được các cấu thành cụ thể để xác định tội phạm mới có thể xác định được rằng bị can (bị cáo) không phạm tội, chứ không phải ở trong giai đoạn đầu.

Trong khi giải quyết vụ án hoạt động của các cơ quan điều tra, truy tố, và xét xử cần phải xác định chân lý khách quan, bởi vì nếu thiếu điều đó thì không thể thực hiện được các mục đích của tư pháp hình sự xã hội chủ nghĩa. Vậy vấn đề đặt ra là có thể xác định được chân lý khách quan trong khi định tội hay không? Thiết nghĩ rằng việc xác định chân lý về vụ án hình sự bao gồm cả việc định tội danh đúng.

Để việc định tội danh đạt được chân lý khách quan, nhận thức của người Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân phải bao quát đầy đủ, chính xác, khách quan ba loại yếu tố sau:

1. Xác định đầy đủ, chính xác các tình tiết thực tế của vụ án;
2. Nhận thức đúng nội dung của quy phạm pháp luật hình sự liên quan đến tội phạm đã thực hiện;
3. Nhận thức đầy đủ đúng đắn về mối liên hệ giữa các tình tiết thực tế của hành vi và các dấu hiệu của cấu thành tội phạm được quy định trong quy phạm pháp luật hình sự.

Hai loại yếu tố đầu tiên là các tiền đề cần thiết cho loại yếu tố

thứ ba, yếu tố quyết định việc định tội danh đúng hay sai. Thực hiện tốt ba loại yếu tố trên đảm bảo cho việc định tội danh đúng. Có thể khẳng định rằng đạo Luật Hình sự không được áp dụng đúng, công bằng nếu như các tình tiết của vụ án không được xác định hoặc xác định không đúng, không chính xác, không đầy đủ. Kết luận của người áp dụng pháp luật về các sự kiện và tình tiết thực tế của vụ án là chân lý, nếu kết luận đó phản ánh chính xác những sự kiện đã xảy ra một cách khách quan. Việc làm sáng tỏ nội dung của quy phạm là tiền đề thứ hai của việc định tội danh. Việc định tội danh thể hiện ở nhận thức của người áp dụng pháp luật về mối liên hệ giữa các tình tiết thực tế và quy phạm pháp luật hình sự được áp dụng.

Nếu như mối liên hệ giữa hành vi và quy phạm được nhận thức một cách đúng đắn, đầy đủ, chính xác thì chúng ta có thể kết luận rằng trong khi định tội danh đã xác định được chân lý khách quan, còn nếu như không thì kết luận về định tội danh là sai lầm.

Trong quá trình định tội danh phải xem xét, đánh giá tất cả các tình tiết liên quan đến khách thể, mặt khách quan, chủ thể, mặt chủ quan của hành vi phạm tội trong thực tế và so sánh với các dấu hiệu đó được qui định trong qui phạm pháp luật hình sự. Nhưng để định tội danh đúng và đầy đủ thì phải bắt đầu so sánh những dấu hiệu nào của cấu thành tội phạm với các yếu tố của hành vi phạm tội?

Trong sách báo pháp lý hình sự và trong thực tiễn điều tra, truy tố và xét xử các vụ án hình sự đã hình thành quan niệm cho rằng việc định tội danh cần được tiến hành theo các yếu tố của cấu thành tội phạm, theo một trình tự nhất định, từ khách thể đến mặt khách quan, sau đó chủ thể và cuối cùng là mặt chủ quan. Nhưng cũng có người cho rằng nên theo thứ tự: khách thể, mặt khách quan, mặt chủ quan, chủ thể. Từ thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự chúng tôi cho rằng nên theo sơ đồ một, vì để có cơ sở xác định mặt chủ quan thì phải xem xét về năng lực trách nhiệm hình sự của chủ thể đã. Nếu hành vi nguy hiểm cho xã hội do người không có năng lực

trách nhiệm hình sự thực hiện, thì không cần phải xem xét về lỗi của người đó nữa.

Thực hiện việc định tội danh theo các dấu hiệu của cấu thành tội phạm là phương pháp khoa học của việc áp dụng các qui phạm pháp luật hình sự. Sử dụng phương pháp đó cho phép tiến hành việc so sánh hành vi nguy hiểm cho xã hội đã thực hiện với qui định của pháp luật về loại hành vi tương ứng đó không phải theo các dấu hiệu ngẫu nhiên mà theo các dấu hiệu cơ bản nhất đã được đặc trưng hóa bằng pháp luật trên những cơ sở khoa học nhất định.

Như vậy, định tội danh là một dạng hoạt động nhận thức, hoạt động áp dụng pháp luật hình sự nhằm đi tới chân lí khách quan trên cơ sở xác định đúng đắn, đầy đủ các tình tiết cụ thể của hành vi phạm tội được thực hiện, nhận thức đúng nội dung quy phạm pháp luật hình sự quy định cấu thành tội phạm tương ứng và mối liên hệ tương đồng giữa các dấu hiệu của cấu thành tội phạm với các tình tiết cụ thể của hành vi phạm tội bằng các phương pháp và thông qua các giai đoạn nhất định.

2. Các loại định tội danh

Trong thực tiễn, quá trình định tội danh thường do cán bộ pháp lý được sự uỷ quyền của Nhà nước: Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân tiến hành. Nhưng bên cạnh đó, các cán bộ khoa học, tác giả các bài báo, sinh viên... cũng tiến hành định tội danh. Mặc dù việc định tội danh do ai tiến hành cũng đều là thực hiện việc lựa chọn và so sánh các dấu hiệu của qui phạm pháp luật với hiện tượng thực tế cụ thể để làm cơ sở sự trùng hợp giữa hành vi nguy hiểm cho xã hội với cấu thành một loại tội phạm cụ thể. Nhưng hậu quả của việc định tội danh do mỗi loại chủ thể tiến hành lại khác nhau. Chẳng hạn, nếu việc định tội danh một hành vi nguy hiểm cho xã hội do cán bộ pháp lý được sự uỷ quyền của Nhà nước thực hiện là cơ sở để khởi tố vụ án hình sự, để bắt đầu quá trình điều tra, nhưng việc định tội danh lại do các cán bộ khoa học, tác giả bài báo, sinh viên... tiến hành không

thể làm phát sinh những hậu quả pháp lý như trên. Việc định tội danh do nhóm chủ thể sau thực hiện chỉ thể hiện quan điểm pháp lý, ý kiến cá nhân, nhưng nó có ý nghĩa hết sức quan trọng trong quá trình nghiên cứu pháp luật và là một phương pháp trong nhận thức pháp luật. Bởi vậy, trong lý luận về Luật Hình sự căn cứ vào chủ thể tiến hành định tội danh và hậu quả của việc định tội danh, người ta phân biệt hai loại định tội danh: định tội danh chính thức và định tội danh không chính thức.

Định tội danh chính thức là hoạt động xác định tội danh trong một vụ án cụ thể do cán bộ được Nhà nước uỷ quyền: Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân tiến hành.

Định tội danh không chính thức là sự đánh giá pháp lý về hành vi phạm tội do các nhà nghiên khoa học pháp lý, tác giả bài báo, tạp chí, công trình khoa học, sinh viên hoặc của bất kỳ một người nào đó quan tâm nghiên cứu cụ thể vụ án này hay vụ án khác đưa ra.

Một số nhà khoa học pháp lý Liên Xô (trước đây) cho rằng chỉ một số người (Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán) mới có thẩm quyền áp dụng pháp luật hình sự. Định tội danh là một dạng hoạt động áp dụng pháp luật hình sự. Do đó, chỉ có những người của cơ quan chuyên môn mới có quyền định tội danh. Theo chúng tôi, quan điểm này chỉ đúng với trường hợp định tội chính thức, loại định tội này có ý nghĩa pháp lý và được trình bày dưới dạng văn bản này hoặc văn bản khác (quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can, bản cáo trạng, quyết định hoặc bản án của Tòa án). Nhà nước giao cho những cơ quan chuyên môn thực hiện loại định tội này và họ nhân danh Nhà nước để thực hiện nhiệm vụ đó.

Định tội không chính thức không sinh ra quyền và nghĩa vụ và là sự thể hiện quan điểm, ý kiến cá nhân. Đây là loại định tội có ý nghĩa quan trọng trong quá trình nghiên cứu pháp luật, như một phương pháp nhận thức luật pháp. Định tội không chính thức góp

phần tạo thành dư luận xã hội về pháp luật.

Định tội chính thức cũng như định tội không chính thức là tiến hành sự lựa chọn, đối chiếu các dấu hiệu của quy phạm pháp luật hình sự với trường hợp cụ thể trong cuộc sống, là xác định sự phù hợp chính xác giữa các dấu hiệu của hành vi phạm tội cụ thể đã được thực hiện với các dấu hiệu cấu thành tội phạm được quy phạm pháp luật hình sự quy định.

3. Ý nghĩa xã hội và pháp luật của định tội danh

Định tội danh là một giai đoạn cơ bản của việc áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự. Định tội danh đúng có ý nghĩa chính trị - xã hội, đạo đức và pháp luật rất lớn.

Đạo Luật Hình sự thể hiện ý chí về mặt Nhà nước của nhân dân ta đối với vấn đề đấu tranh với tình hình phạm tội. Khi ban hành đạo Luật Hình sự, cơ quan quyền lực tối cao (Quốc hội) của Nhà nước ta đã đánh giá một cách toàn diện tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của các hành vi tương ứng, cân nhắc hiệu quả có thể đạt được của việc đấu tranh với các hành vi đó bằng các biện pháp pháp lý hình sự, quy định chế tài cần thiết và giải quyết những vấn đề khác nảy sinh từ việc ban hành đạo luật mới. Việc tuân thủ nghiêm chỉnh đạo Luật Hình sự trong khi định tội danh là điều kiện cần thiết và quan trọng của việc thực hiện chính sách của Nhà nước nhằm khắc phục tình hình phạm tội ở nước ta. Và theo Lênin: “*Một đạo luật là một biện pháp chính trị, là chính trị*”.⁽¹⁾

Do vậy, định tội danh đúng là một biểu hiện của việc thực hiện đúng biện pháp chính trị, thực thi đúng chính trị, thực thi đúng ý chí của nhân dân đã được thể hiện trong luật, bảo vệ có hiệu quả các lợi ích của xã hội, của Nhà nước và của công dân.

Định tội danh là sự thể hiện việc đánh giá chính trị - xã hội và pháp lý đối với những hành vi nhất định. Định tội danh đúng

⁽¹⁾ V.I.Lênin. Toàn tập, T. 30, NXB Sự thật, Hà Nội 1978, Tr.129.

sẽ loại trừ việc kết án vô căn cứ những người có hành vi không nguy hiểm cho xã hội, không trái pháp luật hình sự và tạo tiền đề pháp lý cho việc quyết định hình phạt công bằng đối với những người phạm tội.

Hậu quả của việc định tội danh là rất đa dạng. Nhưng hậu quả cơ bản nhất trong số đó là việc áp dụng hình phạt hoặc những biện pháp tác động pháp lý hình sự khác do luật quy định.

Định tội danh sai không chỉ làm cho việc quyết định hình phạt không đúng, không công bằng, mà còn áp dụng không có căn cứ, không công bằng hoặc không áp dụng một loạt các hạn chế pháp lý khác (quyết định hình phạt bổ sung), áp dụng hoặc không áp dụng đại xá, miễn trách nhiệm hình sự, giảm thời hạn chấp hành hình phạt, tính toán không đúng thời hiệu, án tích... Cần phải lưu ý rằng nếu do sai lầm trong định tội danh và sai lầm đó làm cho việc quyết định hình phạt không phù hợp với hành vi đã thực hiện, làm cho bị cáo phải gánh chịu những hậu quả pháp lý không đáng phải gánh chịu, nếu có việc định tội danh đúng, thì sai lầm đó đã vi phạm một cách thô bạo các lợi ích hợp pháp của người bị kết án.

Cũng không kém phần có hại và bất công những trường hợp ngược lại, khi hành vi của người có lỗi cấu thành tội phạm nghiêm trọng hơn nhưng lại được định tội danh theo tội nhẹ hơn. Trong trường hợp đó, người có lỗi chịu hình phạt ít nghiêm so với khác hơn hình phạt đáng lẽ người đó phải chịu theo luật, còn tội phạt lại được giá nhẹ về đạo đức, chính trị và pháp lý một cách thiếu cơ sở. Điều đó làm giảm hiệu quả của công tác đấu tranh với tình hình tội phạm và cùng lúc gây ra sự công phẫn hợp pháp, công bằng của nhân dân, làm nảy sinh những quan niệm không đúng về thực trạng và các biện pháp đấu tranh với tội phạm, làm giảm uy tín của các cơ quan tư pháp. Rõ ràng đó là những vi phạm nghiêm trọng các đòi hỏi của nguyên tắc công bằng, pháp chế.

Việc nhận thức được tính công bằng trong định tội danh là một yếu tố cấu thành trong niềm tin nội tâm của người Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân trong việc áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự. Việc nhận thức đó làm cho họ hiểu được ý nghĩa chính trị - xã hội, đạo đức của các quy phạm pháp luật, đánh giá đúng đắn hành vi phạm tội của những người cụ thể, lựa chọn được phương án tối ưu về mặt đạo đức trong khi quyết định biện pháp xử lý. Còn đối với người bị kết án trên cơ sở nhận thức tính công bằng của việc định tội danh, của các biện pháp được quyết định đối với mình, họ hình thành cho bản thân các nghĩa vụ đạo đức và pháp lý để chấp hành biện pháp đó.

Áp dụng đúng đạo Luật Hình sự đòi hỏi phải có những điều kiện và tiền đề nhất định. Áp dụng pháp luật không phải là quá trình tự động mà là một hoạt động sáng tạo. Mác viết: “*Muốn áp dụng luật pháp còn cần phải có quan toà. Nếu như luật pháp tự nó vận dụng được, thì Tòa án sẽ là thừa*”⁽¹⁾.

Đề định tội danh đúng, công bằng cần phải có những Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán có văn hoá, có trình độ ý thức pháp luật cao và hiểu biết một cách đúng đắn, sâu sắc các quy định của luật pháp, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, lợi ích của nhân dân. Ngoài ra, cũng cần phải có những điều kiện chính trị - xã hội cần thiết nhất định bảo đảm tính độc lập của Tòa án, của các cơ quan điều tra và truy tố khỏi những tác động, ảnh hưởng từ bên ngoài, bảo đảm việc chỉ tuân theo pháp luật.

Đòi hỏi của nguyên tắc công bằng đối với việc định tội danh là việc định tội danh phải *đúng, chính xác, đầy đủ*.

Định tội danh đúng có nghĩa là từ quan điểm của đạo Luật Hình sự đánh giá đúng bản chất chính trị - xã hội và pháp lý của tội phạm đã thực hiện, xác định được sự phù hợp của hành vi

⁽¹⁾ C. Mác và Ph. Ăng - ghen, *Toàn tập, T.1, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1978, tr.90.*

phạm tội đã thực hiện với các dấu hiệu được chỉ ra trong luật ở dạng khái quát về hành vi đó. Định tội danh đúng có nghĩa là tuân thủ chính xác các quy định của đạo Luật Hình sự, áp dụng điều luật, khoản và điểm của điều luật hoặc tổng hợp các điều luật bao quát được hành vi phạm tội đã thực hiện. Việc định tội danh đúng hành vi nguy hiểm cho xã hội còn có ý nghĩa là áp dụng chính xác và đầy đủ đạo Luật Hình sự phản ánh được sự đánh giá pháp lý của Nhà nước đối với tội phạm đã thực hiện.

Định tội danh chính xác đòi hỏi phải có việc viện dẫn đến điều luật cụ thể ở phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự, còn điều luật bao gồm nhiều khoản, nhiều điểm thì phải chỉ rõ các khoản, điểm tương ứng của điều luật đó. Trong trường hợp phạm tội do đồng phạm, phạm tội chưa đạt hoặc chuẩn bị phạm tội, ngoài việc viện dẫn điều luật (khoản, điểm) quy định tội phạm tương ứng ở phần các tội phạm, còn phải viện dẫn cả các điều luật về đồng phạm, phạm tội chưa đạt, chuẩn bị phạm tội ở phần chung của Bộ luật Hình sự. Và nếu tội phạm được thực hiện trước khi ban hành đạo Luật Hình sự mới, thì trong khi định tội danh phải tuân thủ các quy định có tính nguyên tắc ở Điều 7 Bộ luật Hình sự.

Một trong những đòi hỏi của nguyên tắc công bằng là định tội danh phải đầy đủ những hành vi phạm tội đã thực hiện. Tính đầy đủ của định tội danh thể hiện ở chỗ trong thực tiễn có bao nhiêu hành vi nguy hiểm cho xã hội đã thực hiện do các điều luật của Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm thì phải được định bấy nhiêu tội danh, dù cho trong đó có hành vi nào đó theo mức độ nguy hiểm cho xã hội của mình khác biệt rất lớn với hành vi khác. Đòi hỏi này không cho phép áp dụng nguyên tắc thu hút hành vi phạm tội này vào hành vi phạm tội khác trong việc định tội danh. Việc định tội danh đầy đủ có ý nghĩa rất lớn đối với việc giải quyết một loạt vấn đề tố tụng hình sự: thẩm quyền điều tra, thẩm quyền xét xử, trả lại để điều tra bổ sung...

4. Lý luận định tội danh trong hệ thống khoa học Luật Hình sự

1. Để khoa học pháp lý giải quyết một cách có kết quả những nhiệm vụ đứng trước các cơ quan tư pháp, hỗ trợ một cách có hiệu quả cho cuộc đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, thì phải nghiên cứu những vấn đề cụ thể mang tính chất riêng của khoa học đó, lần nghiên cứu những vấn đề chung, khái quát của nó. Việc nghiên cứu và giải quyết những vấn đề chung của pháp luật và của các ngành luật có ý nghĩa mang tính nguyên tắc, bởi vì chính dựa trên những vấn đề chung đó mới có thể giải quyết đúng đắn những vấn đề cụ thể của thực tiễn điều tra, truy tố và xét xử.

Việc nghiên cứu một cách sâu sắc những vấn đề chung và các nguyên tắc của pháp luật sẽ tạo điều kiện cho việc xét xử được thực hiện đúng pháp luật. Nó đảm bảo tính ổn định trong thực tiễn điều tra, truy tố và xét xử, đảm bảo tính thống nhất và tính pháp chế trong việc áp dụng pháp luật. Vấn đề định tội danh là một trong những vấn đề chung đó.

Trong khoa học Luật Hình sự vấn đề định tội danh phần lớn được nghiên cứu trong mối quan hệ với từng loại tội phạm cụ thể. Những vấn đề định tội danh các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm và danh dự của con người; các tội xâm phạm sở hữu; các tội phạm về chức vụ; các tội xâm phạm hoạt động tư pháp; các tội phạm về ma túy... phần lớn được nghiên cứu trong các giáo trình Luật Hình sự (phần riêng), trong các chuyên khảo trong các bài báo cáo khoa học. Tuy thế, vấn đề định tội danh nói chung vượt ra khỏi phạm vi của các nghiên cứu đó. Có những luận điểm và nguyên tắc chung của định tội danh có ý nghĩa đối với mọi loại tội phạm, xác định những cơ sở và trật tự của việc lựa chọn điều luật của đạo Luật Hình sự cần được áp dụng đối với từng vụ án cụ thể không tùy thuộc vào tội phạm đó là thuộc loại tội phạm nào.

Việc thiếu hụt một số lượng cần thiết các nghiên cứu khái quát về những vấn đề định tội danh trong khoa học Luật Hình sự

nước ta hiện nay đang ảnh hưởng tiêu cực đến thực tiễn điều tra, truy tố và xét xử. Tình trạng đó dẫn đến việc định tội danh khác nhau đối với những tội phạm giống nhau về cấu trúc pháp lý của mình và do vậy dẫn đến việc áp dụng pháp luật không đúng. Sự phân tán và tính mâu thuẫn của những ý kiến và đề nghị về việc định tội danh được thể hiện trong các quyền bình luận và giáo trình Luật Hình sự, sự khó khăn trong việc hiểu các ý kiến và đề nghị đó khi chúng được thể hiện dưới dạng các luận điểm rời rạc không mang tính hệ thống cũng không thể tạo điều kiện cho việc áp dụng đúng đắn và thống nhất pháp luật hình sự trong hoạt động điều tra, truy tố và xét xử.

Cần phải lưu ý rằng việc không có nhiều những nghiên cứu chung về những vấn đề định tội danh trong khoa học Luật Hình sự nước ta được một số cán bộ thực tiễn tiếp nhận như bằng chứng để cho rằng, nói chung không có và không thể có những nguyên tắc chung nào đó của việc áp dụng pháp luật hình sự, rằng bởi vì “mỗi vụ án là cụ thể” và điều luật có thể được áp dụng một cách khác nhau đối với từng trường hợp. Quan điểm tương tự thường gặp đó dẫn đến chủ nghĩa chủ quan, thái độ coi thường đối với lý luận và pháp luật. Do vậy, việc nghiên cứu những vấn đề chung của định tội danh không chỉ có ý nghĩa pháp lý mà còn có ý nghĩa chính trị - xã hội.

2. Lý luận chung về định tội danh, như nói ở trên, có thể được xem xét trong phạm vi của vấn đề áp dụng quy phạm pháp luật. Chẳng hạn, trong giáo trình lý luận chung về Nhà nước và pháp luật “việc lựa chọn và phân tích quy phạm pháp luật (việc xác định cơ sở pháp lý của vụ việc)” được phân tích ở mục áp dụng pháp luật thuộc chương thực hiện pháp luật.

Cách tiếp cận đó không thể gây ra những phản đối mang tính nguyên tắc. Dĩ nhiên, những vấn đề áp dụng đạo luật thuộc đối tượng nghiên cứu của lý luận chung về Nhà nước và pháp luật. Tuy vậy, vấn đề khác cũng nảy sinh và cần được lý giải là vấn đề: định

tội danh có phải là một bộ phận của đối tượng nghiên cứu của khoa học Luật Hình sự hay không? và nếu có thì định tội danh thuộc phần nào của khoa học đó?

Rõ ràng là cần phải đưa ra câu trả lời khẳng định cho quá trình đó rằng việc giải thích vấn đề này hay vấn đề khác trong lý luận về Nhà nước và pháp luật không loại trừ việc nghiên cứu sâu sắc hơn vấn đề đó trong môn học chuyên ngành.

Về mặt thực tế, trong các chương trình môn học cũng như sách giáo trình Luật Hình sự vấn đề đó cũng được giải quyết theo cách là một số vấn đề chung của định tội danh được xem xét trong các chương trình và giáo trình đó. Đó là những vấn đề như khái niệm định tội danh, các đòi hỏi của định tội danh. Trên thực tế tài liệu đó được trình bày phần lớn ở Luật Hình sự (phần các tội phạm) thông thường ở chương đầu chứ không phải ở Luật Hình sự (phần chung).

Từ quan điểm về phương pháp giảng dạy môn học việc sắp xếp như vậy đối với vấn đề định tội danh dường như là hợp lý, có căn cứ. Bởi vì những loại tội phạm cụ thể được nghiên cứu ở phần các tội phạm, thì vì sao lại không đưa việc trình bày một số nguyên tắc chung của định tội danh vào trong giáo trình Luật Hình sự ở phần sau khi sinh viên đã nghiên cứu phần chung của Luật Hình sự?

Hơn nữa, từ các quan điểm mang tính nguyên tắc việc giải quyết vấn đề như vậy là không thể được coi là hợp lý. Có đầy đủ cơ sở để nói rằng phần nói đầu hoặc phần kết luận của phần riêng của Luật Hình sự không phải là một yếu tố mang tính chặt chẽ của hệ thống khoa học, cũng như của hệ thống pháp luật hình sự.

Chính việc phân tích các loại tội phạm khác nhau đã rút ra được một số vấn đề chung và điều đó chứng minh rằng ở đây đã xuất hiện nhu cầu mở rộng những vấn đề thuộc phần chung của khoa học Luật Hình sự. Chính phần chung của Luật Hình sự được hình thành về mặt

lịch sử do có tiền hành một loạt các khái quát tương tự đã diễn ra theo tiến trình phát triển của pháp luật lẫn lý luận khoa học. Hiện nay, phần chung của Luật Hình sự bao hàm những nguyên tắc và luận điểm cơ bản được áp dụng đối với tất cả các quy phạm pháp luật hoặc đối với một phần đáng kể các quy phạm là nội dung của phần các tội phạm của Luật Hình sự.

Hoàn toàn không thể nghi ngờ rằng lý luận định tội danh, theo nội dung của mình là vấn đề thuộc phần chung của lý luận Luật Hình sự và do vậy nó cần phải được sắp xếp và nghiên cứu trong phạm vi của phần đó.

Nghiên cứu kinh nghiệm giảng dạy chuyên đề chuyên sâu về định tội danh ở một số nước cho thấy những vấn đề chung của định tội danh được sắp xếp và nghiên cứu ở phần chung của Luật Hình sự. Chẳng hạn, chuyên đề chuyên sâu về định tội danh được giảng dạy ở Khoa luật Trường Đại học Tổng hợp quốc gia Mát-xcơ-va mang tên M. U. Lômonoxov theo cơ cấu như sau: Khái niệm định tội danh; cơ sở phương pháp luận và các biện pháp cơ bản của định tội danh; Đạo Luật Hình sự - cơ sở phương pháp lý luận của định tội danh; định tội danh và cấu thành tội phạm; định tội danh hành vi phạm tội chưa hoàn thành; định tội danh các tội phạm thực hiện do đồng phạm; định tội danh trong trường hợp phạm nhiều tội; cạnh tranh quy phạm pháp luật và định tội danh; định tội danh được thực hiện ở các giai đoạn cụ thể của tố tụng hình sự.

Chúng ta cũng dễ dàng nhìn thấy rằng môn học đó chỉ nghiên cứu những vấn đề chung của định tội danh. Và điều đó là hoàn toàn đúng đắn, bởi vì định tội danh các loại tội phạm cụ thể được đặt ra và nghiên cứu trong phạm vi phần các tội phạm của khoa học Luật Hình sự.

3. Do vậy mà xuất hiện vấn đề tiếp theo là vấn đề về vị trí của lý luận chung về định tội danh trong hệ thống phần chung của khoa học Luật Hình sự Việt Nam (và trong hệ thống giáo trình Luật Hình sự).

Nếu như chỉ xuất phát từ các quan điểm lý luận để bàn về vị trí đó thì vị trí đó cần phải là chương (hoặc phần) “Đạo Luật Hình sự”. Lý luận chung về định tội danh là một phần của chương đó, bởi vì chương đó nghiên cứu cấu trúc của đạo Luật Hình sự, các quy tắc áp dụng đạo Luật Hình sự liên quan đến việc giải thích và làm sáng tỏ tư tưởng của nó và những vấn đề khác. Lý luận chung về định tội danh hoàn toàn không đề cập đến những vấn đề hình phạt. Nói một cách khác thì những vấn đề của học thuyết về tội phạm cũng nằm ngoài phạm vi của lý luận chung về định tội danh, vì rằng lý luận chung về định tội danh chỉ xuất phát từ các cấu trúc của cấu thành tội phạm, các giai đoạn của hoạt động phạm tội và các hình thức phạm tội đã được nghiên cứu một cách cụ thể trong lý luận về tội phạm.

Đối lập với quan điểm sắp xếp lý luận chung về định tội danh ở chương “Đạo Luật Hình sự” chỉ có một quan điểm không đồng ý mang tính chất phương pháp giảng dạy và học tập.

Quan điểm không đồng ý đó là đúng, nhưng nó được dựa trên không phải ý kiến sai lầm về sự phụ thuộc khoa học của vấn đề đang được xem xét mà là trên sự sắp xếp không đúng trong chương trình môn học và trong giáo trình của chính chương “Đạo Luật Hình sự” - chương được sắp xếp trước chương về tội phạm và chương về hình phạt. Sự trình bày mang tính truyền thống của giáo trình Luật Hình sự như vậy là vì các hiện tượng pháp lý- xã hội (tội phạm và hình phạt cũng thuộc những hiện tượng đó) được xem xét về cơ bản như nội dung của các chế tài tương ứng của đạo Luật Hình sự, được tách ra từ chúng, thay vào đó để chỉ ra một cách rõ ràng hơn tính chất thứ hai và phái sinh của các quy phạm pháp luật theo sự so sánh với hiện thực thực tế. Do đó sinh viên nghiên cứu phần lớn các khái niệm pháp lý về - tội phạm, hình phạt và các hiện tượng pháp lý - xã hội khác.

Do có sự phát triển tiếp theo của phương pháp nghiên cứu mang tính chất xã hội học trong khoa học Luật Hình sự mà có thể

xây dựng lại chương trình của môn học. Việc xây dựng lại đó có thể được thể hiện ở chỗ để sau khi nghiên cứu tội phạm và hình phạt với tư cách những hiện tượng xã hội sinh viên đi đến việc nghiên cứu đạo Luật Hình sự với tư cách là hình thức phản ánh và ghi nhận các hiện tượng đó trong hệ thống các quy phạm và các chế định pháp luật hình sự.

Nên chăng việc nghiên cứu phân chung của Luật Hình sự được kết thúc bằng các chương định tội danh và áp dụng hình phạt.

Lẽ dĩ nhiên, thực chất không phải là ở việc chuyển đổi mang tính cơ học những chương nói trên từ vị trí này sang vị trí khác mà là ở việc thay đổi nội dung của chúng để quy phạm pháp luật hình sự (đạo Luật Hình sự) được xem xét một cách nhất quán với tư cách là hiện tượng thứ hai, hiện tượng thuộc tầng kiến trúc.

4. Bây giờ chúng ta nói về sự phản ánh của lý luận định tội danh trong các quy phạm pháp luật hình sự.

Như mọi người đã rõ là pháp luật hình sự phát triển trong các điều kiện lịch sử cụ thể, chịu sự ảnh hưởng của một loạt các nhân tố, trong đó lý luận khoa học không phải đóng vai trò sau cùng. Hoàn toàn có đầy đủ cơ sở để lưu ý rằng một loạt luận điểm khoa học được thể hiện trong các công trình nghiên cứu của các nhà luật học nước ta vào cuối những năm 70 và đầu những năm 80 của thế kỷ XX đã được phản ánh trực tiếp trong Bộ luật Hình sự năm 1985 của nước ta. Sau đó, mối quan hệ lẫn nhau đó của lý luận và của thực tiễn được thể hiện trong việc soạn thảo Bộ luật Hình sự năm 1999. Do đó, không loại trừ rằng trong sự phát triển tiếp theo của lý luận chung về định tội danh, thì một số luận điểm của nó có thể trở thành các quy phạm pháp luật được ghi nhận trong phân chung của pháp luật hình sự.

Nếu như xuất phát từ nhu cầu thực tiễn thì trước hết các quy tắc định tội danh trong trường hợp có cạnh tranh quy phạm pháp luật và các quy tắc của định tội danh trong trường hợp phạm

nhiều tội, một số quy tắc định tội danh đối với các tội kéo dài; các quy tắc định tội danh lại hành vi trong trường hợp có sự thay đổi của các tài liệu thực tế của vụ án cần phải được ghi nhận về mặt pháp luật.

Một số quy tắc trong số đó đã được thể hiện trong Bộ luật Hình sự năm 1999, một số khác không được quy định trong các quy phạm pháp luật, nhưng lại được ghi nhận trong các văn bản của Tòa án nhân dân Tối cao. Điều đó được nhận thức là phương thức tất yếu và có căn cứ của việc áp dụng các luận điểm khoa học vào thực tiễn hoạt động của các cơ quan điều tra, truy tố và xét xử.

Không thể nghi ngờ rằng quá trình đó sẽ tiếp tục phát triển. Để các quy tắc chung của định tội danh trở thành các quy phạm pháp luật, thì chúng cần phải diễn đạt được một cách chính xác, rõ ràng và trước khi ghi nhận trong pháp luật chúng phải được kiểm nghiệm trong thực tiễn. Nhưng trước hết để các tiền đề lý luận xuất phát điểm phát triển thì các luận điểm trong tương lai của pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự phải dựa vào các tiền đề lý luận đó.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

- 1. Trình bày hiểu biết về định nghĩa định tội danh.*
- 2. Định tội danh có mấy loại? Phân biệt các loại định tội danh.*
- 3. Trình bày hiểu biết về ý nghĩa của định tội danh.*
- 4. Lý luận định tội danh giữ vị trí như thế nào trong hệ thống khoa học Luật Hình sự.*

CHƯƠNG II

CƠ SỞ PHƯƠNG PHÁP LUẬN CỦA ĐỊNH TỘI DANH

1. Mối quan hệ của cái đơn nhất và cái chung - cơ sở triết học của định tội danh

1. Định tội danh được tiến hành trên cơ sở dựa vào các luận điểm đã được luật quy định và các luận điểm lý luận về pháp luật. Đến lượt mình, các luận điểm đó không thể không xuất phát từ các tiền đề phương pháp luận nhất định. Đó là lý luận triết học được thừa nhận hoặc là quan điểm lý luận gắn với trường phái triết học này hay trường phái triết học khác.

Triết học là cơ sở khoa học cho việc áp dụng đúng đắn các quy phạm pháp luật. Nó là cơ sở cho chế độ pháp chế mà một trong những biểu hiện cụ thể của chế độ đó là định tội danh theo các quy phạm pháp luật. Các phạm trù đặc trưng cho bản chất nhận thức luận của quá trình áp dụng quy phạm pháp luật đối với trường hợp cụ thể có ý nghĩa không nhỏ. Ở đây, phạm trù cái đơn nhất và cái chung, cái cụ thể và cái trừu tượng, khái niệm chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối đóng vai trò quan trọng nhất.

2. Cái chung và cái đơn nhất là những phạm trù phản ánh hiện thực thực tế.

Cái đơn nhất thể hiện với tư cách là cái xác định về chất của sự vật hoặc hiện tượng, tính cá thể, tính đa dạng, tính xác định về không gian và thời gian của sự vật hoặc hiện tượng. Trong cuộc sống hàng ngày, chúng ta thường gặp các hiện tượng đơn nhất - các sự kiện

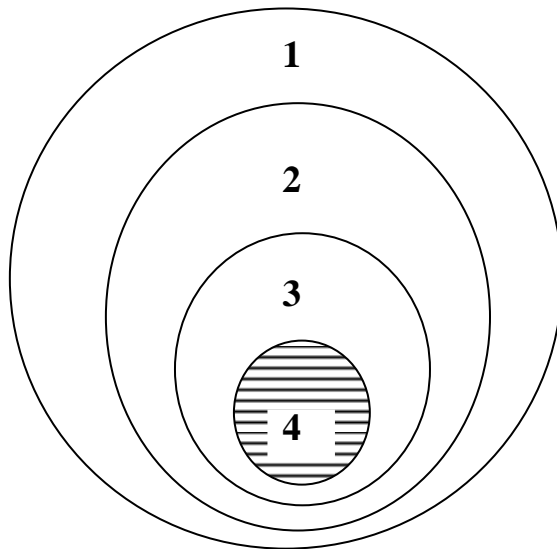
thực tế trong lĩnh vực pháp luật. Ví dụ, vào ngày 1 tháng 1 năm 2000, ở Quận Ba Đình, Hà Nội, một người nào đó đột nhập vào nhà của người khác và trộm cắp chiếc tivi. Đó là hiện tượng đơn nhất, là sự kiện thực tế của hiện thực khách quan. Trong Luật Hình sự, hành vi cụ thể như vậy thông thường được gọi là tội phạm cụ thể. Đó là khái niệm được sử dụng ở nghĩa chúng ta đang nói đến trong giáo trình này.

Hiện tượng đơn nhất có vô số các thuộc tính đa dạng. Mọi tội phạm cụ thể có thể được đặc trưng bởi một loạt các dấu hiệu thuộc về người thực hiện tội phạm (ví dụ, các số liệu về tiểu sử, hình dáng bên ngoài, các đặc điểm về tính cách, các đặc điểm của hành vi v.v...), cũng như các dấu hiệu liên quan đến hành vi (ví dụ, phương thức thực hiện tội phạm, các hậu quả đã xảy ra, thời gian, địa điểm và hoàn cảnh thực hiện tội phạm v.v...). Quan niệm về một đối tượng nào đó có thể được gọi là đối tượng cụ thể chỉ khi chúng ta mô tả đối tượng đó với tất cả các thuộc tính và đặc điểm và trong hoàn cảnh nó tồn tại mà không được tách rời nó với hoàn cảnh đó và với các đặc điểm sống của nó. Do đó, khi chúng ta nói về tội phạm cụ thể với tư cách là hiện tượng, sự kiện đơn nhất của hiện thực khách quan, tức là chúng ta muốn nói đến tổng thể các dấu hiệu đặc trưng cho tội phạm đó, cả những dấu hiệu có ý nghĩa lẫn những dấu hiệu không có ý nghĩa đối với việc định tội danh và thêm vào đó không tùy thuộc vào việc người Điều tra viên và Thẩm phán làm sáng tỏ và phản ánh các dấu hiệu đó ở mức độ như thế nào trong các tài liệu của vụ án.

Trong vụ án hình sự chúng ta không bao giờ có thể mô tả được đầy đủ tới đa tội phạm đơn nhất đã thực hiện. Trong điều tra và giải quyết vụ án hình sự chúng ta thường chỉ quan tâm đến những dấu hiệu có ý nghĩa pháp lý hình sự, tội phạm học, tố tụng hình sự hoặc ý nghĩa pháp lý khác của hành vi cụ thể. Có nhiều dấu hiệu của tội phạm cụ thể nằm ở ngoài phạm vi của vụ án cụ thể. Ví dụ, màu tóc của người phạm tội, các đặc điểm của nhựa trái đường mà người

phạm tội dùng xe đạp đã trộm cắp được đã đi qua. Đó cũng là những dấu hiệu của hành vi đã thực hiện hoặc của nhân thân người phạm tội, nhưng các dấu hiệu đó hoàn toàn không ảnh hưởng đến việc giải quyết vấn đề trách nhiệm hình sự và do đó chúng không có ý nghĩa pháp lý hình sự. Một số các dấu hiệu trong số các dấu hiệu đó có thể được phản ánh trong vụ án, nhưng chỉ vì việc làm sáng tỏ chúng là cần thiết trong quá trình điều tra tội phạm (ví dụ, khi nhận dạng người phạm tội).

Như vậy, đối với tội phạm cụ thể chúng ta có thể tách ra ít nhất bốn phạm trù dấu hiệu: 1) “tất cả” các dấu hiệu của hành vi đó. Chúng tôi đặt từ *tất cả* trong ngoặc kép, bởi vì tổng thể hiện thực tất cả các dấu hiệu của một sự kiện hoặc hiện tượng nào đó chỉ có thể được hình dung về mặt lý luận: tổng số đó là vô tận; 2) các dấu hiệu có ý nghĩa đối với việc điều tra và giải quyết vụ án hình sự; 3) các dấu hiệu có ý nghĩa pháp lý hình sự; 4) các dấu hiệu có ý nghĩa đối với định tội danh. Các giới hạn của các nhóm dấu hiệu đó có thể được mô tả dưới dạng các vòng tròn, trong đó vòng tròn sau trong số các vòng tròn đó có đường kính nhỏ hơn (xem hình vẽ dưới đây).



3. Để định tội danh tội phạm đã thực hiện thì việc xác định các dấu hiệu của nó vẫn chưa đủ mà còn phải xác định hành vi đã thực hiện do điều luật nào của Bộ luật Hình sự quy định hay không, được quy phạm nào của phần chung của Bộ luật Hình sự quy định hay không? Để xác định điều đó cần phải so sánh các dấu hiệu của tội phạm đã được thực hiện với các dấu hiệu được mô tả trong quy phạm pháp luật hình sự tương ứng.

Nếu như xem xét quy phạm pháp luật từ quan điểm của các phạm trù triết học, thì quy phạm - đó là khái niệm cái chung.

Trong triết học cái chung được hiểu là phạm trù chung được dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính, những mối quan hệ lặp lại, giống nhau của nhiều (nhóm, loại) sự vật, hiện tượng, quá trình của hiện thực khách quan được phản ánh.

Khi quy phạm quy định các dấu hiệu của một tội phạm nào đó (ví dụ, tội cướp tài sản) được thiết kế, thì những dấu hiệu cơ bản nhất của tất cả các dạng hành vi nguy hiểm cho xã hội thuộc loại đó (các dạng hành vi được luật coi là tội phạm) được ghi nhận dưới dạng khái quát. Do đó, khái niệm tội cướp tài sản với tư cách là “hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc hoặc có hành vi khác làm cho người bị tấn công lâm vào tình trạng không thể chống cự được nhằm chiếm đoạt tài sản” được áp dụng đối với mọi hành vi nguy hiểm cho xã hội có dấu hiệu của Điều 133 BLHS.

Khái niệm cái chung là cái trừu tượng. Quy phạm pháp luật hình sự không thể chứa đựng (và không chứa đựng) toàn bộ các dấu hiệu đa dạng đặc trưng cho từng tội phạm cụ thể. Quy phạm pháp luật hình sự chỉ quy định một số dấu hiệu của tội phạm tương ứng được khái quát hoá và tách ra khỏi các dấu hiệu và thuộc tính khác của tội phạm đó. Ví dụ, Điều 133 BLHS không nói về “màu tóc” của người phạm tội và cũng không nói về một số tình tiết có ý nghĩa pháp lý (ví dụ, về các đặc điểm nhân thân người phạm tội).

Tuy nhiên, tất cả những điều đó không có nghĩa rằng khái niệm cái chung nông cạn hơn cái đơn nhất. Thực chất là ở chỗ

khái niệm cái chung chứa đựng không phải sự lựa chọn ngẫu nhiên các dấu hiệu mà là tách ra từ các dấu hiệu đó những dấu hiệu thể hiện bản chất của hiện tượng, tạo ra khả năng làm sáng tỏ được quy luật khách quan của hiện thực thực tế được khái niệm đó thể hiện. Sự hình thành các khái niệm chung làm sâu sắc thêm việc nhận thức về hiện thực khách quan, cho phép hiểu biết một cách sâu sắc các mối liên hệ cơ bản và các quy luật của tự nhiên và của đời sống xã hội.

Việc nghiên cứu sâu sắc thực tiễn xã hội, chẳng hạn, việc tiến hành các nghiên cứu tội phạm học cho phép chúng ta làm sáng tỏ được các quá trình và hiện tượng nguy hiểm cho xã hội và từ đó quy định các biện pháp đấu tranh với các quá trình và hiện tượng đó, trong đó có biện pháp xây dựng các quy phạm pháp luật hình sự. Các hình thức hành vi nguy hiểm cho xã hội được ghi nhận trong các quy phạm pháp luật hình sự và các hành vi tương ứng đó bị coi là tội phạm và bị trừng trị bằng các biện pháp hình sự. Ở đây, đạo luật phản ánh các thuộc tính khách quan của các hành vi như vậy của con người. C. Mác viết rằng: “Nhà lập pháp phải coi mình như là nhà khoa học tự nhiên. Ông ta không *làm ra* pháp luật, ông ta biểu hiện những quy luật nội tại của những mối quan hệ tinh thần thành những đạo luật thành văn có ý thức”⁽¹⁾.

Triết học xác định một cách rõ ràng mối tương quan của cái đơn nhất và của cái chung. Cái chung tồn tại một cách thực tế, nhưng không phải tự nhiên, không phải độc lập mà thông qua các hiện tượng cụ thể, đơn nhất. Vạch rõ mối liên hệ biện chứng giữa cái chung và cái riêng, V.I. Lênin viết: “...cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ đưa đến cái chung. Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng. Bất cứ cái riêng (nào cũng) là cái chung. Bất cứ cái chung nào cũng là (một bộ phận, một khía cạnh, hay một bản

⁽¹⁾ C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập. T.1, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội. 1995, tr. 232.

chất) của cái riêng. Bất cứ cái chung nào cũng chỉ bao quát một cách đại khái tất cả mọi vật riêng lẻ. Bất cứ cái riêng nào cũng không gia nhập đầy đủ vào cái chung, v.v... Bất cứ cái riêng nào cũng thông qua hàng nghìn sự chuyển hoá mà liên hệ với những cái riêng thuộc loại khác (sự vật, hiện tượng, quá trình)”⁽¹⁾.

Nếu như xem xét quy phạm pháp luật từ quan điểm triết học thì dễ dàng hiểu rằng các dấu hiệu của hành vi được ghi nhận trong quy phạm pháp luật có thể gặp trong hiện thực thực tế, trong đời sống không phải tự mình mà chỉ như các dấu hiệu của các tội phạm cụ thể. Ví dụ, không có tội cướp tài sản với tư cách là tội cướp, nhưng lại có các trường hợp khác nhau của tội cướp tài sản được thực hiện trong những điều kiện khác nhau về không gian và thời gian.

Cần nhắc các ý kiến đó, nhưng cũng không được phủ định ý nghĩa độc lập hiển nhiên của các khái niệm chung với tư cách là các phạm trù lôgic. Sự xuất hiện và phát triển ý thức xã hội làm xuất hiện nền văn hoá của xã hội loài người và nền văn hoá đó ghi nhận dưới những hình thức đặc trưng riêng của nó các mô hình hành vi được quyết định về mặt xã hội, các giá trị, quy phạm, chế định v.v... Trong tiến trình phát triển lịch sử, một số khái niệm chung, một số phạm trù cũng như các lý luận và các hệ thống khoa học có được ý nghĩa độc lập tương đối với tư cách là các yếu tố của ý thức xã hội và của tồn tại xã hội, với tư cách là các sản phẩm của sản xuất tinh thần và của sản xuất vật chất và đến lượt mình ảnh hưởng đến hành vi của con người.

Khi xem xét quy phạm pháp luật từ quan điểm đó có thể nói rằng với tư cách một yếu tố của thượng tầng pháp lý và một giá trị xã hội quy phạm pháp luật cũng tồn tại trong hiện thực khách quan. Là một hiện tượng của ý thức xã hội, quy phạm pháp luật có thể được ghi nhận dưới hình thức được vật chất hoá, ví dụ, được ghi

⁽¹⁾ V.I. Lê Nin. *Toàn tập T.29, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát - xco- va. 1981, tr. 381.*

nhận trong Bộ luật Hình sự. Có thể nhìn thấy mối tương quan của quy phạm pháp luật với tội phạm thực tế như mối tương quan của bản vẽ và ngôi nhà hiện tại được thể hiện ở bản vẽ đó. Bản vẽ tồn tại trong hiện thực, nhưng đó chỉ là quan niệm về ngôi nhà được ghi nhận trên giấy. Tình tiết đó không hạ thấp ý nghĩa của bản vẽ, bởi vì chính ngôi nhà được xây dựng theo bản vẽ. Như vậy, quy phạm pháp luật ghi nhận các dấu hiệu của loại tội phạm này hay loại tội phạm khác là cơ sở cho việc nảy sinh các hậu quả pháp lý, nhưng chính tội phạm được thực hiện không chỉ trong quan niệm của con người mà còn được thực hiện trong thực tế.

Quy phạm pháp luật hình sự có thể chứa đựng các khái niệm có các mức độ trừu tượng khác nhau. Ví dụ, khái niệm tội cướp tài sản được thể hiện ở Điều 133 BLHS có thể được coi là sự trừu tượng ở mức độ thấp nhất. Mức độ trừu tượng cao hơn đó là khái niệm chiếm đoạt. Theo pháp luật hình sự hiện hành khái niệm đó bao quát cả các tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản, tội cưỡng đoạt tài sản, tội cướp giật tài sản, tội công nhiên chiếm đoạt tài sản, tội trộm cắp tài sản, tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Còn một mức độ trừu tượng cao hơn nữa là khái niệm các tội xâm phạm sở hữu (Chương XIV BLHS). Cuối cùng, mức độ khái quát cao nhất đối với vấn đề đang được xem xét là khái niệm tội phạm được quy định ở Điều 8 BLHS.

Tính độc lập tương đối của thượng tầng pháp lý, về nguyên tắc tạo ra khả năng cho việc xây dựng và ban hành những quy phạm pháp luật mang tính trừu tượng mà đôi khi hiện tượng của đời sống hiện thực không phù hợp với các trừu tượng đó. Nhưng không nên nghĩ rằng ở đây muốn nói về việc hiện có các quy phạm không đúng hoặc không cần thiết. Hoàn toàn có những trường hợp khi quy phạm mới được ban hành cho việc dự báo các hiện tượng có thể xảy ra trong đời sống xã hội mà ở giai đoạn lịch sử đó các hiện tượng đó chưa xảy ra. Chính vì vậy có

tồn tại những đạo luật (điều luật) về các tội phạm mà hiện nay chưa được thực hiện trong hiện thực.

4. Tính độc lập tương đối của phạm trù cái chung tạo ra khả năng xây dựng các quy phạm, trong đó có các quy phạm pháp luật; mối liên hệ lẫn nhau của cái chung và cái đơn nhất là cơ sở triết học của việc áp dụng các quy phạm đó.

Quả thật, nếu coi cái chung và cái đơn nhất là những bản chất độc lập không có mối liên hệ lẫn nhau, thì không nên đưa cái đơn nhất về với cái chung và không nên rút ra những kết luận pháp luật trên cơ sở đó. Việc thừa nhận rằng cái chung tồn tại trong cái riêng, cái đơn nhất là cơ sở lý luận cho việc xác định sự phù hợp của những dấu hiệu tương ứng trong áp dụng pháp luật. Điều đó giải thích cho nội dung của quá trình định tội danh: quá trình thể hiện ở việc so sánh cái cụ thể và cái trừu tượng, cái đơn nhất và cái chung - các tình tiết thực tế của vụ án và của quy phạm pháp luật với việc đi đến kết luận rằng quy phạm pháp luật nào quy định trường hợp cụ thể đó.

Khi đã quy hành vi đã thực hiện vào quy phạm pháp luật, thì chúng ta cũng xác định rằng sự đánh giá pháp lý hình sự của các hiện tượng tương ứng thuộc về trường hợp đó. Do đó, có các cơ sở cho việc bắt đầu những hậu quả pháp lý được quy định trong luật.

2. Định tội danh và chân lý khách quan

1. Hoạt động của các cơ quan điều tra, truy tố và xét xử khi điều tra và giải quyết các vụ án hình sự có nhiệm vụ xác định chân lý khách quan; thiếu việc xác định chân lý, thì không thể thực hiện được mục đích của tư pháp. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là việc xác định chân lý chỉ quy về việc làm sáng tỏ các tình tiết thực tế của vụ án hoặc việc xác định đó bao quát cả việc định tội danh đúng hành vi hay không? Chân lý khách quan có thể được xác định trong định tội danh hay không?

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật chân lý là tri thức phù hợp với hiện thực khách quan và được thực tiễn kiểm nghiệm. Khái niệm chân lý liên quan đến tất cả các lĩnh vực hiểu biết của con người, được phổ biến đối với các quan niệm về mọi hiện tượng của tự nhiên và của xã hội. Thực tiễn là cơ sở nhận thức của chân lý.

Trong sách báo pháp lý các luận điểm đó được tiếp nhận và phát triển. Đồng thời, cũng có những ý kiến khác nhau về vấn đề cái gì được đưa vào khái niệm chân lý được xác định trong vụ án hình sự.

Có quan điểm cho rằng khái niệm chân lý vật chất liên quan đến việc xác định các sự việc, các tình tiết của vụ án hình sự, chứ không liên quan đến việc đánh giá về mặt pháp lý (pháp lý hình sự), đến định tội danh các sự việc đó... Việc đánh giá sự việc và mức độ hình phạt do Tòa án quyết định tùy thuộc vào đạo luật (điều luật) được áp dụng ở thời gian đó, vào thái độ của các Thẩm phán đối với hành vi mà họ đang giải quyết và vào một loạt các tình tiết khác. Chính hành vi, sự kiện tội phạm và lỗi của người thực hiện tội phạm hoàn toàn không phụ thuộc vào các Thẩm phán, là nhân tố khách quan đối với các Thẩm phán mà họ cần phải xác định, nhận thức như nó đã có trong hiện thực.

Chúng tôi cho rằng quan điểm đó chưa đầy đủ, chính xác. Trong hiện thực việc xác định chân lý trong vụ án hình sự còn bao hàm cả việc giải quyết vấn đề định tội danh hành vi.

Trước hết, cần phải làm sáng tỏ rằng nhà luật học khi áp dụng đạo Luật Hình sự nhận thức chính cái gì. Nếu như không nói đến các số liệu cần thiết cho việc quyết định hình phạt, thì từ quan điểm pháp lý hình sự, sự hiểu biết và quan niệm của Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán - sự hiểu biết và quan niệm có thể được đánh giá từ quan điểm của tính chân lý hoặc tính sai lầm, được hình thành từ ba yếu tố:

1. Quan niệm về các tình tiết thực tế của vụ án;

2. Quan niệm về nội dung của quy phạm pháp luật hình sự;

3. Quan niệm về mối quan hệ giữa các dấu hiệu thực tế của hành vi và các dấu hiệu được quy định trong quy phạm pháp luật hình sự.

Các yếu tố “1” và “2” phản ánh các tiền đề cần thiết của định tội danh. Hoàn toàn đúng khi cho rằng đạo Luật Hình sự không thể được áp dụng đúng, nếu các sự việc về vụ án không được xác định hoặc được xác định không đúng. Kết luận của nhà luật học về các tình tiết thực tế của vụ án là chân lý, nếu như kết luận đó phản ánh chính xác các sự kiện đã xảy ra một cách khách quan. Kết luận đó, thông thường, được thể hiện ở lời nói mô tả, ví dụ: “khi dùng súng bắn vào người khác, A. cố ý tước đoạt tính mạng người đó”. Những lời nói mô tả “là chân lý”, bởi vì chúng mô tả và những mô tả do những lời nói đó đưa ra phù hợp với hiện thực.

Quan niệm của nhà luật học về nội dung của quy phạm pháp luật hình sự được phản ánh trong các hình thức logic như vậy. Ở đây, không được nhầm lẫn chính quy phạm với quan niệm về quy phạm. Quy phạm pháp luật, trong đó có quy phạm pháp luật hình sự cũng được thể hiện dưới dạng lời nói logic, những lời nói đó phần lớn không phải là những lời nói mô tả mà là lời nói quy phạm. Chỉ có thể nói về tính chân lý của nó trong nghĩa có điều kiện nhất định và rõ ràng ở đây nảy sinh ở một số tác giả sự nghi ngờ về việc áp dụng phạm trù chân lý đối với các phạm trù pháp luật.

Tuy nhiên, trong trường hợp này chúng ta không quan tâm đến tính chân lý của chính quy phạm mà là quan tâm đến tính chân lý của việc nhà luật học nhận thức về nội dung của quy phạm. Cần phải phân biệt: 1) lời nói là nội dung của quy phạm, ví dụ: “giết người phải bị trừng trị như thế nào đó”, và 2) lời nói phản ánh quan niệm của nhà luật học về nội dung của quy phạm pháp luật đó, ví dụ: “điều luật đó của Bộ luật Hình sự coi sự cố ý tước đoạt trái pháp luật tính mạng người khác là tội giết người”. Nếu như lời nói sau đó phù hợp với nội dung hiện thực của quy phạm, thì lời nói đó là chân lý - nhà

luật học nhận thức đúng các đòi hỏi của luật, trong sự phù hợp với nội dung của luật. Cũng dễ dàng thấy rằng lời nói đó cũng là lời nói mô tả hoặc thông tin và các luận điểm về chân lý và sai lầm mà chúng ta đã đưa ra ở trên cũng được áp dụng ở mức độ đầy đủ đối với lời nói đó.

Nhưng việc làm sáng tỏ nội dung của quy phạm vẫn chưa phải là định tội danh, mà chỉ là tiền đề thứ hai của định tội danh. Định tội danh được thể hiện trong các quan niệm của nhà luật học về tính chất của mối liên hệ giữa các tình tiết thực tế với các quy phạm pháp luật hình sự. Ở phương diện triết học mối liên hệ đó không phải cái gì khác là mối quan hệ giữa cái đơn nhất và cái chung. Việc quy một sự kiện cụ thể về với quy phạm chung có nghĩa là thừa nhận sự trùng hợp của các dấu hiệu có ở trong quy phạm đó lẫn trong sự kiện cụ thể. Ph. Ăng-ghen viết: “Nếu tư duy không phạm sai lầm thì nó chỉ có thể đem hợp nhất thành một thể thống nhất nào đó những yếu tố của ý thức chỉ trong trường hợp nếu trong đó hoặc trong những nguyên hình hiện thực của chúng, sự thống nhất này *đã có sẵn từ trước*”⁽¹⁾.

Chính vì vậy mà lời nói rằng hành vi cụ thể đó được quy vào (hoặc không được quy vào) phạm vi quy định của quy phạm pháp luật hình sự nào đó, có tính chất chân lý, tức là có thể là chân lý hoặc sai lầm.

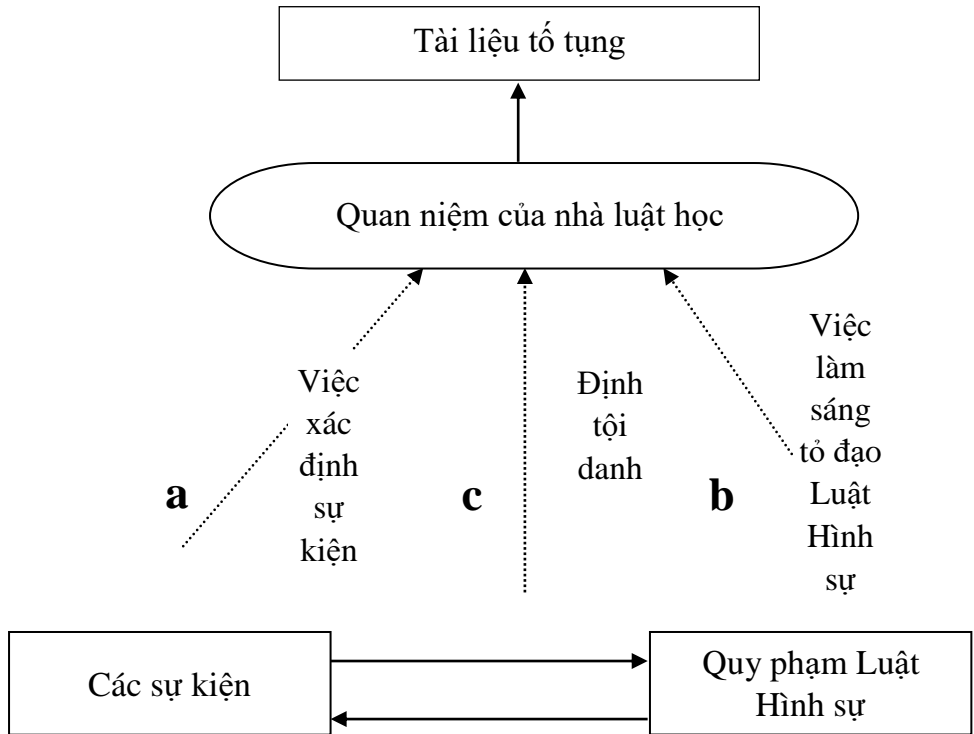
Nếu như mối quan hệ giữa hành vi và quy phạm pháp luật hình sự được nhận thức một cách đúng đắn, thì chúng ta có thể kết luận rằng trong định tội danh chân lý khách quan được xác định, còn nếu như không có nhận thức như vậy thì kết luận về định tội danh sẽ là sai lầm. Bởi vì quy phạm đánh giá hoặc tiêu chuẩn đó tồn tại một cách khách quan, thì trong trường hợp áp dụng đúng đắn “phạm vi” đó đối với các sự kiện được đánh giá (các sự kiện cùng tồn tại một cách khách quan), lúc đó kết quả cần phải được thu nhận là khách

⁽¹⁾ C. Mác và Ph. Ăng ghen. Toàn tập. T.20, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Sự thật, Hà Nội, 1994, tr. 64.

quan không phụ thuộc vào khách thể đánh giá.

Ở ý nghĩa pháp lý, mối liên hệ giữa hành vi và quy phạm phản ánh quan hệ pháp luật hình sự nảy sinh khi chủ thể thực hiện hành vi bị trừng trị bằng các biện pháp pháp lý hình sự. Quan niệm của nhà luật học về quan hệ đó được thể hiện ở lời nói mô tả (kết luận), ví dụ: “A. cố ý tước đoạt một cách trái pháp luật tính mạng của B. - người khác, do đó A. đã thực hiện tội giết người được điều luật nào đó của Bộ luật Hình sự quy định”. Như nói ở trên, các phạm trù chân lý và sai lầm cũng được áp dụng ở mức độ đầy đủ đối với lời nói đó.

Hình vẽ dưới đây phản ánh mang tính sơ đồ các quan niệm của nhà luật học khi áp dụng Luật Hình sự:



Sơ đồ trên là: việc xác định các sự kiện, việc làm sáng tỏ đạo Luật Hình sự và định tội danh.

2. Luận điểm cho rằng không chỉ việc xác định các sự kiện mà cả việc định tội danh hành vi (mối quan hệ của hành vi và của quy phạm) đều thuộc nội dung của chân lý trong vụ án có ý nghĩa thực tiễn quan trọng. Để đảm bảo lợi ích của xét xử cần phải quan tâm đến việc xác định các tình tiết thực thể của sự kiện và bản chất xã hội của chúng. Trong lĩnh vực pháp luật chân lý bao gồm, chẳng hạn, các thuộc tính hành vi của con người với tư cách là tính quy luật hoặc tính không quy luật của hành vi. Nhưng khi xác định điều đó cần phải hướng đến đạo luật. Do đó, nếu không có sự đánh giá pháp lý (định tội danh) xuất phát từ các đòi hỏi của đạo luật đối với các sự kiện được nghiên cứu, thì không thể có được tổng số những hiểu biết tạo thành chân lý khách quan trong thực tiễn áp dụng quy phạm pháp luật, bởi vì thiếu sự hiểu biết đó thì không thể làm sáng tỏ được mối liên hệ của các sự kiện với đạo luật, không thể làm sáng tỏ được ý nghĩa pháp lý và bản chất của chúng.

Như vậy, việc xác định chân lý về vụ án không chỉ bao hàm việc phân tích các tình tiết thực tế mà còn cả việc định tội danh.

Trong một vụ án hình sự chỉ có một quyết định đúng đắn duy nhất đối với vấn đề định tội danh là quyết định phù hợp với luật; tất cả các quyết định khác chỉ có thể là sai lầm.

Luận điểm đó không thể bị dao động ngay cả khi các quy phạm pháp luật hình sự được thay đổi, các đạo luật mới được ban hành, các đạo luật cũ mất hiệu lực. Việc đánh giá tội phạm đã được thực hiện bao giờ cũng phải phù hợp với điều luật có hiệu lực trong thời gian tội phạm được thực hiện (Điều 7 BLHS). Chân lý là cụ thể về mặt lịch sử.

Một số tác giả có quan điểm cho rằng bởi vì khi có sự thay đổi của pháp luật có thể có việc định tội danh lại hành vi tội phạm đã thực hiện, thì điều đó chứng tỏ rằng không thể xác định được chân lý trong trường hợp đó. Nhưng tính chất cụ thể của chân lý được xác định khi định tội danh không những không bị vi phạm mà ngay

cả được khẳng định bởi ý kiến như vậy. Thực ra, nếu như, ví dụ, trước khi ban hành Bộ luật Hình sự năm 1999 tội cướp tài sản đã được định tội danh đúng theo Điều 129 Bộ luật Hình sự năm 1985 và sau đó cũng được định tội danh lại một cách đúng đắn theo Điều 133 Bộ luật Hình sự năm 1999, thì cần phải nói rằng trong hai trường hợp Tòa án đã xác định được chân lý, đã đánh giá một cách đúng đắn mối quan hệ giữa các sự kiện và quy phạm pháp luật hình sự. Chân lý đó thể hiện ở chỗ người đó đã thực hiện tội phạm mà theo pháp luật hình sự nước ta được đánh giá là tội cướp tài sản trước ngày 1 tháng 7 năm 2000 được Điều 129 BLHS năm 1985 quy định và sau ngày đó được Điều 133 BLHS năm 1999 quy định. Rõ ràng là kết luận của Tòa án do có sự thay đổi của đạo Luật Hình sự mang tính chất phức tạp hơn, nhưng bản chất của vấn đề từ điều đó không bị thay đổi.

3. Triết học Mác - Lê Nin phân chân lý thành hai loại: chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối. Từ quan điểm đó cần phải đánh giá như thế nào về chân lý được xác định trong định tội danh đúng tội phạm đã thực hiện? Chân lý đó là chân lý như thế nào: tuyệt đối hay tương đối?

Chân lý tuyệt đối là tri thức đúng và đầy đủ, toàn diện về thế giới khách quan.

Việc nhận thức hiện thực khách quan cũng được diễn ra khi nghiên cứu các tình tiết của vụ án hình sự cụ thể và khi giải quyết vấn đề định tội danh tội phạm đã thực hiện. Nhưng việc nhận thức đó bị hạn chế bởi những giới hạn nhất định là để định tội danh tội phạm đã thực hiện, cần xác định một số lượng tối thiểu các sự kiện mà đó chỉ là các tình tiết, dấu hiệu của chúng trong tổng thể cấu thành tội phạm.

Từ đây cho thấy rằng để trả lời câu hỏi chân lý đạt được trong quá trình định tội danh là chân lý nào: chân lý tuyệt đối hay chân lý tương đối- cần phải xác định một cách rõ ràng là ở đây

nói về cái gì: về việc xác định các sự kiện trong những phạm vi nhất định, trong các giới hạn của cấu thành tội phạm hay về việc nhận thức hiện tượng nói chung với sự đầy đủ và chiều sâu toàn diện của nó.

Nếu chỉ nói về việc xác định các sự kiện phù hợp với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm và việc so sánh chúng với nội dung của quy phạm pháp luật (chính điều này diễn ra trong định tội danh), thì chân lý đạt được ở đó có thể và cần phải (trong các giới hạn đó) là tuyệt đối.

Ví dụ, khi chúng ta giải quyết đúng đắn rằng hành vi của người lén lút chiếm đoạt chiếc xe đạp của người khác thuộc dấu hiệu tội trộm cắp tài sản (Điều 138 BLHS), thì như vậy chúng ta xác định được sự phù hợp chính xác của tội phạm cụ thể đó với quy định của pháp luật hình sự đó. Trong vấn đề đó không thể có sự làm chính xác tiếp tục nào nữa, bởi vì vấn đề đó đã được giải quyết xong.

Luận điểm cho rằng việc định tội danh có thể và cần phải là chân lý tuyệt đối ở nghĩa đã nói ở trên có ý nghĩa thực tiễn quan trọng. Như trong sách báo triết học đã lưu ý là không thể đạt được sự đầy đủ tuyệt đối của những hiểu biết, nhưng quan niệm chân lý tuyệt đối của các sự kiện có ý nghĩa về mặt pháp lý cần phải trở thành điều kiện không thể thiếu của việc tuân thủ nghiêm chỉnh pháp chế.

Tiếp đến chúng ta xem xét mặt khác của vấn đề chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối.

Việc nhận thức các sự kiện của hiện thực khách quan trong định tội danh là có hạn chế. Việc nhận thức đó được phác họa bởi phạm vi của cấu thành tội phạm. Trong lúc đó có nhiều tình tiết cuộc sống cụ thể có ý nghĩa không nhỏ không chỉ từ quan điểm của việc nhận thức sâu sắc các hiện tượng nói chung mà còn từ quan điểm của việc giải quyết đúng đắn vụ án hình sự ở đó bên ngoài các giới hạn của cấu thành tội phạm. Giả định rằng hành vi chiếm đoạt chiếc xe đạp nói

trên được thực hiện lần đầu tiên do có sự trùng hợp ngẫu nhiên của những tình huống khó khăn của cá nhân là người phạm tội đó chưa có việc làm, gia đình nghèo lại có em nhỏ bị tật nguyền và mẹ già đau ốm. Các sự kiện đó nằm ngoài phạm vi của các dấu hiệu cấu thành tội phạm, nhưng việc làm sáng tỏ các sự kiện đó là cần thiết đối với việc định tội danh đúng. Đồng thời, chúng có ý nghĩa cả đối với việc giải quyết vấn đề truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội hoặc áp dụng các biện pháp tác động khác cũng như đối với việc xác định đúng dẫn loại và mức hình phạt.

Từ đây cho thấy rằng chân lý mà chúng ta đã xác định khi thừa nhận rằng hành vi trộm cắp tài sản đã được thực hiện bao hàm các dấu hiệu của Điều 138 BLHS là không phong phú. Chân lý đó, nếu như xem xét hành vi đã được thực hiện trong tổng thể, không bị hạn chế bởi việc định tội danh chỉ là tương đối, bởi vì nó không làm sáng tỏ hết tất cả các mặt của tội phạm đã thực hiện. Điều đó là hoàn toàn đúng. Như nói ở trên mọi việc áp dụng quy tắc chung đối với hiện tượng cụ thể gắn liền với việc gạt bỏ một loạt các dấu hiệu của nó không có ý nghĩa cơ bản trong mối quan hệ đó.

Như vậy, chân lý đạt được trong định tội danh cùng một lúc là chân lý tuyệt đối và là chân lý tương đối. Ở đây không có bất kỳ mâu thuẫn nào cả, bởi vì nó được xem xét ở những quan hệ khác nhau. Các chân lý tương đối bao gồm ở mình những phần của chân lý tuyệt đối, còn chính chân lý tuyệt đối được hình thành từ tổng thể các chân lý tương đối.

Việc chỉ ra rằng định tội danh, bởi vì nó chỉ là một phần của việc giải quyết vấn đề cái gì đã được thực hiện và hậu quả pháp lý của hành vi cần phải như thế nào chỉ là chân lý tương đối cảnh báo trước cho chúng ta không cần đánh giá lại ý nghĩa của việc định tội danh. Nhưng việc quy hành vi đã thực hiện vào phạm vi của điều luật quy định tội phạm đó thì chưa đủ, mà còn cần phải cá thể hoá trách nhiệm, cần phải xác định các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự, làm sáng tỏ các nguyên nhân và điều kiện của

việc thực hiện tội phạm. Chỉ với cách tiếp cận như vậy đối với việc điều tra vụ án hình sự thì chúng ta mới có thể tránh được tính hình thức trong việc áp dụng pháp luật hình sự.

Cần nhắc tính chất “hai mặt” của chân lý trong định tội danh, cũng như tính không đầy đủ của các dấu hiệu được xác định trong vụ án hình sự so với chiều sâu vô tận của hiện thực khách quan một số tác giả không dùng thuật ngữ “tính chân lý” đối với quá trình định tội danh, mà sử dụng thuật ngữ khác ít mang tính bắt buộc hơn là “tính đúng đắn”. Việc sử dụng thuật ngữ như vậy không gây ra sự phản đối nào, nếu thuật ngữ đó được hiểu là khi áp dụng đạo luật bao giờ cũng cần phải đạt được sự phù hợp đầy đủ nhất của các quan niệm của chúng ta với hiện thực khách quan.

3. Các hình thức logic của định tội danh

1. Các phạm trù triết học làm cơ sở cho việc áp dụng đúng đắn đạo luật được thể hiện trong hoạt động thực tiễn của Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán thông qua các chế định, khái niệm và biện pháp pháp luật cụ thể. Ở đó, về hình thức hoạt động tư duy của nhà luật học tiến hành định tội danh tội phạm đã thực hiện là hoạt động logic.

Đối với luật học nói chung, trong đó có định tội danh đúng logic có ý nghĩa quan trọng. Có lẽ không có lĩnh vực nào của đời sống xã hội mà ở đó việc vi phạm các quy luật của logic, việc rút ra các kết luận đúng đắn, việc tiến hành các lập luận sai lầm lại có thể gây ra những hậu quả nghiêm trọng như trong lĩnh vực luật học. Tính logic của những xét đoán, việc tuân thủ nghiêm khắc các quy luật của tư duy đúng đắn trong điều tra và giải quyết vụ án là đòi hỏi cơ bản và cần thiết đối với mỗi nhà luật học.

Ý nghĩa của khoa học logic đối với việc giải quyết những vấn đề của Luật Hình sự và của Luật tố tụng hình sự, trong đó có những vấn đề của định tội danh được quyết định bởi bản chất khách quan của các quy luật logic. Các quy luật logic - đó là các quy luật của sự

tư duy đúng đắn. Các dữ liệu thu được bằng việc áp dụng logic là “những viên gạch” từ đó xây dựng nên nhận thức của con người. Mỗi “viên gạch” như vậy không chỉ để thay thế cho toàn bộ ngôi nhà, nhưng nó là yếu tố cần thiết của ngôi nhà.

So với logic biện chứng logic hình thức có sự hạn chế hơn. Logic hình thức có thể giống với số học theo sự so sánh với toán học cao cấp. Chúng ta có thể nói rằng không có quyết định đúng đắn về một vấn đề nào đó mà có thể trái với quy luật và phạm trù logic.

Logic và luật học có mối liên hệ bên trong sâu sắc, có những mặt mạnh và yếu giống nhau. Lĩnh vực áp dụng các quy luật của logic hình thức là rất rộng, nó được áp dụng trong tất cả các khoa học. Nhưng chính cả quy phạm pháp lý, cũng giống như phạm trù logic không có khả năng phản ánh trực tiếp sự vận động, sự phát triển. Thông thường, trong phần quy định của phần các tội phạm chỉ phản ánh “yếu tố cơ bản” của sự phát triển của tội phạm mà phần lớn là tội phạm đã hoàn thành (giai đoạn tội phạm hoàn thành). Do đó, có thể phản ánh toàn bộ quá trình thực tế của sự phát triển các sự kiện trong định tội danh chỉ mang tính chất tương đối ở một điểm thời gian nhất định, trong đó có lẽ không phải ở tính đầy đủ hiện thực của nó mà chỉ ở dạng sơ đồ lớn hơn hoặc nhỏ hơn.

Việc coi logic là logic hình thức có phải là sự cản trở cho việc sử dụng logic trong hoạt động xét xử hay không? Luận điểm đó cần phải được hiểu như thế nào?

Tính hình thức của logic thể hiện ở chỗ nó bị trừu tượng hoá với nội dung trực tiếp của những khái niệm và nhận định mà vụ án có liên quan. Ở quan hệ đó nó giống với toán học. Các quy tắc logic và hình thức kết luận logic có ý nghĩa như nhau không phụ thuộc vào việc là chúng ta đang nói về mối liên hệ trong lĩnh vực nào: về mối liên hệ của những nhận định trong lĩnh vực Luật Hình sự, trong lĩnh vực động vật hay trong lĩnh vực nghiên cứu khoảng không vũ trụ. Logic nghiên cứu các hình thức của tư duy, tức là việc xây

dựng và cấu trúc của các hình thức đó. Ở nghĩa đó, logic giống với văn phạm học và cú pháp học - những khái niệm bị trừu tượng hoá với ý nghĩa cụ thể của các từ và của các câu và xác định các hình thức và quy tắc của việc sử dụng ngôn ngữ có ý nghĩa đối với mọi lĩnh vực hiểu biết.

Định tội danh - đó là kết quả của quá trình nhận thức phức tạp. Sự thành công của quá trình đó cũng phụ thuộc trực tiếp vào sự hiểu biết và việc tuân thủ các quy luật của logic. Trong hoạt động thực tiễn của Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán, thông thường các quy luật và quy tắc logic được áp dụng một cách theo bản năng, một cách không có ý thức. Điều đó đặc trưng cho mọi hoạt động thực tiễn, bởi vì tư duy logic - đó là thuộc tính của bộ não người, được phát triển trong toàn bộ đời sống của họ không tùy thuộc vào việc người đó có nghiên cứu logic hay không? Nhưng vì mục đích phân tích khoa học những vấn đề định tội danh chúng ta cần làm sáng tỏ các hình thức logic của quá trình đó, làm rõ ở đây có những nhiệm vụ như thế nào và nhiệm vụ đó được giải quyết ra sao trong ý thức của nhà luật học, những tác nghiệp logic nào là có hiệu quả nhất cần được áp dụng trong khi áp dụng pháp luật hình sự.

2. Trong khi định tội danh cũng như trong mọi lĩnh vực khác của hoạt động tư duy, các quy tắc, phạm trù và phương pháp logic khác nhau được sử dụng. Ví dụ, các phạm trù như khái niệm và sự phán đoán đóng vai trò quan trọng.

Khi làm sáng tỏ bản chất logic của hoạt động của Tòa án khi áp dụng pháp luật C.Mác viết: “Pháp luật mang tính chất phổ biến. Trường hợp cần phải xác định trên cơ sở luật pháp, thì có tính chất đơn nhất. Muốn quy các quy định đó vào cái phổ biến, cần phải có sự phán đoán”⁽¹⁾.

Phạm trù logic kết luận suy diễn có ý nghĩa lớn nhất trong định tội danh.

⁽¹⁾ C. Mác và Ph. Ăng - ghen. Toàn tập, T.1. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội- 1995, tr.101.

Như đã nói, trong trường hợp áp dụng pháp luật hình sự chúng ta có hai sự phán đoán. Sự phán đoán thứ nhất trong hai phán đoán đó là sự phán đoán do nhà làm luật đưa ra và được ghi nhận trong nội dung của quy phạm pháp luật hình sự. Ví dụ, Điều 138 BLHS quy định rằng tội trộm cắp tài sản là sự cố ý chiếm đoạt trái pháp luật tài sản của người khác. Lời nói đó được gọi là sự phán đoán mang tính chất khẳng định chung, bởi vì ở đó chỉ ra các dấu hiệu của tất cả các hành vi trộm cắp tài sản, không có ngoại lệ.

Để quy phạm pháp luật có thể được sử dụng trong định tội danh thì quy phạm đó cần phải được diễn đạt về mặt tư tưởng dưới hình thức sự phán đoán mang tính chất khẳng định chung. Đôi khi sự phán đoán đó được hiểu ngầm ở sự diễn đạt dè dặt của phần quy định của điều luật. Ví dụ, phần quy định của Điều 289 BLHS (tội đưa hối lộ) không chỉ rõ khái niệm “đưa hối lộ”. Để nhận thức khái niệm đó cần phải hướng đến Điều 279 BLHS - điều luật quy định tội nhận hối lộ. Việc giải thích mang tính chất viện dẫn so sánh như vậy cũng được thực hiện trong các trường hợp khi cần phải có sự phán đoán cụ thể về các đòi hỏi của quy phạm pháp luật.

Sự phán đoán thứ hai được chúng ta nói ra về vụ án cụ thể đó do có việc phân tích tất cả các tình tiết của hành vi. Ví dụ, trên cơ sở nghiên cứu một sự kiện xảy ra nào đó chúng ta có quyền công bố rằng “vào ngày 1 tháng 1 năm 2000, A. lén lút chiếm đoạt trái pháp luật tài sản của người khác là tội trộm cắp tài sản”. A. lén lút chiếm đoạt tài sản thuộc quyền sở hữu của B. Do đó, A. thực hiện tội trộm cắp tài sản (Điều 138 BLHS).

Kết luận có được do có việc xây dựng tam đoạn luận đó cũng là sự phán đoán mang tính chất khẳng định duy nhất. Kết luận đó không được áp dụng đối với các tội phạm khác do A. hoặc do ai đó thực hiện. Đó là sự đánh giá chỉ đối với trường hợp cụ thể đó.

Trong khi định tội danh các hình thức kết luận khác cũng được áp dụng. Ví dụ, đôi khi chúng ta dùng đến tam đoạn luận

mang tính chất khẳng định - chia tách. Khi giả định rằng hành vi của người phạm tội đó cấu thành hoặc là tội trộm cắp tài sản, hoặc là tội cướp giật tài sản, thì chúng ta phải làm sáng tỏ các dấu hiệu phân biệt giữa các cấu thành tội phạm đó, làm chính xác các tình tiết của trường hợp cụ thể và đi đến kết luận khẳng định này hay kết luận khẳng định khác. Thông thường phương thức phủ định của tam đoạn luận khẳng định được áp dụng, ở đó các dấu hiệu của tội phạm này hay của tội phạm khác bị bác bỏ.

Những tam đoạn luận phức tạp với sự thu hẹp đáng kể của chúng thường được áp dụng trong hoạt động tư duy của Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán. Chúng ta xem xét đến kết luận như sau: “tội cướp giật tài sản là việc công khai chiếm đoạt tài sản của người khác. Người phạm tội chiếm đoạt tài sản của người khác. Tài sản của người khác đã bị chiếm đoạt một cách công khai. Do đó, trong hành vi của người phạm tội có tất cả các dấu hiệu của tội cướp giật tài sản. Tội cướp giật tài sản được Điều 136 BLHS quy định. Do đó, hành vi của người phạm tội được quy về Điều 136 BLHS”.

3. Việc tuân thủ các quy tắc xây dựng các kết luận trong quá trình định tội danh có ý nghĩa thực tiễn quan trọng. Như đã rõ là kết luận tam đoạn luận sẽ đúng đắn, nếu như hai tiền đề của nó (tiền đề lớn và tiền đề nhỏ) là đúng đắn. Từ đây cho thấy (như điều được chúng tôi khẳng định ở trên) sự cần thiết của việc làm sáng tỏ một cách sâu sắc nội dung của quy phạm pháp luật lẫn của việc xác định một cách đúng đắn các tình tiết thực tế của vụ án.

Như thực tiễn cho thấy, phần lớn những vụ án sai lầm xảy ra trong định tội danh là do hoặc là phân tích hời hợt các tình tiết thực tế của vụ án hoặc là hiểu không đúng nội dung của quy phạm pháp luật pháp luật hình sự tương ứng.

Những sai lầm liên quan đến việc vi phạm các quy tắc xây dựng kết luận trong khi đưa ra kết luận của định tội danh xảy ra ít

hơn. Đó là điều không hoàn toàn ngạc nhiên: hình thức logic của kết luận là rất đơn giản, và có thể nói là rất sơ đẳng. Những người hoàn toàn không hiểu biết về khoa học logic và không suy nghĩ về các quy luật của logic cũng áp dụng hàng ngày hình thức logic để đưa ra kết luận cho các mục đích đa dạng khác nhau.

Tính chất sơ đẳng đó của các hình thức logic, như đã thấy, là một trong những nguyên nhân của việc đánh giá không đúng nào đó về ý nghĩa của logic khi giải quyết những vấn đề của định tội danh. Về mặt thực tế, nếu như quy tất cả ý nghĩa của logic về việc xây dựng tam đoạn luận cổ điển, thì việc áp dụng các quy luật của logic sẽ không đem đến những giá trị có ích lớn. Khó khăn lớn trong định tội danh thể hiện không phải ở chỗ để trong hai tiền đề đã có sẵn rút ra kết luận, mà là ở chỗ để giải quyết là các tiền đề như thế nào cần phải được lấy ra để xây dựng kết luận. Các quy tắc của việc xây dựng tam đoạn luận không đưa ra câu trả lời cho vấn đề đó.

Như vậy, thực chất của những khó khăn trong định tội danh thể hiện cơ bản ở chỗ xác định chính xác điều luật nào được áp dụng, tức là từ quan điểm logic là tìm kiếm tiền đề lớn của kết luận.

Điều đặc biệt là trong trường hợp khi chúng ta tìm thấy tiền đề như vậy, thì sự suy luận về định tội danh sẽ được hình thành và có được kết luận về việc hành vi phạm tội đã được thực hiện được bao quát bởi quy phạm đó. Về thực chất, nhiệm vụ định tội danh được thực hiện cùng lúc với việc hình thành sự suy luận.

Để lựa chọn được quy phạm mà dựa vào đó đưa ra được kết luận đúng về định tội danh, cần phải thực hiện một cách nhất quán một loạt hoạt động mang tính logic.

Khi lựa chọn quy phạm pháp luật hình sự cần phải tiến hành sự so sánh các quy phạm pháp luật với các tình tiết thực tế của vụ án. Đó là quá trình phức tạp, nó không diễn ra cùng lúc. Tội phạm đã được thực hiện được phân chia về mặt nhận thức thành các dấu hiệu

cụ thể. Sau đó, từng dấu hiệu trong các dấu hiệu đó được so sánh trong tính nhất quán và tính được xác định với các dấu hiệu khái quát có trong một hoặc một vài quy phạm pháp luật. Đồng thời, cần tiến hành sự phân biệt giữa các dấu hiệu của các cấu thành tội phạm gần giống nhau. Việc làm sáng tỏ quy phạm “thích hợp” được diễn ra một cách từ từ và nó được kết thúc bằng việc xác định được rằng hành vi đã thực hiện theo tất cả các dấu hiệu phù hợp với quy phạm đó và không phù hợp với các quy phạm khác cho dù theo một dấu hiệu nào đó.

Để nghiên cứu cụ thể hơn quá trình đó cần phải tiếp tục phân tích nội dung của quy phạm pháp luật, chẳng hạn, nghiên cứu khái niệm và các loại cấu trúc của cấu thành tội phạm.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

- 1. Anh (chị) trình bày hiểu biết về cơ sở triết học của định tội danh?*
- 2. Chân lý khách quan được thể hiện như thế nào trong việc định tội danh?*
- 3. Khi định tội danh các hình thức logic nào được áp dụng?*

CHƯƠNG III

CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA ĐỊNH TỘI DANH

1. Ý nghĩa của Bộ luật Hình sự (BLHS) đối với định tội danh

Pháp luật hình sự có ý nghĩa rất quan trọng trong quá trình định tội danh. Trước hết, pháp luật hình sự là cơ sở pháp lý của định tội danh. Bởi vì, bản chất của quá trình định tội danh là tìm sự giống nhau giữa các dấu hiệu của một hành vi nguy hiểm cho xã hội với các dấu hiệu tương ứng trong định nghĩa về loại tội phạm nào đó được quy định trong pháp luật hình sự. Trong đó, các dấu hiệu nêu trong định nghĩa về một loại tội phạm cụ thể là những dấu hiệu đặc trưng, ổn định, được lặp đi lặp lại trong tất cả các hành vi phạm tội tương ứng xảy ra trong thực tế. Tập hợp các dấu hiệu này tạo thành một thể thống nhất, tồn tại như một mô hình pháp lý làm cơ sở để người tiến hành định tội danh đối chiếu, so sánh với dấu hiệu của một hành vi nguy hiểm cho xã hội đã xảy ra trong thực tế và đưa ra kết luận hành vi tội phạm đã được thực hiện thuộc loại nào được quy định trong các quy phạm pháp luật hình sự. Như vậy, pháp luật hình sự là cơ sở pháp lý của việc xác định một hành vi nguy hiểm cho xã hội đã xảy ra trong thực tế là tội phạm hay pháp luật hình sự là cơ sở pháp lý của định tội danh, vì pháp luật hình sự có chứa những mô hình pháp lý mà nhờ nó chúng ta xác định được sự trùng lặp của các dấu hiệu của một hành vi nguy hiểm cho xã hội cụ thể được coi

là cơ sở thực tế của việc định tội danh. Với ý nghĩa là cơ sở pháp lý của định tội danh pháp luật hình sự quy định, liệt kê tất cả các hành vi nguy hiểm cho xã hội được đánh giá là hành vi tội phạm đã được quy định trong Bộ luật Hình sự và các đạo Luật Hình sự khác. Đó là sự liệt kê đầy đủ, thể hiện nguyên tắc “*chỉ người nào phạm tội đã được Luật Hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự*”. Điều đó loại trừ khả năng cho phép bất cứ một cơ quan, tổ chức hay cá nhân nào được phép mở rộng, thu hẹp hay có bất cứ hành vi sửa đổi nào liên quan đến tội phạm theo ý chí của cơ quan, tổ chức hay cá nhân đó. Theo Điều 83 Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 “*Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp*”. Tức là bất cứ sự thay đổi, bổ sung, làm rõ các quy định trong pháp luật hình sự đều phải do Quốc hội tiến hành thông qua hoạt động lập pháp. Đây là thẩm quyền đặc biệt của cơ quan lập pháp tối cao của Nhà nước. Đó là một đảm bảo quan trọng cho sự tồn tại ổn định, thống nhất theo đúng nghĩa là mô hình pháp lý của việc định tội danh trong pháp luật hình sự. Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền thay đổi, bổ sung, quy định rõ hơn, liệt kê các hành vi bị trừng trị bằng pháp luật hình sự, thậm chí cả việc quy định các dấu hiệu tội phạm thuộc từng dạng riêng biệt trong một mô hình tội phạm trong pháp luật hình sự. Để đảm bảo cho việc áp dụng pháp luật hình sự được thống nhất, đáp ứng nhu cầu trong công cuộc phòng ngừa và chống tội phạm, cần hiểu rằng mọi mô hình tội phạm đã được xác định trong Bộ luật Hình sự, còn các văn bản pháp luật hình sự khác chỉ là sự tiếp tục của Bộ luật Hình sự. Bởi vậy, để đảm bảo cho sự giải thích pháp luật bằng văn bản pháp luật có giá trị pháp lý cao nhất, thì sự giải thích bắt buộc phải do Ủy ban thường vụ Quốc hội tiến hành trên cơ sở sự uỷ quyền của Quốc hội. Đây là một vấn đề đặt ra đối với pháp luật hình sự nước ta hiện nay. Hiện nay có rất nhiều văn bản hướng dẫn của Tòa án tối cao đối với các Tòa án cấp dưới, đối với những người xét xử, có ý nghĩa trực tiếp hay gián tiếp

giải thích Bộ luật Hình sự, hay một số văn bản do Chính phủ, Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Viện kiểm sát Tối cao ban hành. Việc ban hành các văn bản như vậy là do các mô hình tội phạm trong văn bản pháp luật hình sự do Quốc hội ban hành còn quá chung, các dấu hiệu để phân biệt các mức độ nguy hiểm của hành vi chưa rõ. Hơn nữa, thực chất của việc định tội danh là áp dụng sự đánh giá của Nhà nước trên phương diện pháp lý mà cơ quan lập pháp đã nêu ra đối với tất cả các hành vi nguy hiểm cho xã hội thuộc một loại tội phạm tương ứng. Hay nói cách khác, định tội danh là chuyển sự đánh giá của Nhà nước trên phương diện pháp lý đối với tội phạm thuộc loại này đến một trường hợp cụ thể. Bởi vì, bản thân vi phạm pháp luật hình sự thể hiện sự đánh giá về mặt pháp lý của Nhà nước đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội. Còn định tội danh là tiến hành lựa chọn quy phạm pháp luật, tìm kiếm sự phù hợp giữa hành vi thực tế với tội phạm nêu trong pháp luật hình sự và khẳng định rằng người làm luật quy định cấu thành đó là để áp dụng cho trường hợp này. Nhưng vấn đề đặt ra đối với người định tội danh là: quy phạm pháp luật nào sẽ được áp dụng khi định tội danh. Mặc dù ta đã biết rằng mọi mô hình tội phạm được xác định trong Bộ luật Hình sự.

2. Các quy phạm pháp luật hình sự được áp dụng khi định tội danh

Kết quả của việc định tội danh là rút ra kết luận rằng hành vi nguy hiểm cho xã hội đang được giải quyết bao quát quy phạm nào của Bộ luật Hình sự. Việc định tội danh cần phải có việc viện dẫn đến điều luật cụ thể của Bộ luật Hình sự.

Bộ luật Hình sự nước ta gồm hai phần là quy phạm pháp luật phần chung và quy phạm pháp luật phần các tội phạm. Trong đó, phần chung quy định nhiệm vụ, các nguyên tắc, các chế định cơ bản của Luật Hình sự Việt Nam. Nhưng nội dung phần chung không nêu các dấu hiệu cụ thể của bất kỳ hành vi phạm tội nào.

Phần các tội phạm nêu mô hình cụ thể của tội phạm và các loại và mức độ trừng phạt đối với mỗi tội phạm. Phần chung và

phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Việc áp dụng phần các tội phạm phải dựa trên các luận điểm chung và các nguyên tắc được quy định ở phần chung của Bộ luật Hình sự. Tình tiết đó phải được cân nhắc khi tiến hành định tội danh hành vi nguy hiểm cho xã hội. Định tội danh có mục đích là dựa trên cơ sở pháp lý cụ thể để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với một con người về hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được thực hiện. Trong lĩnh vực pháp luật, định tội danh có nghĩa là lựa chọn một quy phạm pháp luật mà nó đề cập tới trường hợp cụ thể nào đó. Quy phạm pháp luật hình sự phần các tội phạm quy định trách nhiệm hình sự đối với mỗi hành vi phạm tội. Nhưng những quy định này phải dựa trên các nguyên tắc, điều kiện được nêu ra trong các quy phạm phần chung. Còn bản thân quy phạm pháp luật phần chung lại không có ý nghĩa nếu thiếu quy phạm pháp luật phần các tội phạm. Như vậy, quy phạm pháp luật phần chung và quy phạm pháp luật phần các tội phạm có mối quan hệ chặt chẽ, không thể thiếu của định tội danh với ý nghĩa là cơ sở pháp lý để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội. Định tội danh là việc đối chiếu dấu hiệu của hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được thực hiện với dấu hiệu trong mô hình một loại tội phạm tương ứng, xác định sự giống nhau của một tình huống cụ thể đã xảy ra trong cuộc sống với một trường hợp đã được nêu trong pháp luật hình sự. Nhưng phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự chỉ nêu định nghĩa về tội phạm đã hoàn thành. Còn trong thực tế, có những trường hợp đòi hỏi phải có sự đánh giá một hành vi đã thực hiện nào đó là tội phạm nhưng chỉ ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội hay phạm tội chưa hoàn thành. Đây là trường hợp đã được nêu trong quy phạm pháp luật thuộc phần chung (Điều 17 và 18 Bộ luật Hình sự), do vậy khi định tội danh phải căn cứ vào quy phạm pháp luật phần các tội phạm, tìm ra quy phạm pháp luật tương ứng cho tội phạm đó ở giai đoạn phạm tội hoàn thành và kết hợp với Điều 17 hoặc 18 Bộ luật Hình sự. Bên cạnh đó,

trong phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự còn đề cập tới hàng loạt tội phạm có dấu hiệu của hành vi tội phạm được thực hiện dưới hình thức đồng phạm, ví dụ: Điều 81 Bộ luật Hình sự chỉ ra việc thực hiện tội phạm dưới hình thức đồng phạm. Nhưng khi định tội danh trường hợp đó không thể không căn cứ vào Điều 20 Bộ luật Hình sự để xác định ai là người tổ chức... Đặc biệt có những điều luật trong phần các tội phạm không có chỉ dẫn về việc thực hiện tội phạm dưới hình thức đồng phạm nhưng hành vi tội phạm lại thực hiện dưới hình thức đồng phạm, thì song song với việc áp dụng quy phạm pháp luật phần các tội phạm phải áp dụng Điều 20 Bộ luật Hình sự.

Như vậy, quy phạm pháp luật phần các tội phạm nêu mô hình tội phạm một cách cụ thể, chi tiết, nhờ vậy mà ta xác định được hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được thực hiện trong thực tế là tội phạm, nhưng trong quá trình định tội danh các quy phạm phần chung giúp ta phát hiện các dấu hiệu cấu thành tội phạm cụ thể, mặc dù chúng ta không áp dụng điều luật cụ thể nào của phần chung. Tất cả các quy phạm pháp luật hình sự được sử dụng khi định tội danh đều được pháp điển hoá trong Bộ luật Hình sự, bởi vậy khi tiến hành định tội danh phải dựa vào các điều luật tương ứng trong Bộ luật Hình sự. Nhưng cần đặc biệt lưu ý đến vấn đề hiệu lực của Bộ luật Hình sự về không gian và thời gian đã được quy định trong Điều 5, Điều 6 và Điều 7 Bộ luật Hình sự. Đặc biệt theo nguyên tắc *“chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật Hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự”*, nếu tội phạm xảy ra trước khi có luật mới quy định về hành vi đó thì hành vi đó không bị coi là tội phạm tức là điều Luật Hình sự không có hiệu lực hồi tố. Kể cả việc pháp luật quy định tăng nặng hình phạt cũng vậy. Ví dụ: sau Chỉ thị số 278/CT ngày 03/8/1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng quy định cấm nhập khẩu và lưu thông thuốc lá điếu của nước ngoài trên thị trường Việt Nam, thì khái niệm hàng cấm ở Điều 97 và Điều 166 Bộ

luật Hình sự năm 1985 có sự thay đổi, bởi vậy hành vi buôn bán thuốc lá điều trước ngày 30/9/1990 sẽ không bị coi là tội phạm, nhưng nếu xảy ra sau ngày 30/9/1990 thì sẽ bị coi là tội phạm theo Điều 166 Bộ luật Hình sự năm 1985. Nhưng nếu điều luật xóa bỏ một điều luật hay quy định một hình phạt nhẹ hơn thì sẽ có hiệu lực hồi tố, tức là sẽ có hiệu lực với hành vi xảy ra trước khi có sự thay đổi về việc quy định hình phạt hay điều luật đó.

Như vậy, khi tiến hành định tội danh một hành vi nguy hiểm cho xã hội cần phải căn cứ vào cả quy phạm phần chung lẫn quy phạm phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự, đồng thời phải viện dẫn một cách chính xác và đầy đủ điều, khoản hay một số điều luật liên quan, bao quát được toàn bộ hành vi nguy hiểm cho xã hội được nêu trong phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự, nhưng cần đặc biệt lưu ý tới hiệu lực về không gian và thời gian của điều khoản được viện dẫn. Có như vậy thì việc định tội danh mới đảm bảo có đủ cơ sở pháp lý để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người thực hiện hành vi đó.

3. Cấu thành tội phạm - mô hình pháp lý của định tội danh

Định nghĩa về tội phạm cụ thể được nêu trong quy phạm pháp luật phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự tồn tại như một mô hình về tội phạm làm cơ sở pháp lý cho việc định tội danh. Mô hình đó thể hiện dưới dạng một cấu thành cụ thể. Và sự đánh giá tội phạm về phương diện pháp lý của Nhà nước được thể hiện dưới dạng cấu thành tội phạm đó. Bởi vậy, cấu thành tội phạm là mô hình khái quát, trừu tượng mang tính chất khoa học gồm những dấu hiệu chung, cơ bản nhất của các tội phạm cùng thuộc một loại. Đó là những dấu hiệu điển hình và có tính lặp đi, lặp lại ở tất cả những hành vi tội phạm thuộc loại đó.

Cấu thành tội phạm bao gồm những dấu hiệu cần và đủ. Nó gồm những dấu hiệu cần vì nếu thiếu một trong những dấu hiệu đó thì cấu thành tội phạm không được xác định. Đồng thời, đó cũng là

những dấu hiệu đủ cho một cấu thành tội phạm bởi không cần thêm một dấu hiệu nào nữa cho bất cứ một cấu thành tội phạm nào vì nó đã được xác định và có đủ cơ sở để phân biệt một cấu thành tội phạm cụ thể này với các cấu thành tội phạm khác. Điều đó không loại trừ việc xác định các tình tiết thực tế khác nhằm mục đích cá thể hoá hình phạt, quyết định hình phạt bổ sung...

Định nghĩa về tội phạm là một sự trừu tượng mang tính chất khoa học, phản ánh thực tế khách quan. Việc xác định một mô hình khái quát được tất cả các hành vi nguy hiểm cho xã hội thuộc cùng một loại là sự khái quát từ thực tế, từ sự tồn tại của các hành vi đó trong thực tế. Ví dụ, Điều 93 Bộ luật Hình sự cho ta thấy trong thực tế có tồn tại những hành vi mang dấu hiệu của tội giết người, mà người làm luật đã khái quát nó thành mô hình tội phạm ở Điều 93 Bộ luật Hình sự.

Mặt khác, tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội thể hiện sự đánh giá của Nhà nước về tính chất nguy hiểm cho xã hội, bằng việc xác định nó là hành vi tội phạm và ghi nhận trong Bộ luật Hình sự. Bởi vậy, cấu thành tội phạm cũng phản ánh hoàn cảnh kinh tế, chính trị, xã hội ở mỗi giai đoạn nhất định. Ví dụ: đối với hành vi sản xuất, tàng trữ, mua bán, vận chuyển trái phép các chất ma tuý trước ngày 02/01/1990 chỉ bị coi là một tội phạm kinh tế quy định ở Điều 166. Nhưng sau ngày 02/01/1990 hành vi đó bị coi là một tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia và được quy định ở Điều 96a Bộ luật Hình sự. Và hiện nay các hành vi phạm tội đó được tách ra quy định thành một chương riêng trong Bộ luật Hình sự năm 1999 - Chương XVIII: "*các tội phạm về ma tuý*". Điều đó thể hiện rằng trong tình hình mới khi mà vấn đề đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội được đặt ra như một nhiệm vụ quan trọng trong giai đoạn hiện nay, và điều đó được thể hiện trong Nghị quyết của Quốc hội khoá VIII kỳ họp 4 ngày 22/12/1988 về công tác bảo vệ an ninh trật tự, an toàn xã hội, thì mức độ nguy hiểm của hành vi sản xuất, tàng trữ, mua bán, vận

chuyển trái phép các chất ma túy trong tình hình hiện nay đã buộc các nhà lập pháp phải tăng cường sự trừng trị đối với các hành vi đó.

Cấu thành tội phạm là một sự trừu tượng mang tính khoa học, là mô hình chung nhất cho tất cả các hành vi nguy hiểm cho xã hội thuộc cùng loại. Bởi vậy, cấu thành tội phạm không đề cập tới tất cả các dấu hiệu, đặc điểm của tội phạm ấy, mà nó chỉ đề cập tới các dấu hiệu điển hình nhất, lặp đi lặp lại trong các hình vi tội phạm cùng loại đó, nói lên bản chất của loại tội phạm đó. Đó là những dấu hiệu tối cần thiết cho những hành vi mà nhà làm luật dự trù cho mô hình tội phạm trong điều luật. Trong điều kiện đó, mô hình tội phạm phải đảm bảo được tính dễ hiểu không chỉ đối với cán bộ pháp lý, mà còn đối với mọi công dân khác, nhằm thực hiện nhiệm vụ của Bộ luật Hình sự trong cuộc đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Điều đó cho phép chúng ta hiểu quan hệ giữa định nghĩa về một loại tội phạm với một tội phạm là quan hệ giữa cái chung và cái riêng, cái đơn nhất. Như vậy, làm rõ định nghĩa về cấu thành tội phạm cho phép chúng ta hiểu được rằng trong một vụ án việc xác định các dấu hiệu trong cấu thành tội phạm của hành vi là cần và đủ cho việc định tội danh. Nhưng bên cạnh đó, đối với mỗi vụ án cụ thể có rất nhiều tình tiết khác để cá thể hoá hình phạt, xác định nguyên nhân, điều kiện phạm tội... Do vậy, đối với một vụ án cụ thể việc xác định các dấu hiệu của cấu thành tội phạm là chưa đủ. Để cá thể hoá hình phạt thì phải nghiên cứu hàng loạt các tình tiết khác. Nhưng trong một vụ án cụ thể việc xác định các dấu hiệu của cấu thành tội phạm sẽ là đủ cho việc định tội danh đối với một hành vi phạm tội. Do đó, việc làm sáng tỏ các tình tiết khác sẽ nằm ngoài nội dung của định tội danh.

Cấu thành tội phạm là mô hình pháp lý của các tội phạm thuộc một loại tội nhất định, vì nó bao gồm những dấu hiệu cần thiết điển hình và cơ bản nhất của tội phạm. Ở đây, cấu thành tội

phạm là cơ sở pháp lý duy nhất để truy cứu trách nhiệm hình sự, còn cơ sở thực tế để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với một người là hành vi nguy hiểm do người đó thực hiện. Điều đó loại trừ nguyên tắc tương tự trong pháp luật hình sự. Đồng thời, nó đảm bảo nguyên tắc pháp chế trong áp dụng pháp luật hình sự, đảm bảo cho việc xét xử được tiến hành trên cơ sở pháp luật, ý thức pháp luật, cho phép Tòa án xem xét đầy đủ các tình tiết khác của vụ án.

Như vậy, cấu thành tội phạm là cơ sở pháp lý duy nhất của việc định tội danh, là mô hình pháp lý có các dấu hiệu cần và đủ để truy cứu trách nhiệm hình sự. Do vậy, cần phải hiểu các dấu hiệu của cấu thành tội phạm một cách cụ thể, chính xác. Từ đó xác định được tất cả các tình tiết có ý nghĩa pháp lý trong vụ án, xem xét và sử dụng nó trong việc cá thể hoá hình phạt... Bởi vậy, việc quy định một cấu thành tội phạm là đảm bảo quan trọng cho pháp chế xã hội chủ nghĩa. Nhưng điều đó cũng không cản trở việc Tòa án xem xét tới tất cả các tình tiết liên quan tới một vụ án cụ thể. Ngược lại, pháp luật hình sự đòi hỏi Tòa án phải xem xét vụ án một cách đầy đủ, toàn diện tất cả các tình tiết để đảm bảo tính công bằng trong xét xử.

Mặt khác, mặc dù cấu thành tội phạm là mô hình tội phạm được ghi nhận trong Luật Hình sự, nhưng để định tội danh đúng, thì người định tội danh phải biết đánh giá các dấu hiệu trong mô hình tội phạm trên cơ sở ý thức pháp luật của họ và các tình tiết xảy ra trong thực tế. Điều đó đòi hỏi người định tội danh phải biết lựa chọn, đánh giá, xác định tình tiết nào thể hiện được bản chất của hành vi, tình tiết nào có ý nghĩa pháp lý, những tình tiết cơ bản nào khi đặt trong một thể thống nhất xác định được cấu thành tội phạm của hành vi. Từ đó mới có thể so sánh, đánh giá, tìm sự phù hợp giữa các tình tiết của hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được thực hiện trong thực tế với cấu thành tội phạm nêu trong điều luật. Như vậy, mức độ đúng sai trong việc định tội

đanh còn phụ thuộc vào ý thức pháp luật, sự đánh giá của người tiến hành định tội danh.

Qua phân tích chúng ta thấy rõ vai trò của cấu thành tội phạm đối với định tội danh. Nhưng nó chỉ thực sự có ý nghĩa khi người định tội danh hiểu được các dấu hiệu của cấu thành tội phạm một cách cụ thể và chính xác. Để giúp cho cán bộ pháp lý hiểu rõ về cấu thành tội phạm cũng như dấu hiệu nêu trong cấu thành tội phạm cần có một cái nhìn bao quát đối với mọi dấu hiệu trong các cấu thành tội phạm. Các nhà khoa học pháp lý đã tiến hành phân loại các dấu hiệu trong cấu thành tội phạm theo những góc độ khác nhau. Ví dụ: theo mức độ thể hiện, họ phân thành hai loại dấu hiệu là dấu hiệu thực tế được thể hiện và dấu hiệu không được thể hiện... Nhưng cách phân loại có ý nghĩa khoa học nhất giúp cho cán bộ pháp lý hiểu rõ nội dung pháp luật, chú ý tới các đặc điểm cơ cấu pháp luật trong Bộ luật Hình sự là cách phân chia theo phương diện riêng của hành vi phạm tội, nó được phân thành bốn nhóm: nhóm dấu hiệu nói về khách thể của tội phạm, nhóm dấu hiệu nói về chủ thể, nhóm dấu hiệu nói về mặt khách quan và nhóm dấu hiệu nói về mặt chủ quan của tội phạm. Đây là cách phân chia phù hợp với tình tiết trong thực tế và trong một thể thống nhất nó tạo ra một cấu thành tội phạm cụ thể. Sự phân chia này bao trùm tất cả các cấu thành tội phạm, nhưng trong mỗi loại dấu hiệu ở các cấu thành tội phạm cụ thể khác nhau lại mang một nội dung khác nhau. Có những loại nội dung giống nhau, nhưng đặt chúng trong một thể thống nhất trong một cấu thành tội phạm, thì chúng lại tạo ra những cấu thành tội phạm khác nhau. Đó là nội dung đặc thù và riêng biệt đối với mỗi loại tội phạm. Tức là giữa hai cấu thành tội phạm bất kỳ nào đó có thể có dấu hiệu trùng nhau nhưng trong tổng thể chúng tạo ra hai cấu thành tội phạm khác nhau. Ví dụ: tội trộm cắp tài sản (Điều 138 Bộ luật Hình sự) và tội cướp giật tài sản (Điều 136 Bộ luật Hình sự) là hai tội có cấu thành tội phạm

giống nhau về khách thể, chủ thể và mặt chủ quan, nhưng giữa chúng lại có sự khác nhau về cơ bản về mặt khách quan thể hiện ở tính chất của hành vi phạm tội và phương pháp tiến hành: ở tội cướp giật thì hành vi chiếm đoạt tài sản là công khai chiếm đoạt, còn trong tội trộm cắp tài sản thì hành vi chiếm đoạt tài sản lại tiến hành một cách lén lút. Điểm khác nhau cơ bản về mặt khách quan đó đã được nhà làm luật sử dụng làm cơ sở để xác định hai loại cấu thành tội phạm về tội xâm phạm sở hữu.

Như vậy, theo cách phân loại đã trình bày ở trên, thì cấu thành tội phạm được hình thành trên cơ sở tổng hoà các dấu hiệu thuộc bốn yếu tố của cấu thành tội phạm; khách thể, mặt khách quan, chủ thể, mặt chủ quan của tội phạm. Vì định tội danh là quá trình so sánh tìm ra sự phù hợp giữa các dấu hiệu của hành vi phạm tội đã được thực hiện trong thực tế với các dấu hiệu thuộc cấu thành tội phạm quy định trong Bộ luật Hình sự, do đó, chúng ta có thể coi định tội danh là đi xác định cấu thành tội phạm trong một hành vi nguy hiểm cho xã hội. Qua phân tích khái niệm định tội danh ta hiểu rằng quá trình định tội danh đối với một hành vi nguy hiểm cho xã hội phải được tiến hành trên cơ sở các dấu hiệu của hành vi nguy hiểm đã xảy ra và các dấu hiệu của một cấu thành tội phạm tương ứng, đã được phân tích đánh giá. Trong đó, các dấu hiệu của hành vi nguy hiểm cho xã hội được phát hiện nhờ công việc điều tra sơ bộ và xét xử một vụ án hình sự, nhưng trong phạm vi định tội danh thì chỉ cần đến một phần các tình tiết phát hiện trong quá trình đó - các tình tiết cơ bản nhất nói lên bản chất của một hiện tượng trong các tình tiết thực tế phải xác định trong vụ án hình sự, trong đối tượng chứng minh của vụ án được quy định tại Điều 47 Bộ luật Tố tụng hình sự và các tình tiết đó là cơ sở thực tế cho việc định tội danh. Điều quan trọng trong quá trình định tội danh là việc xác định cơ sở pháp lý cho việc định tội danh. Tức là xác định các dấu hiệu trong cấu thành tội phạm. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để nhận

thức được các dấu hiệu của một cấu thành tội phạm được ghi nhận ở đâu? Dù rằng chúng ta đã biết pháp luật hình sự là cơ sở pháp lý duy nhất để định tội danh, do vậy các dấu hiệu của cấu thành tội phạm bằng cách này hay cách khác đều được nêu trong pháp luật hình sự. Điều đó thể hiện ở chỗ chỉ có pháp luật hình sự mới quy định dấu hiệu nào của tội phạm thuộc loại tội này hay loại tội khác là cơ bản, điển hình, đặc trưng và cần thiết. Hay nói cách khác, chỉ có nhà làm luật mới được quyền quy định trong quy phạm pháp luật hình sự một mô hình tội phạm, cơ cấu của cấu thành tội phạm. Nhưng các dấu hiệu trong cấu thành tội phạm được thể hiện như thế nào trong các quy phạm pháp luật hình sự? Trong các quy phạm pháp luật hình sự thì quy phạm nào chứa đựng nó? Quy phạm phân chung hay phân các tội phạm? Mỗi phần có ý nghĩa như thế nào với việc thể hiện các dấu hiệu này. Như đã nói ở trên, quy phạm phân các tội phạm là nguồn chủ yếu chứa đủ các dấu hiệu này. Chính các quy phạm pháp luật phân các tội phạm đề cập tới tất cả hành vi bị trừng trị bằng pháp luật hình sự là tội phạm. Mỗi điều luật trong phần các tội phạm đều xác định tên của hành vi phạm tội, nêu lên những dấu hiệu cơ bản và điển hình của hành vi, đồng thời cũng thể hiện bản chất của tội phạm thuộc một loại cụ thể. Cùng với điều luật phân các tội phạm, hệ thống pháp luật hình sự, tên các chương trong Bộ luật Hình sự cũng có ý nghĩa trong việc nêu các dấu hiệu của cấu thành tội phạm. Bộ luật Hình sự được phân ra thành các chương khác nhau dựa vào các dấu hiệu về khách thể của tội phạm, hay dựa vào chủ thể đặc biệt thực hiện hành vi phạm tội. Tức là qua việc nghiên cứu hệ thống pháp luật hình sự và tên chương, chúng ta xác định được dấu hiệu về khách thể trong cấu thành tội phạm thuộc chương đó hoặc dấu hiệu về chủ thể. Nói cách khác, khi định tội danh, việc cân nhắc và xem xét vị trí của quy phạm pháp luật trong Bộ luật Hình sự, tên gọi của chương có quy phạm được áp dụng sẽ giúp ta xác định được loại khách thể của tội phạm. Đây là bước quan trọng trong quá trình xác định

các dấu hiệu cấu thành tội phạm, nêu được đặc điểm về khách thể trực tiếp của tội phạm.

Nhưng khi phân tích các điều luật phân các tội phạm của Bộ luật Hình sự chúng ta thấy rằng các hình thức thể hiện các dấu hiệu của cấu thành tội phạm ở các quy phạm khác nhau là rất khác nhau. Có điều mô tả khá đủ và chi tiết, ví dụ, Điều 279 Bộ luật Hình sự, có những điều chỉ đề cập tới một vài dấu hiệu, ví dụ Điều 230 Bộ luật Hình sự. Vậy có thể giải thích như thế nào về điều đó. Trước hết, cần phải hiểu rằng khi xây dựng một cấu thành tội phạm nhà làm luật dựa trên cả một hệ thống pháp luật hình sự hiện hành và một hệ thống các ngành luật khác cho phép làm sáng tỏ nội dung một số khái niệm pháp lý nhất định. Đồng thời, khi xây dựng các tình tiết trong cấu thành tội phạm, nhà làm luật cũng xem xét tới các tình tiết đã nêu trong các quy phạm pháp luật phần chung. Chính sự tồn tại của các quy phạm phần chung loại trừ việc phải đề cập đầy đủ các dấu hiệu nói về khách thể, chủ thể và mặt chủ quan của tội phạm, ví dụ, Điều 13 Bộ luật Hình sự quy định về tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự đã loại trừ việc đề cập tới các dấu hiệu nói về chủ thể trong hầu hết các quy phạm phân các tội phạm. Chính vì vậy, khi áp dụng quy phạm pháp luật hình sự chúng ta phải xem xét cả quy phạm phần chung. Ngoài ra, việc các điều luật phân các tội phạm của Bộ luật Hình sự không đề cập đầy đủ các dấu hiệu này hay các dấu hiệu khác của cấu thành tội phạm riêng biệt, còn do khi xây dựng luật nhà làm luật cân nhắc tới sự hiểu biết, kiến thức về các khái niệm pháp lý trong ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa, các khái niệm đã hình thành trong thực tiễn xét xử hay việc đề ra các khái niệm này một cách khoa học và đến các tập quán đã hình thành trong cuộc sống.

Như vậy, việc quy định các dấu hiệu của cấu thành tội phạm trong quy phạm pháp luật hình sự ở mức độ khác nhau là vấn đề thuộc về kỹ thuật lập pháp. Qua phân tích cho thấy đó là một

phương pháp rất hợp lý buộc người xây dựng và áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự phải phân tích và xem xét một cách có hệ thống pháp luật hình sự, đảm bảo tính thống nhất trong việc sử dụng các khái niệm pháp lý, tạo ra sự thống nhất trong áp dụng pháp luật hình sự. Đồng thời, nó cho phép làm sáng tỏ mô hình tội phạm. Cuối cùng cần phải hiểu rằng nhà làm luật khi quy định trách nhiệm hình sự về một hành vi nguy hiểm cho xã hội luôn nêu đầy đủ các yếu tố cấu thành của hành vi trong pháp luật hình sự, nhưng mức độ và hình thức biểu hiện của các dấu hiệu là khác nhau trong mỗi cấu thành tội phạm.

Tóm lại, khi xác định các dấu hiệu của một cấu thành tội phạm cụ thể cần phải xem xét toàn bộ hệ thống pháp luật hình sự, tên gọi của các chương trong Bộ luật Hình sự, các quy phạm pháp luật trong phần các tội phạm, các quy phạm pháp luật trong phần chung, thực tiễn xét xử, các định nghĩa khoa học về các loại tội phạm và các phần bình luận về pháp luật hình sự. Tức là quá trình phát hiện và làm sáng tỏ cấu thành tội phạm được tiến hành trong phạm vi pháp luật hiện hành. Việc làm sáng tỏ cấu thành tội phạm được hiểu là làm sáng tỏ một kết luận logic, nghĩa là suy nghĩ của nhà làm luật về tội phạm thuộc một dạng nào đó được thể hiện ở cấu thành tội phạm. Vì vậy, việc làm sáng tỏ cấu thành tội phạm là một đảm bảo quan trọng đối với định tội danh chính xác. Và định tội danh là việc đối chiếu, so sánh một hiện tượng xảy ra trong thực tiễn khách quan sinh động với một cấu thành tội phạm, với những dấu hiệu đặc trưng cơ bản nói lên bản chất của loại tội phạm tương ứng. Điều đó đòi hỏi người cán bộ pháp lý phải có ý thức pháp luật, có sự đánh giá chủ quan chính xác từng tình tiết trong hành vi phạm tội và trong cấu thành tội phạm. Tức là họ phải được trang bị đầy đủ kiến thức pháp lý, được tiếp thu và tự rút ra kinh nghiệm cho mình qua thực tiễn. Đồng thời, định tội danh đúng đòi hỏi cơ quan lập pháp cần có một sự giải thích pháp luật chính xác, đầy đủ và thống nhất. Đặc

biệt, việc hàng năm Tòa án tối cao có tổ chức Hội nghị tổng kết kinh nghiệm trong ngành có ý nghĩa rất lớn, có tác dụng kịp thời phổ biến những kinh nghiệm đã rút ra qua thực tiễn xét xử, kịp thời uốn nắn những lệch lạc trong công tác xét xử, đặc biệt là lưu ý những tình tiết dễ bị hiểu lầm trong định tội danh. Bởi vậy, Hội nghị này cần được tổ chức sao cho có hiệu quả cao nhất, đồng thời Tòa án tối cao cần có sự tổng kết thường xuyên để kịp thời hướng dẫn cho các Tòa án cấp dưới, đảm bảo việc định tội danh được tiến hành đúng.

Trong Luật Hình sự, do tính chất đa dạng của tội phạm, có thể có nhiều cấu thành tội phạm khác nhau cho một loại tội phạm. Trước hết, nhà làm luật xây dựng cho mỗi loại tội phạm một cấu thành tội phạm cơ bản và những dấu hiệu bổ sung phản ánh mức độ nguy hiểm cho xã hội (tăng lên hoặc giảm xuống) của một loại tội phạm. Ba dạng cấu thành tội phạm này của một loại tội phạm được quy định trong một điều luật. Như vậy, đối với mỗi loại tội phạm có thể có ba dạng cấu thành tội phạm phản ánh ba trường hợp phạm tội có mức độ nguy hiểm cho xã hội khác nhau một cách cơ bản.

- Cấu thành tội phạm cơ bản là cấu thành tội phạm chỉ có dấu hiệu định tội. Cấu thành này bao gồm: *những dấu hiệu mô tả tội phạm và cho phép phân biệt tội này với tội khác.*

- Cấu thành tội phạm tăng nặng là cấu thành tội phạm ngoài dấu hiệu định tội còn có thêm dấu hiệu định khung tăng nặng, tức dấu hiệu phản ánh tội phạm có mức độ nguy hiểm cho xã hội tăng lên một cách đáng kể (đa số đó là các khoản 2, 3, 4 của các điều luật của phần các tội phạm Bộ luật Hình sự nước ta).

- Cấu thành tội phạm giảm nhẹ là cấu thành tội phạm ngoài dấu hiệu định tội còn có thêm dấu hiệu định khung giảm nhẹ, tức dấu hiệu phản ánh tội phạm có mức độ nguy hiểm cho xã hội giảm xuống một cách đáng kể, ví dụ: cấu thành tội phạm được quy định

ở khoản 2 Điều 89, khoản 2 Điều 90 Bộ luật Hình sự.

Đối với mỗi loại tội phạm đòi hỏi phải có và chỉ có một cấu thành tội phạm cơ bản, ngoài ra có thể có một hoặc nhiều cấu thành tăng nặng hay giảm nhẹ.

Một người chỉ có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khung hình phạt giảm nhẹ, hay khung hình phạt tăng nặng khi đã thỏa mãn các dấu hiệu cơ bản của cấu thành tội phạm. Các cấu thành tăng nặng hay giảm nhẹ đều xuất phát từ các dấu hiệu đặc trưng cơ bản của tội phạm cộng với tình tiết định khung tăng nặng hoặc giảm nhẹ. Tuy nhiên, trong Bộ luật Hình sự nước ta cũng có những trường hợp một dấu hiệu thuộc cấu thành cơ bản của một tội, nhưng cũng đồng thời là dấu hiệu định khung tăng nặng của ngay tội đó. Ví dụ, theo khoản 4 Điều 112 Bộ luật Hình sự, thì tình tiết trẻ em dưới 13 tuổi đã thay thế cho một loạt các dấu hiệu thuộc cấu thành cơ bản của tội hiếp dâm (dùng vũ lực hay thủ đoạn khác, giao cấu trái ý muốn của nạn nhân) và đồng thời cũng là tình tiết định khung tăng nặng của tội này, hoặc theo điểm a, khoản 2 Điều 202 Bộ luật Hình sự thì các tình tiết điều khiển xe không có giấy phép hoặc bằng lái xe theo quy định là tình tiết cần phải có của cấu thành cơ bản của tội này, thế nhưng do tính chất nguy hiểm đặc biệt của nó, các tình tiết này đồng thời là tình tiết định khung tăng nặng của tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ.

Trong những trường hợp này, việc xác định các tình tiết thuộc cấu thành cơ bản cũng đồng thời là xác định tình tiết định khung tăng nặng trong quá trình định tội. Điều này không có gì trái với luận điểm đã đưa ra là: muốn có cấu thành định khung tăng nặng, trước hết, hành vi phạm tội phải thỏa mãn các dấu hiệu cấu thành cơ bản. Luận điểm này có ý nghĩa thực tiễn rất lớn trong việc định tội danh đối với các tội như kinh doanh trái phép (Điều 159): tội lừa dối khách hàng (Điều 162)... Ví dụ: nếu kinh doanh không có đăng ký kinh doanh, kinh doanh không đúng với nội dung đã đăng ký

hoặc kinh doanh không có giấy phép riêng trong trường hợp pháp luật quy định phải có giấy phép, nhưng nếu chưa bị xử lý hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này hoặc một trong các tội quy định tại khoản 1 Điều 159, thì không thể xử lý về hình sự. Bởi vì, hành vi đó chưa thỏa mãn các yếu tố thuộc cấu thành cơ bản của tội kinh doanh trái phép.

Cấu thành tội phạm phản ánh các mối liên hệ bên trong của các yếu tố đặc trưng của tội phạm. Cấu thành tội phạm là hệ thống các dấu hiệu cần và đủ cho việc thừa nhận rằng người nào đó đã thực hiện một tội phạm nhất định và phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Chúng cần ở nghĩa rằng thiếu bất kỳ một dấu hiệu nào của cấu thành đều không thể buộc tội người đã thực hiện hành vi và do đó không thể truy cứu trách nhiệm hình sự người đó. Chúng đủ bởi vì không cần phải xác định thêm những dấu hiệu khác mới có cơ sở buộc tội người tương ứng trong việc thực hiện tội phạm.

Quan điểm của nhà làm Luật Hình sự nước ta trong việc giải quyết vấn đề cơ sở của trách nhiệm hình sự là rất rõ ràng. Cơ sở thống nhất, duy nhất của trách nhiệm hình sự là việc thực hiện hành vi có đầy đủ dấu hiệu của cấu thành tội phạm đã được Bộ luật Hình sự quy định.

Như vậy, vấn đề đặt ra là phải xây dựng những cấu thành tội phạm chính xác, cụ thể, rõ ràng, có tính phân biệt cao. Vì rằng để định tội danh được đúng, chính xác, đầy đủ, phải có những tiêu chí chính xác, rõ ràng, cụ thể áp dụng đối với từng hành vi cụ thể nhất định. Cấu thành tội phạm được diễn đạt, xây dựng một cách cụ thể, rõ ràng, chính xác sẽ bảo đảm tính ổn định, tính thống nhất của hoạt động áp dụng pháp luật, bảo đảm được tính ổn định của các bản án đã tuyên.

Việc quy định rõ ràng, cụ thể, chính xác các cấu thành tội phạm ở phần các tội phạm có ý nghĩa chính trị - xã hội, ý nghĩa pháp lý

hình sự và ý nghĩa thực tiễn rất lớn, bởi vì cấu thành tội phạm thực hiện ba chức năng cơ bản:

- Chức năng nền tảng;
- Chức năng phân biệt;
- Chức năng bảo đảm.

Chức năng nền tảng thể hiện ở chỗ việc hiện có trong hành vi của con người những dấu hiệu của cấu thành tội phạm là cơ sở cần và đủ của trách nhiệm hình sự. Trên cơ sở cấu thành tội phạm hay không phải là tội phạm.

Chức năng phân biệt thể hiện ở chỗ việc mô tả chính xác trong phần quy định của Bộ luật Hình sự các dấu hiệu của cấu thành tội phạm bảo đảm cho việc phân biệt tội phạm này với những tội phạm khác, khung hình phạt này với khung hình phạt khác. Từ đó giúp cho Tòa án lựa chọn các biện pháp hình sự phù hợp đối với người phạm tội, đảm bảo hiệu quả của đấu tranh phòng chống tội phạm.

Chức năng bảo đảm thể hiện ở chỗ hành vi của người nào không có đầy đủ dấu hiệu của cấu thành tội phạm, thì người đó không phải chịu trách nhiệm hình sự và hình phạt. Nó đảm bảo cho việc không xét xử oan người không phạm tội.

Tất nhiên, ba chức năng trên của cấu thành tội phạm liên quan chặt chẽ với nhau và có ý nghĩa tương đối trong từng mối quan hệ cụ thể.

Các chức năng nền tảng, phân biệt và bảo đảm của cấu thành tội phạm đặt ra đối với nhà làm luật nhiệm vụ là phải xây dựng nó như thế nào để loại trừ khả năng có những mâu thuẫn và nhiều nghĩa khi nhận thức cấu thành tội phạm, tạo điều kiện cho việc áp dụng đúng, chính xác những phạm vi giống nhau, thống nhất đối với những người phạm tội. Tính rõ ràng, cụ thể, chính xác đề cập đến tất cả các dấu hiệu của cấu thành tội phạm, đặc biệt là các dấu hiệu thuộc mặt chủ quan và khách quan.

Giới hạn tác động của điều cấm pháp lý hình sự có thể được xác định một cách đúng đắn chỉ với việc cân nhắc đầy đủ các dấu hiệu của cấu thành tội phạm: khách thể, mặt khách quan, chủ thể, mặt chủ quan. Đối với mỗi dấu hiệu có những tiêu chuẩn, đòi hỏi khác nhau, nhưng ở dạng khái quát có thể đánh giá các dấu hiệu đó từ các góc độ: từ sự tương xứng của nó với các giá trị chính trị - xã hội và đạo đức xã hội, từ sự tương xứng của nó với pháp luật hiện hành, từ tính hợp lý về kinh tế của nó, từ khả năng chứng minh chúng trong tố tụng hình sự.

Khi xây dựng các cấu thành tội phạm cụ thể, nhà làm luật đã dùng biện pháp mô tả các dấu hiệu của cấu thành tội phạm bằng cách viện dẫn với việc chỉ rõ các dấu hiệu của nó. Bằng những biện pháp đó, Nhà nước ta đã quy định ở phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự những quy phạm mới về trách nhiệm hình sự đối với hành vi nguy hiểm này hay hành vi nguy hiểm khác đối với xã hội. Mặt khác, có nhiều cấu thành tội phạm được quy định trong các văn bản pháp luật trước đây được đưa vào Bộ luật Hình sự với những bổ sung, sửa đổi theo hướng quy định rõ ràng, chính xác, cụ thể hơn. Chẳng hạn như: Điều 192 (tội trồng cây thuốc phiện hoặc các loại cây khác có chứa chất ma túy); Điều 193 (tội sản xuất trái phép chất ma túy); Điều 194 (tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy); Điều 197 (tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy); Điều 198 (tội chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy)... Điều đó tạo ra cơ sở pháp lý vững chắc cho việc áp dụng pháp luật trong thực tiễn phù hợp với tư tưởng pháp chế và công bằng xã hội.

Nhưng cũng qua nghiên cứu việc quy định các cấu thành tội phạm cụ thể trong Bộ luật Hình sự nước ta và thực tiễn áp dụng pháp luật trong thời gian qua cho thấy có nhiều cấu thành tội phạm chưa được quy định chính xác, rõ ràng, chẳng hạn không xác định rõ hình thức lỗi. Điều 156 không xác định rõ thế nào là hàng giả, dựa vào đâu để phân biệt hàng giả với hàng kém phẩm chất, gây rất

nhiều khó khăn trong việc định tội danh nói riêng và áp dụng thống nhất pháp luật nói chung.

Để định tội danh đúng thì một trong những vấn đề quan trọng đối với các nhà làm luật là cần sử dụng các thuật ngữ với nội dung như thế nào để các cơ quan áp dụng hiểu một cách nhất quán, thống nhất. Theo chúng tôi, thuật ngữ sử dụng trong pháp luật hình sự phải bảo đảm tính thống nhất, chính xác về một nghĩa. Có như vậy việc áp dụng pháp luật nói chung, định tội danh nói riêng mới bảo đảm thống nhất, đáp ứng mục đích mà người làm luật đặt ra khi xây dựng quy phạm đó.

Trong Bộ luật Hình sự nước ta thường dùng những thuật ngữ, khái niệm mang tính chất đánh giá như: xâm phạm nghiêm trọng lợi ích của Nhà nước, của tập thể, của nhân dân: “*gây hậu quả nghiêm trọng*”; “*gây thiệt hại lớn*”; “*với số lượng lớn hoặc giá trị đặc biệt*”; “*có động cơ đê hèn, thủ đoạn gian ác*”... Những quy phạm đánh giá đó phản ánh một sự thật khách quan là trong sự phát triển không ngừng của các quan hệ xã hội không thể xác định trước được một số phạm trù mang tính biến đổi lớn về tính chất cũng như về số lượng. Trong khi đó, quy phạm pháp luật phải vừa là những quy phạm có tính ổn định cao, lại vừa là một công cụ có chức năng phục vụ kịp thời yêu cầu của sự phát triển xã hội. Trong những trường hợp đó, đòi hỏi phải có hướng dẫn của cơ quan chức năng có thẩm quyền để đảm bảo việc hiểu và vận dụng chính xác, thống nhất các quy định đó trong hoạt động điều tra, truy tố và xét xử.

Nhưng qua phân tích các quy định của Bộ luật Hình sự, cũng như thực tiễn áp dụng chúng trong những năm qua cho thấy rằng trong nhiều trường hợp nhà làm luật chưa sử dụng thống nhất các thuật ngữ, khái niệm, chưa ấn định nội dung chính xác, rõ ràng cho các thuật ngữ, khái niệm được sử dụng. Điều đó làm cho việc áp dụng pháp luật không thống nhất, không bảo đảm đòi hỏi pháp luật là thước đo thống nhất. Ví dụ, việc dùng thuật ngữ trong các tình tiết tăng nặng định khung ở 4 tội theo Điều 129, 151, 152, 198 Bộ

luật Hình sự năm 1985 có liên quan tới vũ khí là chưa chính xác, cụ thể là: điểm b khoản 2 Điều 129 và điểm b khoản 2 Điều 152 cùng sử dụng cụm từ “dùng vũ khí”. Ở điểm b khoản 2 điều 151 lại ghi “*sử dụng vũ khí*”. Nhưng ở điểm a khoản 2 Điều 198 lại là “*có dùng vũ khí*”.

Như vậy, chỉ có một hiện tượng cùng chung bản chất là dùng vũ khí trong thực hiện hành vi phạm tội nhưng lại sử dụng các thuật ngữ khác nhau để thể hiện. Chúng tôi cho rằng trong trường hợp trên chỉ nên sử dụng thuật ngữ thống nhất là “*sử dụng vũ khí*”. Bộ luật Hình sự năm 1999 đã khắc phục tính không nhất quán đó.

Hoặc một ví dụ nữa, trong Bộ luật Hình sự năm 1985 của nước ta nhà làm luật sử dụng cùng một thuật ngữ để thể hiện các nội dung khác nhau. Ở điều 103 thuật ngữ “*làm chết người*” thể hiện ý thức chủ quan khác với làm chết người ở điều 104. Làm chết người theo Điều 103 thể hiện lỗi cố ý gián tiếp hoặc vô ý, còn theo Điều 104, thì chỉ thể hiện lỗi vô ý của người phạm tội, ở điểm c khoản 2 Điều 129 cũng là một ví dụ nữa về trường hợp này. Cướp gây thương tích nặng, gây tổn hại nặng cho sức khỏe thể hiện bao gồm cả lỗi vô ý và cố ý của người phạm tội, còn gây chết người chỉ thể hiện ở lỗi vô ý mà thôi. Điều đó cũng được Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi theo hướng nhất quán hơn.

Như vậy, rõ ràng tính không xác định, không nhất quán của thuật ngữ được quy định sẽ gây khó khăn cho hoạt động áp dụng pháp luật trong thực tiễn.

Các quy định mang tính đánh giá như: gây hậu quả nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng, số lượng lớn... là những khái niệm không thể không sử dụng khi xây dựng Bộ luật Hình sự. Thế nhưng, thiết nghĩ nhà làm luật cần sử dụng phương pháp làm luật với phương châm: cái gì cụ thể được trong luật thì quy định ngay trong luật. Bởi vì, không phải khi nào các hướng dẫn của các cơ quan bảo vệ pháp luật cũng có thể đảm bảo tính thống nhất, thể hiện được ý chí của nhà làm luật. Một ví dụ rõ nhất ở đây là Điều

186 Bộ luật Hình sự năm 1985 quy định về tội vi phạm các quy định về an toàn giao thông vận tải. Tòa án nhân dân tối cao và các cơ quan chức năng đã có 3 văn bản hướng dẫn về vấn đề này và cả 3 lần thế nào là hậu quả nghiêm trọng (khoản 1 Điều 186), đặc biệt nghiêm trọng (khoản 3 Điều 186) được hướng dẫn không thống nhất. Từ đó làm cho việc xét xử không thống nhất, không đảm bảo sự công bằng bình đẳng của các bị báo trước pháp luật. Cụ thể là tình tiết gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng ở khoản 3 Điều 186 Bộ luật Hình sự bao gồm: hậu quả về tính mạng, sức khỏe và thiệt hại về tài sản. Theo Nghị quyết số 04/HĐTP ngày 29/11/1986 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì từ 2 người chết hoặc 3 người bị thương nặng trở lên hay từ 1 người chết và 2 người bị thương nặng trở lên là hậu quả đặc biệt nghiêm trọng phải áp dụng khoản 3 Điều 186 Bộ luật Hình sự năm 1985.

Tuy nhiên trong thực tiễn xét xử, nhiều Tòa án đã không tuân theo hướng dẫn này. Do đó, tại kết luận Hội nghị tổng kết ngành 1988 Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao đã hướng dẫn “nếu chết 2 người hoặc bị thương 5, 6 người và không có những tình tiết quy định ở khoản 2 Điều 186 Bộ luật Hình sự thì áp dụng khoản 1 tức là chưa phải là hậu quả đặc biệt nghiêm trọng. Nếu từ 3 người chết trở nên phải áp dụng khoản 3 Điều 186 Bộ luật Hình sự năm 1985. Về thiệt hại tài sản, theo Nghị quyết số 01/89/HĐTP ngày 19/4/1989 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì thiệt hại về tài sản tương đương với 15 tấn gạo trở lên phải áp dụng khoản 3 Điều 186 Bộ luật Hình sự năm 1985, đến Thông tư liên ngành số 2 ngày 07/01/1955 thì làm chết 2 người chỉ áp dụng khoản 1 Điều 186 Bộ luật Hình sự năm 1985, gây thiệt hại về tài sản tương đương với trên 15 tấn đến 45 tấn gạo là thuộc trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng theo khoản 1 Điều 186 BLHS”⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Xem các văn bản về hình sự, dân sự kinh tế và tố tụng. Tòa án nhân dân tối cao, Hà Nội, 1995, tr.95.

Theo chúng tôi, trên cơ sở cân nhắc mức độ ổn định của các quan hệ xã hội, cân nhắc những khả năng hiện thực, cần hoàn thiện của các thuật ngữ, khái niệm đánh giá theo hướng định lượng hoá hoặc đưa ra những tiêu chuẩn chung để đánh giá các thuật ngữ khái niệm đó. Khi mô tả một loại hành vi và mức độ nghiêm trọng của hậu quả cần sử dụng một thuật ngữ pháp lý, cần phản ánh một cách đúng đắn khối lượng các hậu quả phạm tội được mô tả trong luật, trong luật phải thể hiện một cách tương xứng mối tương quan của các thuật ngữ mô tả tính chất và mức độ của các hậu quả về nội dung lẫn về khối lượng.

Nhà làm Luật Hình sự nước ta quy định cơ sở thống nhất, duy nhất của trách nhiệm hình sự là hành vi có đầy đủ các dấu hiệu của cấu thành tội phạm đã được Bộ luật Hình sự quy định.

Từ quan điểm trên cần chú ý hai vấn đề thuộc hai thái cực cực đoan thường gặp trong thực tiễn điều tra, truy tố và xét xử là: *thứ nhất*, trong việc áp dụng pháp luật nói chung và định tội danh nói riêng việc giải thích và hướng dẫn áp dụng pháp luật chỉ được tiến hành nguy hiểm cần được xử lý bằng hình sự, thì phải được khắc phục bằng con đường bổ sung luật. Việc quy định một tội mới, sửa đổi bổ sung một tội phạm hay huỷ bỏ một tội phạm nhất định phải được tiến hành một cách hợp pháp theo đúng quy định của pháp luật. Tuyệt đối không được cố tình hướng dẫn không đúng pháp luật. Do chưa hoàn thiện nên Luật Hình sự Việt Nam trước đây cho phép áp dụng nguyên tắc tương tự trong đấu tranh phòng chống tội phạm, nhưng khi ban hành Bộ luật Hình sự năm 1985, Nhà nước đã huỷ bỏ chế định đó. Điều 2 và Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 1985 và Điều 2 và Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 1999 đã khẳng định rõ điều này. Việc giải thích quá rộng các quy định của Luật Hình sự hoặc cố tình “lách” luật để xử lý cho bằng được những hành vi mà chưa được Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm đều dẫn đến làm oan người vô tội.

Các cơ quan điều tra, truy tố và xét xử khi tiến hành các hoạt

động của mình phải căn cứ vào các quy định của pháp luật hình sự hiện hành. Chỉ khi nào có đầy đủ cơ sở khẳng định rằng hành vi của một người có các dấu hiệu của một tội phạm đã được quy định trong Luật Hình sự thì mới tiến hành các biện pháp điều tra truy tố và xét xử đối với họ.

Thứ hai, ngược lại, lại có một số cán bộ điều tra, truy tố và xét xử lại quá dựa vào các hướng dẫn của các cơ quan chức năng đòi hỏi quy định nào của pháp luật cũng phải được hướng dẫn thì mới áp dụng. Trong việc định tội danh, cấu thành tội phạm đã được nhà làm luật khái quát những đặc điểm cần và đủ đặc trưng cho từng tội phạm. Trách nhiệm của người áp dụng pháp luật là phải nhận thức đầy đủ và thống nhất các quy định đó và so sánh với các hành vi thực tế để áp dụng quy định nào của pháp luật cho đúng.

4. Cơ cấu của quy phạm pháp luật hình sự và quá trình định tội danh

Xác định, làm sáng tỏ cơ cấu của quy phạm pháp luật hình sự là một công việc có ý nghĩa quan trọng trong quá trình định tội danh. Điều đó giúp chúng ta phát hiện ra đặc điểm của định nghĩa về hành vi tội phạm này hay hành vi tội phạm khác được qui định trong các quy phạm của pháp luật hình sự, phát hiện ra đặc điểm của quá trình xây dựng các quy phạm pháp luật hình sự. Việc xác định, làm sáng tỏ cơ cấu của quy phạm pháp luật hình sự còn giúp chúng ta phát hiện được các nguồn quy phạm, ở đó tư tưởng, sự phán đoán logic của nhà làm luật về tội phạm nào đó được thể hiện, hay nói cách khác giúp chúng ta xác định được các dấu hiệu của cấu thành tội phạm mà dựa vào đó nhà làm luật đánh giá một hành vi nguy hiểm cho xã hội là tội phạm.

Theo lý luận chung về pháp luật thì một quy phạm pháp luật gồm ba phần: giả định, quy định và chế tài. Trong đó, phần giả định có nội dung đề cập đến điều kiện hoàn cảnh để áp dụng một quy phạm pháp luật. Phần quy định là phần trung tâm trong quy phạm pháp luật, nêu định nghĩa về hành vi, nêu quy định bắt buộc phải

làm hay điều cấm làm. Phần chế tài nêu hậu quả pháp lý của việc không tuân thủ quy định trong phần quy định của điều kiện giả thiết đã nêu.

Quy phạm pháp luật hình sự cũng là một loại quy phạm pháp luật, do vậy nó có thể được phân chia như trên hay không. Theo quan điểm của một số ít nhà khoa học, thì có thể chia quy phạm pháp luật hình sự thành hai phần là: giả định nêu điều kiện cơ sở của trách nhiệm hình sự và áp dụng hình phạt; phần chế tài nêu quy chế của hành vi và quan hệ pháp luật hình sự xuất hiện sau khi thực hiện hành vi phạm tội. Cũng có quan điểm cho rằng không cần quy định phần chế tài, chỉ cần nêu quy chế hành vi và mọi người cần tự giác thực hiện. Điều đó là không thể chấp nhận, bởi vì nếu coi bản chất và tính chất của hiện tượng xã hội là khách thể điều chỉnh của pháp luật hình sự, thì quy phạm pháp luật hình sự buộc phải có chế tài. Trong quy phạm pháp luật hình sự, chế tài được quy định trong quy phạm pháp luật phần các tội phạm, thể hiện thái độ của Nhà nước đối với mỗi loại hành vi nguy hiểm cho xã hội. Trong các quy phạm pháp luật hình sự, phần giả định là hiển nhiên phải tồn tại. Bởi vì Nhà nước không thể quy định tính tất yếu phải có quy chế này hay quy chế khác, cấm hoàn toàn với hành vi này hay hành vi khác mà không quy định điều kiện, mà trong các điều kiện ấy phải tuân thủ quy định đã nêu trên. Hơn nữa, trong các quy phạm pháp luật hình sự đó là những điều kiện mà trong những điều kiện ấy xảy ra những hậu quả pháp lý quan trọng như truy cứu trách nhiệm hình sự, quy định hình phạt... Với nội dung như vậy ta có thể xác định giả định của quy phạm pháp luật hình sự thuộc quy phạm pháp luật phần chung. Đó là giả định chung cho tất cả các quy phạm pháp luật hình sự. Bởi vậy, nhà làm luật đã không nêu nó trong một quy phạm pháp luật hình sự, tránh thông tin thừa, làm cho nội dung của quy phạm pháp luật hình sự đơn giản, dễ hiểu, dễ áp dụng. Đó là yêu cầu của kỹ thuật lập pháp, tạo nên tính bền vững của Bộ luật Hình sự.

Nhìn chung, các quy phạm pháp luật phần chung không nêu lên một quy chế nào hay một sự ngăn cấm đối với hành vi này hay hành vi khác. Trong các điều luật này chỉ đề cập tới điều kiện, nguyên tắc để áp dụng các điều luật phần các tội phạm, ví dụ: Điều 2 Bộ luật Hình sự quy định cơ sở truy cứu trách nhiệm hình sự. Như vậy, việc đưa phần giả định vào các quy phạm pháp luật phần chung là hợp lý, là phương pháp đặc trưng trong công tác làm luật, làm cho cơ cấu của quy phạm pháp luật hình sự không bị loại trừ khỏi cơ cấu của quy phạm pháp luật nêu trong lý luận chung về pháp luật. Đồng thời, điều đó đòi hỏi phải xem xét các quy phạm pháp luật phần các tội phạm trong một thể thống nhất liên tục với các quy phạm phần chung.

Qua xem xét nội dung của giả định và chế tài trong quy phạm pháp luật hình sự ta nhận thấy trong hai phần trên chưa thể hiện được những dấu hiệu cơ bản, điển hình trong cấu thành tội phạm, những dấu hiệu đặc trưng giúp ta phân biệt được tội phạm này với tội phạm khác, thể hiện bản chất của một tội phạm nhất định. Những dấu hiệu đó được thể hiện trong phần quy định của quy phạm pháp luật hình sự. Điều đó hoàn toàn phù hợp với nội dung trong phần quy định đã đề cập trong lý luận chung về pháp luật. Về mặt này, phần quy định có ý nghĩa là trung tâm của quy phạm pháp luật hình sự, thể hiện quy chế của hành vi hoặc điều ngăn cấm của Nhà nước. Không phải mọi phần quy định đều nêu đầy đủ các dấu hiệu của cấu thành tội phạm, ví dụ: Điều 135 Bộ luật Hình sự quy định tội cưỡng đoạt tài sản không đề cập tới các dấu hiệu của chủ thể như lứa tuổi, năng lực trách nhiệm hình sự, không hoàn toàn phân tích mặt chủ quan của tội phạm, tuy nhiên trong điều này có nêu tình tiết cơ bản, quan trọng của hành vi nguy hiểm cho xã hội và tình tiết ấy cho phép phân biệt tội phạm ấy với hàng loạt tội phạm khác.

Hơn nữa, mức độ đề cập, mô tả các dấu hiệu trong cấu thành tội phạm ở phần quy định là rất khác nhau. Có quy định chỉ nêu tên gọi

của tội phạm, có quy định mô tả hành vi tội phạm một cách chi tiết. Để giúp cho việc phát hiện các dấu hiệu của cấu thành tội phạm trong phần quy định nhanh chóng và chính xác, lý luận chung về pháp luật đã phân phần quy định của quy phạm pháp luật thành bốn loại: Quy định đơn giản, quy định mô tả, quy định chỉ dẫn, quy định viện dẫn. Trong đó, quy định đơn giản là quy định chỉ nêu tên gọi của tội phạm, ví dụ: Điều 138 Bộ luật Hình sự. Quy định mô tả là quy định đưa ra sự mô tả cụ thể các dấu hiệu của tội phạm. Quy định chỉ dẫn là quy định đề cập tới các quy phạm của ngành luật khác, các quy chế khác, ví dụ: Điều 202 Bộ luật Hình sự. Việc xác định các dấu hiệu của cấu thành tội phạm đó không thể thiếu kiến thức về các quy định về an toàn giao thông đường bộ. Quy định viện dẫn là quy định có sự viện dẫn điều Luật Hình sự khác khi mô tả cấu thành tội phạm, ví dụ: Điều 153 Bộ luật Hình sự.

Qua phân tích cho thấy rằng đặc điểm cơ cấu của quy phạm pháp luật, mức độ thể hiện các dấu hiệu cấu thành tội phạm là khác nhau. Đặc biệt là trong các quy định của quy phạm pháp luật, phần có chứa đựng các dấu hiệu đặc trưng nhất của loại tội phạm. Bởi vậy, đối với mỗi loại cần có một phương pháp riêng, phù hợp để làm sáng tỏ các dấu hiệu của cấu thành tội phạm tương ứng. Điều đó có ý nghĩa rất lớn đối với quá trình định tội danh. Chẳng hạn, khi định tội danh đối với hành vi nguy hiểm mà trong điều luật tương ứng có phần quy định chỉ đề cập tới tên gọi của hành vi tội phạm, người áp dụng quy phạm pháp luật khi định tội danh phải chú ý tới quy phạm pháp luật phần chung và làm sáng tỏ tất cả các dấu hiệu tội phạm. Đồng thời chú ý tới khái niệm về hành vi này trong khoa học pháp lý, thực tiễn xét xử và bình luận khoa học. Qua đó người định tội danh có thể làm sáng tỏ cấu thành tội phạm trong điều luật đó. Sau đó đối chiếu dấu hiệu của hành vi phạm tội với dấu hiệu trong cấu thành tội phạm. Khi định tội danh đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội theo điều luật có phần quy định là quy định mô tả, thì quá trình phát hiện các dấu hiệu của cấu thành tội

phạm cũng được tiến hành tương tự. Nhưng đặc biệt cần lưu ý đến các dấu hiệu mà nhà làm luật trực tiếp nêu trong phần quy định mô tả. Đó là những dấu hiệu cần thiết không cần bất cứ sự giải thích nào không đúng với tinh thần nội dung mà nhà làm luật sử dụng. Còn đối với quy định chỉ dẫn hay quy định viện dẫn, thì định tội danh cần áp dụng điều luật có quy định đó và các quy phạm của ngành luật khác (quy định chỉ dẫn) hay các quy phạm pháp luật hình sự khác (quy định viện dẫn).

Sự cần thiết phải chú ý tới các quy phạm này đã được nhà làm luật quy định trước khi xây dựng các quy phạm pháp luật hình sự có phần quy định viện dẫn, quy định chỉ dẫn. Điều đó buộc nhà làm luật phải chú ý tới vấn đề hiệu lực của điều luật và quy phạm được sử dụng. Có khi hiệu lực của chúng không trùng nhau, ví dụ: Điều 156 Bộ luật Hình sự quy định về tội sản xuất, buôn bán hàng cấm. Không chỉ trong quy định chỉ dẫn mà phương pháp trên còn được sử dụng cả khi định tội danh mà phần quy định của quy phạm pháp luật là quy định chỉ dẫn kết hợp với mô tả.

Nhìn chung, đa số các quy phạm pháp luật trong Bộ luật Hình sự có sự mô tả dưới dạng pháp luật mô hình tội phạm, nhưng cũng có những quy định trong điều luật phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự có đề cập tới hai hoặc trên hai mô hình phạm tội với một chế tài chung, ví dụ: Điều 120 Bộ luật Hình sự. Rõ ràng ở đây nhà làm luật đã đề cập tới nhiều hành vi tội phạm và sử dụng kỹ thuật lập pháp, nhằm tiết kiệm ngôn từ và tổng hợp quan niệm của mình về các dấu hiệu của một số cấu thành tội phạm. Trong lý luận hình sự còn xuất hiện vấn đề có ý nghĩa quan trọng đối với định tội danh là vị trí, vai trò của các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trong mỗi cấu thành tội phạm. Ví dụ: Điều 93 khoản 1 Bộ luật Hình sự và Điều 96 Bộ luật Hình sự, trong trường hợp này chúng là cơ sở để xác định ở đây có hai cấu thành tội phạm độc lập được quy định ở hai điều luật độc lập. Như vậy, khi đó các tình tiết này là dấu hiệu cơ bản của tội phạm và chúng là cơ sở để xác định những

cấu thành tội phạm độc lập. Nhưng nếu trong trường hợp các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ nằm trong cùng điều luật với dạng đơn giản của một loại tội phạm, thì chúng không làm thay đổi bản chất pháp lý của tội phạm. Bởi vậy, cần coi nó là các dạng khác nhau của một tội phạm. Vì vậy, từng tội phạm cần định tội danh một cách độc lập theo đúng điều luật, khoản và điểm tương ứng. Chỉ khi các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ thuộc một trong hai trường hợp trên mới có ý nghĩa trong việc định tội danh. Tức là khi nó là dấu hiệu trong cấu thành định tội hay cấu thành định khung. Còn trong các trường hợp khác nó chỉ có ý nghĩa để cá thể hoá hình phạt. Tuy nhiên, khi nghiên cứu cấu thành tội phạm để định tội danh cần chú ý tới cấu thành tội phạm mà nhà làm luật chỉ dẫn ra một số dấu hiệu lựa chọn thuộc một thành phần nào đó của cấu thành tội phạm nhằm xây dựng một số dạng khác nhau của cấu thành tội phạm, ví dụ: Điều 135 Bộ luật Hình sự.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

- 1. Nêu và phân tích ý nghĩa của Bộ luật Hình sự đối với định tội danh.*
- 2. Khi định tội danh các quy phạm pháp luật hình sự nào được áp dụng.*
- 3. Nêu và phân tích cơ sở pháp lý của định tội danh.*
- 4. Cơ cấu của quy phạm pháp luật hình sự có ý nghĩa như thế nào đối với quá trình định tội danh.*

CHƯƠNG IV

CÁC GIAI ĐOẠN CỦA QUÁ TRÌNH ĐỊNH TỘI DANH

1. Khái niệm các giai đoạn của quá trình định tội danh

Quá trình định tội danh là xác định sự đồng nhất của các tình tiết cơ bản, điển hình nhất của một hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được thực hiện với các dấu hiệu cấu thành một tội phạm nào đó được quy định trong pháp luật hình sự. Trong hoạt động của Điều tra viên, Kiểm sát viên hay Thẩm phán thực hiện nhiệm vụ định tội danh đối với một hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được thực hiện hiện rõ hai hướng chính: *thứ nhất*, là những người này xác định các tình tiết thực tế của tội phạm một cách dần dần theo từng giai đoạn; *thứ hai*, là tiến hành phân tích pháp luật hình sự. Bằng cách đó các cơ sở để thực hiện trực tiếp quá trình định tội danh được hình thành. Quá trình này xảy ra bằng việc thực hiện sự đối chiếu và so sánh các tình tiết thực tế đã được xác định được với các dấu hiệu được nêu trong pháp luật hình sự. Như vậy, cần lưu ý rằng người tiến hành định tội danh thiết kế các hoạt động nghiệp vụ của mình theo một trình tự và thứ tự được quy định.

Quy tắc đó được áp dụng đối với tất cả các trường hợp định tội danh, thậm chí nếu người thực hiện quá trình này không suy tính về điều đó hoặc thậm chí phủ nhận tính chất tuân tự của hoạt động tư duy này và nghĩ rằng họ chỉ tiến hành công việc định tội danh trong một thời điểm. Thực ra thì quá trình nhận thức có thể xảy ra rất nhanh trong khoảnh khắc. Nhưng quá trình định tội danh không

phải đơn giản là việc nhận thức, hiểu biết một vấn đề. Quá trình này được hiểu là một hoạt động tư duy rất phức tạp xảy ra theo các quy luật logic nhất định. Về thực tế trong tất cả các trường hợp thậm chí sau một khoảnh khắc nhận thức và hiểu biết, dĩ nhiên với mức độ và trình tự khác nhau, người tiến hành định tội danh thực hiện việc so sánh, đối chiếu một trường hợp cụ thể với mô hình của tội phạm được nêu trong điều luật của Bộ luật Hình sự.

Quá trình định tội danh bao gồm ba giai đoạn. Trong giai đoạn đầu tiên, các dấu hiệu chung nhất của hành vi được xác định, hay nói cách khác, xác định loại quan hệ pháp luật. Trong giai đoạn này, người áp dụng pháp luật giải quyết một vấn đề là trong trường hợp cụ thể này có các dấu hiệu của tội phạm hay không, hay hành vi đó chỉ được coi như một vi phạm pháp luật khác. Trong trường hợp tìm thấy quan hệ pháp luật hình sự, nghĩa là trong hành vi của người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội có các dấu hiệu phạm tội, lúc này quá trình định tội danh chuyển sang giai đoạn thứ hai. Trong giai đoạn này nảy sinh quá trình xác định các dấu hiệu cùng loại của hành vi phạm tội, hay nói cách khác, xác định tội phạm trên được nêu trong chương nào của Bộ luật Hình sự.

Phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự nước ta bao gồm 14 chương. Theo nguyên tắc xây dựng các chương trong Bộ luật Hình sự của nước ta cũng như Bộ luật Hình sự của một số nước trên thế giới, thì dấu hiệu và tiêu chuẩn cơ bản để hệ thống hoá các quy phạm pháp luật hình sự trong phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự là khách thể loại của tội phạm. Trong hai chương của Bộ luật Hình sự (các tội phạm về chức vụ, chương XXI; và các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân, chương XXIII) được hệ thống hoá dựa theo khách thể loại và chủ thể đặc biệt của tội phạm. Đây là người có chức vụ, quyền hạn trong chương các tội phạm về chức vụ; và quân nhân trong chương các tội phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân. Như vậy, việc xác định các loại dấu hiệu của hành vi nguy hiểm cho xã hội trước tiên được tiến hành bằng cách

tìm các khách thể loại bị tội phạm xâm hại và trong một số trường hợp tìm các dấu hiệu của loại chủ thể đặc biệt.

Giai đoạn thứ ba của quá trình định tội danh là đối chiếu và so sánh các loại dấu hiệu tội phạm. Thí dụ, Điều tra viên sau khi xác định rằng hành vi tội phạm này có liên quan đến các tội xâm phạm sở hữu (chương XIV Bộ luật Hình sự) cần phải làm sáng tỏ đó là tội gì: tội cướp tài sản, tội cướp giật tài sản hay tội trộm cắp tài sản... Chính trong giai đoạn này việc so sánh được tiếp tục trong phạm vi của một điều luật thuộc một chương cụ thể của Bộ luật Hình sự: cấu thành cơ bản hay cấu thành tội phạm với các tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ.

2. Các giai đoạn của quá trình định tội danh

Quá trình định tội danh đối với một hành vi nguy hiểm cho xã hội tất yếu trải qua cả ba giai đoạn nói trên. Như vậy, việc so sánh một hành vi với ý nghĩa là tội phạm được tiến hành ngay trong giai đoạn đầu của tố tụng hình sự. Điều 100 Bộ luật Tố tụng hình sự của nước ta quy định căn cứ khởi tố vụ án hình sự. Điều luật đó chỉ rõ: “Chỉ được khởi tố vụ án hình sự khi đã xác định có dấu hiệu tội phạm”. Việc xác định dấu hiệu tội phạm dựa trên những cơ sở sau đây:

1. Tố giác của công dân.
2. Tin báo của cơ quan Nhà nước hay tổ chức xã hội.
3. Tin báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.
4. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án, đơn vị Bộ đội Biên phòng, cơ quan Hải quan và cơ quan Kiểm lâm trực tiếp phát hiện dấu hiệu của tội phạm.
5. Người phạm tội tự thú

Vì thế ngay từ trong giai đoạn khởi tố vụ án các điều tra viên thực hiện giai đoạn đầu tiên của quá trình định tội danh đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được thực hiện. Việc định tội danh

đối với một trường hợp cụ thể trong cuộc sống với ý nghĩa là một tội phạm dẫn đến những hậu quả pháp lý quan trọng là những người nói trên khởi tố vụ án hình sự. Nếu trong đơn tố giác hoặc thông báo có các chứng cứ nói về các vi phạm hành chính, vi phạm kỷ luật hoặc các vi phạm trật tự xã hội, quy tắc sinh hoạt công cộng khác, thì Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán có quyền gửi các đơn tố giác hoặc thông báo đó cho các tổ chức xã hội, tập thể lao động để các cơ quan này giải quyết hoặc chuyển tài liệu đã nhận được để giải quyết theo thủ tục hành chính hoặc thủ tục xét kỷ luật. Nếu trong hành vi không có các dấu hiệu tội phạm, thì ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự.

Cả ba giai đoạn đó của quá trình định tội danh là những dạng hoạt động có mối liên quan mật thiết với nhau. Như vậy, Điều tra viên không thể bị hạn chế bằng một kết luận chung rằng trường hợp cụ thể đang được xem xét liên quan tới một nhóm các hành vi tội phạm. Để truy cứu trách nhiệm hình sự một người nào đó cần phải kết thúc cả quá trình định tội danh. Cần xác định tính có lỗi của một người nhất định trong việc thực hiện một hành vi phạm tội được quy định trong một điều luật nào đó của phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự.

Nói cách khác, cần phải tiến hành giai đoạn thứ hai của quá trình định tội danh - tức là xác định loại hành vi, xác định chương nào trong Bộ luật Hình sự đề cập loại tội phạm đã được thực hiện. Sau giai đoạn này còn có nhiệm vụ làm sáng tỏ trường hợp đang được xem xét thuộc loại tội nào và điều luật nào trong phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự quy định trách nhiệm hình sự về tội phạm đó. Trong khi đó cũng cần phải hiểu rằng trong pháp luật hình sự nước ta có chứa đựng danh mục các cấu thành tội phạm mà nó không thay đổi trong một thời gian dài. Như vậy, nếu một hành vi chống đối lại xã hội nào đó của con người không được nêu trong pháp luật hình sự với tính cách là một hành vi tội phạm, thì điều này sẽ loại trừ khả năng truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người

đã thực hiện nó. Trong điều kiện hiện nay, đây là một trong những nguyên tắc quan trọng nhất của pháp luật hình sự nước ta. Bất kỳ một hành vi nào vi phạm nguyên tắc này đều bị ngăn cấm.

Định tội danh là đối chiếu và tìm sự giống nhau giữa các dấu hiệu của hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được thực hiện và các dấu hiệu tội phạm được quy định trong một điều luật cụ thể trong phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự. Ở đây xuất hiện một vấn đề: việc tìm sự giống nhau cần được bắt đầu từ đối chiếu các dấu hiệu nào của cấu thành tội phạm và các yếu tố của hành vi tội phạm để tìm sự đồng nhất.

Trong khoa học Luật Hình sự và trong thực tiễn điều tra, truy tố và xét xử các vụ án hình sự đã có ý kiến cho rằng việc định tội danh cần được tiến hành dựa vào các yếu tố của cấu thành tội phạm và quá trình này bắt đầu lần lượt từ khách thể của tội phạm, mặt khách quan của tội phạm, chủ thể của tội phạm và mặt chủ quan của tội phạm. Cũng có ý kiến đưa ra sơ đồ hơi khác với sơ đồ nói trên, đó là: khách thể của tội phạm, mặt khách quan của tội phạm, mặt chủ quan của tội phạm và sau cùng là chủ thể của tội phạm. Theo ý kiến của chúng tôi phương án đầu ưu điểm hơn vì trước khi làm sáng tỏ mặt chủ quan của tội phạm (quan hệ tâm lý của một người đối với hành vi đã được thực hiện) cần phải xác định trạng thái tâm lý và lứa tuổi của chủ thể. Việc xác định các dấu hiệu nói trên của chủ thể tội phạm có thể được tiến hành trước khi giải quyết vấn đề về mặt chủ quan của tội phạm. Thí dụ, nếu một người trong trạng thái không có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, thì không cần phải xác định quan hệ tâm lý của người đó đối với hành vi đã được thực hiện.

Định tội danh dựa vào các dấu hiệu của cấu thành tội phạm là một phương pháp khoa học của việc áp dụng các quy phạm của pháp luật hình sự. Việc sử dụng phương pháp này sẽ cho phép tiến hành đối chiếu hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được thực hiện với định nghĩa của pháp luật về loại hành vi tương tự không dựa theo

các dấu hiệu ngẫu nhiên, mà theo các dấu hiệu cơ bản và điển hình mà chúng đã được chia thành từng nhóm trong một hệ thống đã được quy định rất khoa học. Đây chính là định tội danh dựa theo các dấu hiệu của cấu thành tội phạm.

Trong quá trình định tội danh đối với một hành vi nguy hiểm cho xã hội, việc tìm ra quy phạm pháp luật hình sự để dựa vào đó tiến hành sự đối chiếu các tình tiết thực tế của hành vi với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm có vị trí quan trọng nhất.

Quá trình tìm quy phạm pháp luật trải qua 4 giai đoạn:

Giai đoạn thứ nhất, là giai đoạn sắp xếp theo trật tự các cứ liệu đã tìm được và chọn trong số đó ra các dấu hiệu có ý nghĩa pháp lý. Trong số nhiều tin tức về tội phạm đã được thực hiện, người tiến hành nhiệm vụ định tội danh chỉ cần chọn các tin tức có thể có ý nghĩa cho việc định tội danh. Sự phức tạp của quá trình là ở chỗ ngay trong bước đầu điều tra một vụ án hình sự không phải bao giờ cũng có thể xác định đầy đủ và chính xác về đối tượng chứng minh. Không biết rõ những sự việc nào có ý nghĩa pháp lý trong vụ án và những sự việc gì không có ý nghĩa. Việc giải quyết vấn đề này một cách đúng đắn phần lớn phụ thuộc vào kinh nghiệm cuộc sống và kinh nghiệm nghề nghiệp, phụ thuộc vào kiến thức chuyên môn, vào tài năng và hiểu biết của Điều tra viên. Trong bất kỳ trường hợp nào, ngay trong giai đoạn đầu tiên của quá trình điều tra, Điều tra viên hướng tới việc lựa chọn và chỉnh lý tất cả các tình tiết thực tế của một nhóm các dấu hiệu đã có trong bất kỳ một tội phạm nào: khách thể của tội phạm, mặt khách quan của tội phạm, chủ thể của tội phạm, mặt chủ quan của tội phạm. Người tiến hành công việc đó đưa các tình tiết đã thu thập được vào bốn nhóm nói trên.

Giai đoạn thứ hai, là làm sáng tỏ tất cả các cấu trúc, mô hình quy định của pháp luật có thể phù hợp với tài liệu thực tế hiện có.

Giai đoạn thứ ba, là xác định nhóm các cấu thành tội phạm, mà các nhóm này phù hợp với tình tiết có trong vụ án. Sau khi lập

nhóm các cấu thành tội phạm sẽ chuyển sang *giai đoạn bốn* - giai đoạn cuối cùng, là lựa chọn trong nhóm ấy một cấu thành tội phạm nào mà các dấu hiệu của nó phù hợp với tội phạm đã được thực hiện. Bốn giai đoạn này phản ánh một cách đầy đủ, chính xác và khách quan việc làm của người làm công việc tìm kiếm quy phạm pháp luật để định tội danh một hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được thực hiện.

Như vậy, định tội danh là một dạng của hoạt động áp dụng pháp luật có ý nghĩa lớn về mặt chính trị - xã hội, đạo đức và pháp luật. Định tội danh phải dựa vào tình tiết thực tế của vụ án và các quy định của pháp luật hình sự. Nhưng để đạt tới chân lý khách quan, thì người định tội danh phải tiến hành theo một trật tự đã trình bày ở trên.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Phân tích khái niệm định tội danh và ý nghĩa của việc hiểu biết khái niệm đó.
2. Nêu và phân tích nội dung của quá trình định tội danh.

CHƯƠNG V

ĐỊNH TỘI DANH THEO CÁC YẾU TỐ CỦA CẤU THÀNH TỘI PHẠM

Như đã phân tích ở phần trên, định tội danh là quá trình đối chiếu những tình tiết thực tế của tội phạm đã được thực hiện với các dấu hiệu của cấu thành một loại tội phạm nhất định. Tội phạm là một thể thống nhất gồm bốn yếu tố: khách thể, mặt khách quan, chủ thể, mặt chủ quan. Các yếu tố này quan hệ chặt chẽ với nhau, thể nhưng mỗi yếu tố lại có ý nghĩa riêng và có thể tách ra nghiên cứu một cách độc lập tương đối trong mối quan hệ với các yếu tố khác. Vì vậy, trong khoa học pháp lý hình sự khi nghiên cứu quá trình định tội danh nhiều tác giả tách riêng và xem xét việc định tội danh theo từng nhóm dấu hiệu nêu trên của tội phạm.

Chúng tôi thấy rằng phương pháp đó là hoàn toàn phù hợp trên cơ sở xác định sự tương đồng giữa các nhóm tình tiết của tội phạm đã được thực hiện với các nhóm dấu hiệu đặc trưng của cấu thành tội phạm và từ đó tìm ra sự phù hợp của hành vi phạm tội với một cấu thành tội phạm cụ thể. Bởi vì không xác định được sự tương đồng giữa các yếu tố tạo thành các cái chung, thì không thể có sự tương đồng giữa các cái chung đó.

Theo truyền thống, việc định tội danh được tiến hành theo các nhóm yếu tố đặc trưng của cấu thành tội phạm. Đó là định tội danh được tiến hành theo các nhóm yếu tố khách quan của tội phạm (khách thể và mặt khách quan) và định tội danh theo các nhóm yếu tố chủ quan của tội phạm (chủ thể và mặt chủ quan). Quá trình này

cần được bắt đầu lần lượt từ khách thể, mặt khách quan, chủ thể đến mặt chủ quan của tội phạm. Để thực hiện quá trình này định tội danh cần phải hiểu rằng sự phân chia các dấu hiệu trong cấu thành tội phạm theo bốn yếu tố trên là tương đối, các dấu hiệu trong cấu thành tội phạm tồn tại trong một thể thống nhất tạo nên các cấu thành tội phạm riêng biệt. Từ đó phân tích, hiểu được các yếu tố, các mối quan hệ lẫn nhau giữa các yếu tố trong một cấu thành tội phạm, đồng thời hiểu được tính độc lập tương đối của chúng trong quá trình tiến hành công việc định tội danh. Việc phân chia nghiên cứu một cách riêng biệt các thành phần trên giúp ta hiểu biết các hiện tượng một cách sâu sắc. Đó cũng là nguyên nhân của việc nghiên cứu quá trình định tội danh theo các thành phần riêng biệt của cấu thành tội phạm.

1. Định tội danh theo khách thể của tội phạm

Khách thể của tội phạm là một thành phần không thể thiếu trong bất kỳ một tội phạm nào. Đó là quan hệ xã hội được Luật Hình sự bảo vệ khỏi sự xâm hại của hành vi phạm tội. Thực tế cho thấy mỗi nhóm quan hệ xã hội được Luật Hình sự bảo vệ có thể là khách thể của một nhóm tội phạm khác nhau. Ví dụ, quan hệ sở hữu có thể bị xâm hại bởi hàng loạt hành vi tội phạm như: trộm cắp, cướp giết... Mỗi hành vi này thuộc một cấu thành tội phạm riêng và sự khác nhau giữa chúng không phải là khách thể của tội phạm, mà sự khác nhau đó thể hiện ở phương thức thực hiện hành vi, hậu quả hay hình thức lỗi. Như vậy, trong thực tế có những quan hệ xã hội bị hàng loạt hành vi nguy hiểm cho xã hội xâm hại. Hay các hành vi tội phạm khác nhau có thể cùng xâm hại tới một khách thể. Chính loại khách thể của sự xâm hại đó là cơ sở để xếp các loại tội phạm vào một chương của Bộ luật Hình sự. Đồng thời, thực tế cũng cho thấy mỗi hành vi tội phạm xâm hại tới rất nhiều quan hệ xã hội khác nhau, nhưng chỉ những quan hệ xã hội được Luật Hình sự bảo vệ mới là khách thể của tội phạm, còn các quan hệ xã hội khác có thể là khách thể của những vi phạm pháp luật khác. Bởi

vậy, đây cũng là một tiêu chuẩn, cơ sở để phân biệt tội phạm với các vi phạm pháp luật khác.

Khách thể của tội phạm có vai trò rất lớn trong quá trình định tội danh. Việc xác định đúng khách thể chung, khách thể loại, khách thể trực tiếp của sự xâm hại là giai đoạn cần thiết, đầu tiên trong định tội danh. Nó cho ta định hướng tìm được một quy phạm cần thiết trong hệ thống pháp luật hình sự. Trong đó khách thể chung của tội phạm là toàn bộ quan hệ xã hội được Luật Hình sự bảo vệ khỏi sự xâm hại của hành vi phạm tội. Các thành phần cơ bản của khách thể chung của tội phạm được quy định trong Điều 8 Bộ luật Hình sự. Đó là: độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hoá quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Bất cứ một hành vi phạm tội nào cũng đều xâm hại đến khách thể chung, cũng đều xâm hại đến một trong những quan hệ xã hội đã được xác định tại Điều 8 của Bộ luật Hình sự.

Ý nghĩa pháp lý của khách thể chung đối với việc định tội được thể hiện ở chỗ: căn cứ vào khách thể chung người định tội danh xác định người thực hiện hành vi có phạm tội hay không.

Hành vi của một người không gây thiệt hại cho các quan hệ xã hội được quy định tại Điều 8 Bộ luật Hình sự hiện hành, thì không phải là tội phạm. Hay nói cách khác, khách thể giúp cho chúng ta phân biệt tội phạm với các vi phạm pháp luật khác.

Khách thể loại của tội phạm là nhóm quan hệ xã hội cùng tính chất được một nhóm các quy phạm pháp luật hình sự bảo vệ khỏi sự xâm hại của một nhóm tội phạm. Nó được xác định qua tên gọi của chương trong Bộ luật Hình sự. Mỗi chương có thể là một khách

thẻ cùng loại hay một số khách thẻ cùng loại. Ngoài tên gọi của chương, khách thẻ loại còn có thể được xác định thông qua việc chỉ dẫn các mục hoặc các quy định trong các điều luật cụ thể.

Nhà làm luật của nước ta đã căn cứ vào khách thẻ loại để phân các tội phạm thành các chương trong phần các tội phạm. Ví dụ: an ninh quốc gia là khách thẻ loại của tất cả các tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia, tính mạng sức khỏe con người là khách thẻ loại của tất cả các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe của con người.

Ý nghĩa pháp lý của khách thẻ loại đối với việc định tội danh được thể hiện ở chỗ: căn cứ vào khách thẻ loại, người định tội danh xác định hành vi phạm tội được quy định ở chương nào của Bộ luật Hình sự để làm cơ sở xác định cấu thành cụ thể ở bước tiếp theo. Trên thực tế, một hành vi phạm tội thường xâm phạm nhiều khách thẻ loại khác nhau và nhà làm luật cũng có cách xử lý khác nhau đối với trường hợp đó. Ví dụ rõ nhất là tội cướp tài sản: hành vi cướp cùng một lúc xâm phạm hai khách thẻ loại: tính mạng, sức khỏe của con người và quan hệ sở hữu. Thế nhưng hành vi đó có thể phạm hai tội: cướp tài sản và giết người (nếu là lỗi cố ý đối với cái chết) hoặc chỉ một tội cướp tài sản (nếu là lỗi vô ý đối với cái chết hoặc hậu quả chỉ là gây thương tích, gây thiệt hại cho sức khỏe). Vì vậy, trong quá trình định tội danh việc xác định khách thẻ loại, khách thẻ nào là quan trọng, chủ yếu, thứ yếu để xác định nhóm tội phạm là cực kỳ quan trọng trong bước thứ hai của việc định tội danh theo khách thẻ của tội phạm.

Khách thẻ trực tiếp là quan hệ xã hội cụ thể do hành vi phạm tội cụ thể xâm phạm được Luật Hình sự bảo vệ. Căn cứ vào khách thẻ trực tiếp, người định tội danh xác định được cấu thành tội phạm cụ thể tương ứng với hành vi phạm tội của người phạm tội.

Mối quan hệ giữa khách thẻ trực tiếp, khách thẻ loại và khách thẻ chung là mối quan hệ giữa cái đặc thù, cái riêng và cái chung.

Bất kỳ hành vi phạm tội nào cũng xâm hại tới khách thể trực tiếp, đồng thời xâm hại khách thể loại và khách thể chung.

Như vậy, từ góc độ định tội danh theo khách thể của tội phạm, quá trình xác định khách thể chung, khách thể loại và khách thể trực tiếp của tội phạm là quá trình tìm câu trả lời cho các câu hỏi người thực hiện hành vi có phạm tội không? Nếu có thì phạm loại tội nào và cụ thể là tội gì và từ đó tìm ra điều luật cụ thể cần áp dụng đối với người phạm tội.

Khách thể trực tiếp của tội phạm gần như quyết định nội dung tính nguy hiểm khách quan của tội phạm, nhưng không phải luôn luôn được phản ánh một cách đầy đủ trong mọi cấu thành, mà trong phần lớn các cấu thành tội phạm nó chỉ được phản ánh thông qua các đặc điểm nhất định của đối tượng tác động. Muốn xác định khách thể trực tiếp của tội phạm phải căn cứ vào các dấu hiệu khác của cấu thành tội phạm, thái độ chủ quan của kẻ phạm tội, các dấu hiệu của mặt khách quan, các đặc điểm của chủ thể...

Một tội phạm có thể xâm hại trực tiếp nhiều quan hệ xã hội, nhưng không phải tất cả những quan hệ xã hội đó đều được coi là khách thể trực tiếp của tội đó. Trong trường hợp nhiều quan hệ xã hội cùng bị gây thiệt hại hoặc bị đe dọa gây thiệt hại, thì quan hệ xã hội được coi là khách thể trực tiếp là quan hệ xã hội, mà sự gây thiệt hại cho quan hệ xã hội đó, căn cứ vào tất cả các mặt như tính chất quan trọng của quan hệ xã hội, mức độ gây thiệt hại, mục đích chủ quan của kẻ phạm tội... thể hiện được đầy đủ bản chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi. Ví dụ: hành vi trộm cắp dây điện thoại đang sử dụng vừa gây thiệt hại cho quan hệ sở hữu, vì đối tượng tác động là tài sản và vừa gây thiệt hại cho an toàn công cộng, vì đối tượng tác động ở đây đồng thời là phương tiện thông tin liên lạc. Trong hai sự gây thiệt hại này, rõ ràng sự gây thiệt hại cho an toàn thông tin liên lạc mới thể hiện được đầy đủ bản chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi. Khách thể trực tiếp của loại hành vi tội phạm là an toàn công cộng và do vậy, nó

đã được tách ra khỏi phạm vi các tội xâm phạm sở hữu và được xếp vào chương các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng với tội danh là phá huỷ công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia (Điều 231).

Như vậy, việc xác định khách thể trực tiếp là căn cứ để các nhà làm luật gộp hoặc tách những loại hành vi nguy hiểm cho xã hội cụ thể vào một hoặc nhiều cấu thành tội phạm trong Bộ luật Hình sự.

Bất cứ tội phạm nào cũng đều có khách thể trực tiếp. Có tội phạm chỉ có một khách thể trực tiếp. Nhưng cũng có tội phạm có nhiều khách thể trực tiếp. Trường hợp tội phạm có nhiều khách thể trực tiếp là trường hợp tội phạm xâm hại trực tiếp nhiều quan hệ xã hội và sự gây thiệt hại cho bất kỳ một quan hệ xã hội nào trong những quan hệ xã hội bị gây thiệt hại, cũng đều chưa thể hiện được đầy đủ bản chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi. Nó chỉ được thể hiện một cách đầy đủ trong sự tổng hợp các thiệt hại đã gây ra hoặc đe dọa gây ra cho tất cả quan hệ xã hội. Và như vậy, không chỉ có một quan hệ xã hội được coi là khách thể trực tiếp của tội phạm. Ví dụ: hành vi cướp tài sản vừa trực tiếp xâm phạm quan hệ nhân thân vừa trực tiếp xâm phạm quan hệ sở hữu. Riêng sự xâm phạm nhân thân hoặc riêng sự xâm phạm quan hệ sở hữu đều chưa phản ánh được đầy đủ bản chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi cướp tài sản. Bản chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi cướp tài sản chỉ được thể hiện đầy đủ thông qua cả sự xâm phạm quan hệ sở hữu và quan hệ nhân thân. Do vậy, quan hệ sở hữu và quan hệ nhân thân đều là khách thể trực tiếp của hành vi cướp tài sản. Nhiệm vụ của nhà làm luật trong trường hợp này, theo chúng tôi, phải phân biệt rõ ràng trong trường hợp nào là định tội danh một tội, trong trường hợp nào là định tội danh nhiều tội. Thực tiễn thời gian qua cho thấy rằng chỉ trong trường hợp phạm tội giết người và cướp tài sản. Còn nếu như cái chết là hậu quả của tội vô ý hoặc hậu quả chỉ là thương

tích hoặc tổn hại sức khỏe, thì hành vi chỉ cấu thành một tội là cướp tài sản.

Chính vì vậy mà trong lý luận pháp luật hình sự, người ta đã chia ra làm *khách thể trực tiếp cơ bản và khách thể phụ*. Theo đó khách thể trực tiếp cơ bản có ý nghĩa quyết định để định tội danh đối với một hành vi nguy hiểm cho xã hội. Để xác định khách thể trực tiếp cơ bản của tội phạm cần phải xác định trong nhóm các quan hệ xã hội bị xâm hại, quan hệ xã hội nào là quan trọng hơn cả? Thiệt hại gây ra cho quan hệ xã hội nào, cũng như loại quan hệ xã hội nào luôn luôn phải chịu thiệt hại trong khi hành vi nguy hiểm đó được thực hiện. Cuối cùng phải hiểu rằng khách thể trực tiếp cơ bản luôn nằm trong khách thể loại. Khi muốn xác định khách thể trực tiếp cơ bản của hành vi phạm tội phải sử dụng các tiêu chuẩn đã nêu trong một thể thống nhất và trong mỗi quan hệ qua lại. Khách thể phụ giúp ta phân biệt tội phạm với các cấu thành tổng hợp khác, đảm bảo giải quyết đúng vấn đề định tội danh theo nguyên tắc tổng hợp tội phạm, quyết định hình phạt, bồi thường thiệt hại.

Đồng thời, khi định tội danh cần phân biệt khách thể tội phạm với đối tượng của sự xâm hại của hành vi phạm tội. Đối tượng của tội phạm là những vật thể cụ thể thuộc giới vật chất mà hành vi nguy hiểm cho xã hội của người phạm tội hướng tới. Đối tượng của tội phạm thường được quy định trong phần quy định của quy phạm pháp luật hình sự. Trong nhiều trường hợp việc liệt kê đầy đủ, chính xác đối tượng của sự xâm hại được dùng làm cơ sở để phân biệt cấu thành tội phạm này với cấu thành tội phạm khác, ví dụ, khi phân biệt cấu thành tội phạm ở Điều 84 Bộ luật Hình sự với Điều 93 Bộ luật Hình sự. Khách thể tội phạm và đối tượng của tội phạm là rất khác nhau, nhưng giữa chúng lại có mối quan hệ mật thiết. Bản thân đối tượng của tội phạm không xác định tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhưng nó là điều kiện và hình thức vật chất cho sự tồn tại của các quan hệ xã hội. Như vậy,

đối tượng của tội phạm là mục đích trực tiếp của hành vi tội phạm mà người phạm tội hướng tới, sự huỷ hoại đối tượng, gây thiệt hại cho nó là phương pháp tác động có tính chất tội phạm với khách thể trực tiếp của tội phạm. Qua khái niệm và ý nghĩa pháp lí của đối tượng xâm hại của tội phạm cho ta thấy sự cần thiết phải xem xét tới nó trong quá trình định tội danh. Trong nhiều trường hợp đối tượng xâm hại của tội phạm có ảnh hưởng rất lớn tới quá trình định tội danh và có những trường hợp được cân nhắc đến khi quyết định hình phạt.

Theo quy định của pháp luật hình sự, đối tượng của tội phạm có ý nghĩa pháp lí khác nhau được thể hiện ở ba cấp độ trong xử lí tội phạm.

Thứ nhất, đối tượng tác động của tội phạm là yếu tố có ý nghĩa định tội. Ví dụ: đối tượng của tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm theo Điều 155 phải là hàng hoá mà Nhà nước cấm kinh doanh; đối tượng của tội phạm được quy định tại Điều 231 Bộ luật Hình sự phải là công trình hoặc phương tiện quan trọng về giao thông vận tải, thông tin liên lạc, hệ thống tải điện, chất đốt, công trình thuỷ điện hoặc công trình quan trọng khác về an ninh, quốc phòng, kinh tế, khoa học kỹ thuật, văn hoá và xã hội...

Thứ hai, trong một số trường hợp đối tượng phạm tội là tình tiết định khung của tội phạm. Ví dụ: hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, phòng bệnh, vật liệu xây dựng, phân bón, thuốc trừ sâu trong tội làm hàng giả, buôn bán hàng giả theo các Điều 156, 157, 158 Bộ luật Hình sự, trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi trong tội hiếp dâm theo Điều 112 Bộ luật Hình sự.

Thứ ba, trong các trường hợp, nếu không phải là yếu tố định tội, định khung hình phạt, việc xác định đối tượng tác động của tội phạm có ý nghĩa trong việc quyết định hình phạt. Theo điểm h khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự, phạm tội đối với trẻ em, phụ nữ có thai, người già, người ở trong tình trạng không thể tự vệ được

hoặc đối với người lệ thuộc mình về mặt vật chất, tinh thần, công tác hoặc các mặt khác là tình tiết tăng nặng đối với bị cáo.

Như vậy, đối tượng tác động của tội phạm thuộc nhóm thứ nhất và nhóm thứ hai luôn luôn có ý nghĩa quan trọng đối với việc định tội danh. Để định tội danh đúng trong những trường hợp này, một mặt cần phải phân tích, nhận thức đúng các quy định của pháp luật về vai trò của các loại đối tượng. Mặt khác, phải xác định được đối tượng cụ thể trên thực tế.

Trong một số trường hợp đối tượng của tội phạm rất dễ xác định. Nhưng cũng có những trường hợp để xác định được đối tượng của tội phạm cần phải dựa vào kết luận của các cơ quan chức năng thông qua giám định, vào văn bản của Nhà nước về các đối tượng phạm tội. Ví dụ: để xác định thế nào là vũ khí quân dụng cần căn cứ vào Nghị định số 47/CP ngày 12/8/1996 của Chính phủ về quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, thế nào là chất ma túy phải căn cứ vào các văn bản pháp luật quốc tế và của Nhà nước ta trong lĩnh vực đó...

Cũng có trường hợp, đối tượng phạm tội thay đổi tùy theo tình hình kinh tế xã hội và yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm trong từng thời kỳ. Ví dụ: đối tượng là hàng cấm theo quy định của Điều 155 Bộ luật Hình sự đã thay đổi nhiều lần trong quá trình áp dụng pháp luật. Trong những trường hợp này việc thường xuyên theo dõi, nắm bắt các văn bản của Nhà nước có ý nghĩa quan trọng trong định tội danh.

Tóm lại, định tội danh theo khách thể của tội phạm chỉ là làm sáng tỏ một trong số những tiêu chuẩn trong quá trình định tội danh. Vì bất cứ tội phạm nào cũng là sự thống nhất hữu cơ của các dấu hiệu của cấu thành tội phạm. Mà định tội danh theo khách thể chỉ mới xác định được hành vi tội phạm xâm hại hoặc có thể xâm hại tới quan hệ xã hội nào? những qui phạm pháp luật hình sự nào bảo vệ quan hệ xã hội đó? Nhưng trong thực tế việc xác định khách

thể của tội phạm rất khó khăn, đòi hỏi người định tội danh phải tự xác định khách thể một cách gián tiếp thông qua xem xét và phân tích các thành phần khác của tội phạm.

2. Định tội danh theo mặt khách quan của tội phạm

2.1. Những vấn đề chung

Mặt khách quan là mặt bên ngoài của hành vi phạm tội do Luật Hình sự qui định. Theo quan điểm truyền thống, mặt khách quan của tội phạm bao gồm:

- Hành vi phạm tội;
- Hậu quả nguy hại;
- Và mối quan hệ nhân quả giữa hành vi phạm tội và hậu quả xảy ra.

- Ngoài ra, còn có một số dấu hiệu khác cũng đặc trưng cho mặt khách quan của tội phạm, đó là hoàn cảnh, thời gian, công cụ, phương tiện phạm tội...

Các tình tiết của mặt khách quan được diễn ra ngoài thế giới khách quan, người ta có thể trông thấy, nghe được... tức là có thể tri giác được một cách trực tiếp các tình tiết ấy. Mặt khách quan còn được gọi là mặt bên ngoài của tội phạm tương xứng với mặt bên trong là mặt chủ quan diễn ra trong nội tâm của người phạm tội.

Mặt khách quan là một yếu tố quan trọng của tội phạm. Tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm do tất cả các yếu tố của nó quyết định. Nhưng nếu phân tích từng yếu tố ta thấy chỉ khi nào người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội, thì thái độ chủ quan của họ mới có ý nghĩa về hình sự, khách thể mới bị xâm phạm hoặc bị đe dọa xâm phạm và chủ thể mới trở thành người nguy hiểm cho xã hội. Việc nghiên cứu một tội phạm cụ thể thường bắt đầu từ mặt khách quan. Chỉ sau khi xác định hành vi của một người có những dấu hiệu khách quan của tội phạm, người ta mới

ngiên cứu thái độ tâm lí của họ. Nếu hành vi không nguy hiểm cho xã hội thì việc nghiên cứu mặt chủ quan của tội phạm không được đặt ra.

Những dấu hiệu bắt buộc của mặt khách quan thường được mô tả trong phần quy định của quy phạm pháp luật quy định về tội phạm của Bộ luật Hình sự. Một phần vì các dấu hiệu khách quan biểu hiện ra ngoài dễ nhận biết hơn các yếu tố khác, mặt khác vì sự khác nhau giữa các tội phạm, phần lớn là ở mặt khách quan, người phạm tội muốn đạt hậu quả phạm tội gì, cái đó thể hiện ở hành vi của họ, ở thủ đoạn, công cụ, phương tiện mà họ sử dụng. Mặt khách quan của tội phạm là: “*cái tâm*” của hành vi phạm tội. Tất nhiên điều này không có nghĩa là mặt khách quan của tội phạm có thể thay thế các yếu tố khác. Trong khi tiến hành định tội danh không bao giờ được tuyệt đối hoá bất kỳ một yếu tố nào của tội phạm.

Luật Hình sự của nước ta xác định một người chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự khi thực hiện một hành vi nguy hiểm cho xã hội trong thực tế khách quan. C. Mác viết: “*Những đạo luật không lấy bản thân sự hành động của người đương sự, mà lấy phương thức suy nghĩ của người đó, làm tiêu chuẩn chủ yếu, - thì đó chẳng qua chỉ là sự phê chuẩn tích cực đối với hành động phi pháp*”⁽¹⁾.

Trong lý luận hình sự Việt Nam căn cứ vào ý nghĩa pháp lý, các dấu hiệu thuộc mặt khách quan được phân chia thành những dấu hiệu bắt buộc và những dấu hiệu không bắt buộc.

Những dấu hiệu bắt buộc của mặt khách quan luôn luôn là dấu hiệu của cấu thành tội phạm có ý nghĩa định tội. Do đó, để định tội danh đúng, người định tội danh phải xác định được các dấu hiệu đó.

Các dấu hiệu bắt buộc của mặt khách quan bao gồm: hành vi phạm tội, hậu quả của tội phạm; mối quan hệ nhân quả giữa hành vi

⁽¹⁾ C. Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, T.1, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Sự thật, Hà Nội-1985, Tr.27.

phạm tội và hậu quả xảy ra (cấu thành vật chất). Những dấu hiệu không bắt buộc của mặt khách quan là những tình tiết không đặc trưng cho tất cả các tội phạm nên chúng không được coi là dấu hiệu bắt buộc của bất kỳ cấu thành tội phạm nào. Dấu hiệu không bắt buộc của mặt khách quan đó là: thời gian, địa điểm, hoàn cảnh, công cụ và phương tiện thực hiện tội phạm. Các dấu hiệu này có ý nghĩa pháp lý khác nhau đối với việc giải quyết một vụ án hình sự. Đối với một số tội phạm đó là các yếu tố định tội; Đối với các trường hợp khác đó là dấu hiệu định khung hình phạt; Nếu không thuộc hai trường hợp trên thì các yếu tố này có ý nghĩa trong việc quyết định hình phạt. Bởi vì, các tình tiết này dù ít hay nhiều luôn luôn tác động đến tính nguy hiểm của tội phạm.

Do ý nghĩa pháp lý đó, để giải quyết vụ án một cách đúng đắn, việc xác định các yếu tố của mặt khách quan như thời gian, địa điểm, hoàn cảnh, công cụ, phương tiện phạm tội là luôn cần thiết.

Nhận thức đúng bản chất và ý nghĩa pháp lý của các dấu hiệu thuộc mặt khách quan của tội phạm có ý nghĩa quan trọng về mặt thực tiễn cũng như lý luận.

2.2. Xác định hành vi nguy hiểm cho xã hội trong quá trình định tội danh

Trong khoa học Luật Hình sự, thuật ngữ hành vi phạm tội thường được dùng với hai nghĩa.

- Như là tội phạm hoàn chỉnh, tức là sự xử sự có ý thức của con người bao gồm cả yếu tố khách quan và yếu tố chủ quan.

- Chỉ là một phần của yếu tố khách quan của tội phạm, biểu hiện bên ngoài của tội phạm bao gồm hành động và không hành động.

Hành vi phạm tội như là một dấu hiệu của mặt khách quan được hiểu theo nghĩa thứ hai.

Hành vi phạm tội là hoạt động khách quan bên ngoài của người phạm tội. Hành vi được thực hiện bằng hành động hoặc không hành

động. Trong hành động, người phạm tội thực hiện những động tác cơ học của cơ thể mà luật cấm. Trong không hành động, người phạm tội không thực hiện những động tác mà mình có nghĩa vụ phải làm và có thể làm được.

Nghiên cứu phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự nước ta và qua thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự thấy rằng đa số các tội phạm được thực hiện bằng hành động, một số tội phạm chỉ được thực hiện không hành động như: tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng (Điều 102); tội trốn tránh nghĩa vụ quân sự (Điều 259)... Nhưng cũng có tội được thực hiện do hành động và không hành động (tội giết người - Điều 93); tội chấp hành không nghiêm chỉnh mệnh lệnh (Điều 317)...

Để định tội danh đúng, việc xác định, phân loại được các cấu thành tội phạm: cấu thành nào có hành vi chỉ là hành động, cấu thành nào có hành vi chỉ là không hành động, cấu thành nào có cả hành động và không hành động, có ý nghĩa rất quan trọng.

Phân tích các điều luật ở phần tội phạm trong Bộ luật Hình sự thấy rằng hành vi phạm tội được thể hiện dưới nhiều dạng khác nhau trong phần quy định của các quy phạm. Có các quy định như: quy định đơn giản, quy định miêu tả, quy định viện dẫn.

- Trong quy định đơn giản, nhà làm luật chỉ đưa ra hành vi mà không miêu tả các dấu hiệu của hành vi đó. Các dấu hiệu thuộc mặt khách quan trong trường hợp này được dành cho việc giải thích luật của người áp dụng. Các quy định này có ưu điểm là làm cho điều luật ngắn gọn, nhưng lại có hạn chế lớn là dễ làm cho việc áp dụng thiếu thống nhất, tùy tiện. Để định tội danh đúng trong những trường hợp đó, người định tội danh cần phải có kinh nghiệm, nghiên cứu, tham khảo các văn bản hướng dẫn của các cơ quan chức năng, các công trình khoa học đề cập vấn đề cụ thể để nhận thức cho đúng ý định của người làm luật.

- Trong quy định miêu tả, nhà làm luật miêu tả cụ thể hành vi

phạm tội trong quy phạm pháp luật. Ví dụ: Điều 278 mô tả tội tham ô tài sản, quy định này có ưu điểm lớn trong việc đảm bảo cho việc áp dụng đúng đắn, thống nhất pháp luật, tránh được nhận thức khác nhau và giải thích tùy tiện.

- Trong quy định viện dẫn, nhà làm luật viện dẫn đến các quy định hành chính (điều lệ, quy chế, nghị định...) hoặc ngành luật khác. Ví dụ: tội vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng (Điều 175). Trong trường hợp này để định tội danh người áp dụng luật phải xem xét các văn bản mà điều luật viện dẫn đến.

Đối với các quy định này, nhà làm luật có thể viện dẫn cụ thể các quy định của văn bản viện dẫn ngay trong quy phạm pháp luật hình sự (ví dụ khoản 1 Điều 202 viện dẫn đến vi phạm Điều lệ an toàn giao thông đường bộ) hoặc viện dẫn tổng quát, tức chỉ viện dẫn chung đến các văn bản khác mà không nêu cụ thể trong quy phạm pháp luật hình sự.

Nghiên cứu Bộ luật Hình sự, chúng tôi thấy rất khó xác định được tiêu chí mà nhà làm luật dùng để xây dựng quy định giản đơn hay quy định miêu tả, quy định viện dẫn cụ thể hay quy định viện dẫn tổng quát. Thế nhưng, một điều rõ ràng rằng: để áp dụng đúng đắn thống nhất pháp luật, thì quy định miêu tả có ưu thế hơn so với quy định giản đơn. Tuy nhiên, để đảm bảo cho Bộ luật Hình sự ngắn gọn, tránh dài dòng không cần thiết, không nhất thiết trong trường hợp nào cũng sử dụng quy định miêu tả hoặc quy định viện dẫn cụ thể.

Trong quá trình định tội danh, người tiến hành định tội danh cần chú ý, hành động phạm tội có thể là một động tác xảy ra một lần trong thời gian ngắn (như cướp giật tài sản của người khác trong khi đi đường) hoặc là tổng hợp các động tác như ở đa số các tội phạm. Nó có thể lặp đi lặp lại một thời gian kéo dài, hoặc cũng có thể là tác động trực tiếp của con người vào đối tượng của tội phạm, cũng có thể là tác động gián tiếp thông qua phương tiện kỹ thuật, máy móc, súc vật hay xử sự của người khác. Hành động có

thể hiện qua lời nói hoặc việc làm.

Trong quá trình định tội danh khi nghiên cứu hành vi trong mặt khách quan của tội phạm cần lưu ý rằng tính chất của không hành động phức tạp hơn hành động. Đối với hành động, đây là một xử sự có ý thức, có ý chí và gây những hậu quả nguy hại. Còn không hành động ngoài hai dấu hiệu bắt buộc nêu trên phải có nghĩa vụ đặc biệt của chủ thể và người ấy phải có khả năng thực tế ngăn ngừa hậu quả. Muốn đánh giá tính chất của hành vi thực hiện bằng không hành động, cần đặt nó trong mối quan hệ giữa con người sống trong xã hội với bối cảnh cụ thể của xử sự đó. Nếu trong hoàn cảnh cụ thể, xã hội yêu cầu một người có mặt phải xử sự “*tích cực*” mà người ấy không làm, tuy có điều kiện để làm, thì người ấy phải chịu trách nhiệm về sự không hành động của mình. Cũng như đối với hành động, có khi bản thân sự không hành động đã cấu thành tội phạm (trong điều kiện đủ các dấu hiệu của các yếu tố khác) Ví dụ: không tố giác người phạm tội. Có khi sự không hành động phải gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội mới bị coi là tội phạm, ví dụ: tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản của Nhà nước.

Qua điều tra, truy tố và xét xử ta thấy rằng từ góc độ lập pháp, nhà làm luật thu hút hết những tình tiết khách quan và chủ quan có ý nghĩa về mặt pháp lí hình sự vào một tội. Ví dụ: hành vi gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác để chiếm đoạt tài sản đã được thu hút vào tội cướp tài sản (có gây thương tích). Nhưng cũng có trường hợp do tính nguy hiểm của các hành vi khác nhau mà nhà làm luật không thu hút hết tất cả những hành vi vào một tội mà vẫn coi chúng là những tội khác nhau. Ví dụ: giết nạn nhân để lấy tài sản của họ là trường hợp một hành vi phạm tội cấu thành hai tội. Trong trường hợp ấy bị cáo phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự tội giết người theo Điều 93 và tội cướp tài sản theo Điều 133 Bộ luật Hình sự.

Ngoài trường hợp trên thì một hành vi phạm tội cấu thành hai tội còn có những trường hợp sau:

- Một hành vi phạm tội vừa thỏa mãn một cấu thành tội phạm cụ thể vừa thỏa mãn một cấu thành của hành vi đồng phạm của một tội cụ thể khác.

- Một hành vi phạm tội đồng thời thỏa mãn hai cấu thành của hành vi đồng phạm của hai tội khác nhau.

- Hoặc một hành vi có thể vừa thỏa mãn một cấu thành tội phạm cụ thể vừa thỏa mãn tình tiết định khung của một tội khác.

Những trường hợp trên đây cần được phân biệt với những trường hợp một hành vi về hình thức tuy thỏa mãn những dấu hiệu của nhiều cấu thành nhưng không được coi là phạm nhiều tội. Đó là những trường hợp giữa những cấu thành được thỏa mãn có quan hệ đặc biệt với nhau và do vậy, nhà làm luật đã thu hút hết tất cả tình tiết khách quan và chủ quan của hành vi vào một trong hai cấu thành đó. Ví dụ: giết người bình thường (khoản 2 Điều 93) với giết người do vượt quá phòng vệ chính đáng (Điều 96). Giữa vô ý làm chết người với các tội quy định ở các Điều 202, 203...

Cơ sở để định tội danh trong những trường hợp này là phương pháp luận của triết học Mác - Lênin về quan hệ giữa cái chung và cái riêng. Trong quy phạm riêng bao giờ cũng có tất cả những dấu hiệu của quy phạm chung và ngoài ra còn có những dấu hiệu riêng của mình. Trong trường hợp này hành vi được xác định theo qui phạm riêng.

- Cặp cấu thành tội phạm có quan hệ hỗ trợ nhau. Đây là trường hợp một cấu thành tội phạm có tính chất như là một cấu thành tội phạm phụ có thể thay thế cho một cấu thành tội phạm chính trong trường hợp cấu thành tội phạm này chưa thỏa mãn. Ví dụ: tội hành hạ người khác (Điều 110) và tội bức tử (Điều 100). Trong trường hợp này chỉ định một tội.

- Cặp cấu thành tội phạm có quan hệ thu hút nhau. Đây là trường hợp những dấu hiệu của một cấu thành tội phạm trong sự so sánh với một cấu thành tội phạm khác được coi như một phần của những dấu hiệu của cấu thành tội phạm này.

2.3. Xác định hậu quả của tội phạm trong quá trình định tội danh

Hành vi của con người là sự tác động của họ vào thế giới khách quan. Bất cứ hành vi nào của con người cũng có thể đem lại một sự thay đổi nhất định trong thế giới khách quan. Như mọi hành vi khác, hành vi phạm tội cũng tạo ra những thay đổi trong thế giới khách quan. Nhưng đặc trưng của hành vi phạm tội có tính chất nguy hiểm cho xã hội, bởi vì những thay đổi do hành vi đó đem lại sẽ gây ra hoặc đe dọa gây ra những thiệt hại cho các quan hệ xã hội được Luật Hình sự bảo vệ.

Hậu quả của tội phạm là những thay đổi trong thế giới khách quan do hành vi phạm tội gây ra đối với các quan hệ xã hội được Luật Hình sự bảo vệ. Hậu quả của tội phạm có thể ở dạng vật chất tức là con người biết được bằng các giác quan của mình như thiệt hại về tài sản, về tình trạng sức khỏe... Hậu quả cũng có thể ở dạng phi vật chất, con người có thể nhận thức được bằng con đường tư duy, như làm thiệt hại đến các quyền tự do công dân, gây mất trật tự, trị an, làm ảnh hưởng đến an ninh...

Hiện nay trong các sách báo pháp luật hầu hết các tác giả mới chỉ đề cập đến những hậu quả nguy hiểm cho xã hội thể hiện dưới các dạng thiệt hại cụ thể (thiệt hại về vật chất, thiệt hại về tinh thần). Theo quy định của Bộ luật Hình sự cũng như trong thực tế, hậu quả nguy hiểm cho xã hội không chỉ bao gồm những thiệt hại cụ thể đó mà còn có thể là những biến đổi khác nguy hiểm cho xã hội. Những biến đổi này là những hiện tượng tồn tại khách quan và là kết quả của một hoặc nhiều hiện tượng khách quan khác, trong đó có hành vi trái pháp luật. Một người sẽ phải chịu trách nhiệm hình sự về sự biến đổi nguy hiểm cho xã hội, nếu xét về mặt khách quan hành vi của họ là nguyên nhân của sự biến đổi đó. Theo Bộ luật Hình sự, những biến đổi nguy hiểm cho xã hội là những biến đổi của tình trạng an toàn. Xử sự tự sát là một biến đổi trong xử sự của con người và có thể là kết quả

của hành vi xúi giục (Điều 101 Bộ luật Hình sự). Tình trạng đặc biệt nguy hiểm nói trong các điều 202 khoản 4, 227 khoản 4, 234 khoản 4, 240 khoản 4 có thể là kết quả của hành vi vi phạm qui tắc an toàn trong những lĩnh vực khác nhau.

Trong lý luận Luật Hình sự Việt Nam người ta căn cứ vào ý nghĩa của hậu quả phạm tội đối với định tội danh và hình thức cấu tạo của qui phạm pháp luật để phân chia cấu thành tội phạm thành cấu thành vật chất và cấu thành hình thức.

Cấu thành vật chất là cấu thành mà mặt khách quan bao gồm hành vi, hậu quả và mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả. Để xác định là một tội phạm hoàn thành khi định tội danh phải xác định tất cả các tình tiết đó.

Cấu thành hình thức là cấu thành có một dấu hiệu của mặt khách quan là hành vi nguy hiểm cho xã hội. Còn hậu quả của tội phạm không phải là dấu hiệu bắt buộc đối với định tội danh, tức là để định tội danh chỉ cần xác định hành vi phạm tội là đủ.

Như vậy, từ góc độ định tội danh việc phân chia cấu thành tội phạm thành cấu thành hình thức và cấu thành vật chất có ý nghĩa rất quan trọng. Tuy nhiên, việc xác định tội phạm nào có cấu thành hình thức, tội phạm nào có cấu thành vật chất trên thực tế không phải lúc nào cũng có sự thống nhất trong giới hình sự học và những người áp dụng pháp luật. Ví dụ: nhận thức về cấu thành tội cướp tài sản có phải là tội cấu thành hình thức hay không? Và từ đó tội cướp tài sản có giai đoạn phạm tội chưa đạt hay không đang được tranh luận sôi nổi trong khoa học pháp lý hình sự trong thời gian gần đây.

Trong lý luận Luật Hình sự và quy định của pháp luật về ý nghĩa pháp lý, người ta phân biệt ba loại hậu quả của tội phạm:

- *Thứ nhất*: hậu quả được quy định với tính cách là một yếu tố bắt buộc của cấu thành tội phạm. Hậu quả tội phạm trong trường hợp này có ý nghĩa định tội danh. Để định tội danh đúng bắt buộc phải xác định hậu quả của tội phạm.

- *Thứ hai*: hậu quả của tội phạm tuy không có ý nghĩa định tội danh nhưng lại có ý nghĩa định khung.

- *Thứ ba*: hậu quả không được luật quy định là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm và cũng không có ý nghĩa định khung tăng nặng cũng có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc quyết định hình phạt.

Từ cách phân chia đó, chúng ta thấy rằng để định tội danh người áp dụng pháp luật chỉ cần xác định loại hậu quả thứ nhất và thứ hai. Thế nhưng, để giải quyết đúng đắn, toàn diện vụ án cần phải xác định loại hậu quả của tội phạm. Bởi vì, nếu không có ý nghĩa định tội danh thì ít nhất hậu quả của tội phạm cũng có ý nghĩa trong quyết định hình phạt, trong quyết định bồi thường thiệt hại.

Qua nghiên cứu Bộ luật Hình sự của nước ta thì thấy rằng, một số điều luật đã trực tiếp chỉ ra và xác định đặc điểm hậu quả nguy hiểm của hành vi. Tính xác định của dấu hiệu hậu quả của tội phạm được quy định trong cấu thành tội phạm có ý nghĩa rất quan trọng trong việc áp dụng thống nhất pháp luật.

Thông thường, quy phạm pháp luật quy định cụ thể hậu quả của tội phạm về chất (chết người, thương tích, tổn hại sức khỏe...) còn về lượng (mức độ) lại được ít xác định hơn.

Trong một số trường hợp nhà làm luật chỉ xác định thiệt hại bằng khái niệm, thuật ngữ: “*gây hậu quả nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng*...”. Còn thế nào là nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng lại dành cho các cơ quan chức năng hướng dẫn. Vì vậy, để định tội danh đúng phải dựa vào các hướng dẫn của các cơ quan đó. Từ đó dẫn đến tình trạng việc một người có phạm tội hay không? phạm tội thuộc khoản nào lại tùy thuộc vào ý chí của người hướng dẫn chứ không phải của nhà làm luật.

Ví dụ, Điều 109 Bộ luật Hình sự năm 1985 (tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác) có 3 khoản, khoản 1 nêu: “*người nào cố ý gây thương tích hoặc gây tổn*

hại cho sức khỏe của người khác...”, khoản 2 có khái niệm “gây thương tích nặng hoặc gây tổn hại nặng...”, còn khoản 3 thì nêu “gây cố tật nặng... hoặc trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng khác...”. Qua đó cho thấy rằng điều luật không nói rõ như thế nào và mức độ nào được coi là thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe, thương tích nặng hoặc tổn hại nặng cho sức khỏe, gây cố tật nặng hoặc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng. Công việc hướng dẫn thuộc về các cơ quan chức năng. Nghị quyết số 04/HĐTP ngày 29/11/1986 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng Điều 109 như sau:

- Tỷ lệ thương tích từ 11% đến 30% là thương tích cần thiết phải xử lý đối với người gây ra theo Điều 109 khoản 1.

- Tỷ lệ thương tích từ 31% đến 60% là thương tích nặng hoặc gây tổn hại nặng.

- Tỷ lệ thương tích từ 61% trở lên là thương tích rất nặng hoặc tổn hại rất nặng đến sức khỏe (theo khoản 3 Điều 109).

Đặc biệt đối với trường hợp gây thương tích dưới 10% nếu hành vi đó xảy ra trước ngày 22/10/1987 (trước hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao) thì hành vi không phải là tội phạm. Nếu cũng hành vi tương tự lại được thực hiện sau ngày đó thì là tội phạm thậm chí người thực hiện phải bị xét xử theo khoản 2 Điều 109. Nếu có tính chất côn đồ, dùng vũ khí hoặc đối với người thi hành công vụ...⁽¹⁾

Từ cách phân tích trên chúng tôi cho rằng các quy định của Bộ luật Hình sự về mặt lượng có ý nghĩa định tội cần được xác định càng cụ thể càng tốt. Tránh sử dụng quá rộng rãi các khái niệm không xác định như hậu quả nghiêm trọng, số lượng lớn... Có như vậy việc áp dụng pháp luật mới đảm bảo thống nhất, đảm bảo sự

⁽¹⁾ Xem công văn số 03/TATC ngày 22/10/1987 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về Điều 109 Bộ luật Hình sự; các văn bản về hình sự, dân sự và tố tụng năm 1990, tr.70-72.

bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật. Đối với một Nhà nước pháp quyền, càng tránh được sự tùy nghi trong áp dụng pháp luật càng tốt, đặc biệt là trong lĩnh vực tội phạm và hình phạt. Bộ luật Hình sự năm 1999 đã phần nào khắc phục được hạn chế đó bằng cách định lượng hoá một số hậu quả do tội phạm gây ra.

Trong phần quy định của một số điều luật ở phần các tội phạm đã chỉ ra một loạt thiệt hại, khi có một trong những thiệt hại như đã nêu xảy ra, thì đó là cơ sở để áp dụng điều luật đó. Ví dụ, khoản 1 Điều 202 Bộ luật Hình sự được áp dụng, nếu việc vi phạm các quy định về an toàn giao thông đường bộ gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác. Để định tội danh theo khoản 1 Điều 202 hậu quả của hành vi phạm tội chỉ cần một trong số những thiệt hại đã nêu trên. Nhưng cũng chỉ định tội danh theo khoản 1 khi hành vi gây thiệt hại đối với cả tính mạng, sức khỏe và cả tài sản (tất nhiên là chưa đến mức phải truy cứu theo khoản 3) mặc dầu vậy thiệt hại đó sẽ có ảnh hưởng đến việc quyết định hình phạt, bồi thường dân sự.

Nghiên cứu những quy định của Bộ luật Hình sự và qua thực tiễn chúng tôi thấy có nhiều trường hợp, nếu không có thiệt hại xảy ra, hoặc thiệt hại không lớn, thì chỉ xử lý ở các hình thức khác chứ không phải truy cứu trách nhiệm hình sự. Chỉ có những hành vi gây hậu quả nghiêm trọng mới phải chịu trách nhiệm hình sự. Nhưng ở đây chúng tôi cũng thấy một vấn đề nổi lên là có những điều luật tuy có quy định về hành vi phạm tội, nhưng khi thể hiện mức độ nguy hiểm của hành vi đó thì chỉ ở mức độ gây hậu quả nghiêm trọng, còn mức nào là nghiêm trọng, thì lại không xác định mà phải căn cứ vào các Thông tư liên ngành hoặc Thông tư từng ngành hướng dẫn. Ví dụ, Thông tư số 16/LN-KL ngày 20/9/1989 của Bộ Lâm nghiệp hướng dẫn việc xử lý đối với hành vi vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ rừng. Theo Thông tư này, thì mức độ gây hậu quả nghiêm trọng cần truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người đã có hành vi khai thác, chặt cây

rừng trái phép là: về gỗ, lấy trái phép từ 10 - 30m³ trở lên, tùy theo nhóm gỗ cao thấp, về lâm sản khác thì trị giá tương đương với 20m³ trở lên gỗ tròn nhóm IV theo giá thị trường ở địa phương. Trong quá trình định tội cần lưu ý rằng tiêu chuẩn gây hậu quả nghiêm trọng không được áp dụng cho tất cả mọi hành vi phạm tội mà chỉ quy định đối với một số loại tội cần có điều kiện là gây hậu quả nghiêm trọng để xác định mức độ nguy hiểm cho xã hội cần truy cứu trách nhiệm hình sự. Ví dụ: tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 165); tội vi phạm các quy định về cung ứng điện (Điều 177).

Ngoài ra, có những tội lại lấy tiêu chuẩn gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe của người khác hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản để xác định mức nguy hiểm cho xã hội, cần phải truy cứu trách nhiệm hình sự. Ví dụ: tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ (Điều 202); tội vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy (Điều 240).

Trong nhiều tội phạm, hậu quả xảy ra giống nhau. Trong những trường hợp đó, muốn biết hành vi phạm tội gì, cần phải xác định các dấu hiệu khác. Có quan điểm sai lầm cho rằng thiệt hại do giải quyết hậu quả cũng là hậu quả. Đó chỉ là hệ quả của hậu quả (ví dụ, người phạm tội bỏ thuốc độc vào giếng nước nhằm giết người, vì vậy việc lấp giếng chỉ là hệ quả của hậu quả bỏ thuốc độc xuống giếng).

Khi nói đến hậu quả, cần đề cập đến một vấn đề còn gây tranh luận trong giới nghiên cứu Luật Hình sự. Đó là vấn đề về khả năng thực tế dẫn đến hậu quả của tội phạm. Trong những quy phạm pháp luật, hành vi được coi là tội phạm, nếu nó gây ra khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng. Ví dụ: theo quy định của các khoản 4 Điều 202, khoản 4 Điều 227, khoản 4 Điều 234, Khoản 4 Điều 240. Trong những trường hợp này các khả năng thực tế mà người làm luật quy định đó là cái gì? Xung quanh vấn đề này còn có nhiều quan điểm khác nhau, một số người cho rằng đó là bản

chất của hành vi, chỉ hành vi có bản chất này mới cấu thành tội phạm. Quan điểm khác cho rằng đó là “*hậu quả của dạng đặc biệt*” của hành vi phạm tội. Nhưng dù ở dạng nào đi nữa thì khả năng thực tế gây hậu quả cũng là đặc tính khách quan của tội phạm chứ không phải là khái niệm chủ quan mà nhà làm luật giao cho Tòa án tự xác định. Trong trường hợp này, Tòa án vẫn phải căn cứ vào các yếu tố khách quan để xác định hành vi có khả năng thực tế gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng hay không.

2.4. Xác định mối quan hệ nhân quả giữa hành vi phạm tội và hậu quả xảy ra trong quá trình định tội danh

Trong mặt khách quan của tội phạm hành động phạm tội hay không hành động phạm tội đều gây ra hậu quả nguy hại, tất yếu giữa chúng phải có quan hệ nhân quả. Đối với các tội phạm có cấu thành vật chất mối quan hệ nhân quả giữa hành vi nguy hiểm cho xã hội và hậu quả xảy ra là dấu hiệu bắt buộc của mặt khách quan của tội phạm. Một người chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về một hậu quả nguy hiểm cho xã hội, nếu về mặt khách quan hậu quả đó do chính hành vi của họ gây ra. Xác định điều này chính là sự xác định giữa hành vi và hậu quả có quan hệ nhân quả với nhau. Xác định quan hệ nhân quả là xác định mối quan hệ đặc biệt giữa hai hiện tượng khách quan: hành vi khách quan và hậu quả nguy hiểm cho xã hội. Quan hệ nhân quả không tồn tại độc lập mà chỉ tồn tại trên cơ sở sự tồn tại của hai hiện tượng khách quan đó.

Khoa học Luật Hình sự Việt Nam không có lý luận riêng về quan hệ nhân quả, mà chỉ cụ thể hoá nội dung cặp phạm trù nhân quả của duy vật biện chứng vào lĩnh vực của mình, nhằm giải quyết vấn đề cơ sở khách quan của trách nhiệm hình sự. Quan hệ nhân quả là một dạng của mối liên hệ giữa các hiện tượng (sự vật, quá trình) trong đó một hiện tượng (gọi là nguyên nhân) với những điều kiện nhất định đã làm phát sinh một hiện tượng khác (được gọi là kết quả). Xuất phát từ mục đích chuyên môn, Luật Hình sự đã giới hạn phạm vi những hiện tượng có thể là nguyên nhân và kết quả

trong Luật Hình sự. Nguyên nhân trong Luật Hình sự chỉ có thể là một hành vi trái pháp luật và kết quả chỉ có thể là một hậu quả nguy hiểm cho xã hội.

Quan hệ nhân quả là mối quan hệ giữa các hiện tượng của thế giới khách quan, tồn tại bên ngoài và không phụ thuộc vào nhận thức chủ quan của con người. Trong công tác điều tra, truy tố và xét xử về hình sự nghiên cứu quan hệ nhân quả là để giải quyết một vấn đề thuộc cơ sở khách quan của định tội danh. Nhưng tội phạm là một thể thống nhất giữa khách quan và chủ quan, cho nên khi đã kết luận hành vi của một người về khách quan có quan hệ với hậu quả nguy hiểm lại phải xác định xem người đó có lỗi hay không.

Để xác định quan hệ nhân quả giữa hành vi phạm tội và hậu quả nguy hiểm xảy ra cần phải xác định được những dấu hiệu sau:

- Nguyên nhân bao giờ cũng có trước, hậu quả có sau. Không thể có nguyên nhân xảy ra sau khi hoặc đồng thời với hậu quả. Dấu hiệu này tuy không giữ vai trò quyết định, nhưng là dấu hiệu cần thiết đầu tiên cho việc kiểm tra sự tồn tại của quan hệ nhân quả. Nếu xác định dấu hiệu này không thỏa mãn, thì có thể loại trừ được sự tồn tại quan hệ nhân quả. Đây chính là ý nghĩa thực tiễn của việc xác định dấu hiệu về thời gian.

- Hành vi trái pháp luật độc lập hoặc trong mối tổng hợp với một hoặc nhiều hiện tượng khác có nguy hiểm cho xã hội. Được coi là quan hệ có tính chất nội tại khi hậu quả có cơ sở ngay trong hành vi, hành vi mang trong bản thân nó mầm mống sinh ra hậu quả. Chính hành vi, bằng sự vận động nội tại của nó trong những điều kiện nhất định sinh ra hậu quả.

Được coi là quan hệ có tính tất nhiên khi một hành vi, trong những điều kiện nhất định sẽ làm phát sinh hậu quả ấy chứ không thể hậu quả khác được. Tòa án nhân dân tối cao qua việc tổng kết kinh nghiệm xét xử, đã hướng dẫn chỉ khi nào hành vi có nhiều khả năng đưa lại hậu quả, thì hậu quả ấy mới có tính tất nhiên, và giữa hành vi phạm tội và hậu quả xảy ra mới coi là có quan hệ nhân quả.

Hậu quả nguy hiểm cho xã hội đã xảy ra phải đúng là sự hiện thực hoá khả năng thực tế nói trên của hành vi trái pháp luật. Trong cùng điều kiện như những điều kiện của trường hợp cụ thể mà hậu quả đã xảy ra, khả năng thực tế làm phát sinh hậu quả trở thành hiện thực là tất nhiên, không tránh khỏi. Trong thực tiễn xét xử, đôi khi dễ quên dấu hiệu thứ ba này. Việc xét đến dấu hiệu thứ ba này rất quan trọng, vì trong thực tế có thể có trường hợp hành vi của một người tuy có khả năng thực tế làm phát sinh hậu quả nguy hiểm cho xã hội, nhưng khả năng đó chưa phát huy, thì hành vi trái pháp luật của người khác đã xen vào đã gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội.

Qua thực tiễn xét xử cũng như quy định của Bộ luật Hình sự và hướng dẫn hiện nay, chúng tôi thấy rằng quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và hậu quả nguy hiểm cho xã hội được thể hiện những dạng cụ thể sau: quan hệ nhân quả đơn trực tiếp, quan hệ nhân quả kép trực tiếp, quan hệ nhân quả dây chuyền và quan hệ nhân quả gián tiếp. Các dạng cụ thể trên có thể được biểu diễn qua các sơ đồ sau: ⁽¹⁾

Sơ đồ 1: Quan hệ nhân quả (QHNQ) đơn trực tiếp

Hành vi → QHNQ → Hậu quả

Sơ đồ 2: Quan hệ nhân quả kép trực tiếp

Hành vi 1
Hành vi 2

QHNQ → Hậu quả

Sơ đồ 3: Quan hệ nhân quả dây chuyền

Hành vi 1 — QHNQ → Hành vi 2 — QHNQ → Hậu quả

Sơ đồ 4: Quan hệ nhân quả gián tiếp

Hành vi → Hiện tượng khác — QHNQ → Hậu quả

⁽¹⁾ Xem: Nguyễn Ngọc Hoà, "Vấn đề quan hệ nhân quả trong Luật Hình sự Việt Nam", Tạp chí Luật học, số 1 - 1995.

Trong trường hợp hậu quả có nhiều nguyên nhân, phân biệt nguyên nhân chủ yếu và thứ yếu, trực tiếp và gián tiếp là một việc làm cần thiết để định tội danh. Trong các vụ án cụ thể, hậu quả có thể do nhiều hành vi phạm tội gây ra, có trường hợp hậu quả xảy ra do hành vi vi phạm của nạn nhân vừa do hành vi của người phạm tội, có khi có cả tác động của người thứ ba.

Trong sự tác động phối hợp của các nguyên nhân để phát sinh ra một hậu quả nào đó bao giờ cũng có một nguyên nhân đóng vai trò chủ yếu, quyết định, còn một số là thứ yếu, không quyết định. Nói chung, hành vi của một người nếu là nguyên nhân gây ra hậu quả phạm tội, thì dù là chủ yếu hay thứ yếu cũng phải chịu trách nhiệm hình sự.

Quan hệ nhân quả trong không hành động có cái đặc biệt ở chỗ không hành động không phải là nguyên nhân trực tiếp gây ra hậu quả. Thế nhưng điều đó không có nghĩa rằng trong hành vi phạm tội do không hành động không tồn tại mối quan hệ nhân quả. Nguyên nhân và hậu quả chỉ là những thời điểm riêng trong mắt xích chung các mối quan hệ qua lại của các hiện tượng khách quan.

Kết quả của quan hệ qua lại này chính là nguyên nhân gây ra hậu quả nguy hiểm. Trong không hành động, người phạm tội không thực hiện những hành vi mình có nghĩa vụ phải làm, và kết quả của nó tạo ra nguyên nhân dẫn đến gây ra hậu quả cho xã hội. Như vậy, cơ chế gây thiệt hại ở không hành động có hơi khác hành động, nhưng vẫn tồn tại mối quan hệ nhân quả, và vì thế người thực hiện hành vi mới phải chịu trách nhiệm hình sự đối với hậu quả xảy ra đó.

2.5. Hoàn cảnh, thời gian, địa điểm, công cụ, thủ đoạn phạm tội và việc định tội danh

Bất kỳ hành vi phạm tội nào cũng được thực hiện trong một địa điểm, thời gian, hoàn cảnh nhất định, bằng những phương tiện, công cụ này hoặc công cụ khác. Các yếu tố này đều thuộc

về mặt khách quan của tội phạm, nhưng ý nghĩa pháp lý của chúng về mặt định tội danh có khác với những dấu hiệu đã trình bày ở trên.

Phương tiện phạm tội là những vật được chủ thể sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội của mình. Trong cấu thành cơ bản của một tội phạm, phương tiện phạm tội được coi là dấu hiệu bắt buộc, vì những tội này đòi hỏi phải đi với những phương tiện nhất định. Cấu thành cơ bản của tội đưa hối lộ (Điều 289 Bộ luật Hình sự) đòi hỏi phương tiện phạm tội phải là vật chất có giá trị. Trong nhiều cấu thành tội phạm khác, phương tiện phạm tội được coi là dấu hiệu của cấu thành tội phạm tăng nặng vì tính chất của phương tiện trong những trường hợp này đã làm thay đổi một cách đáng kể mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Ví dụ: khoản 2 Điều 133, quy định phương tiện phạm tội là vũ khí, khoản 2 Điều 143 quy định phương tiện phạm tội là chất nổ...

Như vậy, việc xác định phương tiện phạm tội trong một số trường hợp có ý nghĩa về định tội danh hoặc trong việc định khung tăng nặng.

Thủ đoạn phạm tội là cách thức thực hiện hành vi phạm tội, trong đó bao gồm cả cách thức sử dụng công cụ, phương tiện. Ở một số tội phạm nội dung biểu hiện này có thể được coi là dấu hiệu của cấu thành tội phạm cơ bản, hoặc của cấu thành tội phạm tăng nặng. Ví dụ: Điều 146 quy định thủ đoạn phạm tội là dấu hiệu của cấu thành tội phạm cơ bản của tội cưỡng ép kết hôn. Cụ thể thủ đoạn của tội phạm này phải là thủ đoạn hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần, yêu sách của cải... Khoản 2 Điều 133 quy định thủ đoạn nguy hiểm khác là tình tiết định khung của tội cướp tài sản.

Như vậy, trong quá trình giải quyết vụ án hình sự việc xác định thủ đoạn phạm tội có ý nghĩa trong định tội danh (xác định cấu thành cơ bản hoặc cấu thành tăng nặng).

Đối với những tội mà thủ đoạn phạm tội không được quy định trong cấu thành tội phạm cơ bản cũng như trong cấu thành tội phạm tăng nặng, việc xác định tính chất của thủ đoạn phạm tội vẫn cần thiết vì tính chất của thủ đoạn phạm tội luôn luôn là yếu tố ảnh hưởng đến mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội và do vậy là một tình tiết cần xem xét khi quyết định hình phạt. Điều 48 Bộ luật Hình sự đã quy định một số thủ đoạn phạm tội là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Thời gian, địa điểm hoàn cảnh phạm tội, theo Luật Hình sự của nước ta, cũng có ý nghĩa trong định tội danh, định khung hình phạt hoặc được đánh giá để quyết định hình phạt. Ví dụ: về địa điểm phạm tội: tội hoạt động phi (Điều 83 Bộ luật Hình sự) quy định địa điểm phạm tội vùng rừng núi, vùng biển, vùng hiểm yếu khác là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm.

Về hoàn cảnh phạm tội: hoàn cảnh phạm tội thường ảnh hưởng đáng kể đến tính chất của tội phạm, như lợi dụng cơ hội có khó khăn để phạm tội. Điều 153 Bộ luật Hình sự quy định lợi dụng chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh hoặc trong hoàn cảnh đặc biệt khó khăn khác để phạm tội là tình tiết tăng nặng định khung hình phạt của tội buôn lậu. Điều 94 quy định hoàn cảnh phạm tội (hoàn cảnh khách quan đặc biệt) là tình tiết giảm nhẹ của tội giết người (tội giết con mới đẻ). Đối với đa số các tội xâm phạm nghĩa vụ trách nhiệm của quân nhân thì hoàn cảnh là dấu hiệu của cấu thành cơ bản hay cấu thành tăng nặng, ví dụ: trong 26 tội được quy định ở chương XXIII thì phạm tội trong chiến đấu là cấu thành tăng nặng của 10 tội và cấu thành cơ bản của 4 tội.

Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử vụ án hình sự, cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án phải thu thập, kiểm tra và đánh giá các tình tiết như thời gian, địa điểm, hoàn cảnh, phương pháp, phương tiện thực hiện tội phạm, vì các tình tiết đó trong một số trường hợp là dấu hiệu cơ bản của cấu thành tội phạm hoặc cấu thành tăng nặng, hoặc cấu thành giảm nhẹ để áp dụng đúng điểm,

khoản, điều luật cần áp dụng. Trong những trường hợp không được luật quy định là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm, thì các tình tiết đó cũng có ý nghĩa quan trọng đối với việc cá thể hoá hình phạt. Khi cân nhắc các tình tiết đó để định tội danh, quyết định hình phạt, các Thẩm phán cần lưu ý rằng không phải trong mọi trường hợp các tình tiết đó đều có ý nghĩa, mức độ giống nhau đối với việc lựa chọn các quy phạm và mức hình phạt mà còn tùy thuộc vào từng vụ án cụ thể, vào các điều kiện cụ thể khác.

3. Định tội danh theo chủ thể của tội phạm

3.1. Những nguyên tắc chung

Chủ thể của tội phạm là một khái niệm được Luật Hình sự nước ta đặc biệt chú ý. Việc nghiên cứu vấn đề này một cách đúng đắn và toàn diện gắn liền với việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với một người, chẳng hạn đối với việc định tội danh một hành vi nguy hiểm cho xã hội.

Khi tìm hiểu khái niệm chủ thể của tội phạm đòi hỏi phải giải quyết một loạt vấn đề, một mặt bao gồm việc xác định các dấu hiệu pháp lý nói về chủ thể của tội phạm theo Luật Hình sự, mặt khác xác định các đặc điểm chính trị - xã hội, đạo đức của người phạm tội. Cả hai khía cạnh này đều có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng. Những dấu hiệu và đặc điểm của chủ thể của tội phạm có thể được chia thành hai nhóm: những đặc điểm tội phạm học và những dấu hiệu pháp lý hình sự.

Những đặc điểm tội phạm học (đặc điểm chính trị, đạo đức, đặc điểm tâm, sinh lý của người phạm tội...). Nghiên cứu những đặc điểm tội phạm học, về cơ bản, giúp cho việc tìm hiểu nguyên nhân và điều kiện thúc đẩy việc thực hiện tội phạm và đề ra các biện pháp phòng ngừa tội phạm. Cùng với điều đó các đặc điểm tội phạm học của chủ thể tội phạm có thể có ý nghĩa rất lớn để quyết định biện pháp hình phạt cụ thể đối với bị cáo và chúng còn được xem xét trong quá trình thi hành bản án và khi giải quyết vấn đề về

miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, quyết định án treo...

Nhóm đặc điểm thứ hai về nhân thân người phạm tội gồm *những dấu hiệu có tính chất pháp lý hình sự*. Nhóm này bao gồm một số không lớn các dấu hiệu. Trong nhóm này chỉ có những đặc điểm của chủ thể của tội phạm có ý nghĩa để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với một người. Những dấu hiệu này gắn liền với việc làm sáng tỏ nội dung của các quy phạm pháp luật hình sự. Sự hiện có những dấu hiệu có tính chất hình sự là điều cần thiết cho việc xác định cấu thành tội phạm trong các hành vi nguy hiểm cho xã hội và tiến hành công việc định tội danh. Có thể gọi nhóm các dấu hiệu này là “*các dấu hiệu của cấu thành nói về chủ thể của tội phạm*”.

Theo Luật Hình sự, chủ thể tội phạm là người thực hiện tội phạm và có những dấu hiệu (đặc điểm) được nêu trong pháp luật hình sự. Để coi một người là chủ thể của tội phạm cần xác minh được là chính bản thân người đó đã phạm tội. Một người được coi là thực hiện tội phạm nếu người đó tự mình bằng các sức lực của mình (trong đó có cả việc sử dụng lực lượng của thiên nhiên, của súc vật và thú rừng, của các máy móc kỹ thuật...) thực hiện những hành vi nguy hiểm cho xã hội có đầy đủ dấu hiệu của một cấu thành tội phạm nhất định. Một người được coi là chủ thể của tội phạm cả trong trường hợp nếu để đạt được kết quả tội phạm người đó đã sử dụng việc làm của những người không có năng lực chịu trách nhiệm hình sự; người chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự và của những người khác không hiểu được ý nghĩa thực tế của công việc họ làm, như một công cụ phạm tội.

Người thực hiện tội phạm và tất cả những người đồng phạm khác (như người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức) đều coi là chủ thể của tội phạm. Chủ thể của tội phạm không chỉ là những người thực hiện hoàn toàn hành vi tội phạm mà cả những người có lỗi trong hoạt động chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt.

Muôn coi một người là chủ thể tội phạm thì người đó phải có những dấu hiệu (đặc điểm) nhất định. Trong pháp luật hình sự nước ta những đặc điểm này thể hiện như những dấu hiệu của cấu thành nói về chủ thể của tội phạm. Việc xác định những dấu hiệu này là bắt buộc để tiến hành quá trình định tội danh đối với các hành vi nguy hiểm cho xã hội. Những dấu hiệu pháp lý hình sự của chủ thể của tội phạm có một số đặc điểm đặc biệt so với các dấu hiệu của cấu thành nói về phương diện chủ quan và phương diện khách quan của tội phạm.

Các dấu hiệu của chủ thể của tội phạm không nhiều. Nguyên tắc này thể hiện bản chất nhân đạo của Luật Hình sự nước ta. Chẳng hạn, “*ở đây thể hiện nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật*”. Pháp luật nước ta không phân biệt trách nhiệm hình sự phụ thuộc vào dân tộc, chủng tộc, tầng lớp, nghề nghiệp của những người phạm tội. Những đặc điểm về nhân thân của người phạm tội có ảnh hưởng không lớn đến quá trình định tội danh đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội mà họ thực hiện. Những đặc điểm về nhân thân của chủ thể của tội phạm đóng vai trò quan trọng khi quyết định một biện pháp hình phạt cụ thể đối với bị cáo. Trong pháp luật hình sự nước ta trong số các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng được cân nhắc khi quyết định hình phạt những đặc điểm về nhân thân của người phạm tội có một vị trí đặc biệt (các Điều 46, 48 Bộ luật Hình sự).

Nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật là nguyên tắc rất quan trọng của Luật Hình sự nước ta. Nó được thể hiện trong khi giải quyết tất cả các vấn đề về trách nhiệm hình sự. Thực hiện nguyên tắc này có nghĩa là bất kỳ một công dân Việt Nam nào trong trường hợp khi họ phạm tội đều phải chịu trách nhiệm theo cùng pháp luật hình sự hiện hành trên lãnh thổ nước ta. Luật Hình sự và Luật Tố tụng hình sự nước ta không đề ra bất kỳ một đặc quyền hoặc một sự ưu đãi nào cho công dân phụ thuộc vào thành phần xã hội, tôn giáo, chủng tộc, dân tộc của họ. Việc định

tội danh đối với các hành vi nguy hiểm cho xã hội được tiến hành chỉ phụ thuộc vào tính chất và những đặc điểm của tội phạm đã được thực hiện. Trong mỗi quan hệ này, như chúng ta đã đề cập, mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật. Cùng với điều đó, trong trường hợp khi quyết định biện pháp hình phạt Tòa án làm việc với một con người cụ thể, với tất cả những đặc điểm cá nhân của người đó và Tòa án không thể không xem xét quá trình lao động, công tác, đạo đức hạnh kiểm của họ trong gia đình và ở tập thể lao động và rất nhiều những tình tiết khác về nhân thân của họ. Khi xét xử bị cáo về hành vi tội phạm mà người đó thực hiện, Tòa án không được bỏ qua những điểm xấu và tốt nói về bản chất xã hội của con người. Và chỉ khi đó mới không có sự vi phạm nguyên tắc mọi công dân bình đẳng trước pháp luật. Ngược lại đây chính là sự thể hiện của những nguyên tắc nhân đạo, công bằng của xã hội xã hội chủ nghĩa.

Như vậy, các dấu hiệu pháp lý hình sự của chủ thể của tội phạm được xem xét trong quá trình định tội danh không nhiều. Những dấu hiệu đó là: năng lực trách nhiệm hình sự, lứa tuổi, chủ thể đặc biệt. Trong pháp luật hình sự nước ta, trong quy định chung về các dấu hiệu chủ thể của tội phạm có những trường hợp ngoại lệ. Ví dụ, trong một số trường hợp trong khi tiến hành định tội danh cần phải xem xét cả một số dấu hiệu khác của người phạm tội. Trong Điều 78 Bộ luật Hình sự của nước ta có quy định rằng chủ thể của tội phản bội Tổ quốc chỉ có thể là công dân Việt Nam. Quốc tịch của người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội có thể có ý nghĩa nhất định cả trong trường hợp định tội danh theo một số điều luật của chương: *“các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân”*.

Trong các tội phạm về tình dục như tội hiếp dâm, tội cưỡng dâm, tội giao cấu với người dưới 16 tuổi (các Điều 111, 113, 115 Bộ luật Hình sự của nước ta) chỉ có nam giới mới có thể bị coi là chủ thể của tội phạm. Trong các tội phạm này, phụ nữ chỉ có thể tham gia như người tổ chức, người xúi giục và người giúp sức. Như

vậy, trong các cấu thành tội phạm trên, giới tính của người phạm tội là dấu hiệu của chủ thể của tội phạm.

Trong một số điều luật của Bộ luật Hình sự nhà làm luật coi tái phạm nguy hiểm, phạm tội chuyên nghiệp là một dấu hiệu pháp lý hình sự thuộc chủ thể của tội phạm.

Một người được coi là người tái phạm nguy hiểm và lại lần nữa phạm tội sẽ phải chịu trách nhiệm hình sự nghiêm khắc hơn. Trong một loại các điều luật trong Bộ luật Hình sự nước ta người tái phạm nguy hiểm thực hiện một hành vi nguy hiểm cho xã hội là cơ sở để coi tội phạm loại đó là cấu thành tăng nặng của chính tội phạm đó. Trong các trường hợp này, việc định tội danh được tiến hành theo khoản hoặc điểm của điều luật quy định trách nhiệm đối với các chủ thể của tội phạm nêu trên.

Năng lực trách nhiệm hình sự. Những đòi hỏi của pháp luật hình sự nước ta chỉ đặt ra đối với những người có khả năng nhận thức và đánh giá đúng đắn hiện thực và có khả năng điều khiển được hành vi của mình. Vấn đề truy cứu trách nhiệm hình sự và định tội danh các hành vi nguy hiểm cho xã hội chỉ xuất hiện đối với những người có năng lực trách nhiệm hình sự đã thực hiện hành vi phạm tội. Như vậy, một trong những điều kiện tiên quyết mà pháp luật hình sự nêu ra để coi một người là chủ thể tội phạm là năng lực trách nhiệm hình sự của người đó. Pháp luật hình sự nước ta quy định khái niệm năng lực trách nhiệm hình sự một cách gián tiếp. Tất cả những người không có những đặc điểm nêu trong Điều 13 của Bộ luật Hình sự được coi là những người có năng lực trách nhiệm hình sự. Trong Điều 13 Bộ luật Hình sự chỉ đề cập tới khái niệm không có năng lực trách nhiệm hình sự. Những người thực hiện những hành vi nguy hiểm cho xã hội trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự không nằm trong số các chủ thể của tội phạm. Hành vi nguy hiểm cho xã hội do họ thực hiện không phải là đối tượng của quá trình định tội danh. Những hành vi nguy hiểm cho xã hội đó không coi

là tội phạm. Những người không có năng lực trách nhiệm hình sự không phải chịu trách nhiệm hình sự. Đối với họ chỉ có thể áp dụng các biện pháp tư pháp được quy định trong chương VI phần chung Bộ luật Hình sự nước ta.

Có một vài nguyên tắc khác được áp dụng trong các trường hợp khi một người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong trạng thái có năng lực trách nhiệm hình sự nhưng tới thời điểm điều tra, truy tố hoặc xét xử lại bị bệnh tâm thần, do vậy được coi là người không có năng lực trách nhiệm hình sự. Trong các trường hợp tương tự, một người bị coi là chủ thể của tội phạm, thì những hành vi nguy hiểm cho xã hội do người đó thực hiện được coi là tội phạm. Những vấn đề trên cần được đánh giá về mặt pháp lý, nghĩa là cần tiến hành công việc định tội danh đối với các hành vi nguy hiểm cho xã hội.

3.2. Căn nhắc lứa tuổi của người phạm tội trong quá trình định tội danh

Pháp luật hình sự nước ta quy định lứa tuổi tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với một người về hành vi nguy hiểm cho xã hội mà họ thực hiện. Bộ luật Hình sự của nước ta quy định: Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm (khoản 1 Điều 12). Đây là nguyên tắc chung. Như vậy, theo nguyên tắc này, người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về bất kỳ một hành vi phạm tội nào được nêu trong Bộ luật Hình sự của nước ta.

Tuy nhiên, về thực tế trách nhiệm hình sự về một số loại tội phạm chỉ xuất hiện khi người phạm tội ở vào lứa tuổi từ đủ 18 tuổi trở lên, ví dụ, về tội trốn nghĩa vụ quân sự (Điều 259), tội dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người thành niên phạm pháp (Điều 252) và một số tội phạm khác.

Khoản 1 Điều 13 Bộ luật Hình sự quy định: người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự

về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Đó là ngoại lệ từ nguyên tắc chung nói trên.

Như vậy, theo pháp luật hình sự nước ta, người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi không phải chịu trách nhiệm hình sự về các hành vi nguy hiểm do họ thực hiện thuộc tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng do vô ý.

Tóm lại, việc xác định đúng lứa tuổi của người chưa thành niên bị truy cứu trách nhiệm hình sự có ý nghĩa rất quan trọng đối với định tội danh đúng hành vi nguy hiểm cho xã hội do họ đã thực hiện.

3.3. Định tội danh các tội phạm do chủ thể đặc biệt thực hiện

Ngoài những đặc điểm đã nêu ở trên, trong quá trình định tội danh các hành vi nguy hiểm cho xã hội có một số đặc điểm cá nhân của người phạm tội có ý nghĩa rất quan trọng. Muốn định tội danh các hành vi nguy hiểm cho xã hội của một người theo các điều luật về các tội phạm về chức vụ; các tội xâm phạm nghĩa vụ trách nhiệm của quân nhân và một số tội phạm khác, ngoài đặc điểm có năng lực trách nhiệm hình sự, lứa tuổi tối thiểu, chủ thể phải có một số những đặc điểm khác. Những đặc điểm này là cơ sở để coi bị cáo là một chủ thể đặc biệt của tội phạm. Như vậy, trong quá trình định tội danh các hành vi nguy hiểm cho xã hội cần phân biệt những dấu hiệu chung của chủ thể của tội phạm với những dấu hiệu đặc biệt chỉ có ở chủ thể của một số dạng tội phạm riêng biệt.

Trong pháp luật hình sự nước ta không có định nghĩa chung về chủ thể đặc biệt của tội phạm. Trong Bộ luật Hình sự chỉ có những định nghĩa cụ thể về hai loại chủ thể đặc biệt của tội phạm: Khái niệm người có chức vụ (Điều 277 Bộ luật Hình sự) và khái niệm về những người phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân (Điều 315 Bộ luật Hình sự).

Trong các trường hợp khác, ở phần quy định của các điều luật thuộc phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự chỉ đề cập tới những

dấu hiệu riêng biệt có tính chất điển hình của chủ thể đặc biệt này hay chủ thể đặc biệt khác. Ví dụ, từ nội dung của Điều 222 Bộ luật Hình sự của nước ta có thể rút ra kết luận rằng chỉ có những nhân viên của ngành giao thông hàng không mới có thể là chủ thể của tội phạm này. Trong Điều 202 Bộ luật Hình sự nước ta chủ thể của tội phạm đó là người điều khiển các phương tiện giao thông là ô tô, xe máy, máy kéo hoặc các máy tự hành khác.

Để dàng thấy rằng định nghĩa như vậy về chủ thể đặc biệt trong các điều luật trên của Bộ luật Hình sự nước ta không bao hàm toàn bộ các dấu hiệu nói về loại người đó.

Định nghĩa về chủ thể đặc biệt của tội phạm được đề cập tới trong thực tiễn xét xử và trong khoa học Luật Hình sự nước ta được áp dụng đối với những loại chủ thể đặc biệt cụ thể: nhân viên của ngành giao thông, nhân viên của ngành y tế, chủ thể của các tội phạm xâm phạm hoạt động tư pháp, chủ thể các tội kinh tế...

Chúng tôi cho rằng chủ thể đặc biệt của tội phạm là những người không chỉ có các dấu hiệu chung của chủ thể của tội phạm mà còn có các dấu hiệu bổ sung khác mà về cơ bản các dấu hiệu này có liên quan tới nghề nghiệp, chức vụ công tác của họ. Trong đó, các chức vụ được nêu trong các văn bản pháp quy của các Bộ như Điều lệ, Thông tư, Chỉ thị quy định thẩm quyền, trách nhiệm của các cán bộ này hay các cán bộ khác của các cơ quan Nhà nước, nhà máy, xí nghiệp có ý nghĩa rất quan trọng. Khi xác định chủ thể đặc biệt cần sử dụng và tham khảo các văn bản pháp lý nói trên.

Những dấu hiệu chung và những dấu hiệu đặc biệt của chủ thể của tội phạm có ý nghĩa khác nhau. Nếu chỉ thiếu một dấu hiệu chung của chủ thể nghĩa là không có hành vi tội phạm. Ví dụ, nếu nhân viên của ngành giao thông đang trong trạng thái không có năng lực trách nhiệm hình sự bằng hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình đã làm đổ, hỏng tàu hoặc gây ra những hậu quả nghiêm trọng khác thì trong bất kỳ điều kiện nào người đó cũng không phải chịu trách nhiệm hình sự. Trong hành vi của người đó không có cấu

thành tội phạm. Tất nhiên, trong các trường hợp đó cũng không đặt vấn đề định tội danh đối với hành vi nói trên của người không có năng lực trách nhiệm hình sự.

Vấn đề định tội danh cũng được giải quyết tương tự trong các trường hợp khi trẻ em dưới 14 tuổi thực hiện các hành vi nguy hiểm cho xã hội.

Khi không có các dấu hiệu của chủ thể đặc biệt của tội phạm thì xuất hiện một nguyên tắc khác: trong một số trường hợp khi không có các dấu hiệu đó thì hoàn toàn loại trừ trách nhiệm hình sự, còn trong các trường hợp khác lại chỉ thay đổi việc định tội danh.

Như vậy, từ việc phân tích trên có thể đi tới một kết luận là khi không có các dấu hiệu của chủ thể đặc biệt của tội phạm, trong rất nhiều trường hợp nói chung trách nhiệm hình sự của bị cáo không loại trừ mà chỉ loại trừ việc định tội danh theo điều luật của pháp luật hình sự mà ở đó đề cập tới chủ thể đặc biệt của tội phạm.

4. Định tội danh theo mặt chủ quan của tội phạm

4.1. Xác định hình thức lỗi trong quá trình định tội danh

Nội dung của mặt chủ quan của tội phạm là quan hệ tâm lý của người phạm tội đối với các hành vi nguy hiểm cho xã hội mà người đó thực hiện. Mặt chủ quan của tội phạm bao gồm lỗi (cố ý hoặc vô ý), động cơ và mục đích phạm tội. Mặt chủ quan phản ánh mối liên hệ giữa ý thức và ý chí của người phạm tội với hành vi nguy hiểm cho xã hội mà người đó đã thực hiện.

Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử mỗi vụ án hình sự, quan hệ về tâm lý của người phạm tội đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội do người đó thực hiện với hậu quả xảy ra và thậm chí với những tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ do pháp luật quy định với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm đó sẽ được làm sáng tỏ. Khi tiến hành định tội danh dựa vào mặt chủ quan của tội phạm cần phải hiểu rằng pháp luật hình sự nước ta chỉ coi mối quan hệ tâm lý của người phạm tội đối với hành vi do người đó thực hiện

được biểu hiện dưới một hình thức nhất định là mặt chủ quan của tội phạm.

Trong khi tiến hành định tội danh chỉ có những hình thức quan hệ tâm lý đối với hành vi phạm tội như cố ý, vô ý, động cơ và mục đích phạm tội mới được xem xét. Trong các trường hợp riêng biệt, nhà làm luật xây dựng mặt chủ quan của tội phạm bằng cách đề cập tới một số dạng khác của quan hệ tâm lý của một người đối với những hành vi nguy hiểm cho xã hội. Ví dụ, Điều 250 quy định người nào không hứa hẹn trước mà chứa chấp, tiêu thụ tài sản biết rõ là do người khác phạm tội mà có, thì...

Khái niệm “*biết rõ*” được thể hiện trong nhiều điều luật khác của Bộ luật Hình sự nước ta, ví dụ, Điều 122 (tội vu khống); Điều 307 (tội khai báo gian dối hoặc tội cung cấp tài liệu sai sự thật); Điều 210 (tội dựa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường sắt không đảm bảo an toàn); Điều 214 (tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường thủy không đảm bảo an toàn); Điều 218 (tội đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường không không đảm bảo an toàn).

Đối với những trường hợp này, trong quá trình định tội danh cần chứng minh là đã có quan hệ tâm lý như vậy của một người đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội do người đó đã thực hiện. Hình thức và tính chất quan hệ tâm lý của bị cáo đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội do bị cáo thực hiện được nêu trong quy phạm pháp luật hình sự như một dấu hiệu cần thiết của cấu thành nói về mặt chủ quan của tội phạm.

Trong nhiều trường hợp khi định tội danh chính hình thức quan hệ tâm lý của người phạm tội cho phép phân biệt tội phạm này với các cấu thành tội phạm giáp ranh khác, bởi vì các dấu hiệu của khách thể, mặt khách quan, chủ thể của phạm tội có thể trở giống nhau trong hàng loạt các cấu thành tội phạm giáp ranh.

Cũng như trong mặt khách quan của tội phạm, theo quy định

của Bộ luật Hình sự các dấu hiệu thuộc mặt chủ quan của tội phạm được chia thành hai nhóm: các dấu hiệu bắt buộc và các dấu hiệu không bắt buộc. Các dấu hiệu bắt buộc đối với mọi tội phạm là lỗi (cố ý và vô ý), còn các dấu hiệu không bắt buộc là động cơ và mục đích. Trong khi định tội danh theo mặt chủ quan của tội phạm, các quy phạm phân các tội phạm, cũng như các quy phạm thuộc phần chung của Bộ luật Hình sự nước ta đều được áp dụng. Trong các điều luật thuộc phần chung Bộ luật Hình sự có đề cập tới định nghĩa chung về các hình thức cơ bản của mặt chủ quan của tội phạm như cố ý và vô ý (ví dụ trong các Điều 9, Điều 10 của Bộ luật Hình sự).

Tuy nhiên, trong phần chung Bộ luật Hình sự chỉ có định nghĩa chung, đề cập tới những điểm chung nhất về khái niệm và nội dung của lỗi cố ý và vô ý. Trong khi đó ở các điều luật thuộc phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự không phải khi nào cũng trực tiếp quy định có khả năng thực hiện một tội phạm cụ thể có khả năng được thực hiện dưới hình thức lỗi được xác định cụ thể. Thế nhưng trong quá trình định tội danh đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội cần xác định một cách chính xác là phần quy định của quy phạm pháp luật hình sự chỉ đề cập tới hành vi cố ý hay hành vi vô ý hoặc pháp luật đó cần được áp dụng cả khi thực hiện các hành vi nguy hiểm cho xã hội một cách cố ý hoặc vô ý. Ngoài ra, để định tội danh được chính xác cần phải làm sáng tỏ nội dung của lỗi cố ý và vô ý đối với cấu thành tội phạm đang xem xét. Nói cách khác, để xem trong hành vi của bị cáo có lỗi cố ý hoặc vô ý hay không cần phải thấy được một cách chính xác là những tình tiết nào trong thực tế phản ánh ý thức và ý chí của người phạm tội. Danh mục cụ thể về các tình tiết thực tế có trong quan hệ tâm lý của một người trong từng cấu thành tội phạm có tính chất cá biệt và đặc biệt. Ví dụ, số các tình tiết thực tế mà bị cáo ý thức được, thấy trước và mong muốn trong khi trộm cắp tài sản hoàn toàn khác so với các trường hợp như bị truy cứu trách

nhiệm hình sự về tội giết người, hiếp dâm mặc dù các tội kẻ trên và tội trộm cắp tài sản đều được coi là các tội cố ý. Tương tự, nội dung của lỗi cố ý của những người phạm tội trong trường hợp trên cũng hoàn toàn khác.

Vì những điều nói trên, khi định tội danh theo mặt chủ quan, bằng cách phân tích phân quy định của một điều luật tương ứng thuộc phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự cần xác định bằng hình thức lỗi nào tội phạm đó có thể được thực hiện, nội dung gì đã cho phép đưa vào trong khái niệm yếu tố lý trí và ý chí của mặt chủ quan của hành vi tội phạm. Trong quá trình định tội danh theo mặt chủ quan sẽ xác định được mối tương quan giữa nội dung thực tế của quan hệ tâm lý của người phạm tội đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội và các dấu hiệu của cấu thành nói về mặt chủ quan của một loại tội phạm nhất định. Khi định tội danh theo mặt chủ quan cần xác định nội dung yếu tố lý trí và ý chí đối với loại hành vi tội phạm cụ thể. Ví dụ, khi định tội danh hành vi giết người theo Điều 93 Bộ luật Hình sự nước ta cần xác định rằng nội dung của yếu tố lý trí bao hàm ý thức và sự biết trước việc tước đoạt sinh mệnh của một con người, còn nội dung của yếu tố ý chí thể hiện trong ý muốn hoặc có ý thức bỏ mặc đối với việc xảy ra hậu quả đó. Khi xây dựng cấu thành tội phạm loại này hay loại khác, nhà làm luật đưa vào trong nội dung mặt chủ quan của tội phạm quan hệ tâm lý của người phạm tội đối với tất cả các tình tiết thực tế mà những tình tiết ấy cũng được nhà làm luật nêu trong nội dung của khách thể và mặt khách quan của tội phạm. Nếu khi định tội danh không có sự trùng hợp trên cơ sở ấy giữa các tình tiết thực tế của hành vi nguy hiểm cho xã hội với các dấu hiệu nói về mặt chủ quan của tội phạm, thì không được định tội danh hành vi đó như một tội phạm thuộc dạng trên. Quan hệ tâm lý của người phạm tội đối với tất cả các tình tiết khác của tội phạm không có ý nghĩa để định tội danh, nhưng có thể được xem xét khi giải quyết những vấn đề có tính pháp lý khác, chẳng

hạn, khi quyết định biện pháp hình phạt cụ thể đối với bị cáo. Nội dung của mặt chủ quan như một thành phần của tội phạm hoàn toàn quyết định bởi nội dung của khách thể và mặt khách quan của tội phạm. Tất cả những gì được nêu trong cơ cấu của khách thể và mặt khách quan của tội phạm cần được phản ánh trong nội dung chủ quan của tội phạm. Bởi vì xuất phát từ sự thống nhất giữa mặt chủ quan và khách quan của cấu thành của bất kỳ một tội nào vấn đề về nội dung của lỗi cố ý và vô ý trong một tội phạm được xem xét cần được giải quyết sao cho phù hợp với những đặc điểm của mặt khách quan của cấu thành tội phạm đó. Cùng với những dấu hiệu của khách thể và mặt khách quan của tội phạm nội dung của mặt chủ quan của tội phạm bao gồm cả quan hệ tâm lý của người phạm tội với những dấu hiệu tăng nặng của cấu thành tội phạm.

4.2. Ý nghĩa của động cơ và mục đích phạm tội đối với quá trình định tội danh hành vi nguy hiểm cho xã hội

Mỗi một loại hành vi của con người trong xã hội đều do những động cơ hoặc mục đích nào đó quyết định. Là những dấu hiệu bắt buộc của một hành động có ý chí, động cơ và mục đích phạm tội là những yếu tố nằm trong nội dung của mặt chủ quan của tội phạm.

Trong lý luận pháp luật hình sự động cơ và mục đích phạm tội được nói tới theo hai nghĩa. *Thứ nhất*, như những yếu tố khuyến khích bất kỳ một hành vi nguy hiểm nào cho xã hội của con người, *thứ hai*, như những khái niệm pháp lý hình sự đặc biệt được nêu trong các quy phạm của Luật Hình sự và được sử dụng để xây dựng cấu thành tội phạm nhất định. Trong các trường hợp này động cơ và mục đích như một trong số các dấu hiệu của cấu thành tội phạm.

Nhà làm luật sử dụng khái niệm động cơ và mục đích không phải để xây dựng mô hình pháp luật của tất cả các tội phạm. Những dấu hiệu này không phải khi nào cũng được nêu trong pháp luật như những dấu hiệu cần thiết của cấu thành tội phạm. Vì những

điều nói trên trong lý luận pháp luật hình sự động cơ và mục đích phạm tội được coi là những dấu hiệu không bắt buộc của cấu thành tội phạm.

Mặc dù động cơ và mục đích phạm tội cần được cơ quan điều tra và Tòa án xác định trong khi giải quyết bất kỳ một vụ án hình sự nào. Trong quá trình định tội danh, động cơ và mục đích phạm tội chỉ được xem xét trong các tội cố ý. Trong các tội vô ý, động cơ và mục đích cơ bản được xác định trong giai đoạn quyết định biện pháp hình phạt cụ thể đối với bị cáo hoặc trong việc tìm hiểu những nguyên nhân và điều kiện thúc đẩy hành vi phạm tội và để tìm hiểu về nhân thân của người phạm tội. Như vậy, trong các tội vô ý động cơ và mục đích không có ảnh hưởng đến quá trình định tội danh. Nhưng động cơ và mục đích có thể có ý nghĩa pháp lý trong các tội cố ý. Nếu động cơ và mục đích là một dấu hiệu bắt buộc trong mặt chủ quan của tội phạm, thì điều kiện đó chứng tỏ rằng hành vi nguy hiểm cho xã hội ấy được nhà làm luật xếp vào loại tội cố ý. Khi định tội danh đối với một hành vi nguy hiểm cho xã hội cần phải hiểu rằng khi xây dựng cấu thành tội phạm nhà làm luật đã sử dụng hành văn khác nhau để đưa động cơ và mục đích vào nhóm các dấu hiệu của mặt chủ quan của tội phạm. Khi phân tích các điều luật thuộc phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự thấy rằng trong pháp luật nước ta có một nhóm các quy phạm mà ở đó trực tiếp đề cập tới động cơ và mục đích như một dấu hiệu của cấu thành tội phạm. Thí dụ, trong Điều 79 Bộ luật Hình sự của nước ta đề cập tới mục đích phạm tội của người phạm tội trong khi thực hiện hành vi phạm tội như sau: *“nhằm lật đổ chính quyền nhân dân”*.

Cùng với các quy phạm đã quy định một cách chính xác về động cơ và mục đích phạm tội, trong Bộ luật Hình sự của nước ta cũng có đề cập tới các cấu thành tội phạm trong đó khi xác định tội phạm thuộc loại phát sinh nhà làm luật không trực tiếp đề cập tới động cơ và mục đích phạm tội. Tuy nhiên, trách nhiệm xác

định động cơ và mục đích phạm tội như một yếu tố cần thiết của tội phạm được xác định và xuất phát từ cơ cấu pháp luật của cấu thành tội phạm ấy. Thí dụ, mặc dù trong các Điều 138 Bộ luật Hình sự của nước ta (Tội trộm cắp tài sản) không quy định bằng hành văn mục đích vụ lợi của hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản, nhưng lý luận Luật Hình sự nước ta và thực tiễn xét xử coi mục đích vụ lợi là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm này. Kết luận trên xuất phát từ một thuật ngữ đã được nhà làm luật sử dụng để quy định phương pháp thực hiện tội phạm này là: “*trộm cắp*”. Theo phương diện ngữ nghĩa, thuật ngữ này luôn luôn được hiểu là chiếm đoạt tài sản hoặc vật dụng một cách bất hợp pháp làm tài sản của riêng mình.

Sự hiểu biết đó về thuật ngữ “*trộm cắp*” kết hợp với hiểu biết là khách thể và đối tượng của sự xâm hại trong tội trộm luôn luôn mang tính chất và có giá trị kinh tế, sẽ là cơ sở để coi mục đích vụ lợi là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội trộm.

Qua sự phân tích ý nghĩa của các thuật ngữ “*trộm*”, “*trộm cắp*”, “*lấy cắp*” chúng ta có được chứng cứ đầy đủ, chính xác để kết luận về sự bắt buộc phải có mục đích vụ lợi trong tội trộm cắp tài sản. Trong thực tiễn xét xử, tội trộm cắp tài sản cũng được hiểu tương tự.

Như vậy, nếu động cơ và mục đích được đề cập trực tiếp trong các phần quy định của các điều luật thuộc phần các tội phạm Bộ luật Hình sự thì việc định tội danh trở nên đơn giản hơn. Lúc đó chỉ cần xác định sự phù hợp của động cơ và mục đích phạm tội của người phạm tội với sự mô tả của pháp luật về thành phần đó của tội phạm trong phần quy định của điều luật thuộc phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự.

Mặt khác, nếu động cơ và mục đích phạm tội không được quy định bằng lời trong phần quy định của điều luật thuộc phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự, nhưng người làm luật có ý coi

chúng là dấu hiệu cần thiết của cấu thành tội phạm đó, thì ở đây Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán có nhiệm vụ tìm hiểu ý nghĩa logic về mặt chủ quan của tội phạm đó. Tức là cần phải biết nhà làm luật có coi động cơ và mục đích là một dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm đó hay không. Việc tìm hiểu tình tiết này được tiến hành theo các quy định chung về giải thích pháp luật hình sự.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

- 1. Trình bày hiểu biết về định tội danh theo khách thể của tội phạm.*
- 2. Trình bày hiểu biết về định tội danh theo mặt khách quan của tội phạm.*
- 3. Trình bày hiểu biết về định tội danh theo chủ thể của tội phạm.*
- 4. Trình bày hiểu biết về định tội danh theo mặt chủ quan của tội phạm.*

CHƯƠNG VI

ĐỊNH TỘI DANH HÀNH VI PHẠM TỘI CHƯA HOÀN THÀNH

1. Xác định các giai đoạn phạm tội chưa hoàn thành và việc định tội danh đối với hành vi phạm tội chưa hoàn thành

Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử các vụ án hình sự, các cán bộ Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân, trong nhiều trường hợp phải tiến hành định tội danh đối với hành vi phạm tội chưa hoàn thành.

Như mọi người đã biết, tội phạm có thể được thể hiện trong một hành vi phạm tội nhất thời tạo nên một cấu thành tội phạm cụ thể được quy định trong Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, hoạt động phạm tội của người phạm tội diễn ra trong một khoảng thời gian dài. Trong thời gian đó, người phạm tội lần lượt thực hiện ý định phạm tội của mình theo từng giai đoạn. Ví dụ: khi có ý định thực hiện tội trộm cắp tài sản, người phạm tội tìm kiếm khách thể xâm hại cụ thể, tìm cách thức và phương pháp thực hiện tội trộm cắp một cách dễ dàng nhất, không nguy hiểm và thuận lợi nhất, rủ rê và lựa chọn người cùng thực hiện tội phạm, tìm kiếm các công cụ, phương tiện để phục cho việc thực hiện tội phạm... Sau khi kết thúc những hành vi chuẩn bị nêu trên, chủ thể của tội phạm bắt tay trực tiếp vào việc thực hiện ý định phạm tội của mình, chẳng hạn như: dùng công cụ mở khoá nhà, đột nhập vào nhà lục soát tài sản, lấy tài sản và đưa tài sản ra khỏi nhà và chiếm đoạt tài

sản đó. Trong ví dụ nêu trên, nếu người phạm tội thực hiện được ý định phạm tội của mình thì quá trình chuẩn bị và thực hiện tội trộm cắp tài sản (tức là hoạt động phạm tội của bị cáo), về mặt lý luận có thể được chia thành ba giai đoạn: những hành vi chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt và phạm tội hoàn thành. Nếu người phạm tội đã chiếm đoạt được tài sản của người khác và như vậy người phạm tội hoàn toàn thực hiện được ý định phạm tội của mình, thì về mặt thực tế không cần thiết chia hành vi phạm tội (hoạt động phạm tội) thành những giai đoạn riêng biệt. Vì hành vi phạm tội đã được thực hiện được coi như một tội phạm đã hoàn thành - đó là tội trộm cắp tài sản. Tuy nhiên, trong thực tế có những trường hợp, người phạm tội không thực hiện được ý định phạm tội đến cùng, hoạt động phạm tội dừng lại ở một trong các giai đoạn phát triển của nó do những nguyên nhân khách quan, không phụ thuộc vào bản thân người phạm tội.

Trong những trường hợp đó, các giai đoạn của quá trình thực hiện tội phạm nêu trên có những ý nghĩa pháp lý nhất định. Và như vậy xuất hiện vấn đề về việc định tội danh đối với các giai đoạn phạm tội.

Khái niệm chung về tội phạm được quy định trong Bộ luật Hình sự nước ta (Điều 8) và các nước khác không chỉ đề cập đến những tội phạm đã hoàn thành mà còn đề cập đến cả những tội phạm chưa hoàn thành. Tuy nhiên, trong các phần giả định của các điều luật thuộc phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự nước ta, nhà làm luật chỉ đưa ra những định nghĩa về các tội phạm đã hoàn thành.

Trong khi định tội danh, để xác định một hành vi phạm tội là tội phạm chưa hoàn thành, ngoài việc chỉ rõ điều luật (khoản, điểm) cụ thể thuộc phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự nước ta, các cán bộ điều tra, truy tố và xét xử cần phải viện dẫn cả các Điều 17 hoặc 18 Bộ luật Hình sự. Bởi vì, các Điều 17 và 18 Bộ luật Hình sự đưa ra định nghĩa khái quát về các giai đoạn của một

tội phạm chưa hoàn thành: chuẩn bị phạm tội (Điều 17) và phạm tội chưa đạt (Điều 18). Các điều luật đó quy định các nguyên tắc mà các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự cần phải áp dụng khi định tội danh và khi áp dụng các loại hình phạt đối với hành vi chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt.

Như vậy, theo pháp luật hình sự hiện hành của nước ta, tội phạm được coi là những hành vi phạm tội đã hoàn thành và cả những hành vi phạm tội chưa hoàn thành do những nguyên nhân khách quan, không phụ thuộc vào bản thân người phạm tội, đó là hành vi chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt.

Khi định tội danh, việc xác định chính xác giai đoạn phạm tội chưa hoàn thành là yếu tố, cơ sở cần thiết để đánh giá hành vi về mặt pháp lý - hình sự một cách chính xác và để quyết định một hình phạt công bằng, hợp lý đối với bị cáo. Tuy rằng, pháp luật hình sự nước ta trước đây (trước Bộ luật Hình sự năm 1999) không có quy định bắt buộc về việc giảm hình phạt đối với tội phạm chưa hoàn thành, nhưng lại chỉ rõ là đối với hành vi chuẩn bị phạm tội và hành vi phạm tội chưa đạt hình phạt được quyết định theo các điều của Bộ luật này về các tội phạm tương ứng tùy theo tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, mức độ thực hiện ý định phạm tội và những tình tiết khác khiến cho tội phạm không thực hiện được đến cùng (Điều 15 Bộ luật Hình sự năm 1985).

Nhưng hiện nay, dựa vào nguyên tắc phân hoá trách nhiệm hình sự và các nguyên tắc khác Bộ luật quy định việc giảm nhẹ hình phạt đối với hành vi chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt. Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định như sau:

Đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội, nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất không quá hai mươi năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt không quá một phần hai mức phạt tù mà điều luật quy định (khoản 2).

Đối với trường hợp phạm tội chưa đạt, nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình, thì chỉ có thể áp dụng các hình phạt này trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt không quá ba phần tư mức phạt tù mà điều luật đó quy định (khoản 3).

Bởi vậy, vấn đề định tội danh tội phạm chưa hoàn thành bao gồm: thứ nhất, là việc phân biệt giai đoạn chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt với tội phạm hoàn thành; và thứ hai, là việc phân biệt giai đoạn chuẩn bị phạm tội với phạm tội chưa đạt.

Trong khi định tội danh, việc xác định đúng đắn giai đoạn của tội phạm chưa hoàn thành là một yếu tố quan trọng của việc xác định sự đánh giá về mặt pháp lý đối với hành vi và là một trong những cơ sở cần thiết để quyết định hình phạt một cách công bằng. Ví dụ, việc đánh giá hành vi đã được thực hiện đang ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội có thể là cơ sở để định chỉ vụ án theo khoản 3 Điều 8 Bộ luật Hình sự. Việc xác định giai đoạn của tội phạm chưa hoàn thành có ý nghĩa quan trọng đối với việc xác định tình tiết tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội và để định tội danh các hành vi xảy ra trước khi tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội.

Khi phân biệt tội phạm chưa hoàn thành với tội phạm đã hoàn thành cần chú ý rằng tội phạm hoàn thành luôn luôn chứa đựng tất cả các dấu hiệu được mô tả trong điều luật tương ứng của Bộ luật Hình sự, còn tội phạm chưa hoàn thành bao giờ cũng thiếu những thành phần, dấu hiệu nào đó thuộc mặt khách quan của tội phạm, trước hết là không có hậu quả nguy hại. Hậu quả nguy hại ở đây được hiểu là hậu quả được nêu trong phần quy định của điều luật như một dấu hiệu cần thiết của cấu thành tội phạm đã hoàn thành. Ví dụ: cấu thành tội giết người hoàn thành đòi hỏi phải có cái chết xảy ra. Nếu hành vi nguy hiểm cho xã hội do người phạm tội thực hiện nhằm giết người, nhưng chưa gây ra cái chết, thì hành vi của người phạm tội được coi là tội phạm chưa hoàn thành. Trong trường hợp này hành vi nêu trên

của người phạm tội được định tội danh là tội giết người chưa hoàn thành, mặc dù đã xảy ra những hậu quả có hại khác nào đó, chẳng hạn đã gây thương tích cho người bị hại. Ví dụ: vì lý do thù hằn cá nhân nên N.V.A. có ý định giết bạn cũ của mình là Tr.V.H; và với mục đích đó N.V.A. đã tìm kiếm súng và đạn, sau đó đến nhà Tr.V.H. và ở một cự ly rất gần bắn vào Tr.V.H. Kết quả là Tr.V.H. đã bị gây thương tích nặng. Trong trường hợp này hành vi của N.V.A. là nhằm mục đích giết Tr.V.H. Tuy vậy, kết quả mà N.V.A. mong muốn lại không xảy ra do những nguyên nhân không phụ thuộc vào ý chí của N.V.A.. Đây là tội phạm chưa hoàn thành - tội giết người chưa đạt và được định tội danh theo Điều 18 và Điều 93 Bộ luật Hình sự.

Trong ví dụ nêu trên, nảy sinh một vấn đề cần được giải quyết về mặt lý luận lẫn thực tiễn là: vì người bị hại Tr.V.H. bị gây thương tích nặng nên trong trường hợp này có đồng thời áp dụng Điều 104 Bộ luật Hình sự (tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe người khác) hay không? Đối với câu hỏi này lý luận pháp luật hình sự nước ta và thực tiễn xét xử trả lời một cách khẳng định mang tính nguyên tắc là không. Việc định tội danh hành vi nguy hiểm cho xã hội là tội phạm chưa hoàn thành bao hàm cả những trường hợp hoàn toàn không gây ra hậu quả có hại lẫn cả những trường hợp gây ra hậu quả có hại nhưng mức độ nhẹ hơn so với ý định của người phạm tội. Đối với trường hợp gây ra hậu quả có hại, thì hậu quả đó không những có mức độ nhẹ hơn so với ý định của người phạm tội, mà còn phải cùng loại với hậu quả có hại mà người phạm tội có ý định gây ra. Nói cách khác, trong trường hợp này, thiệt hại gây ra phải cho chính khách thể mà người phạm tội dự định xâm hại chứ không phải thiệt hại gây ra cho những khách thể khác được pháp luật hình sự bảo vệ. Nếu trong thực tế, hành vi phạm tội chưa đạt xâm hại tới một khách thể khác ngoài khách thể mà người phạm tội dự định xâm hại, thì khi định tội danh đối với

hành vi đó cần phải thể hiện được sự “chệch hướng” của hành vi loại đó.

Khi định tội danh đối với hành vi phạm tội chưa hoàn thành cần hiểu rằng hành vi chuẩn bị phạm tội (chuẩn bị phạm một tội rất nghiêm trọng hoặc một tội đặc biệt nghiêm trọng) và phạm tội chưa đạt bị trừng trị là vì những hành vi đó gây ra sự nguy hiểm và tạo ra nguy cơ xảy ra thiệt hại cho khách thể được pháp luật hình sự bảo vệ. Ví dụ: hành vi chuẩn bị giết người và hành vi phạm tội chưa đạt của người phạm tội gây ra mối nguy hiểm đối với người khác. Như vậy, khách thể của tội phạm chưa hoàn thành cũng giống khách thể của tội phạm hoàn thành tương ứng. Chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt là hành vi phạm tội chưa hoàn thành. Do vậy, khi định tội danh tình tiết này được cân nhắc bằng việc áp dụng Điều 17 và 18 Bộ luật Hình sự nước ta.

Tuy nhiên, cũng cần phải lưu ý rằng trong một số trường hợp riêng biệt hành vi chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt có thể có tính chất khác là chúng cấu thành một tội phạm hoàn thành độc lập khác. Điều đó có nghĩa là trong một số trường hợp hành vi chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt xâm hại một loại khách thể nào đó và những hành vi này theo tính chất của mình cấu thành một tội phạm hoàn thành khác. Ví dụ: với động cơ đê hèn, N.V.B. mua bán trái phép vũ khí để giết Tr.V.S. nhưng việc giết người của N.V.B. không thực hiện được đến cùng, không giết được Tr.V.S. do những nguyên nhân không phụ thuộc vào ý chí của bị cáo. Trong trường hợp này, hành vi phạm tội của N.V.B., một mặt cấu thành tội giết người chưa đạt và mặt khác cấu thành tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự (Điều 230 Bộ luật Hình sự). Hành vi phạm tội nói trên của bị cáo được định tội danh theo Điều 18 và khoản 1 Điều 93 Bộ luật Hình sự và Điều 230 Bộ luật Hình sự.

Khi tiến hành định tội danh tội phạm chưa hoàn thành cần phải xuất phát và dựa vào mô hình của hành vi tương ứng được quy định

trong các điều luật thuộc phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự. Tùy thuộc vào từng loại hành vi phạm tội, nhà làm luật quy định mức tối thiểu các dấu hiệu của cấu thành tội phạm và khi một hành vi phạm tội thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu đó, thì hành vi đó được định tội danh là tội phạm đã hoàn thành. Đối với mỗi hành vi phạm tội việc quy định thời điểm hoàn thành của tội phạm là một vấn đề quan trọng của kỹ thuật lập pháp, có ý nghĩa lớn về mặt chính trị, xã hội và pháp lý. Trong thực tiễn điều tra, truy tố và xét xử việc xác định thời điểm hoàn thành của tội phạm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, vì việc xác định đó có liên quan đến việc xác định giai đoạn chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt. Tòa án nhân dân tối cao đã nhiều lần lưu ý đến việc định tội danh tội phạm đã hoàn thành và tội phạm chưa hoàn thành đối với một số loại tội phạm nhất định và đặc biệt là các tội xâm phạm sở hữu.

Như đã nói ở trên, trong các phần quy định của các điều luật thuộc phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự, nhà làm luật quy định các cấu thành tội phạm của các tội hoàn thành. Ở đây, trong một số trường hợp, thời điểm hoàn thành tội phạm gắn liền với việc gây ra những hậu quả có hại nhất định (các Điều 93, 104, 165... Bộ luật Hình sự) và trong các trường hợp khác hành vi phạm tội được coi là tội phạm hoàn thành từ thời điểm thực hiện những hành vi nguy hiểm cho xã hội được nêu trong điều luật (các Điều 279, 298, 290... Bộ luật Hình sự) không phụ thuộc vào hậu quả có hại có xảy ra hay không.

Khi tiến hành định tội danh một hành vi nguy hiểm cho xã hội cần chú ý rằng trong pháp luật hình sự nước ta có một số cấu thành tội phạm mà ở đó nhà làm luật quy định thời điểm hoàn thành tội phạm đó sớm hơn, tuy rằng hành vi phạm tội chưa gây ra thiệt hại cho khách thể mà mới chỉ có mối nguy hiểm thực tế gây ra thiệt hại đó. Trong pháp luật hình sự những cấu thành tội phạm như vậy được gọi là “cấu thành cốt xén”. Khi định tội danh các hành vi nguy hiểm cho xã hội việc cân nhắc tình tiết này có ý

nghĩa thực tiễn quan trọng. Ví dụ: khi xem xét, đánh giá trong các trường hợp nào thì định tội danh hành vi cướp tài sản là cấu thành của một tội phạm hoàn thành cần phải nhớ rằng nhà làm luật (trong Điều 133 Bộ luật Hình sự) coi hành vi cướp tài sản là một tội phạm hoàn thành từ thời điểm tấn công (dùng vũ lực, đe dọa dùng ngay tức khắc vũ lực hoặc các hành vi khác...) mặc dù người phạm tội chưa kịp gây ra thiệt hại thực tế cho sức khỏe của người bị hại và chưa kịp chiếm đoạt tài sản của người đó. Ngược lại, trong pháp luật hình sự nước ta (Điều 136 Bộ luật Hình sự) hành vi cướp giật hoặc công nhiên chiếm đoạt tài sản được coi là một tội phạm hoàn thành kể từ thời điểm khi bị cáo chiếm đoạt được tài sản của người khác. Những đặc điểm nói trên trong mô hình pháp luật của các cấu thành tội cướp tài sản và cướp giật tài sản hoặc công nhiên chiếm đoạt tài sản cần được cân nhắc trong khi định tội danh các hành vi phạm tội thuộc các dạng nói trên.

Trong tội phạm hoàn thành có sự thống nhất giữa sự cố ý và hành vi thực tế nguy hiểm cho xã hội. Nói cách khác, cái gì mà bị cáo có dự định thực hiện thì trên thực tế người đó đã thực hiện và đạt được dự định của mình. Ví dụ: N.V.L. có ý định trộm cắp tài sản của người khác và trên thực tế đã có hành vi đạt được mục đích đó là chiếm đoạt được một tài sản nào đó, thì hành vi của N.V.L. cấu thành tội trộm cắp tài sản đã hoàn thành. Trong tội trộm cắp tài sản chưa hoàn thành thì việc chiếm đoạt tài sản của người khác chưa xảy ra, dự định tội phạm của bị cáo chưa được thực hiện. Thông thường, khi định tội danh thường nảy sinh một vấn đề là dự định phạm tội và kết quả phạm tội do người phạm tội đạt được trùng hợp với nhau ở mức độ nào để có thể coi hành vi phạm tội của người đó là cấu thành của một tội phạm hoàn thành? Nếu dự định của người phạm tội chưa được thực hiện hoàn toàn, thì định tội danh hành vi của người đó như thế nào?

Ví dụ: N.V.L. biết được trong két bạc của một cơ quan Nhà nước người ta đem về một số lượng tiền rất lớn dùng để trả tiền

lương cho cán bộ nhân viên, vì đã hết giờ làm việc và những lý do khác nên việc trả lương chưa tiến hành được và tất cả số tiền lương đó được cất trong tủ sắt. N.V.L. quyết định chiếm đoạt số tiền này. Ban đêm N.V.L. bẻ khoá, đột nhập vào phòng làm việc và cạy tủ sắt. Nhưng trong tủ sắt đã bị cạy ra chỉ có 1.500.000 đồng, còn số tiền dùng để trả lương cho cán bộ, nhân viên cơ quan lại được cất giữ ở két sắt ở phòng làm việc khác. Và như vậy N.V.L. chỉ lấy cắp được 1.500.000 đồng. Vậy hành vi phạm tội của N.V.L. được định tội danh như thế nào? Trong trường hợp này giữa dự định của người phạm tội và hành vi trong thực tế đã được thực hiện có sự khác nhau. Sự khác nhau đó mang tính chất cơ bản: tội phạm mà bị cáo dự định thực hiện có mức độ nguy hiểm hơn nhiều so với hành vi mà bị cáo đã thực hiện. Trong trường hợp này có đầy đủ cơ sở để khẳng định rằng tội phạm mà bị cáo dự định thực hiện đã không được thực hiện đến cùng do những nguyên nhân không phụ thuộc vào ý chí của người phạm tội. Nếu người phạm tội thành công trong việc thực hiện được dự định phạm tội của mình thì tất cả những gì đã được bị cáo thực hiện cần được đánh giá khác. Hành vi phạm tội của N.V.L. không phải đơn thuần được định tội danh theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự mà được định tội danh theo Điều 17 và khoản 2 (hoặc khoản 3 hay khoản 4) Điều 138 Bộ luật Hình sự. Tức là hành vi phạm tội của N.V.L. cấu thành tội trộm cắp tài sản chưa hoàn thành với tài sản có giá trị lớn hoặc đặc biệt lớn.

Nếu sự khác nhau giữa dự định phạm tội của người phạm tội và hành vi phạm tội đã thực hiện trong thực tế không cơ bản, thì hậu quả phạm tội được coi là cùng loại (cùng tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội) và hành vi của người phạm tội cần được định tội danh như cấu thành của một tội phạm đã hoàn thành. Ví dụ: nếu người có chức vụ, quyền hạn lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình dự định chiếm đoạt số tiền 40.000.000 đồng thuộc quyền quản lý của mình, nhưng trên thực tế chỉ chiếm đoạt được

20.000.000 đồng, thì sự khác nhau giữa dự định phạm tội và hành vi đã được thực hiện trong thực tế đã nêu ở trên không có ý nghĩa đối với việc định tội danh. Hành vi phạm tội của người chức vụ, quyền hạn nói trên được định tội danh như một cấu thành của tội phạm đã hoàn thành đó là tội tham ô tài sản theo khoản 1 Điều 278 Bộ luật Hình sự.

Như vậy, có thể đưa ra một nguyên tắc chung sau đây: nếu người phạm tội không thành công trong việc thực hiện được ý định phạm tội của mình thì hành vi phạm tội của người đó được định tội danh là tội phạm chưa hoàn thành. Nguyên tắc này được áp dụng cả đối với những trường hợp khi trong các hành vi của người phạm tội có cấu thành của một tội phạm hoàn thành “*thuần túy*”, nhưng không có các tình tiết tăng nặng mà bị cáo đã mong muốn thực hiện tội phạm với các tình tiết đó. Nếu chủ thể ý thức được rằng đã thấy trước và mong muốn phạm tội giết người với các tình tiết tăng nặng nêu trong khoản 1 Điều 93 của Bộ luật Hình sự, nhưng trong thực tế đã thực hiện hành vi gọi là giết người “đơn giản” thì hành vi của người phạm tội vẫn là hành vi giết người với các tình tiết tăng nặng chưa đạt. Trong trường hợp này hành vi phạm tội đó được định tội danh theo Điều 18 và điểm tương ứng thuộc khoản 1 Điều 93 Bộ luật Hình sự. Cơ sở lập luận cho việc định tội danh như vậy là ý định phạm tội của bị cáo không được thực hiện đến cùng vì những nguyên nhân không phụ thuộc vào ý chí của người phạm tội. Ý định của người phạm tội không thực hiện được hoàn toàn và giữa ý định phạm tội và hành vi phạm tội đã được thực hiện trong thực tế có sự khác nhau nhất định (không trùng hợp).

Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng về vấn đề này trong thực tiễn xét xử cũng có những ý kiến khác nhau.

Khi định tội danh đối với các hành vi nguy hiểm cho xã hội cần phải hiểu rằng chỉ đối với một số loại tội phạm nhất định mới có thể nói về tội phạm chưa hoàn thành. Việc không có giai đoạn

chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt có thể do những đặc điểm về mặt khách quan của tội phạm. Chẳng hạn, nhà làm luật quy định hành vi không hành động là tội phạm, thì đối với tội phạm đó không thể có giai đoạn chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt mà chỉ có tội phạm hoàn thành hoặc không có tội phạm mà thôi.

Trong các trường hợp khác, các đặc điểm pháp lý hình sự của cấu thành tội phạm hoặc loại trừ quá trình hoạt động phạm tội sơ bộ nói chung hoặc loại trừ một trong các giai đoạn của quá trình đó là giai đoạn chuẩn bị phạm tội hoặc giai đoạn phạm tội chưa đạt. Khi định tội danh cũng cần phải hiểu rằng không thể có giai đoạn chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt trong các tội phạm vô ý. Pháp luật hình sự nước ta (Điều 17 và Điều 18) đã trực tiếp chỉ rõ rằng chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt là hành vi phạm tội cố ý. Thật vậy, trong lỗi vô ý người phạm tội không nhận thức rõ hành vi của mình có tính nguy hiểm cho xã hội, không thấy được hậu quả của hành vi đó và không mong muốn hoặc không có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra, mà chỉ do câu thả mà thấy được khả năng gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hoặc người phạm tội tuy thấy hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được.

Chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt là loại hành vi phạm tội chưa hoàn thành và chỉ được thực hiện một cách cố ý. Chính sự cố ý trực tiếp của người phạm tội cho ta khả năng xác định xu hướng của hành vi phạm tội, xác định mối tương quan giữa ý định phạm tội của người phạm tội và hành vi mà người đó đã thực hiện trong thực tiễn.

Việc định tội danh thường gặp những khó khăn, phức tạp nhất định trong các trường hợp khi tội phạm được thực hiện dưới các dạng khác nhau của cố ý trực tiếp như: cố ý không xác định và cố ý tùy nghi (lựa chọn). Trong các dạng cố ý đó, người phạm tội ý thức được tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi của

mình, thấy trước khả năng xảy ra một số hậu quả có hại nhất định và mong muốn để bất kỳ một hậu quả nào đó trong đó số đó xảy ra. Chúng ta giả thuyết rằng hành vi phạm tội chưa hoàn thành có trong các tội phạm được thực hiện dưới những loại lỗi khác nhau của hình thức lỗi cố ý. Tuy nhiên, ở đây nảy sinh một vấn đề cần được làm sáng tỏ là cần quy lỗi đối với người phạm tội về hậu quả nào trong số những hậu quả có hại có khả năng xảy ra. Như vậy, trong thực tế có thể có trường hợp khi một người thực hiện những hành vi này hay hành vi khác nguy hiểm cho xã hội đã ý thức được, thấy trước và mong muốn gây ra bất kỳ thương tích nặng nào đó cho người bị hại, nhưng trong thực tế không có bất kỳ hậu quả nào - thương tích nào xảy ra. Trong trường hợp này, nên định tội danh như thế nào đối với hành vi tội phạm chưa hoàn thành loại này? Chủ thể có phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi gây thương tích nặng chưa hoàn thành (khoản 2 Điều 104) hay không, hay hành vi phạm tội của người đó được định tội danh như là tội cố ý gây thương tích theo khoản 1 Điều 104 Bộ luật Hình sự.

Để giải quyết vấn đề này cần phải xuất phát từ những nguyên tắc định tội danh đối với các tội chưa hoàn thành đã thực hiện với các loại lỗi như vậy. Trong tội phạm đã hoàn thành được thực hiện với lỗi cố ý không xác định hoặc lỗi cố ý tùy nghi (lựa chọn), việc định tội danh đối với hành vi phạm tội của người phạm tội phụ thuộc vào tính chất của những hậu quả có hại đã xảy ra trong thực tế. Đối với trường hợp nêu trên có thể hoặc áp dụng khoản 1, hoặc áp dụng khoản 2, hoặc áp dụng khoản 3 của Điều 104 Bộ luật Hình sự để định tội danh. Nếu trong các trường hợp tương tự, hậu quả nguy hại không xảy ra do những nguyên nhân không phụ thuộc vào ý chí của người phạm tội, thì hành vi phạm tội của người đó cần được định tội danh theo hậu quả ít nguy hiểm hơn với hậu quả mà bản thân người phạm tội mong muốn. Trong trường hợp như vậy, người phạm tội không thể chịu trách nhiệm nghiêm khắc hơn so với trách nhiệm về tội phạm

hoàn thành loại đó. Ở đây, nguyên tắc “*bất kỳ một sự nghi ngờ nào đều được giải thích theo hướng có lợi cho bị cáo*” được áp dụng trong việc định tội danh.

2. Định tội danh trong trường hợp tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội

Trong Luật Hình sự Việt Nam, chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội đóng một vai trò rất quan trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ phòng chống tội phạm. Sự tồn tại của chế định này trong pháp luật hình sự có thể tác động làm thay đổi quyết tâm thực hiện tội phạm đến cùng của người phạm tội, buộc người đó phải suy nghĩ lại và từ bỏ việc hoàn thành hành vi phạm tội. Quy định về tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là một trong những công cụ, biện pháp để khắc phục hậu quả có hại xảy ra. Hành vi tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội làm thay đổi một cách cơ bản mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi đã được thực hiện và mức độ nguy hiểm cho xã hội của bản thân người thực hiện hành vi đó.

Việc tồn tại trong pháp luật hình sự nước ta chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là một trong những biểu hiện về tính nhân đạo của pháp luật hình sự Việt Nam. Việc áp dụng trong thực tiễn chế định này tạo điều kiện cho người đang thực hiện hành vi nguy hiểm dừng lại, chấm dứt hành vi của mình và không bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là hành vi hoàn toàn từ bỏ việc tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội dù rằng người phạm tội có khả năng thực tế để thực hiện tội phạm đến cùng. Người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm (Điều 19 Bộ luật Hình sự).

Đồng thời, Điều 19 Bộ luật Hình sự cũng đưa ra một quy định, theo đó người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nếu hành vi thực tế đã thực

hiện có đủ yếu tố của một tội phạm khác. Như vậy, quy định này hoàn toàn không loại bỏ việc định tội danh đối với hành vi và tội phạm đã xảy ra trước khi bị cáo tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội.

Hành động tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội có thể được thể hiện dưới những hình thức khác nhau và điều đó tùy thuộc vào các đặc điểm của tội phạm đã được chuẩn bị, vào giai đoạn thực hiện tội phạm mà ở đó xảy ra hành động tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, vào vai trò của người đó trong việc thực hiện tội phạm. Khi định tội danh cần phải hiểu rằng pháp luật hình sự nước ta miễn trách nhiệm hình sự đối với người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong mọi trường hợp khi người đó tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng. Như vậy để coi một hành vi nào đó là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội phải có hai điều kiện cần và đủ. Đó là, thứ nhất: tội phạm còn chưa được thực hiện đến cùng, và thứ hai: người đó tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng, tuy không có gì ngăn cản.

Khi nói về điều kiện thứ nhất cần nhấn mạnh một điều rằng pháp luật hình sự tạo khả năng cho việc tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội ở bất kỳ giai đoạn nào của tội phạm chưa hoàn thành. Điều cơ bản là ở chỗ tội phạm chưa được thực hiện đến cùng nghĩa là đến thời điểm khi mà hành vi đã được thực hiện không thể được định tội danh như một tội phạm đã hoàn thành. Do đó, chúng tôi không thể đồng ý với quan điểm của một số tác gia cho rằng không có hành động tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong tội chưa đạt đã hoàn thành. Quan điểm mang tính chất hạn chế đó là hoàn toàn không phù hợp với nội dung của Điều 19 Bộ luật Hình sự nước ta. Về nguyên tắc thì không có sở sở pháp lý nào hạn chế hiệu lực, phạm vi áp dụng của chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong phạm vi các giai đoạn của tội phạm chưa hoàn thành: giai đoạn chuẩn bị phạm tội và

phạm tội chưa đạt. Như mọi người đã biết, trong nhiều trường hợp ở giai đoạn phạm tội chưa đạt còn có sự gián đoạn về thời gian giữa hành vi đã được thực hiện và việc xảy ra hậu quả của tội phạm đã được trừ tính trước. Trong trường hợp này, có tất cả các cơ sở thúc đẩy để chủ thể ngăn chặn hậu quả của hành vi nguy hiểm cho xã hội do người đó thực hiện. Việc ngăn chặn đó có ý nghĩa rất lớn về mặt thực tiễn và điều đó thể hiện ở chỗ thông thường chỉ có chủ thể của tội phạm mới kiểm soát được hoàn cảnh xảy ra và còn có thể gây ảnh hưởng đến quá trình và sự phát triển của sự kiện phạm tội, ngăn ngừa được hậu quả xảy ra. Trong trường hợp này, nếu không áp dụng vai trò phòng ngừa của chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là hoàn toàn không đúng. Nếu việc áp dụng chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong trường hợp này làm cho người phạm tội hành động một cách tích cực để ngăn chặn hậu quả có hại và trên thực tế đã ngăn chặn được hậu quả đó thì có thể nói rằng ở đây pháp luật hình sự hoàn toàn thực hiện được chức năng của mình.

Đương nhiên, ở giai đoạn phạm tội chưa đạt đã hoàn thành, việc tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội có những đặc điểm riêng biệt của nó. Đó là người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội cần phải hành động một cách tích cực, hành vi của người đó mang tính chất ngăn chặn hậu quả. Hành vi ngăn ngừa đó phải đạt được mục đích là ngăn chặn được trên thực tế việc xảy ra hậu quả có hại đã được trừ tính trước đó. Chỉ trong những điều kiện như vậy hành vi ngăn ngừa của chủ thể mới được coi là hành vi tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội và là tình tiết miễn trách nhiệm hình sự về tội phạm chưa đạt đã được áp dụng. Tuy nhiên, cũng có thể có trường hợp ở đó mặc dù người phạm tội đã có nhiều cố gắng trong việc ngăn chặn hậu quả xảy ra, nhưng không thành công trong việc ngăn chặn hậu quả đó. Trong trường hợp này có thể là có hai tình huống: thứ nhất, người phạm tội đã tích cực ngăn ngừa hậu quả nhưng hậu quả có hại vẫn xảy ra và hậu quả đó chính là hậu quả mà người phạm tội đã trừ tính

trước đó. Trong tình huống này, hành vi nguy hiểm cho xã hội của người phạm tội được định tội danh theo những nguyên tắc chung như một tội phạm hoàn thành. Việc người đó đã tích cực ngăn ngừa hậu quả có hại không loại trừ trách nhiệm hình sự, nhưng có thể được xem xét và cân nhắc trong khi quyết định hình phạt cụ thể.

Tình huống thứ hai là hành vi ngăn ngừa của người đó đã ngăn chặn được hậu quả có hại đã được trừ tính trước đó, nhưng lại gây ra hậu quả khác. Ví dụ, người phạm tội muốn cứu người bị hại khỏi chết, nhưng lại gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của người đó. Trong tình huống này, cần áp dụng chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội và theo đó miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội về tội giết người chưa đạt. Nhưng người phạm tội phải chịu trách nhiệm về hậu quả thực tế đã xảy ra, hành vi của người đó được định tội danh theo Điều 104 Bộ luật Hình sự nước ta (khoản điều luật được áp dụng tùy thuộc vào mức độ thương tích đã gây ra trên thực tế) - tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác. Cách định tội danh như vậy hoàn toàn phù hợp với quy định trong Điều 19 Bộ luật Hình sự là người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự nếu hành vi thực tế đã thực hiện có đủ yếu tố của một tội phạm khác.

Trong thực tiễn xét xử, việc áp dụng chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội thường gặp một số khó khăn nhất định trong việc xác định ở hành vi của bị cáo chỉ có ý định phạm tội hay những hành vi này đã chứa đựng một cấu thành tội phạm độc lập khác. Khi giải quyết vấn đề này cần phải hiểu rằng ở đây nói về một tội phạm khác đã hoàn thành. Điều này xuất phát từ lý do rằng chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội chỉ miễn trách nhiệm hình sự cho một người đã tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội về hành vi phạm tội chưa hoàn thành. Còn đối với tội phạm đã hoàn thành thì áp dụng các nguyên tắc chung để định tội danh.

Ví dụ: Tr.V.H. chuẩn bị hành vi tấn công người khác nhằm chiếm đoạt tài sản. Để thực hiện được ý định đó của mình Tr.V.H. đã trộm cắp súng K54 ở một đơn vị bộ đội để chuẩn bị cho hành vi cướp tài sản. Sau đó khi chuẩn bị hành vi cướp tài sản Tr.V.H. đã tự mình chấm dứt không thực hiện hành vi cướp tài sản, tuy rằng không có gì ngăn cản. Tuy vậy, hành vi chuẩn bị phạm tội nói trên của Tr.V.H. đã cấu thành một tội hoàn thành khác - tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự (Điều 230 Bộ luật Hình sự). Trong trường hợp này áp dụng các quy định ở Điều 19 Bộ luật Hình sự nước ta được áp dụng. Tr.V.H. được miễn trách nhiệm hình sự về hành vi chuẩn bị tội cướp, nhưng phải chịu trách nhiệm hình sự theo Điều 230 Bộ luật Hình sự.

Khi có hành vi tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, vấn đề định tội danh đối với hành vi tội phạm chưa hoàn thành phần lớn tùy thuộc vào việc hành vi tội phạm đó do một người hay nhiều người cố ý cùng thực hiện dưới hình thức đồng phạm. Hành vi tội phạm của những người đồng phạm luôn luôn có mối liên hệ và tác động qua lại lẫn nhau. Về cơ bản tình tiết này có ảnh hưởng đến hình thức tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của những người đồng phạm.

Hành vi tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của người thực hiện hành vi có thể được biểu hiện dưới hình thức không hành động (bất tác vi), tức là không thực hiện những hành vi nguy hiểm cho xã hội tiếp theo mà những hành vi đó có thể gây ra hậu quả có hại. Hành vi đó của người thực hiện là cơ sở để kết luận rằng người thực hiện tội phạm đã tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Chỉ trong trường hợp khi người thực hiện đã thực hiện những hành vi phạm tội chưa đạt nhưng đã hoàn thành, thì việc tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của người đó phải được thể hiện trong các hành động tích cực ngăn chặn được những hậu quả có hại xảy ra.

Hành vi tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của người xúi giục luôn luôn phải được thể hiện trong các hành động tích cực không để cho người thực hành thực hiện tội phạm. Điều này xuất phát từ vai trò mà người xúi giục thực hiện trong đồng phạm là kích động, dụ dỗ, thúc đẩy nhằm củng cố thêm quyết tâm phạm tội của người thực hành.

Hành vi tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của người giúp sức phải được thể hiện trong việc khắc phục, hạn chế những điều kiện vật chất và tinh thần có lợi cho việc thực hiện tội phạm của người thực hành, tức là loại trừ sự quyết tâm thực hiện tội phạm của người thực hành hoặc bằng cách nào đó ngăn cản người đó thực hiện tội phạm. Nếu người giúp sức không thành công trong ngăn chặn việc thực hiện tội phạm hoàn thành thì tình tiết đó không ảnh hưởng đến quá trình định tội danh, nhưng có thể được Tòa án cân nhắc khi quyết định hình phạt.

Hành vi tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của người giúp sức có thể được biểu hiện trong các hành động tích cực cũng như trong không hành động, thể hiện ở việc không giúp đỡ những người phạm tội như đã hứa. Muốn coi hành vi của người giúp sức là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội thì hình vi đó phải là kết quả của sự tự giác của người đó không giúp sức người khác thực hiện tội phạm, tuy rằng đó nhận thức được và có khả năng về thực tế để thực hiện sự giúp đỡ theo lời hứa. Nếu người giúp sức buộc phải không giúp đỡ những người đồng phạm khác vì do những nguyên nhân khách quan không phụ thuộc vào ý chí của người đó thì hành vi đó không thể được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Hành vi giúp sức không thành công đó của người giúp sức được định tội danh như một tội phạm chưa hoàn thành theo Điều 18 và điều luật tương ứng thuộc phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự.

Vấn đề định tội danh đối với hành vi của người tổ chức trong trường hợp người đó có hành vi tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội cũng được giải quyết một cách tương tự như hành vi tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của người giúp sức.

Khi một người tham gia vào một nhóm phạm tội có tổ chức hoặc một tổ chức phạm tội thì quá trình định tội danh đối với tội phạm chưa hoàn thành có một số đặc điểm nhất định. Vấn đề là ở chỗ khi một người mới chỉ gia nhập một nhóm phạm tội hoặc một tổ chức phạm tội, chẳng hạn như hành vi tham gia tổ chức nhằm lật đổ chính quyền nhân dân được coi là tội phạm đã hoàn thành - tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân (Điều 79 Bộ luật Hình sự). Như vậy, hành vi tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội chỉ có thể có trong thời điểm người đó bị lôi kéo tham gia tổ chức đó. Nếu chủ thể đã gia nhập tổ chức đó, thì ý định và hành vi ra khỏi tổ chức đó được đánh giá theo các quy định về ăn năn hối cải, tự thú hoặc lập công chuộc tội. Trong những điều kiện nhất định, thậm chí người đó có thể được miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt theo Điều 25 hoặc Điều 54 Bộ luật Hình sự, chứ không phải theo Điều 18 Bộ luật Hình sự.

Còn hành vi thụ động từ chối không tham gia vào cuộc tấn công cụ thể nào đó nhằm lật đổ chính quyền không được coi là hành vi tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Cách hiểu này về hành vi tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong trường hợp nói trên xuất phát từ những cơ sở và nguyên tắc pháp lý quy định về trách nhiệm hình sự đối với các thành viên trong tổ chức phạm tội. Mỗi một người tham gia tổ chức phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về tất cả tội phạm do tổ chức đó thực hiện ngay cả khi bản thân người đó không tham gia vào các hoạt động phạm tội cụ thể, nhưng lại biết về các hoạt động đó.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Trình bày hiểu biết về định tội danh đối với hành vi phạm tội chưa hoàn thành.

2. Định tội danh trong trường hợp tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được tiến hành như thế nào?

CHƯƠNG VII

ĐỊNH TỘI DANH TRONG TRƯỜNG HỢP ĐỒNG PHẠM

1. Cơ sở của việc định tội danh trong trường hợp đồng phạm

Pháp luật hình sự nước ta quy định trách nhiệm hình sự không chỉ đối với tội phạm do một người thực hiện, mà còn đối với tội phạm do nhiều người thực hiện. Điều 20 Bộ luật Hình sự quy định: hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm là đồng phạm. Do vậy, chế định đồng phạm trong Luật Hình sự nước ta bao quát một hình thức đặc biệt của việc thực hiện tội phạm, khi tội phạm không phải do một người thực hiện mà do một số người liên kết nỗ lực của mình thực hiện nhằm đạt được kết quả phạm tội.

Đồng phạm không hình thành các cơ sở đặc biệt nào đó của trách nhiệm hình sự. Các luận điểm ở Điều 2 (cơ sở của trách nhiệm hình sự) ở một mức độ giống nhau và với khối lượng đầy đủ được áp dụng cả đối với những trường hợp tội phạm do một người thực hiện lẫn những trường hợp (tình huống) khi trong việc thực hiện tội phạm có một số người cùng tham gia. Luận điểm đó có ý nghĩa nguyên tắc quan trọng. Xuất phát từ điều đó khi truy cứu trách nhiệm hình sự từng người đồng phạm cần xác định là người đó đã tham gia vào việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định là tội phạm trong phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự. Nói cách khác, đồng phạm là sự tham gia vào hoạt động phạm tội cụ thể.

Bộ luật Hình sự quy định cơ sở của các trách nhiệm hình sự và cơ sở đó là thống nhất và chung đối với tất cả những người tham

gia thực hiện tội phạm. Ở khía cạnh đó, khả năng truy cứu trách nhiệm hình sự chỉ đối với tội phạm, tức là đối với hành vi được quy định trực tiếp trong phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự là điểm rất quan trọng và khởi điểm.

Người đồng phạm bao giờ cũng là người tham gia vào việc thực hiện một tội phạm cụ thể. Không thể coi là người đồng phạm người không tham gia vào việc thực hiện tội phạm, mà chỉ biết về tội phạm đang được chuẩn bị. Như vậy, pháp luật hình sự hiện hành phân biệt rõ hai tình huống; *thứ nhất*, khi con người cố ý ở hình thức này hay hình thức khác tham gia vào việc thực hiện tội phạm; *thứ hai*, khi công dân đã biết về tội phạm đang được chuẩn bị và có khả năng, ngay cả có thái độ một cách tán thành với điều đó, nhưng lại không tiến hành các hành vi cụ thể nào tạo điều kiện cho việc thực hiện tội phạm đó.

Ở trường hợp thứ nhất, trong những điều kiện nhất định có khả năng có việc truy cứu trách nhiệm hình sự về đồng phạm. Ở trường hợp thứ hai, trách nhiệm hình sự đối với đồng phạm trong tội phạm bị loại trừ, có khả năng chỉ có trách nhiệm hình sự đối với việc liên quan đến tội phạm, tức là trách nhiệm hình sự về việc không tố giác tội phạm (Điều 22 và Điều 313 Bộ luật Hình sự).

Như vậy, có thể giải quyết vấn đề về định tội danh hành vi của chủ thể với tư cách là đồng phạm trong tội phạm chỉ sau khi xác định được trong hành vi của người đó tất cả các dấu hiệu của khái niệm tội phạm chung và các cơ sở chung của trách nhiệm hình sự. Chúng tôi cho rằng, cần xuất phát từ luận điểm đó để giải thích khái niệm đồng phạm.

Khi định tội danh hành vi này hay hành vi khác của người đồng phạm cần xác định rằng hành vi của người đó là nguy hiểm cho xã hội và trái pháp luật hình sự. Ở đây hành vi của người đó được xem xét không phải một cách biệt lập mà là ở dạng tổng thể với các hành vi do những người đồng phạm thực hiện. Tất cả những hành

vi đã được những người đồng phạm cùng thực hiện, những hậu quả có hại như thế nào đã gây ra hoặc có thể gây ra bởi các hành động chung của những người đồng phạm đều phải được làm sáng tỏ và đánh giá. Việc làm sáng tỏ các tình tiết đó cho phép trả lời vấn đề là ở giới hạn như thế nào, ở khối lượng như thế nào có thể truy cứu trách nhiệm hình sự những người tham gia trong việc thực hiện tội phạm. Đó là giai đoạn rất quan trọng trong việc xác định trách nhiệm đối với đồng phạm trong tội phạm.

Việc xác định các định hướng chung đó là một phần của vấn đề định tội danh đối với hành vi phạm tội của người đồng phạm. Ví dụ: Tòa án xác định rằng đã xảy ra tội trộm cắp tài sản do ba người thực hiện, như vậy Tòa án đã lựa chọn quy phạm pháp luật hình sự (Điều 138 Bộ luật Hình sự) để định tội danh đối với hành vi phạm tội của từng người đồng phạm trong tội phạm đó. Nhưng việc áp dụng cùng một điều luật của Bộ luật Hình sự đối với từng người đồng phạm chưa thể giải quyết hết vấn đề trách nhiệm hình sự trong trường hợp đó. Ở đây muốn nói rằng trong pháp luật hình sự nước ta còn có nguyên tắc phân hoá trách nhiệm hình sự và cá thể hoá hình phạt. Nguyên tắc đó loại trừ việc truy cứu trách nhiệm theo nguyên tắc “Liên đới”, tức là việc truy cứu trách nhiệm tất cả những người đồng phạm ở mức độ giống nhau, về tổng thể hành vi phạm tội đã thực hiện, không căn cứ vào mức độ tham gia của từng người trong tội phạm.

Pháp luật hình sự nước ta coi đồng phạm là một hình thức đặc biệt của việc thực hiện tội phạm, đồng thời quy định nghĩa vụ cân nhắc tình tiết đó trong việc cá thể hoá trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với từng người đồng phạm.

Các cơ quan áp dụng pháp luật khi đã xác định được tính chất của tội phạm được thực hiện do đồng phạm của hai người trở lên, thì lúc đó cũng chỉ mới giải quyết được một phần của nhiệm vụ. Khi tiến hành việc tiếp tục cá thể hoá trách nhiệm hình sự đối với từng người đồng phạm, các cơ quan điều tra truy tố và

xét xử làm sáng tỏ vai trò và mức độ tham gia như thế nào của từng người trong việc cùng thực hiện tội phạm đó. Cái đó được quyết định bởi điều rằng về khách quan rất khó hình dung được tình huống (không thể có) khi tất cả những người đồng phạm ở một mức độ giống nhau tuyệt đối tham gia vào việc thực hiện tội phạm. Trong thực tế là khi để đạt được mục đích phạm tội, người đồng phạm này đóng góp công sức nhiều hơn, còn người đồng phạm khác hoạt động ít tích cực hơn... Đặc điểm đó của việc thực hiện tội phạm bằng đồng phạm được nhà làm luật cân nhắc. Do đó, ở Điều 53 Bộ luật Hình sự chỉ rõ: Khi quyết định hình phạt đối với những người đồng phạm, Tòa án phải xét đến tính chất của đồng phạm, tính chất và mức độ tham gia phạm tội của từng người đồng phạm.

Những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ hoặc loại trừ trách nhiệm hình sự riêng cho từng đồng phạm nào thì áp dụng đối với người đó. Bộ luật Hình sự nói về sự cần thiết của việc Tòa án cân nhắc các tình tiết đó khi quyết định hình phạt. Không ở đâu trong Bộ luật Hình sự ở hình thức trực tiếp nói về sự cần thiết của việc cân nhắc “tính chất và mức độ tham gia phạm tội của từng người đồng phạm” ở giai đoạn định tội danh đối với hành vi phạm tội. Trong khi đó, chính cái đó cần được thực hiện trước khi giải quyết những vấn đề của quyết định hình phạt và được các cơ quan áp dụng pháp luật thực hiện trong thực tiễn đối với mọi vụ án hình sự có đồng phạm. Tất nhiên có thể nói rằng ở một mức độ nào đó, cơ sở pháp lý đối với điều đó là việc chỉ ra trong Điều 20 Bộ luật Hình sự rằng: Những người đồng phạm được phân thành người thực hành, người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức. Việc phân loại đó dựa vào vai trò tham gia của từng người trong tội phạm.

Vấn đề trách nhiệm hình sự đối với đồng phạm quy tụ về, *thứ nhất*, cần xác định tính chất của hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được thực hiện, tức là nó có phải tội phạm hay không và là tội phạm thì tội gì. *Thứ hai*, việc cùng thực hiện tội phạm đó có phải

là đồng phạm hay không. *Thứ ba*, ở mức độ nào và ở khối lượng nào cần quy trách nhiệm đối với từng người đồng phạm.

Hành vi nguy hiểm cho xã hội do những người đồng phạm thực hiện có đặc điểm là tính chất của tội phạm được thực hiện bằng đồng phạm, suy cho cùng được quyết định bởi tính chất của hành vi nguy hiểm cho xã hội của người thực hành (những người thực hành) tội phạm. Từ đây cần rút ra kết luận rằng việc định tội danh đối với tội phạm được thực hiện bằng đồng phạm, trước hết tùy thuộc vào việc là tội phạm nào đã được người thực hành thực hiện. Do vậy, cơ sở của trách nhiệm hình sự của những người đồng phạm là chính sự việc thực hiện tội phạm. Việc xác định tội danh đối với những hành vi của người đồng phạm được xác định trước hết bằng cấu thành tội phạm do người thực hành thực hiện.

Ví dụ: nếu người thực hành thực hiện tội giết người với tình tiết tăng nặng (điểm a, khoản 1, Điều 93), thì trách nhiệm của tất cả những người đồng phạm khác trong tội đó cần phải được đánh giá theo lăng kính của chính tội phạm đó. Theo pháp luật hình sự nước ta những người đồng phạm bị truy cứu trách nhiệm không phải một cách chung chung về đồng phạm trong tội phạm, mà là về đồng phạm trong một tội phạm cụ thể do người thực hành (những người thực hành) đã thực hiện. Kết luận đó được rút ra từ chính bản chất của đồng phạm với tư cách là cùng hoạt động phạm tội cố ý. Nếu như những người đồng phạm hợp lực của mình để thực hiện một tội phạm, ví dụ trộm cắp tài sản, còn người thực hành lại thực hiện tội phạm khác - giết người, thì ở đây không có đồng phạm. Trong trường hợp này, không có việc cùng hành động của một số người để thực hiện tội phạm đó. Hành vi của người phạm tội được định tội danh như tội phạm do một người thực hiện. Ở đây có sự “thái quá” của người thực hành và chỉ người thực hành đó mới chịu trách nhiệm hình sự về sự thái quá đó.

Như vậy, trong Luật Hình sự nước ta chế định đồng phạm được đặc trưng bởi các yếu tố của sự phụ thuộc các giới hạn trách nhiệm

hình sự của từng người đồng phạm vào tính chất của tội phạm do người thực hành thực hiện.

Đồng thời điều đó cũng không loại trừ sự việc là có thể có sự khác nhau trong giới hạn trách nhiệm đối với từng người đồng phạm riêng biệt về tội phạm đã cùng thực hiện.

Khi xác định tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội do những người đồng phạm thực hiện cũng áp dụng các quy tắc như khi giải quyết vấn đề đó đối với tội phạm do một người thực hiện.

2. Định tội danh hành vi phạm tội được thực hiện bằng đồng phạm

Là một hình thức đặc biệt của việc thực hiện tội phạm, đồng phạm có nghĩa là đã xảy ra một tội phạm nhất định, trong đó có hai người trở lên tham gia, những người đó cùng hoạt động cố ý, họ đã thực hiện tội phạm cố ý. Do đó, đồng phạm là việc cố ý tham gia của hai người trở lên trong việc cùng thực hiện tội phạm cố ý.

Như vậy, khi xác định đồng phạm có thể phân biệt *dấu hiệu về lượng* và *dấu hiệu về chất*. Dấu hiệu về lượng thể hiện ở chỗ là trong tội phạm có hai người trở lên tham gia. Số người tham gia thực hiện tội phạm nhiều hay ít không có ý nghĩa đối với việc định tội danh đối với tội phạm đã thực hiện. Điều quan trọng chỉ là thành phần số lượng tối thiểu những người cùng hoạt động không ít hơn hai người. Vấn đề đó tưởng là đơn giản, nhưng không - ở đây nảy sinh một vấn đề rất phức tạp. Cả trong lý luận Luật Hình sự lẫn trong thực tiễn điều tra, truy tố và xét xử nảy sinh những phức tạp nhất định về vấn đề là có đồng phạm hay không trong cùng hoạt động phạm tội của hai người, trong đó một người không có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc chưa đạt độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự hoặc không phải là chủ thể đặc biệt của tội phạm (trong các cấu thành mà ở đó Bộ luật Hình sự quy định trách nhiệm hình sự của các chủ thể đặc biệt).

Khi giải quyết vấn đề nêu trên, chúng tôi xuất phát từ điều cho rằng dấu hiệu về lượng của đồng phạm sẽ có chỉ trong những trường hợp khi có hai người trở lên tham gia có khả năng chịu trách nhiệm hình sự theo pháp luật hình sự nước ta về tội phạm cũng thực hiện. Kết luận đó được đưa ra trên cơ sở cho rằng: đồng phạm không tạo ra và không đòi hỏi phải có những cơ sở đặc biệt nào đó của trách nhiệm hình sự. Một trong những luận điểm quan trọng, cơ bản của trách nhiệm hình sự thể hiện ở chỗ trách nhiệm hình sự chỉ được áp dụng đối với người có năng lực và đã đạt một độ tuổi nhất định do Luật Hình sự quy định. Các quy định ở Điều 13 về tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự và Điều 12 về tuổi chịu trách nhiệm hình sự của Bộ luật Hình sự ở mức độ như nhau được áp dụng đối với tất cả các loại hoạt động phạm tội, trong đó có đồng phạm. Người sử dụng (thông qua) những người không có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc những người chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, để đạt được mục đích phạm tội của mình cần phải được coi như người thực hiện tội phạm. Trong lý luận Luật Hình sự có cái được gọi là “sự có lỗi tâm thường”. Hành vi của người đó được định tội danh như hành vi của người thực hiện tội phạm không cần viện dẫn Điều 20 Bộ luật Hình sự. Ví dụ: N.V.A. bằng cách lừa đảo đã thuyết phục người không có năng lực trách nhiệm hình sự Tr.N.B. giết N.V.H. Ở đây không có đồng phạm, dù rằng có hai người đã tham gia vào việc thực hiện tội phạm, bởi vì Tr.N.B. theo Điều 13 Bộ luật Hình sự không phải chịu trách nhiệm hình sự. Trong việc thực hiện tội phạm đó, N.V.A phải chịu trách nhiệm hình sự như người trực tiếp thực hiện tội phạm, giết Tr.N.H. Hành vi của N.V.A. được định tội danh theo điều của Bộ luật Hình sự quy định trách nhiệm hình sự đối với tội giết người không cần viện dẫn Điều 20 Bộ luật Hình sự, còn đối với Tr.N.B. cần áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh.

Nguyên tắc đó của định tội danh đối với hành vi nguy hiểm

cho xã hội cần phải được áp dụng cả đối với các trường hợp, khi có những người chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự tham gia thực hiện tội phạm, tức là người không có khả năng trở thành chủ thể của tội phạm đó. Chẳng hạn, nếu N.V.M. lôi kéo Tr.V.H. chưa đủ 14 tuổi vào việc thực hiện tội phạm, thì vấn đề định tội danh ở đây cũng được giải quyết tương tự như những trường hợp có người không có năng lực trách nhiệm hình sự tham gia thực hiện tội phạm. N.V.M. được coi là người thực hiện tội phạm, còn Tr.V.H. không phải chủ thể của tội phạm, do đó không thể coi anh ta là người đồng phạm. Từ quan điểm của pháp luật hình sự, Tr.V.H. là công cụ của việc thực hiện tội phạm. Nếu như người chưa thành niên (từ đủ 14 tuổi đến 16 tuổi) bị lôi kéo vào việc thực hiện tội phạm, và theo Điều 12 Bộ luật Hình sự chủ thể của tội phạm đó chỉ có thể là người từ đủ 16 tuổi trở lên, thì người phạm tội là người lớn phải chịu trách nhiệm hình sự như người thực hiện tội phạm không cần viện dẫn Điều 20 Bộ luật Hình sự.

Nếu như trong điều luật của phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự, phạm tội có tổ chức được coi như một tình tiết định khung tăng nặng, ví dụ khoản 2 Điều 139 Bộ luật Hình sự, thì hành vi của người lớn trong trường hợp nêu ra ở trên được định tội danh như tội phạm do một người thực hiện. Cách giải quyết vấn đề như vậy là hoàn toàn đúng đắn bởi vì mọi hình thức đồng phạm cần phải có sự liên hợp cố ý của những người có năng lực chịu trách nhiệm hình sự theo pháp luật hình sự nước ta. Theo Điều 12 Bộ luật Hình sự chỉ những người đã đủ 16 tuổi trước khi thực hiện tội phạm mới chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 139 về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Nếu trong tội phạm mà đối với tội phạm đó trách nhiệm hình sự được quy định từ đủ 16 tuổi, cùng với một người phạm tội là người lớn, có người chưa thành niên trong lứa tuổi từ đủ 14 tuổi đến 16 tuổi tham gia, thì từng người trong những người tham gia chịu trách nhiệm độc lập. Hành vi phạm tội của người phạm tội là người lớn cần phải

được định tội danh như tội phạm do một người thực hiện. Hành vi của người chưa thành niên hoặc là nói chung không phải chịu hình phạt, hoặc nếu tổng hành vi đó có chứa đựng cấu thành của tội phạm khác mà trách nhiệm hình sự đối với tội phạm khác đó bắt đầu từ đủ 14 tuổi thì hành vi của người chưa thành niên đó cần phải được định tội danh theo điều luật của Bộ luật Hình sự quy định trách nhiệm đối với tội phạm đó.

Có thể làm sáng tỏ luận điểm đó, bằng ví dụ sau:

Người phạm tội là người lớn N.V.K. xúi giục người chưa thành niên 15 tuổi N.V.D. tham gia thực hiện tội phạm được quy định ở khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự (tội trộm cắp tài sản). Trong trường hợp này hành vi phạm tội của N.V.K. cần phải được định tội danh theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự không cần phải viện dẫn Điều 20 Bộ luật Hình sự, còn N.V.D. nói chung không chịu trách nhiệm hình sự, vì theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự, chỉ người từ đủ 16 tuổi trở lên mới chịu trách nhiệm hình sự. Như vậy, người đủ 15 tuổi nói chung không thể trở thành chủ thể của tội phạm đó. Trong lúc đó, trong hành vi của người chưa thành niên đó lại không có các dấu hiệu của tội phạm nào khác.

Nếu như cùng với người phạm tội là người thành niên có người chưa thành niên đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự theo Điều 12 Bộ luật Hình sự cùng tham gia thực hiện tội phạm thì hành vi của họ cần được định tội danh theo các điều quy định trách nhiệm hình sự cả về tội phạm được thực hiện cùng với người chưa thành niên lẫn về tội phạm dụ dỗ người chưa thành niên phạm tội.

Có một tình huống hơi khác nảy sinh trong các tội phạm khi người chưa thành niên tham gia vào việc thực hiện hành vi đó, mà theo Điều 12 Bộ luật Hình sự thì người chưa thành niên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về hành vi đó, nhưng trong hành vi nguy hiểm cho xã hội của người chưa thành niên

có dấu hiệu của tội phạm khác mà về tội phạm đó người chưa thành niên phải chịu trách nhiệm hình sự. Ví dụ, nếu người thành niên N.V.M. lôi kéo người chưa thành niên Tr.V.B. vào việc thực hiện tội hành hạ người khác (Điều 110 Bộ luật Hình sự) và trong quá trình thực hiện hành vi hành hạ, người chưa thành niên đã gây thương tích 65% cho người bị hành hạ, thì ở đây vấn đề định tội danh được giải quyết như sau: như trường hợp đã nói ở trên, ở đây không có đồng phạm trong tội hành hạ người khác. Người thành niên N.V.M. cần phải chịu trách nhiệm hình sự theo Điều 110 Bộ luật Hình sự không cần viện dẫn Điều 20 Bộ luật Hình sự. Cùng lúc đó người chưa thành niên T.V.B. cần và có thể chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 3 Điều 104 Bộ luật Hình sự. Bởi vì, chủ thể của tội phạm theo khoản 3 Điều 104 và Điều 12 Bộ luật Hình sự là người từ đủ 14 tuổi trở lên.

Trong thực tiễn định tội danh thường nảy sinh vấn đề về việc đánh giá hành vi phạm tội của hai hoặc nhiều người cùng thực hiện tội phạm, trong đó luật quy định chủ thể của tội phạm đó phải là chủ thể đặc biệt. Ở đây, muốn nói về các tội phạm như: các tội phạm về chức vụ, các tội xâm phạm nghĩa vụ trách nhiệm của quân nhân, và một số loại tội phạm khác. Việc chỉ ra trong quy phạm hình sự về chủ thể đặc biệt về nguyên tắc là hạn chế giới hạn của trách nhiệm hình sự. Thứ nhất, tình tiết đó được biểu hiện trong việc định tội danh các loại tội phạm như vậy. Chẳng hạn, người không phải là người có chức vụ, quyền hạn không thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo các điều của BLHS về các tội phạm về chức vụ (các Điều 278, 279, 280, 281, 282, 283, 284); những người không phải là chủ thể của các tội được quy định ở chương XXIII Bộ luật Hình sự, thì không thể chịu trách nhiệm hình sự về các tội được quy định ở chương đó. Như vậy, Bộ luật Hình sự bằng cách quy định như vậy đã hạn chế một cách cơ bản giới hạn trách nhiệm hình sự đối với các nhóm tội phạm nói trên. Đồng thời, luận điểm đó đòi hỏi phải

được tiếp tục làm sáng tỏ và làm chính xác thêm. Thực chất là ở chỗ luận điểm đó hoàn toàn chỉ được áp dụng đối với các tình huống, khi các hành vi nguy hiểm cho xã hội do một người thực hiện. Trong trường hợp đó loại trừ hoàn toàn khả năng định tội danh hành vi nguy hiểm cho xã hội theo các điều của chương các tội phạm về chức vụ hoặc chương các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân, ngay cả nếu như hành vi đã thực hiện theo các dấu hiệu khách quan và chủ quan bao quát các điều nói trên của Bộ luật Hình sự.

Chẳng hạn, chỉ quân nhân tại ngũ, quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện, công dân được trưng tập vào phục vụ trong quân đội, dân quân, tự vệ phối hợp chiến đấu với quân đội, những người khác được quy định thuộc lực lượng vũ trang mới có thể chịu trách nhiệm hình sự về tội đào ngũ (Điều 325 Bộ luật Hình sự). Người thực hiện hành vi một cách độc lập và ở số lượng đơn nhất hành vi nguy hiểm cho xã hội, tất yếu bao giờ cũng là người trực tiếp thực hiện tội phạm. Không phải là chủ thể đặc biệt, người đó không thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo điều của Bộ luật Hình sự quy định trách nhiệm hình sự đối với chủ thể đặc biệt. Ở đây có khả năng có hai phương án. Thứ nhất, người đó nói chung không bị truy cứu trách nhiệm hình sự vì trong hành vi của người đó không có cấu thành tội phạm. Ví dụ, chủ thể của tội bỏ vị trí chiến đấu (Điều 324); tội đào ngũ (Điều 325); và một số tội khác chỉ có thể là chủ thể đặc biệt, những người khác không thể chịu trách nhiệm hình sự về các tội phạm đó. Thứ hai, một người có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo các điều của Bộ luật Hình sự quy định trách nhiệm hình sự đối với những người không phải là chủ thể đặc biệt, nếu trong hành vi của người đó có chứa đựng cấu thành của tội phạm khác. Chỉ chủ thể đặc biệt đã được chỉ ra ở Điều 315 Bộ luật Hình sự mới có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 319 Bộ luật Hình sự. Nếu như hành vi xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm,

đanh dự hoặc hành hung người chỉ huy hay cấp trên trong thời gian người đó thực hiện nghĩa vụ phục vụ trong quân đội của mình do không phải do chủ thể đặc biệt được chỉ ra ở Điều 315 Bộ luật Hình sự thực hiện, thì hành vi của người đó không thể định tội danh theo Điều 319 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, trong những điều kiện nhất định, người có lỗi có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo các điều khác của Bộ luật Hình sự quy định trách nhiệm về hành vi tương tự đối với những người không phải là chủ thể đặc biệt. Trong trường hợp nói trên, muốn nói về việc áp dụng Điều 121 (tội làm nhục người khác) hoặc Điều 104 (tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác) hoặc Điều 257 (tội chống người thi hành công vụ) đối với người không phải là chủ thể đặc biệt đã có hành vi tương tự.

Việc định tội danh đối với các trường hợp phạm tội với chủ thể đặc biệt, nếu như các hành vi phạm tội không phải do một người mà do hai hoặc nhiều người thực hiện có một số đặc điểm nhất định. Pháp luật hình sự hiện hành của ta chỉ nói về khả năng đồng phạm của những người không phải là chủ thể đặc biệt trong các tội phạm có chủ thể đặc biệt được quy định ở chương XXIII của Bộ luật Hình sự. Trong Điều 315 Bộ luật Hình sự chỉ rõ: những người không thuộc diện trên đây (chủ thể đặc biệt) mà đồng phạm các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân.

Chúng tôi cho rằng các quy định mang tính nguyên tắc đã nêu ở trên của Bộ luật Hình sự về khả năng đồng phạm của những người không phải là chủ thể đặc biệt trong các tội phạm với chủ thể đặc biệt được áp dụng không chỉ đối với các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân, mà cả đối với tất cả các tội phạm khác. Cần phải hiểu luận điểm nói trên ở nghĩa là các tội phạm được Bộ luật Hình sự quy định là các cấu thành với chủ thể đặc biệt, có thể được một người thực hiện một cách độc lập và có thể được một người thực hiện trong sự đồng phạm với những người khác không phải là chủ thể đặc biệt.

Ví dụ, tôi chiếm đoạt hoặc huỷ hoại chiến lợi phẩm chỉ có thể do chủ thể đặc biệt được quy định ở Điều 315 Bộ luật Hình sự thực hiện. Tội phạm nói trên có thể do chủ thể đặc biệt thực hiện một cách độc lập hoặc được thực hiện trong sự đồng phạm với những người khác. Những người khác đó có thể là người tổ chức, người xúi giục hoặc người giúp sức. Tuy vậy, cái chung trong tất cả các trường hợp đó là ở chỗ các hành vi nguy hiểm cho xã hội của họ là phát sinh từ hành vi của chủ thể đặc biệt, họ chỉ hỗ trợ cho việc thực hiện tội phạm đó. Điều tương tự cũng có cả ở trong việc thực hiện tội phạm chức vụ như tội nhận hối lộ (Điều 279 Bộ luật Hình sự). Người thực hành của tội phạm đó là chủ thể đặc biệt - người có chức vụ, quyền hạn, người tổ chức, người xúi giục hoặc người giúp sức có thể là người không phải là các chủ thể đặc biệt - người không có chức vụ, quyền hạn.

Ở trường hợp thứ nhất và ở trường hợp thứ hai đã nêu ở trên cần định tội danh hành vi phạm tội của những người có lỗi như sau: tội phạm do chủ thể đặc biệt thực hiện được định tội danh theo điều luật về các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân hoặc theo điều tương ứng của các tội phạm về chức vụ, còn đối với những người đồng phạm còn lại cần phải áp dụng cũng các điều luật đó nhưng với việc viện dẫn Điều 20 Bộ luật Hình sự (đồng phạm). Việc định tội danh như vậy một mặt phản ánh được sự việc là người có lỗi đã tham gia thực hiện tội phạm với chủ thể đặc biệt và mặt khác chỉ ra rằng người đó không thể hiện như tư cách là người thực hành - chủ thể đặc biệt, mà với tư cách hoặc là người tổ chức hoặc là người xúi giục hay là người giúp sức của tội phạm.

Các luận điểm đó về việc định tội danh hành vi đồng phạm trong các tội phạm với chủ thể đặc biệt được thừa nhận trong thực tiễn điều tra, truy tố và xét xử.

Đối với việc định tội danh hành vi nguy hiểm cho xã hội theo các điều luật quy định trách nhiệm hình sự về đồng phạm, ngoài dấu hiệu về lượng đã được chỉ ra ở trên, cần xác định cả các dấu hiệu về chất. Điều đó có nghĩa rằng hoạt động của hai người trở lên tham gia vào việc cùng thực hiện một tội phạm mang tính chất chung và hành vi của từng người đồng phạm ở trong mối liên hệ nhân quả với tội phạm được thực hiện. Ở đây “tính cùng chung” được hiểu ở nghĩa rằng hành vi của từng người đồng phạm đều hướng đến việc thực hiện cùng một tội phạm, giữa các hành vi đó có mối liên hệ nhất định và mối liên hệ đó tạo ra tính quyết định lẫn nhau của hành vi của họ và cái đó được phản ánh trong mối liên hệ chủ quan giữa những người đồng phạm.

Khi nói về tính định hướng của các hành vi nguy hiểm cho xã hội đến việc thực hiện cùng một tội phạm, chúng ta cần phân biệt các trường hợp đó với các tình huống khi có một số người cùng một lúc và ngay cả cùng ở một nơi thực hiện các tội phạm độc lập khác nhau. Trong tình huống như vậy, không có đồng phạm.

Trong quá trình liên kết các nỗ lực của những người đồng phạm giữa họ đã có một mối liên hệ nhất định, một sự thống nhất bên trong của hành vi và mục đích. Cái đó có thể được thể hiện ở chỗ rằng mỗi người đồng phạm biết về việc tham gia thực hiện tội phạm của người khác, dựa vào sự tham gia của họ trong tội phạm. Mối liên hệ đó giữa những người đồng phạm có thể xác định được bằng lời nói, bằng văn bản, bằng các hành vi đồng ý ngầm khác nào đó. Trong khi tiến hành định tội danh, nảy sinh vấn đề là đối với đồng phạm có phải có sự đồng ý trước, sự thỏa thuận trước, sự đã cùng được tổ chức trước giữa những đồng phạm hay không? Chúng tôi cho rằng sự hiểu biết lẫn nhau trước đó của người thực hành và những người đồng phạm khác, hơn thế nữa sự đồng ý trước, sự thỏa thuận trước giữa họ về việc cùng thực hiện tội phạm bao giờ cũng chỉ đặc trưng cho những

hình thức đồng phạm nguy hiểm nhất của đồng phạm, chứ không phải là các dấu hiệu bắt buộc của nó. Khi nói về mối liên hệ giữa các dấu hiệu của đồng phạm như tính cùng chung với các yếu tố của mặt chủ quan như sự hiểu biết lẫn nhau, sự thỏa thuận trước, sự đã cùng được tổ chức trước... cần phải cân nhắc các yếu tố sau: việc cùng thực hiện các hành vi phạm tội của những người đồng phạm có thể có mà không cần có các đặc điểm nói trên của mối liên hệ chủ quan giữa những người đồng phạm. Việc cùng thực hiện có nghĩa là hai người trở lên về khách quan cùng thực hiện một tội phạm. Để xác định được dấu hiệu đó cần chứng minh rằng những người đó về khách quan liên hợp sức mạnh, nỗ lực của mình để thực hiện tội phạm đó. Từng người đồng phạm đều có đóng góp phần của mình vào “công việc phạm tội chung”. Sự đóng góp đó có thể rất khác nhau. Do vậy, pháp luật hình sự nước ta phân những người đồng phạm thành: người thực hành, người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức.

Thế nhưng tất cả điều đó không có nghĩa rằng để xác định đồng phạm và nói riêng để làm sáng tỏ dấu hiệu như việc cùng thực hiện (tính cùng chung), nhân tố của mối liên hệ chủ quan giữa những người tham gia thực hiện tội phạm không có ý nghĩa. Sự hiểu biết lẫn nhau nhiều hay ít của những người đồng phạm về việc tham gia trong tội phạm, mức độ thống nhất về mặt tâm lý bên trong cao hay thấp giữa những người đồng phạm, sự thỏa thuận trước, tính đã cùng được tổ chức trước - tất cả những cái đó có thể là bằng chứng thuyết phục của việc cùng thực hiện hành vi phạm tội. Tất cả những cái đó cần phải được chú ý trong khi định tội danh đối với các tội phạm được thực hiện bằng đồng phạm. Đối với một số hình thức đồng phạm trong khi định tội danh các hành vi phạm tội của những người có lỗi đòi hỏi phải xác định không chỉ đơn giản dấu hiệu cùng thực hiện một hành vi phạm tội mà phải xác định là tính cùng thực hiện đó đã được thỏa thuận trước đó (trước việc thực hiện hành vi phạm tội) giữa

những người có lỗi và ở hình thức này hay hình thức khác họ đã kế hoạch hoá hoạt động phạm tội của mình. Ví dụ, điểm a khoản 2 Điều 133; điểm a khoản 2 Điều 134, điểm a khoản 2 Điều 135, điểm a khoản 2 Điều 136 Bộ luật Hình sự và các điều (khoản) khác không chỉ đơn thuần nói về việc thực hiện tội phạm bằng đồng phạm, mà là nói về một hình thức nguy hiểm nhất của nó là phạm tội có tổ chức, tức là hình thức đồng phạm có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm.

Ở Điều 79 Bộ luật Hình sự nói về sự tham gia tổ chức nhằm lật đổ chính quyền nhân dân, còn ở Điều 83 Bộ luật Hình sự nói về tổ chức hoạt động vũ trang, về sự tham gia trong các tổ chức hoạt động phi. Rõ ràng là tất cả các tổ chức phạm tội đó là các dạng của đồng phạm; đối với các hình thức đó cũng có dấu hiệu đặc trưng là việc cùng thực hiện hành vi phạm tội của những người tham gia vào tổ chức đó. Nhưng mức độ cùng thực hiện tội phạm, tính chất của sự hợp nhất của những người phạm tội mang tính chất vững chắc, nguy hiểm hơn. Và cái đó được giải thích bằng mức độ hiểu biết lẫn nhau của họ về hoạt động phạm tội của các tổ chức đó.

Đối với hình thức đồng phạm đơn giản, khi mà ở đó có người thực hành, người giúp sức, người xúi giục, thì dấu hiệu cùng chung thực hiện sẽ có trong trường hợp nếu tất cả họ đều tham gia trong việc thực hiện cùng một tội phạm. Trong trường hợp này không đòi hỏi là tính cùng chung đó đã có được do có sự thỏa thuận trước đó. Ở đây chỉ cần xác định được rằng ở những người đó đã có sự cùng cố ý thực hiện cùng một tội phạm. Đương nhiên điều đó không có nghĩa rằng bắt buộc phải có sự hiểu biết lẫn nhau. Là đủ nếu như trong khi định tội danh các hành vi của những người có lỗi chỉ cần chứng minh được rằng người xúi giục và người giúp sức đã biết được tội phạm do người thực hành chuẩn bị và xúi giục, giúp sức một cách có ý thức việc thực hiện tội phạm đó. Còn điều đề cập đến sự đòi hỏi về sự hiểu

biết của người thực hành về hoạt động của người xúi giục, người giúp sức và người tổ chức, thì điều kiện đó không đòi hỏi phải có trong bản chất pháp lý của chế định đồng phạm.

Do vậy, chúng tôi không đồng ý với quan điểm thu hẹp khái niệm đồng phạm bằng cách coi một trong những dấu hiệu bắt buộc của đồng phạm là đòi hỏi về sự phối hợp chặt chẽ và tính bắt buộc của sự hiểu biết lẫn nhau về các hành vi phạm tội của từng người đồng phạm. Như chúng tôi đã nói ở trên, đòi hỏi đó là bắt buộc đối với tất cả những người đồng phạm, trừ người thực hành, người có thể không biết về các hành vi phạm tội của những người đồng phạm khác. Trong khi đó từng người đồng phạm còn phải biết rằng anh ta hành động không phải một mình mà là trong sự đồng phạm với người khác - với người thực hành tội phạm, nhưng ở đây có thể không biết về những đồng phạm khác: người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức. Nhưng cái đó không loại trừ việc có đồng phạm trong tội phạm. Sự không bắt buộc của việc phối hợp chặt chẽ với nhau, của sự hiểu biết lẫn nhau đối với người thực hành tội phạm xuất phát từ tình tiết là: đồng phạm là một hình thức đặc biệt của hoạt động phạm tội, về thực chất chỉ của những người tổ chức, của những người xúi giục, của những người giúp sức.

Hành vi phạm tội của những người thực hành trong đồng phạm khác rất ít so với hành vi phạm tội do một người thực hiện. Cả ở trường hợp đồng phạm và lẫn ở trường hợp không đồng phạm, người có lỗi bằng các hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình thực hiện cấu thành của một tội phạm cụ thể. Nếu đề cập đến tất cả những người đồng phạm, thì các hành vi phạm tội của họ ở một mức độ nào đó được phát sinh từ hành vi của người thực hành. Tất nhiên, điều đó không có nghĩa rằng các hành vi phạm tội của người tổ chức, của người xúi giục, của người giúp sức không có mức độ nguy hiểm cho xã hội, ngược lại, đôi khi chúng có tính chất nguy hiểm hơn hành vi của người thực hành. Nhưng sự tham gia trực tiếp

của họ vào việc thực hiện tội phạm này hay tội phạm khác được thực hiện thông qua hành vi của người thực hành.

Trong đồng phạm, tất cả những người đồng phạm đều tham gia vào việc thực hiện tội phạm, dù rằng như chúng tôi đã lưu ý, sự tham gia của từng người đồng phạm mang tính chất đặc thù. Do vậy, không nên đồng tình với quan điểm cho rằng trong đồng phạm hành vi được mô tả trong điều luật tương ứng thuộc phần các tội phạm trực tiếp được người thực hành thực hiện, còn những người đồng phạm còn lại bằng các hành vi của mình tạo ra những điều kiện cần thiết cho việc người thực hành thực hiện tội phạm và như vậy ở trong mối liên hệ nhân quả với nó.

Quan điểm đó chưa làm sáng tỏ một cách chính xác bản chất của đồng phạm, chẳng hạn khái niệm cùng thực hiện và mối liên hệ nhân quả trong đồng phạm. Chính luật nói về việc cùng tham gia trong việc thực hiện tội phạm và điều đó có nghĩa rằng tất cả những người đồng phạm không đơn thuần tạo ra các điều kiện cần thiết, mà là bằng hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình tham gia vào việc thực hiện tội phạm. Nếu như một người chỉ tạo ra các điều kiện cần thiết, thì không thể coi người đó là đồng phạm trong tội phạm, không nên truy cứu người đó về cùng tội ngang hàng với người thực hành. Trong những điều kiện nhất định có thể đặt vấn đề trách nhiệm đối với hành vi liên quan đến tội phạm. Quy định ở Điều 20 Bộ luật Hình sự nói về hoạt động phạm tội của người giúp sức, nhưng quy định đó không phải nói về việc tạo ra những điều kiện cần thiết, mà là về người tạo ra những điều kiện tinh thần hoặc vật chất cho việc thực hiện tội phạm, tức là người tham gia vào việc thực hiện tội phạm. Bởi vì sự tham gia đó mang tính chất đặc thù, cho nên luật phân biệt các loại người đồng phạm khác nhau. Việc xác định hoạt động phạm tội của những người đồng phạm khác như việc tạo ra những điều kiện cần thiết để người thực hành thực hiện tội phạm sẽ loại trừ khả năng xem xét mối quan hệ giữa hành vi của người đồng

phạm và hành vi phạm tội do người thực hành thực hiện như là mối quan hệ nhân quả. Chính mối quan hệ nhân quả chỉ có trong trường hợp khi hành vi phạm tội của người này hay người khác trực tiếp gây ra kết quả phạm tội, khi hành vi đó là nguyên nhân của việc gây ra hậu quả đó.

Các điều kiện, ngay cả đó là các điều kiện quan trọng, cơ bản trong cơ chế gây ra các hậu quả có hại cũng không thể được coi như nguyên nhân của việc gây ra hậu quả đó.

Việc cùng thực hiện hành vi của những người đồng phạm cần phải có sự tồn tại mối quan hệ nhân quả giữa hành vi của từng người đồng phạm và việc thực hiện tội phạm do người thực hành (những người thực hành) thực hiện. Trong khi đó, việc xác định mối quan hệ nhân quả trong đồng phạm có đặc điểm đặc trưng cần được cân nhắc trong khi định tội danh. Chỉ hành vi nguy hiểm cho xã hội của người thực hành (của những người thực hành) có mối liên hệ trực tiếp và ở trong mối liên hệ trực tiếp với việc gây ra kết quả (ở các cấu thành vật chất) hoặc các hành vi phạm tội đó tự mình trực tiếp chứa đựng cấu thành tội phạm (ở các cấu thành tội phạm hình thức). Khi đề cập đến các hành vi phạm tội của người khác, thì phải lưu ý rằng các hành vi của họ không có mối liên quan trực tiếp, mà thông qua hành vi phạm tội của người thực hành (của những người thực hành). Những người đồng phạm đó đưa phần đóng góp của mình vào cơ chế chung của việc thực hiện tội phạm, tham gia vào việc thực hiện hành vi phạm tội, nhưng tác động đặc thù đến người thực hành, ủng hộ người đó. Việc cân nhắc tình tiết đó là cơ sở để cho rằng trong trường hợp vì những nguyên nhân nào đó người thực hành không thực hiện được hành vi phạm tội, thì việc tham gia như vậy của những người đồng phạm trong tội phạm được gọi là xúi giục chưa đạt, giúp sức chưa đạt và từ quan điểm pháp lý hình sự tham gia đó được định tội danh như hoạt động phạm tội chưa hoàn thành. Như vậy, trong trường hợp đó những người đồng phạm có

lỗi (người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức) chịu trách nhiệm không phải về sự tạo ra các điều kiện cần thiết, mà là về sự tham gia trực tiếp trong hành vi mưu toan thực hiện tội phạm. Khi định tội danh các loại hành vi như vậy, tình tiết đó sẽ được thể hiện trong việc áp dụng Điều 20 và Điều 18 Bộ luật Hình sự đối với những người đó (trách nhiệm đối với phạm tội chưa đạt) và điều luật quy định trách nhiệm hình sự đối với tội phạm mà người thực hành cần phải thực hiện.

Trong định tội danh, hình thức đồng phạm có ý nghĩa nhất định. Hình thức đồng phạm thông thường được hiểu là mức độ của sự phối hợp chặt chẽ, là phương thức tác động lẫn nhau của những người đồng phạm. Chúng tôi cho rằng việc phân biệt các hình thức đồng phạm cần phải cân nhắc cả mức độ của sự phối hợp chặt chẽ, cả phương thức tác động lẫn nhau, cả tính chất tham gia của những người đồng phạm. Tất cả các đặc điểm đó của các loại cùng hoạt động phạm tội khác nhau cần phải được cân nhắc, chú ý trong việc định tội danh đối với các hình thức đồng phạm. Người ta phân biệt các hình thức đồng phạm sau: cùng thực hành, đồng phạm có việc phân vai trò, đồng phạm không có sự thỏa thuận trước, đồng phạm có sự thỏa thuận trước, phạm tội có tổ chức và tổ chức phạm tội. Việc xác định đúng hình thức đồng phạm trong quá trình điều tra, truy tố và trong xét xử vụ án hình sự, giúp cho việc định tội danh đúng hành vi thực hiện tội phạm bằng đồng phạm.

Nếu tội phạm được thực hiện bằng hình thức cùng thực hành (đồng phạm đơn giản), thì hành vi phạm tội của từng người thực hành được định tội danh theo điều tương ứng ở phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự và không cần viện dẫn Điều 20 Bộ luật Hình sự. Ở đây, nếu như xác định được rằng, tội phạm được thực hiện, bằng hình thức phạm tội có tổ chức và hình thức đó trong những trường hợp cụ thể được luật quy định là tình tiết định khung tăng nặng ở một số tội, thì điều đó phải được phản

ánh trong việc định tội danh. Ví dụ: những người cùng thực hiện tội trộm cắp tài sản, khi thực hiện tội phạm đó không có sự thỏa thuận trước sẽ chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự, còn nếu như giữa họ có sự câu kết chặt chẽ trong việc thực hiện tội trộm cắp tài sản công dân, thì hành vi phạm tội của họ được định tội danh theo điểm a khoản 2 Điều 138 Bộ luật Hình sự.

Định tội danh đối với các tội phạm được thực hiện bằng hình thức đồng phạm có sự phân vai trò. Ở hình thức đồng phạm này những người tham gia thực hiện tội phạm được phân thành: người tổ chức, người thực hành, người xúi giục và người giúp sức. Tất nhiên, trong thực tế sẽ có trường hợp khi trong một vụ án cụ thể có tất cả những loại người đồng phạm đó, nhưng cũng có những trường hợp, khi trong vụ án chỉ có một số loại người trong số người đồng phạm đã nêu ở trên.

Quy tắc chung của việc định tội danh đối với những hành vi phạm tội của những người đồng phạm ở hình thức đồng phạm nói trên thể hiện như sau: hành vi phạm tội của những người xúi giục và giúp sức được định tội danh theo Điều 20 Bộ luật Hình sự và theo điều luật thuộc phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự được áp dụng đối với người thực hành. Cách định tội danh như vậy cũng được tiến hành cả đối với người tổ chức. Nhưng trong lý luận Luật Hình sự cũng có ý kiến khác về vấn đề này. Ý kiến đó cho rằng hành vi của người tổ chức cũng như hành vi của người thực hành cần được định tội danh theo điều luật tương ứng thuộc phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự mà không cần viện dẫn Điều 20 Bộ luật Hình sự. Người ta giải thích điều đó rằng, về thực chất, người tổ chức là “tác giả” của tội phạm và không nên quan niệm trách nhiệm của nó như trách nhiệm được phát sinh từ người thực hành. Chúng tôi lại cho rằng việc áp dụng Điều 20 Bộ luật Hình sự khi định tội danh hành vi phạm tội do người tổ chức thực hiện được giải thích bằng sự cần thiết nhấn mạnh sự việc là

người đó tự cá nhân mình không thực hiện tội phạm, mà là góp phần vào việc thực hiện tội phạm thông qua người thực hành. Dù rằng vai trò của người tổ chức rất có ý nghĩa và lớn, nhưng dự định phạm tội được thực hiện thông qua người thực hành và khối lượng của sự buộc tội (tội phạm hoàn thành hoặc chưa hoàn thành...) suy cho cùng phụ thuộc vào hành vi của người thực hành. Giới hạn của trách nhiệm hình sự, trong đó có cả tính chất của việc định tội danh cần phải tùy thuộc vào trách nhiệm của người thực hành, vào điều rằng ở khối lượng như thế nào (tội phạm hoàn thành hoặc chưa hoàn thành) tội phạm đã được thực hiện. Nói cách khác, trách nhiệm hình sự của tất cả những người đồng phạm ở mức độ này hay mức độ khác phát sinh từ trách nhiệm của người thực hành. Điều đó được khẳng định bằng việc áp dụng Điều 20 Bộ luật Hình sự và các điều luật tương ứng của Bộ luật Hình sự đối với tất cả những người đồng phạm.

Việc định tội danh các hành vi phạm tội của những người đồng phạm riêng biệt trong đồng phạm có sự thỏa thuận trước về cơ bản được tiến hành theo các quy tắc như được áp dụng trong đồng phạm không có sự thỏa thuận trước. Ở đây, cũng có thể có cả hình thức cùng thực hành (đồng phạm đơn giản) và đồng phạm có sự phân vai trò (phạm tội có tổ chức). Nhưng cũng cần nói rõ thêm đối với những trường hợp khi luật quy định hình thức đồng phạm đó với tư cách là một dấu hiệu định tội trong việc thực hiện một số tội phạm.

Đặc điểm của việc định tội danh trong những trường hợp đó thể hiện ở chỗ rằng nếu như những người tham gia nhóm phạm tội có tổ chức tập hợp các nỗ lực của mình và phân công vai trò với nhau thì không tùy thuộc vào việc vai trò cụ thể như thế nào trong việc thực hiện tội phạm sau này, tất cả những người tham gia nhóm phạm tội có tổ chức đó phải chịu trách nhiệm như những người cùng thực hành của loại tội phạm đó. Tương ứng hành vi của tất cả những người đó sẽ được định tội danh theo cùng một điều luật của

phần các tội phạm không cần viện dẫn Điều 20 Bộ luật Hình sự. Sự việc thực hiện tội phạm có tổ chức của một nhóm phạm tội đã được nhà làm luật cân nhắc trước bằng cách tách loại tội phạm đó thành cấu thành định khung tăng nặng riêng. Ở đây nhà làm luật sử dụng phương pháp kỹ thuật pháp lý đặc thù. Khi xây dựng quy phạm của phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự, nhà làm luật đã đưa vào đó các yếu tố chứa đựng trong phần chung của Bộ luật Hình sự - đó là Điều 20 Bộ luật Hình sự.

Ví dụ: loại quy phạm đó là các điều 79, 82, 83, 133, 136, 138, 139, 140... của Bộ luật Hình sự. Khi thực hiện việc định tội danh đối với các hành vi phạm tội loại đó trong phần lớn các trường hợp không cần thiết áp dụng bổ sung điều luật của phần chung về đồng phạm. Kết luận đó là đúng đắn đối với phần lớn các trường hợp thực hiện các tội phạm loại đó. Tuy nhiên có cả một số ngoại lệ từ quy tắc chung đó. Thực chất là ở chỗ không nên áp dụng Điều 20 Bộ luật Hình sự khi định tội danh các hành vi phạm tội chỉ của những người đồng phạm là các thành viên của các tổ chức phạm tội, của nhóm phạm tội có tổ chức.

Chẳng hạn, hành vi của những người tham gia vào việc thực hiện hành vi cướp tài sản có tổ chức cần được định tội danh chỉ theo điểm a, khoản 2 Điều 133 Bộ luật Hình sự. Hành vi của những người nói trên được định tội danh như vậy không tùy thuộc vào việc giữa họ có hay không có sự phân công vai trò.

Trong những trường hợp khi một người thực hiện các chức năng của người xúi giục hoặc người giúp sức, nhưng không phải là thành viên của tổ chức phạm tội hoặc nhóm phạm tội có tổ chức, thì hành vi của người đó cần được coi như là sự xúi giục hoặc giúp sức và được định tội danh tương ứng với việc áp dụng Điều 20 Bộ luật Hình sự.

Đối với tội cướp tài sản của công dân đó sẽ là Điều 20 và điểm a, khoản 2 Điều 133 Bộ luật Hình sự. Cơ sở khách quan của

trách nhiệm của từng người đồng phạm là sự tham gia trực tiếp vào việc thực hiện tội phạm, hoặc hỗ trợ cho việc thực hiện tội phạm, hoặc xúi giục những người khác thực hiện tội phạm đó.

Luật (Điều 53 Bộ luật Hình sự) buộc Tòa án phải cân nhắc tính chất và mức độ tham gia phạm tội của từng người đồng phạm khi quyết định phạt hình phạt và điều đó có ảnh hưởng cả đến việc định tội danh hành vi phạm tội của từng người đồng phạm.

Thứ nhất, điều đó được thể hiện trong việc áp dụng hay không áp dụng đối với những người đồng phạm riêng biệt các điều luật của Bộ luật Hình sự theo nguyên tắc phạm nhiều tội (Điều 50 Bộ luật Hình sự) hoặc tổng hợp các bản án (Điều 51 Bộ luật Hình sự).

Thứ hai, khi xác định được tính nguy hiểm cho xã hội không đáng kể của hành vi của từng người đồng phạm riêng biệt, các cơ quan điều tra, truy tố và Tòa án có quyền (theo khoản 4, Điều 8 Bộ luật Hình sự) không coi hành vi đó là tội phạm, dù rằng về hình thức nó có chứa đựng các dấu hiệu của một cấu thành tội phạm nào đó được quy định trong phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự.

Thứ ba, người đồng phạm có thể được miễn trách nhiệm hình sự theo những cơ sở pháp lý nào đó, ví dụ theo khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 25 Bộ luật Hình sự.

Như mọi người đã biết, việc miễn trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 25 Bộ luật Hình sự có thể được áp dụng do sự chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa. Điều đó có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với việc giải quyết vấn đề về trách nhiệm hình sự của những người đồng phạm, bởi vì loại miễn trách nhiệm hình sự đó có thể được áp dụng cả đối với tất cả những đồng phạm, lẫn đối với từng người riêng lẻ.

Đồng phạm, từ mặt chủ quan cần phải có hoạt động cố ý của tất cả những người đồng phạm.

Điều đó có nghĩa rằng tất cả những người đồng phạm đều hiểu biết về tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi của

mình, về điều là họ đang tham gia thực hiện một loại tội phạm như vậy. Việc định tội danh các hành vi phạm tội của những người đồng phạm phụ thuộc rất nhiều vào nội dung cố ý của nó. Tuy nhiên từng người đồng phạm có thể không biết về tất cả các chi tiết của tội phạm đang chuẩn bị hoặc đã thực hiện. Cũng có khả năng có cả những trường hợp, ở đó khối lượng sự hiểu biết về tội phạm của từng người đồng phạm là rất khác nhau. Nhưng một trong các điều kiện để coi đồng phạm đòi hỏi phải có việc từng người đồng phạm riêng lẻ phải biết về chính sự kiện thực hiện tội phạm.

Để giải quyết vấn đề định tội danh đối với các hành vi phạm tội của người đồng phạm cần phải xác định rằng người đó không chỉ biết về sự kiện thực hiện tội phạm, mà còn về một loạt các đặc điểm quan trọng của nó. Ở hình thức chung có thể nói rằng những tình tiết như vậy của việc thực hiện tội phạm tạo thành các dấu hiệu của cấu thành tội phạm. Nói cách khác, cái gì quy lỗi cho người đồng phạm cần phải được bao trùm bởi lỗi cố ý của nó. Nếu như đặc điểm cơ bản này hay đặc điểm cơ bản khác của tội phạm đã được thực hiện không thuộc nội dung của lỗi cố ý của người có lỗi, thì các đặc điểm đó không thể ảnh hưởng đến việc định tội danh. Các tình tiết đó có thể đề cập đến khách thể, mặt khách quan, chủ thể và mặt chủ quan của tội phạm.

Người xúi giục, người giúp sức và người thực hành tham gia vào việc thực hiện tội trộm cắp tài sản, bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 138 Bộ luật Hình sự chỉ trong trường hợp, nếu tất cả họ đã hiểu biết về khách thể bị xâm hại, tức là hiểu biết rằng họ tham gia vào việc trộm cắp chính tài sản của người khác. Để áp dụng Điều 138 Bộ luật Hình sự quy định trách nhiệm hình sự đối với việc thực hiện tội trộm cắp tài sản với các tình tiết tăng nặng định khung đối với từng người đồng phạm cần phải xác định rằng ý thức của người đồng phạm bao quát sự hiện có các tình tiết đó trong vụ án. Vấn đề về khả năng truy cứu trách nhiệm đối với

người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức về các mục đích và động cơ phạm tội mà người thực hành hướng đến và xuất phát từ đó, cũng như về các đặc điểm nhân thân của chủ thể tội phạm (chủ thể đặc biệt...) có một số phức tạp nhất định. Cần lưu ý rằng trong lý luận Luật Hình sự đến nay vẫn chưa có quan điểm rõ ràng mang tính khẳng định, do vậy trong thực tiễn xét xử có một số khó khăn nhất định.

Có quan điểm cho rằng các đặc điểm chỉ có ở cá nhân của những người đồng phạm riêng lẻ và đặc trưng cho tính nguy hiểm cho xã hội chỉ của người phạm tội cụ thể đó không thể ảnh hưởng đến trách nhiệm hình sự của những người đồng phạm khác và được cân nhắc trong việc định tội danh, quyết định hình phạt đối với những người có các đặc điểm đó.

Quan điểm khác cho rằng người tham gia vào việc thực hiện tội phạm với chủ thể đặc biệt (ví dụ: người có chức vụ, quyền hạn) và không có các dấu hiệu của chủ thể đặc biệt chỉ chịu trách nhiệm hình sự về đồng phạm trong tội phạm đó. Người đồng phạm đó không thể bị buộc tội về các tình tiết định khung đặc trưng cho người đồng phạm khác đặc biệt như chủ thể đặc biệt (ví dụ, người tái phạm nguy hiểm). Không thể buộc tội những người đồng phạm về các tình tiết chủ quan chỉ có ở người thực hành, nếu các tình tiết đó mang tính chất cá nhân thuần túy: phạm nhiều tội, tái phạm nguy hiểm. Các tình tiết đó thể hiện mức độ nguy hiểm cho xã hội của cá nhân người thực hành, chứ không phải của hành vi phạm tội do người đó thực hiện và do vậy chỉ có ý nghĩa đối với trách nhiệm cá nhân của người đó.

Chúng tôi cho rằng không nên đồng ý với các quan điểm nêu trên. Thực chất là ở chỗ các tình tiết nói trên phần lớn đặc trưng không chỉ cho cá nhân người phạm tội, mà cả tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đã được thực hiện. Ví dụ: chủ thể đặc biệt đó không chỉ là đặc điểm của cá nhân, mà còn là sự phản ánh của tình tiết là tội phạm được thực hiện trong lĩnh

vực nhất định của các quan hệ xã hội, trong lĩnh vực hoạt động tư pháp hoặc trong lĩnh vực phục vụ Nhà nước, phục vụ quân đội... Do vậy, không phải ngẫu nhiên mà pháp luật hình sự nước ta coi chủ thể đặc biệt là một trong những yếu tố của cấu thành tội phạm. Nó có ý nghĩa pháp lý rất cơ bản, xác định tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội đã thực hiện. Nhà làm luật bắt buộc cân nhắc đặc điểm đó của nhân thân người phạm tội khi giải quyết vấn đề trách nhiệm hình sự của những người phạm tội ở giai đoạn định tội danh. Như vậy, các đặc điểm của chủ thể tội phạm được quy định trong luật với tư cách là các dấu hiệu cơ bản hoặc định khung mọi cấu thành tội phạm sẽ được buộc tội cho những người đồng phạm khác, nếu như sự cố ý của những người đó bao quát hết các đặc điểm đó. Kết luận đó xuất phát từ chính bản chất của đồng phạm là hoạt động phạm tội cùng cố ý.

Việc người đồng phạm ý thức được sự việc rằng anh ta tham gia thực hiện tội phạm cùng với người có chức vụ, quyền hạn hoặc người phục vụ trong quân đội cần phải được phản ánh trong việc định tội danh hành vi phạm tội của người đó với tư cách là đồng phạm trong tội phạm chức vụ hoặc tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân. Chúng tôi cho rằng việc cùng cố ý thực hiện tội phạm với người tái phạm nguy hiểm cũng phải được phản ánh trong định tội danh. Quy tắc đó được áp dụng, *thứ nhất*, khi các dấu hiệu đặc biệt của chủ thể trực tiếp được quy định trong luật với tư cách là các dấu hiệu cấu thành tội phạm (ví dụ điểm c, khoản 2 Điều 133 Bộ luật Hình sự - người tái phạm nguy hiểm thực hiện tội cướp tài sản). Nếu như các dấu hiệu đó của nhân thân người đồng phạm không được chỉ ra trong phần quy định của điều luật được áp dụng của phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự với tư cách là dấu hiệu của cấu thành tội phạm, thì việc hiện có các dấu hiệu đó trong vụ án không ảnh hưởng đến việc định tội danh các hành vi phạm tội của những người

đồng phạm. Các tình tiết đó có thể được cân nhắc ở giai đoạn quyết định hình phạt với tư cách là các tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng trách nhiệm hình sự (Điều 46, Điều 48 BLHS).

Thứ hai, các đặc điểm cá nhân của người đồng phạm được phản ánh trong việc định tội danh các hành vi phạm tội của những người đồng phạm chỉ trong trường hợp khi sự cố ý của những người đó bao quát hết các đặc điểm đó.

Thứ ba, khi đặc điểm nêu trên đặc trưng cho nhân thân người thực hành.

Nếu như các tình tiết nói trên thuộc nhân thân của người đồng phạm khác nào đó (người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức), thì các đặc điểm đó không ảnh hưởng đến việc định tội danh hành vi nguy hiểm cho xã hội của những người đồng phạm khác. Ở đây, chẳng hạn, vai trò quyết định của hành vi phạm tội của người thực hành so với trách nhiệm của những đồng phạm còn lại được thể hiện.

Quy tắc nêu trên về sự ảnh hưởng của các đặc điểm cá nhân của những người đồng phạm đối với việc định tội danh cần được áp dụng để giải quyết vấn đề về việc cân nhắc các động cơ và mục đích có ở người thực hành trong khi định tội danh.

Như vậy, đồng phạm chỉ có thể xảy ra trong những trường hợp hoạt động phạm tội cố ý.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Định tội danh trong trường hợp đồng phạm dựa vào những cơ sở như thế nào?

2. Trình bày hiểu biết về định tội danh hành vi phạm tội được thực hiện bằng đồng phạm?

CHƯƠNG VIII

CẠNH TRANH QUY PHẠM PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VÀ ĐỊNH TỘI DANH

1. Khái niệm và các loại cạnh tranh quy phạm pháp luật hình sự

1.1. Do tính đa dạng của các nguyên nhân mang tính lịch sử của việc ban hành các quy phạm pháp luật hình sự mà tổng thể các quy phạm của phần các tội phạm Bộ luật Hình sự không tạo thành một hệ thống mang tính lôgic thật chặt chẽ. Cùng với những vấn đề khác nhau, trong hệ thống đó có cả những trường hợp có sự xâm nhập với nhau từng phần, “sự chồng lên” lẫn nhau của các quy phạm và điều đó dẫn đến việc trùng nhau từng phần của các điều luật thuộc phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự. Do vậy, định tội danh trong những trường hợp đó gặp phải những khó khăn nhất định và được thể hiện ở chỗ một hành vi đã được thực hiện cùng một lúc do một số quy phạm quy định. Tình trạng như vậy nói về sự cạnh tranh của các quy phạm pháp luật hình sự. Do vậy, có thể hiểu cạnh tranh các quy phạm pháp luật hình sự là sự hiện có hai hoặc nhiều điều Luật Hình sự ở mức độ như nhau quy định trách nhiệm hình sự đối với một hành vi phạm tội.

Khác với khái niệm nhiều tội phạm (phạm nhiều tội, phạm tội nhiều lần, tái phạm nguy hiểm, phạm tội chuyên nghiệp), ở đó có hai hoặc nhiều tội phạm được quy định ở các điều luật khác nhau hoặc ở các khoản khác nhau của điều luật trong phần các tội

phạm của Bộ luật Hình sự, còn trong cạnh tranh các quy phạm pháp luật hình sự lại chỉ có một tội phạm được thực hiện, cho dù tội phạm đó cùng một lúc chứa đựng các dấu hiệu của hai hoặc nhiều quy phạm pháp luật hình sự. Ở đây, vấn đề đặt ra là cần phải áp dụng điều luật nào hoặc khoản của điều luật nào trong các điều luật đó để định tội danh hành vi phạm tội đã được thực hiện. Trong trường hợp nhiều tội phạm việc định tội danh được tiến hành theo một số điều luật hoặc một số khoản của điều luật thuộc phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự, còn trong trường hợp cạnh tranh quy phạm pháp luật hình sự không cho phép áp dụng một số hoặc tất cả các quy phạm cạnh tranh, mà chỉ được phép áp dụng một trong số các quy phạm đó.

Trong cạnh tranh các quy phạm pháp luật hình sự chỉ có một trong các quy phạm cạnh tranh cần được áp dụng để định tội danh và quy phạm đó phải phản ánh chính xác nhất, đầy đủ nhất bản chất xã hội và bản chất pháp lý của hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được thực hiện.

Có thể hình dung sự cạnh tranh của các quy phạm pháp luật hình sự bằng các ví dụ như sau:

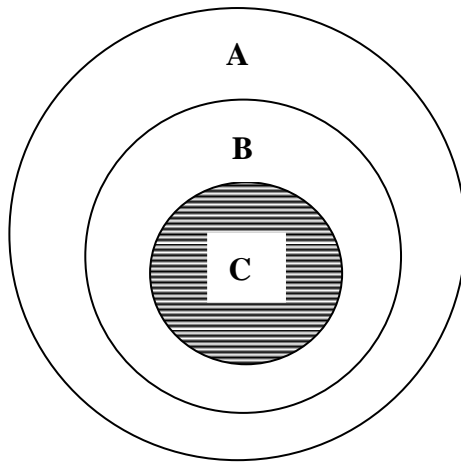
Giám đốc nhà máy xi măng N.V.A. cùng với những người có chức vụ, quyền hạn khác cố ý ghi chép tăng 1000 tấn xi măng trong thực tế không được sản xuất, do vậy trong báo cáo về sản xuất của nhà máy tăng 10% sản lượng. Hành vi đó là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái với lợi ích công vụ của người có chức vụ, quyền hạn; nó được thực hiện vì động cơ cá nhân và gây thiệt hại nghiêm trọng cho lợi ích của Nhà nước, do đó, hành vi đó chứa đựng các dấu hiệu của tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ.

Nhưng hành vi của N.V.A. cũng được bao quát bởi điều luật khác (tội giả mạo trong công tác). Theo điều luật đó, tội giả mạo trong công tác được hiểu là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn

sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, tài liệu hoặc làm, cấp giấy tờ giả hoặc giả mạo chữ ký của người có chức vụ, quyền hạn vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác.

Như vậy, ở đây có sự cạnh tranh của ba quy phạm nói trên và Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán có nhiệm vụ lựa chọn đúng đắn một trong các điều luật đó để áp dụng.

Chúng ta không phân tích việc lựa chọn một trong các điều luật đó ở đây mà chỉ tìm hiểu một số đặc điểm chung của cạnh tranh các quy phạm pháp luật hình sự. Từ ví dụ trên cho thấy rằng các quy phạm pháp luật cạnh tranh có mối liên hệ và sự phụ thuộc lẫn nhau, có mối quan hệ cơ cấu và lôgic rất chặt chẽ. Các quy phạm pháp luật cạnh tranh có đặc điểm chung thể hiện ở chỗ các quy phạm đó với mức độ khái quát và sự đầy đủ khác nhau đều quy định các dấu hiệu của cùng một loại tội phạm. Do đó, các quy phạm đó trùng hợp từng phần cả theo khách thể lẫn theo nội dung (xem sơ đồ dưới đây).



Trong sách báo pháp lý hình sự có nhiều quan điểm khác nhau về việc phân loại các quy phạm pháp luật cạnh tranh. Một số tác giả phân chia các quy phạm pháp luật cạnh tranh thành ba loại:

1. Cạnh tranh giữa quy phạm chung và quy phạm riêng;
2. Cạnh tranh giữa các quy phạm riêng;

3. Cạnh tranh giữa phần và toàn bộ (tổng thể).

Theo các tác giả khác, các quy phạm pháp luật cạnh tranh có thể được phân chia thành bốn loại:

1. Cạnh tranh giữa quy phạm chung và quy phạm riêng;
2. Cạnh tranh giữa các quy phạm riêng;
3. Cạnh tranh giữa các quy phạm pháp luật hình sự trong nước và quy phạm pháp luật hình sự nước ngoài;
4. Cạnh tranh giữa các quy phạm pháp luật hình sự trong nước và quy phạm pháp luật hình sự Quốc tế.

Chúng tôi cho rằng nên phân các quy phạm pháp luật cạnh tranh thành hai loại là đúng và chính xác hơn. Đó là:

1. Cạnh tranh giữa các quy phạm chung và quy phạm riêng;
2. Cạnh tranh giữa các quy phạm riêng.

Về cơ bản, sự phân chia này bao gồm tất cả các dạng khác nhau của sự cạnh tranh giữa các quy phạm pháp luật hình sự. Còn hai dạng cạnh tranh sau cùng theo quan điểm thứ hai về cơ bản liên quan đến phạm vi áp dụng của pháp luật hình sự (hiệu lực của pháp luật hình sự về không gian). Do vậy, chúng tôi không cho rằng hai loại trường hợp đó không phải là cạnh tranh quy phạm pháp luật hình sự.

Ở đây chúng ta chỉ xem xét hai loại cạnh tranh có sự khác nhau theo nội dung của những dấu hiệu trùng nhau và những dấu hiệu không trùng nhau theo nội dung của các cấu thành tội phạm.

Loại cạnh tranh thứ nhất của hai quy phạm có đặc trưng thể hiện ở chỗ là một quy phạm quy định một nhóm hành vi nhất định, còn quy phạm khác quy định các trường hợp cụ thể từ nhóm hành vi đó. Đó là cạnh tranh của quy phạm chung và quy phạm riêng. Ví dụ nêu trên thuộc loại cạnh tranh đó. Điều luật thứ nhất bao quát các dạng khác nhau của hành vi lợi dụng chức

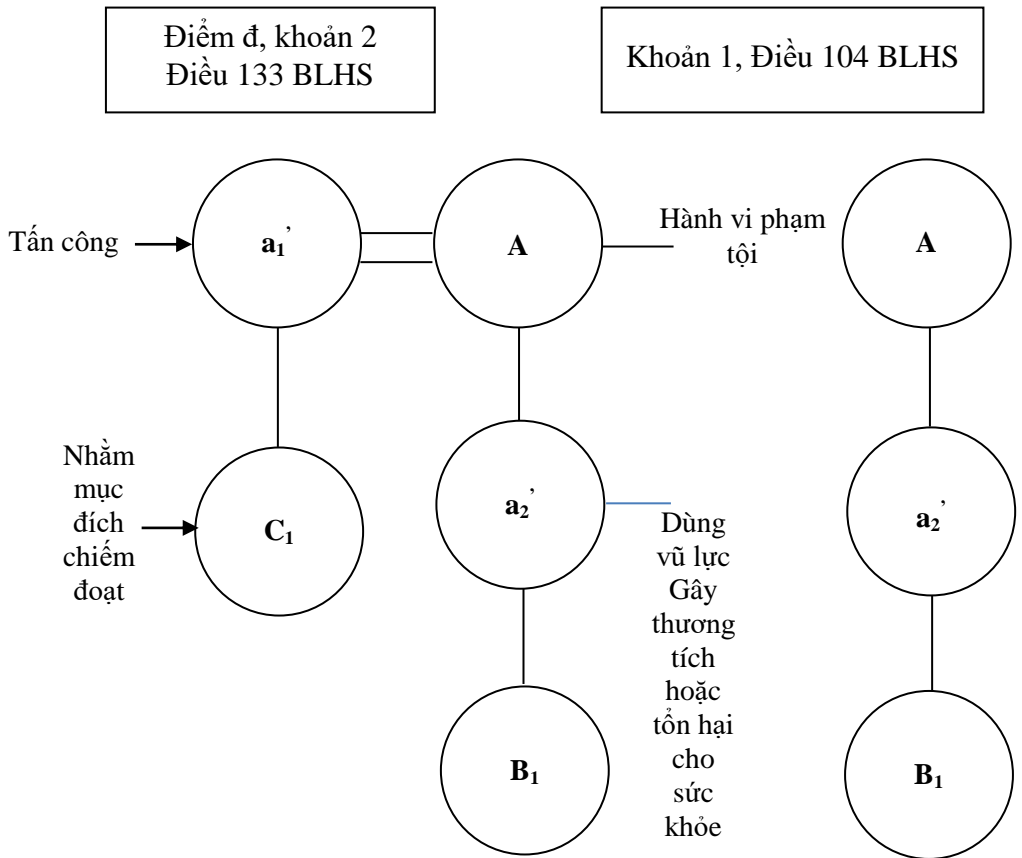
vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ - hành vi giả mạo trong công tác và đó là quy phạm riêng. Nhưng đến lượt mình, đó là quy phạm chung trong sự so sánh với điều luật về tội báo cáo sai trong quản lý kinh tế. Thông thường, sự khác nhau trong khối lượng áp dụng của các quy phạm liên quan chặt chẽ với mức độ trừu tượng khác nhau của các quy phạm.

Do đó, đôi khi người ta nói rằng quy phạm chung chứa đựng cấu thành tội phạm loại, còn quy phạm riêng chứa đựng cấu thành tội phạm loại. Cấu thành tội phạm “loại” là cấu thành tội phạm chỉ ra các hành vi phạm tội có trong phạm vi của cấu thành tội phạm “loại” tương ứng, nhưng có thêm dấu hiệu bổ sung riêng của mình.

Trong cạnh tranh quy phạm pháp luật chung và quy phạm pháp luật riêng, quy phạm pháp luật riêng nằm trong mối quan hệ lệ thuộc lôgic với quy phạm pháp luật chung. Ví dụ, chúng ta có thể nói về ai đó rằng anh ta theo nghề nghiệp là luật gia. Nhưng có thể cụ thể hóa hơn nghề nghiệp của anh ta: anh ta là cán bộ điều tra. Mỗi cán bộ điều tra đều là luật gia (cử nhân Luật), nhưng không phải mọi cử nhân Luật đều là cán bộ điều tra. Mối quan hệ giữa các khái niệm đó là mối quan hệ lệ thuộc.

Ở loại cạnh tranh thứ hai của các quy phạm pháp luật hình sự sự khác nhau của các quy phạm phức tạp hơn. Các dấu hiệu của chúng có thể khác nhau theo các yếu tố khác nhau của cấu thành tội phạm và không phải là sự cụ thể hóa của dấu hiệu chung hơn.

Có thể thấy sự cạnh tranh của các điều luật về tội cướp tài sản (điểm đ, khoản 2, Điều 133 BLHS) và điều luật về tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (khoản 1, Điều 104 BLHS) làm ví dụ. Theo nội dung, điều luật về tội cướp tài sản rộng hơn, bởi vì nó bao quát cả việc cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác lẫn một số dấu hiệu khác. Việc cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác chỉ là một phần của tội cướp tài sản được quy định ở khoản 2 Điều 133 BLHS. Do đó, có thể gọi loại cạnh tranh đó là cạnh tranh của phần và tổng thể (xem sơ đồ dưới).



Sơ đồ trên là các dấu hiệu của các cấu thành trong cạnh tranh của phần và tổng thể.

Trong mặt khách quan của tội cướp tài sản (điểm đ, khoản 2 Điều 133 BLHS), cũng như tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (khoản 1, Điều 104 BLHS), có một số dấu hiệu hành vi và hậu quả giống nhau; dùng bạo lực (a₂) và gây hậu quả cho người khác (B₁). Tuy vậy, trong cấu thành tội cướp; ngoài các dấu hiệu nói trên, còn có dấu hiệu “tấn công” (a₂) thuộc mặt khách quan và dấu hiệu thuộc mặt chủ quan của tội cướp là “nhằm chiếm đoạt tài sản” (C₁). Nếu loại trừ các dấu hiệu đó, thì thay vào mặt khách quan của tội cướp (điểm đ, khoản 2, Điều 133 BLHS) sẽ là mặt khách quan của tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (khoản 1, Điều 104 BLHS).

Tiếp tục chúng ta có thể minh họa mối tương quan giữa phân và chỉnh thể bằng ví dụ sau đây: người quen của chúng ta là điều tra viên. Đó là cái chỉnh thể. Một phần của đặc điểm đó có thể chỉ ra rằng anh ta “có quyền hỏi cung người làm chứng”. Mọi điều tra viên đều có quyền đó. Đồng thời, quyền đó chỉ thuộc một trong số quyền hoạt động của họ.

Trong không ít trường hợp người ta nhầm lẫn cạnh tranh các quy phạm pháp luật với xung đột pháp luật. Đó là những khái niệm khác nhau. Trong xung đột pháp luật các quy phạm xung đột mâu thuẫn nhau. Trong cạnh tranh quy phạm pháp luật không có bất kỳ xung đột nào. Các điều luật quy định tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ và tội giả mạo trong công tác không mâu thuẫn với nhau. Tương tự như vậy tội cướp tài sản và tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác cũng không mâu thuẫn với nhau, dù rằng giữa các tội phạm đó trong những trường hợp nhất định có thể có sự cạnh tranh.

Sự khác nhau giữa xung đột và cạnh tranh còn thể hiện ở điểm sau: xung đột hai hay nhiều quy phạm tồn tại không phụ thuộc vào có hay không các sự kiện cụ thể do các quy phạm đó điều chỉnh. Xung đột các quy phạm pháp luật là sự không phù hợp về nội dung của các quy phạm pháp luật và nó tồn tại không phụ thuộc vào có hay không các vụ án hình sự cần phải được áp dụng các quy phạm đó. Còn cạnh tranh quy phạm pháp luật có trong các trường hợp áp dụng pháp luật, mà ở đó người ta làm sáng tỏ được rằng trong hành vi đã được thực hiện có các dấu hiệu của hai hoặc nhiều quy phạm pháp luật. Do đó, trong trường hợp có cạnh tranh quy phạm pháp luật không nên đặt vấn đề một cách trừu tượng là quy phạm nào trong hai quy phạm bao giờ cũng được áp dụng? Cần trình bày vấn đề ở đây theo cách khác: tội phạm đó được quy về quy phạm nào? Quy phạm nào trong các quy phạm đó được áp dụng trong trường hợp đó? Do đó,

những vấn đề cạnh tranh quy phạm pháp luật có thể được giải quyết khác nhau trong các tình tiết thực tế của vụ án.

Như vậy, cạnh tranh quy phạm pháp luật là hiện tượng phức tạp hơn so với xung đột pháp luật. Trong cạnh tranh quy phạm pháp luật những vấn đề của sự kiện gắn liền với các vấn đề pháp luật và ở đây đòi hỏi có sự hiểu biết sâu sắc về pháp luật và thực tiễn điều tra, truy tố và xét xử để xác định đúng đắn về những vấn đề đó định tội danh hành vi phù hợp với điều luật.

Tiếp đến chúng ta tìm hiểu các cấu thành cạnh tranh có mối tương quan như thế nào với các cấu thành tội phạm lân cận (tiếp giáp). Các cấu thành tội phạm tiếp giáp khác nhau theo một hoặc nhiều dấu hiệu. Điều đó có nghĩa rằng một trong các cấu thành tội phạm tiếp giáp có dấu hiệu mà cấu thành tội phạm khác không có, nhưng cấu thành tội phạm thứ hai lại có dấu hiệu mà cấu thành tội phạm thứ nhất không có. Chẳng hạn, cấu thành tội trộm cắp tài sản có dấu hiệu “lén lút” chiếm đoạt tài sản và trong cấu thành tội cướp giật tài sản không có dấu hiệu đó; nhưng trong cấu thành tội cướp giật tài sản có dấu hiệu “công khai” chiếm đoạt tài sản mà cấu thành tội trộm cắp tài sản không có.

Trong cạnh tranh quy phạm pháp luật chỉ một trong các quy phạm cạnh tranh có các dấu hiệu mà quy phạm pháp luật khác không có. Từ đây có thể hình dung các quy phạm cạnh tranh như các cấu thành tiếp giáp, nếu như bổ sung một trong các quy phạm đó bằng các dấu hiệu tiêu cực “không đầy đủ”. Chẳng hạn, có thể bổ sung cho tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ bằng các dấu hiệu như “không thuộc giả mạo trong công tác”, “không thuộc trường hợp nhận hối lộ” v.v..., tức là bằng việc chỉ ra sự không có các dấu hiệu của tất cả các quy phạm riêng. Bằng phương thức nhân tạo đó chúng ta xác định được “đường ranh giới” giữa các quy phạm cạnh tranh.

1.2. Việc làm quen ban đầu với những vấn đề về cạnh tranh quy phạm pháp luật có thể làm phát sinh tư tưởng cho rằng cạnh tranh quy phạm pháp luật là kết quả “của sự dư thừa” trong pháp luật. Trong chính một vụ án, nếu như có hai hay nhiều quy phạm quy định cùng một tội phạm thì ý nghĩa xã hội của hiện tượng đó được thể hiện ở đâu? Hiện tượng đó có phải là sự hạn chế của hệ thống pháp luật hình sự hiện hành hay không và sẽ là tốt hơn, nếu ban hành các quy phạm pháp luật không trùng hợp nhau và không “liên quan” với nhau dù rằng từng phần hay không?

Trong đời sống hiện thực, việc hiện có các quy phạm cạnh tranh có ý nghĩa tích cực nhất định. Trước hết, cần khẳng định rằng việc ban hành các quy phạm cạnh tranh thuộc loại “cạnh tranh tổng thể và bộ phận” là hoàn toàn cần thiết. Bởi vì hành vi phạm tội là rất đa dạng, hành vi đó có những hình thức đơn giản, phức tạp, trong đó có những hình thức trùng nhau theo các dấu hiệu cụ thể với các cấu thành phức tạp hơn. Chẳng hạn, vì nguyên nhân đó mà trong pháp luật hình sự có các cấu thành tội phạm phức hợp cạnh tranh.

Trong nhiều trường hợp việc xây dựng các cấu thành tội phạm cạnh tranh thuộc loại “cạnh tranh giữa quy phạm chung và quy phạm riêng” cũng hoàn toàn hợp lý.

Không nên hình dung sự phát triển của pháp luật hình sự như một quá trình khái quát, xây dựng các quy định rộng và trừu tượng hơn về các tội phạm, ngược lại cũng không được quan niệm sự phát triển đó như một quá trình chia nhỏ vật đạo luật thành các quy phạm quy định các trường hợp cụ thể. Đó là quá trình rất phức tạp bao hàm ở mình cả hai xu hướng đó.

Lịch sử phát triển pháp luật hình sự cho thấy rằng, thông thường, việc thể chế hóa nhóm quan hệ xã hội nhất định được bắt đầu từ việc xây dựng các quy phạm pháp luật quy định các trường hợp cụ thể hoặc nhiều hoặc ít. Sau đó việc tích lũy dần dần các quy

phạm của phần các tội phạm dẫn đến việc xây dựng các quy phạm khái quát. Tuy vậy, sau đó các quy phạm đó được thay đổi hoặc được bổ sung, hệ thống mới được hình thành và đến lượt mình hệ thống đó có thể có sự thể hiện khái quát.

Có thể lấy nhiều điều luật quy định về các tội phạm nhất định trong pháp luật hình sự nước ta để làm ví dụ.

Quy phạm pháp luật chung, trừu tượng thường là rất tiện lợi đối với những nhà luật học có nghiệp vụ. Nhưng chính các đạo Luật Hình sự không phải được ban hành chỉ để cho các nhà luật học. Các đạo luật đó có ý nghĩa giáo dục và phòng ngừa. Văn cảnh đơn giản và dễ hiểu của đạo luật quy định trách nhiệm đối với những hành vi cụ thể, tư tưởng của các hành vi đó rõ ràng đối với mọi công dân sẽ có ý nghĩa phòng ngừa quan trọng. Do đó, cùng với những quy phạm chung đã có trong pháp luật, trong một số trường hợp việc xây dựng các điều luật mới khẳng định tính nguy hiểm cho xã hội của dạng hành vi này hay dạng hành vi khác gây thiệt hại cho xã hội là hoàn toàn đúng đắn. Có thể lấy nhóm các quy phạm quy định các tội phạm về ma túy, các tội phạm về môi trường để chứng minh cho điều đó.

Qua nghiên cứu cho thấy, việc xây dựng các quy phạm mới bao quát các hiện tượng ở mức độ này hay ở mức độ khác đã được quy định trong pháp luật còn có những nguyên nhân khác.

Ví dụ, có thể chỉ ra các trường hợp tách một số loại hành vi phạm tội từ các quy phạm chung hơn để làm chính xác thêm, cụ thể hóa hơn mức độ nguy hiểm cho xã hội của chúng và tương ứng quy định chế tài nghiêm khắc hơn hoặc nhẹ hơn so với các chế tài được quy định trong quy phạm chung (ví dụ, các điều 202, 203, 204, 205, 206, 207 của BLHS quy định các tội phạm xâm phạm trật tự giao thông đường bộ).

Nói chung, cần phải nói rằng việc hiện có quy phạm riêng cùng với các quy phạm chung có ý nghĩa thực tiễn khi quy phạm riêng

đó quy định trách nhiệm hình sự bằng cách khác nào đó so với quy phạm chung (ví dụ, sự khác nhau về loại và mức hình phạt).

Các quy phạm cạnh tranh cũng được xây dựng do nhu cầu cần thiết trong việc xây dựng các cấu thành tội phạm mới được gọi là các cấu thành tội phạm mang “tính chất phức hợp, tổng hợp”. Ví dụ, Điều 90 BLHS (tội chống phá trại giam) bao gồm ở một loạt các dấu hiệu của các quy phạm pháp luật hình sự quy định các tội xâm phạm nhân thân và xâm phạm trật tự quản lý. Ở đây nảy sinh những vấn đề cạnh tranh chưa hề có trước khi ban hành điều luật đó.

Như vậy, việc ban hành các quy phạm “cạnh tranh” có một số lý do mang tính pháp lý và cần phải tuân thủ các điều kiện nhất định. Không nên xây dựng các quy phạm mới một cách tùy tiện. Thực tiễn cho thấy rằng, có không ít các trường hợp các quy phạm mới được ban hành mà không cân nhắc một cách đúng đắn hệ thống các quy phạm thuộc phần chung và thuộc phần các tội phạm của BLHS đang tồn tại trong thời điểm đó. Cạnh tranh quy phạm pháp luật không có cơ sở nghiêm túc sẽ gây ra những khó khăn đối với việc áp dụng pháp luật và do vậy cạnh tranh như vậy có thể được coi là thiếu sót của pháp luật.

Việc áp dụng đúng đắn điều luật trong trường hợp có cạnh tranh các quy phạm pháp luật hình sự có ý nghĩa rất quan trọng. Trong trường hợp có cạnh tranh cần phải lựa chọn một trong các quy phạm mà tội phạm đã thực hiện được quy vào đó. Việc giải quyết không đúng đắn vấn đề đó sẽ gây ra nhiều hậu quả mà trước hết đó là việc định tội danh không đúng: hoặc là áp dụng không đúng điều luật nhẹ hơn và người phạm tội không phải chịu hình phạt thỏa đáng hoặc Tòa án tuyên bản án nghiêm khắc không đúng, không công bằng và đương nhiên bản án như vậy không có ý nghĩa giáo dục.

Thực tiễn cho thấy rằng, nói chung việc giải quyết những vấn

đề liên quan đến cạnh tranh quy phạm pháp luật, khó khăn hơn việc phân biệt các tội phạm và do vậy có không ít các sai lầm. Để khắc phục những sai lầm đó, chúng tôi cho rằng cần bổ sung vào BLHS điều luật về quy tắc chung của việc áp dụng pháp luật hình sự trong trường hợp có cạnh tranh quy phạm chung và quy phạm riêng. Điều luật đó có thể được thể hiện như sau: “Nếu tội phạm được quy phạm chung và quy phạm riêng của Luật Hình sự quy định trong trường hợp không có tổng hợp tội phạm, thì quy phạm riêng được áp dụng để giải quyết vấn đề trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội.”. Tuy rằng không sử dụng thuật ngữ cạnh tranh quy phạm pháp luật, song về thực chất có nhiều nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án Nhân dân Tối cao đã đề cập đến các vấn đề đó. Những vấn đề tương tự cũng được đặt ra và giải quyết trong các giáo trình, các chuyên khảo và trong các công trình khoa học khác về Luật Hình sự nước ta.

Việc lựa chọn một trong hai hoặc nhiều quy phạm cạnh tranh để định tội danh không thể phụ thuộc vào sở thích của điều tra viên hoặc vào các ý kiến ngẫu nhiên. Việc lựa chọn đó cần phải mang tính chất ổn định và cần phải dựa vào những luận điểm mang tính nguyên tắc. Các phần tiếp theo dưới đây sẽ nghiên cứu một cách cụ thể hơn một số vấn đề trong các vấn đề đó.

2. Cạnh tranh giữa quy phạm chung và quy phạm riêng

2.1. Xét về mặt lịch sử, trong pháp luật hình sự nước ta có một số lượng lớn các quy phạm riêng được tách ra từ chương các tội phạm về chức vụ. Như mọi người đã biết, hiện nay BLHS hiện hành quy định ba cấu thành tội phạm chức vụ chung: tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ; tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ; tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (các điều 281, 282, 285 BLHS).

Các dạng cụ thể của các hành vi đó được tách ra và quy định thành nhiều tội phạm cụ thể xâm phạm hoạt động tư pháp như: tội

truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội; tội không truy cứu trách nhiệm người có tội; tội ra bản án trái pháp luật; tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn giam, giữ người trái pháp luật và một số tội phạm khác trong chương XXII BLHS. Trong mối quan hệ so sánh với các loại tội phạm chung về chức vụ, quyền hạn có thể coi là các quy phạm riêng các điều luật quy định các tội như: tội vi phạm quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở những nơi đông người (Điều 227); tội vi phạm quy định về xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 228); tội vi phạm quy định về quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ (Điều 234); tội vi phạm quy định về quản lý chất cháy, chất độc (Điều 239); tội vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy (Điều 240); tội vi phạm về an toàn vận hành công trình điện (Điều 241); một số tội phạm về môi trường (từ Điều 182 đến Điều 191); một số tội xâm phạm hoạt động tư pháp (các điều 293, 294, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 306, 307, 308, 309, 310, 311).

Có thể lấy làm minh họa mối tương quan giữa quy phạm chung và các quy phạm riêng của các điều luật quy định các tội xâm phạm tính mạng con người (tội giết người không thuộc các trường hợp tăng nặng, tội giết con mới đẻ, tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh, tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng); các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân và một số điều luật khác của BLHS.

Ở đây cần nhắc lại quy tắc chung của việc định tội danh trong trường hợp có cạnh tranh quy phạm pháp luật chung và quy phạm pháp luật riêng. Thực chất của quy tắc thể hiện ở chỗ trong trường hợp có cạnh tranh giữa quy phạm chung và quy phạm riêng, thì quy phạm riêng được áp dụng để định tội danh. Cấu thành riêng lấy phần trên của cấu thành chung. Như vậy, cấu thành loại (chung) là phần dự trữ cho trường hợp không được các cấu thành riêng bao quát. Ở đây tính chất tương quan giữa các chế tài của các quy phạm đó không có ý nghĩa quyết định.

Trở lại với ví dụ đã được đưa ra ở phần trước có thể rút ra kết luận rằng hành vi phạm tội của N. V. A. không phải được định tội danh theo điều luật quy định tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ và cũng không được định tội danh theo điều luật quy định tội giả mạo trong công tác với tư cách một dạng cụ thể của hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ mà là được định tội danh theo điều luật quy định tội báo cáo sai trong quản lý kinh tế (Điều 167 BLHS), bởi vì điều luật đó trực tiếp quy định hành vi phạm tội do N. V. A. thực hiện.

Quy phạm chung và quy phạm riêng chỉ có thể cùng được áp dụng để định tội danh trong những trường hợp khi có một số tội phạm được thực hiện (tổng hợp thực tế, tức là có nhiều hành vi cấu thành các tội khác nhau đã được thực hiện).

2.2. Cạnh tranh giữa quy phạm chung và quy phạm riêng được thể hiện ở một số dạng cụ thể. Trường hợp cơ bản đã được chúng ta đã xem xét ở trên. Trường hợp đó có đặc trưng là ở đó có hai (hoặc nhiều) điều luật khác nhau thuộc phần các tội phạm của BLHS, một trong số đó mang tính chất chung, còn điều khác mang tính chất cụ thể.

Tuy vậy, cạnh tranh cũng có thể nảy sinh giữa hai dạng hành vi khác nhau của cấu thành tội phạm được quy định ở điểm hoặc khoản khác nhau của cùng một điều luật. Đó là cạnh tranh giữa cấu thành cơ bản và các dạng cấu thành tăng nặng của tội phạm. Chẳng hạn, khoản 1 Điều 138 BLHS quy định cấu thành cơ bản của tội trộm cắp tài sản, còn khoản 2 Điều luật đó quy định cấu thành tăng nặng của tội phạm đó (phạm tội có tổ chức và các dấu hiệu tăng nặng khác).

Trong trường hợp đó, khoản 2 đóng vai trò của quy phạm riêng trong mối quan hệ với khoản 1 của Điều luật đó, bởi vì nó chỉ tách ra một số loại của tội phạm đó. Do đó, khi hành vi trộm cắp tài sản có chứa đựng của khoản 2 Điều 138, thì cần phải áp dụng khoản đó

để định tội danh, chứ không phải khoản 1 của Điều luật đó. Mọi loại cấu thành tăng nặng đều có “tính chiếm ưu thế” so với loại cấu thành cơ bản.

Định tội danh theo các điều luật có một số điểm hoặc khoản gặp không ít khó khăn trong trường hợp khi sự cạnh tranh được hình thành giữa một số loại cấu thành tăng nặng.

Giả định rằng hành vi trộm cắp tài sản thuộc trường hợp có tính chất chuyên nghiệp được thực hiện (khoản 2 Điều 138) chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng (dấu hiệu đó được quy định ở khoản 3 Điều luật đó). Trong trường hợp này áp dụng khoản nào của Điều 138 BLHS?

Trong thực tiễn điều tra truy tố và xét xử đối với các trường hợp nói trên có nguyên tắc không thành văn được áp dụng là: dấu hiệu định khung nặng hơn thu hút các dấu hiệu định khung nhẹ hơn; trong trường hợp có cạnh tranh của một số điểm của điều luật quy định các tình tiết (dấu hiệu định khung) nặng hơn, điểm của điều luật được áp dụng là điểm quy định các dấu hiệu nguy hiểm nhất trong số các dấu hiệu có trong trường hợp cụ thể đó. Do đó, nếu như hành vi trộm cắp tài sản được thực hiện có các dấu hiệu được quy định cả ở khoản 2 lẫn ở khoản 3 Điều 138, thì hành vi phạm tội đó cần phải được định tội danh theo khoản 3 của Điều luật đó.

Tiếp đến, việc giải quyết vấn đề cạnh tranh giữa các điểm (các khoản) mà ở đó có một trong các điểm (khoản) quy định các tình tiết tăng nặng, còn các điểm (khoản) khác quy định các tình tiết giảm nhẹ phức tạp hơn. Trong những trường hợp khi các tình tiết tăng nặng (định khung) trực tiếp được quy định, còn các tình tiết giảm nhẹ chỉ được quy định ở dạng chung, thì cần phải coi các điểm (khoản) quy định các dấu hiệu tăng nặng là các quy phạm riêng và chúng được áp dụng trong trường hợp có cạnh tranh.

Việc lựa chọn định tội danh đúng sẽ gặp khó khăn hơn trong

trường hợp khi có các dấu hiệu giảm nhẹ và các dấu hiệu tăng nặng đều được quy định cụ thể và xác định. Trong trường hợp này có cạnh tranh giữa hai quy phạm riêng và để lựa chọn một trong các quy phạm đó cần phải tuân thủ các quy tắc khác nào đó.

Các trường hợp như vậy thường xảy ra trong các vụ án giết người. Ví dụ: N. T. N. giết chồng mình trong trường hợp có tình tiết, một mặt, được quy định ở điểm i khoản 1 Điều 93 BLHS (thực hiện tội phạm một cách man rợ), nạn nhân bị đâm 15 nhát dao; mặt khác, trong hành vi của bị cáo có các dấu hiệu của Điều 95 BLHS (tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh). Nguyên nhân của việc thực hiện tội phạm là sự nhạo báng của bị hại đối với N. T. N. và các thành viên của gia đình, hành vi đe dọa giết người và làm nhục bị cáo được thực hiện một cách trực tiếp trước khi tội phạm xảy ra. Trong trường hợp này hành vi phạm tội của N. T. N. định tội danh theo Điều 95 BLHS (tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh), chứ không phải định tội danh là tội giết người thuộc tình tiết tăng nặng, dù rằng trong hành vi của người phạm tội có các dấu hiệu định khung tăng nặng cụ thể.

Việc lựa chọn cách giải quyết như vậy trong trường hợp có cạnh tranh giữa các loại quy phạm nói trên là hoàn toàn đúng đắn, bởi vì nó được dựa vào việc giải thích có hệ thống các điều luật của pháp luật hình sự. Dù rằng các điều 94, 95, 96 là các quy phạm riêng (quy phạm chung là Điều 93) nhưng các quy phạm đó không có ý nghĩa như nhau. Giết người cho dù thực hiện một cách man rợ hoặc ví dụ, bằng phương pháp có khả năng làm chết nhiều người không thể được định tội danh theo Điều 93, nếu như nó được thực hiện trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh (Điều 95) hoặc trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng (Điều 96). Thực chất là ở chỗ khi Điều 93 nói về tội giết người trong những trường hợp có các tình tiết định khung tăng nặng là chỉ nói đến các hình thức của tội phạm đó không được quy định ở Điều 95 và Điều 96 BLHS.

Kết luận trên có ý nghĩa thực tiễn quan trọng và chứng minh về các nguyên tắc nhân đạo của pháp luật. Trong trường hợp này nhà làm luật đề cao ý nghĩa quan trọng hơn của các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm cho người phạm tội so với ý nghĩa của các sự kiện mang tính chất đối lập. Ở đây nhà làm luật cân nhắc trạng thái tinh thần bị kích động mạnh do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân đối với người phạm tội hoặc đối với người thân của người phạm tội và trạng thái phòng vệ chính đáng làm thay đổi một cách cơ bản bản chất tội phạm học và pháp lý hình sự của hành vi và do vậy nó là dấu hiệu quyết định của việc định tội danh.

Như vậy, việc lựa chọn quy phạm riêng để định tội danh trong trường hợp có cạnh tranh nói trên cần phải cân nhắc các tình tiết cụ thể của vụ án.

2.3. Quá trình hình thành các quy phạm riêng gắn liền không chỉ với việc là các trường hợp cụ thể được tách ra từ quy phạm chung nào. Quá trình đó có thể phức tạp hơn. Thông thường, quy phạm riêng mới được hình thành có các dấu hiệu bổ sung đặc trưng cho loại đó của tội phạm một cách đầy đủ hơn so với quy phạm chung, bởi vì cấu thành mới đó vượt ra một cách cơ bản các giới hạn của quy phạm chung. Ở đó, quy phạm riêng thể hiện với tư cách một cấu thành chính thể và có thể khác với quy phạm chung trước đó theo một loạt các dấu hiệu, với tư cách là quy phạm lân cận với quy phạm chung.

Để minh họa cho luận điểm đó, ví dụ, có thể gọi với tư cách là các quy phạm “chung” các điều luật quy định các tội phạm về chức vụ, còn với tư cách là các quy phạm “riêng” các điều luật quy định các tội xâm phạm hoạt động tư pháp. Như đã nói ở trên, các điều luật từ điều 293 - 303; 306 - 311 BLHS có thể được coi là những dạng của hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ. Ở đó, “các lợi ích tư pháp” (khách thể của tội phạm) có thể được thể hiện với tư cách một yếu tố trong hoạt động bình thường của bộ máy Nhà nước. Nhưng trong hiện thực các

quy phạm đó phản ánh một cách đầy đủ, phong phú hơn tính chất của các tội phạm tương ứng so với điều luật quy phạm tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ. Ví dụ, việc truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội không chỉ xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước trong lĩnh vực tư pháp mà còn xâm phạm đến lợi ích của cá nhân, làm ảnh hưởng đến uy tín pháp luật, an ninh xã hội bị những người phạm tội xâm hại nhưng không bị trừng trị đe dọa.

Một số quy phạm riêng được tách ra từ các điều luật quy phạm các tội phạm về chức vụ có thể được áp dụng đối với một nhóm các chủ thể rộng hơn so với những người có chức vụ, quyền hạn. Ví dụ, từ phần quy định của Điều 140 BLHS quy định về việc chiếm đoạt tài sản do chủ thể thường thực hiện bằng phương thức lạm dụng tín nhiệm và chiếm đoạt bằng phương thức lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức cho thấy rằng quy phạm đó đã vượt ra xa giới hạn của trường hợp cụ thể của việc lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ.

Những quy phạm như vậy không phải là cá biệt. Ví dụ, theo Điều 244 của BLHS, tội vi phạm về vệ sinh an toàn thực phẩm có thể do người có chức vụ, quyền hạn hoặc người không có chức vụ quyền hạn thực hiện. Việc quy định tương tự cũng được thể hiện trong một số điều của Chương XIII quy định các tội xâm phạm đến các quyền tự do, dân chủ của công dân, trong các điều của Chương XVII quy định các tội xâm phạm về môi trường.

So sánh các điều luật đó với các điều luật quy định các tội phạm về môi trường chúng ta thấy rằng giữa các điều luật đó có cạnh tranh và cạnh tranh đó giải quyết theo hướng áp dụng các điều luật đã chỉ ra ở trên với tư cách là các quy phạm riêng.

Tuy nhiên, cạnh tranh đó không nảy sinh trong những trường hợp khi những hành vi phạm tội tương ứng do người không có chức vụ, quyền hạn thực hiện. Do đó, có thể gọi cạnh tranh giữa các quy

phạm nói trên là cạnh tranh từng phần hoặc không đầy đủ khác với cạnh tranh đầy đủ hoặc thường xuyên mà ở đó có các quy phạm, ví dụ như, các quy phạm quy định tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ và tội giả mạo trong công tác. Cần phải chú trọng đặc biệt đến các quy phạm riêng có sự cạnh tranh không đầy đủ, bởi vì trong một tình huống cạnh tranh quy phạm riêng này cần phải được áp dụng để định tội danh, còn trong tình huống cạnh tranh khác, quy phạm khác mang tính chất khái quát hơn cần phải được áp dụng để định tội danh.

3. Cạnh tranh giữa phần và toàn bộ

3.1. Trước hết, cần phải nhắc lại rằng cạnh tranh giữa phần và toàn bộ cần được hiểu là trường hợp có hai hoặc nhiều quy phạm mà một trong các quy phạm đó bao quát toàn bộ hành vi đã thực hiện, còn các quy phạm khác chỉ bao quát các phần cụ thể của hành vi đó. Cũng như ở loại cạnh tranh thứ nhất đã được phân tích ở trên, ở đây các quy phạm cạnh tranh đã được nêu ra cũng có mối quan hệ phụ thuộc, nhưng không phải phụ thuộc về khách thể mà là phụ thuộc về nội dung.

Trong sách báo pháp lý hình sự nước ta, loại cạnh tranh quy phạm pháp luật giữa phần và toàn bộ ít được nghiên cứu.

Quy tắc chung của định tội danh trong trường hợp có cạnh tranh giữa phần và toàn bộ thể hiện ở chỗ bao giờ cũng cần phải áp dụng quy phạm bao quát một cách đầy đủ nhất tất cả các dấu hiệu thực tế của hành vi đã được thực hiện. Quy phạm đó có ưu thế hơn so với quy phạm chỉ quy định một phần của hành vi mà người phạm tội đã thực hiện.

Quy tắc đó có cơ sở mang tính nguyên tắc rất rõ ràng. Nó xuất phát từ luận điểm chung của pháp luật là mỗi người phải chịu trách nhiệm một cách đầy đủ về tất cả các hành vi trái pháp luật do mình thực hiện. Trong pháp luật tố tụng hình sự nguyên tắc đó được thể hiện rất rõ trong điều luật đòi hỏi việc phát hiện đầy đủ các tội

phạm đã thực hiện và làm sáng tỏ những người phạm tội để từng người thực hiện tội phạm phải gánh chịu hình phạt công bằng

Tuy rằng, xét về nguyên tắc việc giải quyết vấn đề cạnh tranh giữa phần và toàn bộ không gây ra tranh luận, không có sự nghi ngờ, nhưng trong thực tiễn điều tra, truy tố và xét xử có không ít sai lầm trong việc áp dụng các điều luật trong những trường hợp như vậy. Phần lớn các sai lầm đó gắn liền với việc là trong vụ án cụ thể không bao giờ dễ dàng xác định được quy phạm nào trong số các quy phạm cạnh tranh bao quát đầy đủ nhất hành vi đã thực hiện. Do đó, dưới đây chúng ta nghiên cứu một số dạng đặc trưng của loại cạnh tranh đó giữa các quy phạm pháp luật hình sự.

3.2. Trong cạnh tranh giữa phần và toàn bộ trước hết cần phải làm sáng tỏ là cạnh tranh đó được diễn ra theo các dấu hiệu nào trong số các dấu hiệu của cấu thành tội phạm. Cạnh tranh đó có thể diễn ra theo các dấu hiệu của khách thể, của mặt khách quan và mặt chủ quan của tội phạm hoặc đồng thời theo một số dấu hiệu của các yếu tố cấu thành tội phạm.

Theo khách thể, ví dụ, có thể có cạnh tranh giữa các cấu thành tội phạm như: tội vô ý làm chết người (Điều 98) và tội thiếu trách nhiệm trong việc giữ vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ gây hậu quả nghiêm trọng (trong trường hợp làm chết người - Điều 235). Quy phạm thứ hai là quy phạm riêng xét trong mối quan hệ với quy phạm thứ nhất. Ngoài ra, khách thể của tội phạm được quy định ở Điều 235 “đầy đủ hơn” so với khách thể của tội vô ý làm chết người được quy định ở Điều 98 BLHS. Nếu như tội phạm được quy định ở Điều 98 chỉ xâm hại tới tính mạng của con người, thì tội thiếu trách nhiệm trong việc giữ vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ gây hậu quả nghiêm trọng (trong trường hợp làm chết người) được quy định ở Điều 235 xâm phạm đến tính mạng con người và đến an toàn công cộng, trật tự công cộng. Do đó, khi có các cạnh tranh quy phạm nói trên quy phạm được áp dụng là quy phạm ở Điều 235 BLHS.

Khách thể của tội gây rối trật tự công cộng (Điều 245) rộng hơn và đầy đủ hơn so với khách thể của tội chống người thi hành công vụ (Điều 257); khách thể của tội hiếp dâm (Điều 111) rộng hơn và đầy đủ hơn so với khách thể của tội dâm ô đối với trẻ em (Điều 116); khách thể của tội hoạt động phi (Điều 83) rộng hơn và đầy đủ hơn so với khách thể của tội cướp tài sản (Điều 133) và tội cưỡng đoạt tài sản (Điều 135); khách thể của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trong trường hợp lợi dụng chức vụ quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức (khoản 2, Điều 140) rộng hơn khách thể tội phạm về chức vụ. Tội phạm được quy định ở điểm b, khoản 2 Điều 140 cả xâm phạm đến sở hữu lẫn đến hoạt động đúng đắn của bộ máy Nhà nước. Do đó, không đòi hỏi phải áp dụng thêm điều luật quy định tội phạm về chức vụ trong trường hợp hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản được thực hiện bằng việc lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức.

Từ những ví dụ nêu trên cho thấy rằng các khách thể của hai tội phạm trong cạnh tranh nói trên bao giờ cũng là cùng loại, trong đó một trong số các khách thể đó là một bộ phận cấu thành của khách thể khác (ví dụ, khách thể của tội dâm ô đối với trẻ em chỉ là một phần khách thể của tội hiếp dâm) hoặc mang tính chất lệ thuộc (ví dụ, sức khỏe - khách thể của các tội gây thương tích không phải là một bộ phận mà là điều kiện cần thiết bảo đảm đời sống của con người với tư cách là khách thể của tội giết người). Trong những trường hợp có sự cạnh tranh như vậy, trong những điều kiện khác giống nhau, điều luật được áp dụng để định tội danh là điều luật quy định một cách đầy đủ nhất khách thể của sự xâm hại.

Việc phân tích trên cho thấy cạnh tranh về khách thể bao giờ cũng kết hợp với cạnh tranh cả về các yếu tố khác của cấu thành tội phạm. Ví dụ, tội hoạt động phi khác với tội cướp tài sản, không chỉ theo khách thể của tội phạm đó mà còn theo một số dấu hiệu khách quan (dấu hiệu “hoạt động vũ trang” và một số dấu hiệu khác) và

theo một số dấu hiệu chủ quan (dấu hiệu “nhằm chống chính quyền nhân dân”).

Các quy phạm quy định sự xâm hại đến cùng một khách thể cạnh tranh với nhau về mặt khách quan. Ví dụ, cấu thành tội cướp tài sản đầy đủ hơn so với cấu thành tội cướp giật tài sản.

Có thể lấy mối tương quan của các tội phạm phức tạp với các tội phạm đơn giản - các tội phạm đòi hỏi khi thể hiện với tư cách các yếu tố của các tội phạm phức tạp làm ví dụ đặc trưng cho sự cạnh tranh về mặt khách quan.

Các loại cạnh tranh cơ bản về mặt khách quan được thể hiện ở các trường hợp sau:

a. Các hành vi được một trong các quy phạm cạnh tranh quy định chỉ là một phần của các hành vi được điều luật khác quy định (Ví dụ, hành vi vô liêm sỉ ở tội gây rối trật tự công cộng có thể chỉ là một phần của mặt khách quan của tội hiếp dâm);

b. Các hậu quả của tội phạm được một điều luật quy định chỉ là một phần hậu quả được điều luật khác quy định (ví dụ, trộm cắp tài sản có giá trị không lớn có thể là một sự kiện của trộm cắp tài sản có giá trị lớn);

c. Một trong các quy phạm cạnh tranh có thể chỉ quy định hành vi trái pháp luật không gây ra hậu quả nghiêm trọng hoặc chỉ tạo ra khả năng gây ra hậu quả đó, trong lúc đó quy phạm khác quy định cả hậu quả xảy ra (ví dụ, khoản 1 Điều 227 quy định tội vi phạm quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở những nơi đông người gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, còn khoản 4 Điều luật đó cũng quy định hành vi phạm tội đó, nhưng trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, nếu không được ngăn chặn kịp thời).

Trong những trường hợp có cạnh tranh như vậy, quy phạm

được áp dụng để định tội danh là quy phạm chứa đựng sự mô tả đầy đủ nhất các dấu hiệu thuộc mặt khách quan hành vi đã được thực hiện (tương ứng quy phạm đó mô tả một cách “rộng” hơn các dấu hiệu của hành vi phạm tội hoặc hậu quả của tội phạm hay quy định các hậu quả lớn hơn so với quy phạm chỉ quy định khả năng gây ra hậu quả).

Quy tắc chung đó được thực tiễn điều tra, truy tố và xét xử thừa nhận.

Việc định tội danh các tội phạm mà chính phương thức thực hiện các tội phạm đó được quy định với tư cách là hành vi bị trùng trị về hình sự có mối quan hệ trực tiếp với các trường hợp đang được xem xét. Có thể giải quyết vấn đề đó một cách dễ dàng theo các quy tắc cạnh tranh giữa phần và toàn bộ: trong những trường hợp khi quy phạm quy định phương thức thực hiện tội phạm có cạnh tranh với quy phạm quy định toàn bộ tội phạm nói chung, thì quy phạm sau cần phải được áp dụng để định tội danh. Ví dụ, nếu hành vi hành hạ là phương thức của tội giết người, thì hành vi đó không được định tội danh một cách độc lập. Nếu có sự cạnh tranh của các quy phạm như vậy, thì quy phạm quy định tội giết người được áp dụng, bởi vì hành vi hành hạ chỉ là một phần của tội phạm đó.

Có thể nói về giả định rằng không thể có sự cạnh tranh về các hình thức lỗi, bởi vì không có hình thức lỗi nào trong các hình thức lỗi lại bao gồm hình thức lỗi khác; giữa các hình thức lỗi có các dấu hiệu không trùng hợp nhau (ví dụ, nếu người phạm tội không thấy trước, thì điều đó có nghĩa là không mong muốn; nếu như người phạm tội không nhận thức được, thì các loại lỗi khác bị loại trừ, trừ vô ý).

Trong giới hạn của một hình thức lỗi định hướng của cố ý lớn hơn (hoặc việc thấy trước đầy đủ hơn ở hình thức lỗi vô ý), cũng như việc hiện có mục đích nhất định so với không có mục đó có ý

nghĩa quyết định. Chẳng hạn, nếu như người phạm tội nào đó nhằm chống chính quyền nhân dân mà cố ý phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong lĩnh vực chính trị, an ninh, quốc phòng, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội, thì tội phạm đó được định tội danh theo điều quy định tội phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chứ không phải theo điều quy định tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản.

Cạnh tranh giữa các động cơ của tội phạm mang tính phức tạp hơn. Chúng tôi cho rằng các động cơ khác nhau không thể được kết lại trong một tội phạm. Hành vi phạm tội đã được thực hiện cần phải được định tội danh theo điều luật quy định động cơ mà hành vi ý chí đã được lựa chọn vì động cơ đó và nó là cơ sở của việc ra quyết định thực hiện tội phạm.

Trước khi xác định được tất cả các tình tiết thực tế của vụ án không thể giải quyết trước vấn đề cạnh tranh các quy phạm theo các động cơ của tội phạm, bởi vì đạo luật hiện hành không đề cao ý nghĩa chiếm ưu thế cho động cơ nào trong các động cơ có sự cạnh tranh.

Chúng tôi cho rằng cạnh tranh về chủ thể của tội phạm chỉ có thể được thể hiện với tư cách là cạnh tranh giữa quy phạm chung và quy phạm riêng. Có thể lấy làm ví dụ cho loại cạnh tranh đó cặp điều hoặc khoản của luật sau: tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng theo khoản 1 Điều 102 và tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng theo điểm b khoản 2 Điều 102. Trong mọi trường hợp các cấu thành (các loại cấu thành) quy định chủ thể cụ thể hơn, mang tính chuyên môn là các cấu thành cụ thể hơn theo nội dung và do vậy chúng cần được áp dụng khi có cạnh tranh.

Trong nhiều trường hợp các quy phạm cạnh tranh theo một số yếu tố của cấu thành tội phạm. Ví dụ, khoản 4 Điều 104 (tội cố ý

gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe người khác dẫn đến chết người) và Điều 93 (tội giết người) có sự cạnh tranh cả về khách thể của tội phạm (khách thể của tội giết người: tính mạng - giá trị cao nhất) cũng như về mặt chủ quan của tội phạm (mặt chủ quan đó đầy đủ hơn trong cấu thành tội giết người).

3.3. Cần phải cân nhắc mối tương quan giữa phần và toàn bộ trong các vụ án về chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt.

Theo quy tắc chung, quy phạm quy định tội phạm đã hoàn thành đầy đủ hơn so với quy phạm quy định tội chưa hoàn thành và quy phạm quy định tội phạm chưa hoàn thành đầy đủ hơn so với quy phạm quy định chuẩn bị phạm tội. Như vậy, mỗi giai đoạn phạm tội sau “thu hút” giai đoạn phạm tội trước. Nếu như một người bắn người khác với mục đích tước đoạt tính mạng của người đó, làm bị thương người bị hại và người bị hại chết, thì trong hành vi đó của người phạm tội có các dấu hiệu của chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt và tội giết người đã hoàn thành. Đương nhiên, người phạm tội đó chỉ chịu trách nhiệm hình sự về tội giết người đã được thực hiện với tư cách là tội phạm đã hoàn thành.

Đương nhiên, việc định tội danh được tiến hành như vậy chỉ trong những trường hợp hành vi chuẩn bị phạm tội, hành vi phạm tội chưa đạt và tội phạm đã hoàn thành được thực hiện trong phạm vi của một cấu thành tội phạm. Nếu như trong những trường hợp có sự so sánh những cấu thành tội phạm khác nhau, thì có thể có các phương án khác trong định tội danh tùy thuộc vào việc là chính quy phạm nào quy định một cách đầy đủ nhất hành vi phạm tội về mặt thực tế. Đôi khi quy phạm đó có thể là quy phạm quy định hành vi phạm tội chưa hoàn thành.

Ví dụ, đang ở trạng thái say rượu N.V.A. gặp người quen của mình N.T.L và trong thời gian cãi nhau với những lời: “Tao sẽ đánh đui mắt mày bây giờ” và ngay lập tức lấy dao đâm vào mặt của người bị hại. Cây dao trượt xuống, người bị hại đã bị gây thương tích nhẹ với mức độ là 12%. Trong trường hợp đó hành vi của

N.V.A không phải định tội danh theo khoản 1 Điều 104 BLHS mà cần phải định tội danh theo Điều 18 và khoản 2 Điều 104 BLHS. Bởi vì, khi đâm bằng dao vào mặt, người phạm tội muốn gây thương tích nặng cho người bị hại, nhưng điều đó không xảy ra vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội.

Những vấn đề tương tự vẫn thường xảy ra trong các vụ án về chiếm đoạt tài sản. Một số cán bộ điều tra và Thẩm phán khi định tội danh những hành vi chiếm đoạt tài sản chỉ chú trọng đến tài sản thực tế đã bị chiếm đoạt mà không chú ý đến ý định của người phạm tội. Chúng tôi cho rằng trong những trường hợp khi thực hiện hành vi chiếm đoạt, nếu ý định của người phạm tội nhằm chiếm đoạt tài sản có giá trị lớn, rất lớn hoặc đặc biệt lớn và ý định đó không thực hiện được vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội, thì hành vi chiếm đoạt đó cần phải định tội danh theo khoản của điều luật tương ứng quy định việc chiếm đoạt tài sản có giá trị lớn, rất lớn và đặc biệt lớn.

Khi xem xét mối tương quan giữa các dấu hiệu của các cấu thành tội phạm cạnh tranh trong những trường hợp đó, chúng ta cũng dễ nhìn thấy rằng các dấu hiệu của cấu thành tội chiếm đoạt tài sản lớn chưa đạt “đầy đủ hơn” so với các dấu hiệu của cấu thành của tội chiếm đoạt tài sản có giá trị không lớn đã hoàn thành. Về thực chất, các cấu thành tội phạm đó giống nhau về chủ thể, khách thể và mặt khách quan (do việc chiếm đoạt tài sản có giá trị lớn không được thực hiện), nhưng nội dung lỗi cố ý, bao gồm cả mục đích của chủ thể “đầy hơn” trong cấu thành của tội chiếm đoạt tài sản có giá trị lớn không hoàn thành.

Cạnh tranh giữa phần và toàn bộ cũng có thể xảy ra trong các vụ án về đồng phạm. Đó là các trường hợp khi hành vi của người phạm tội là sự tham gia trong một tội phạm nào đó, nhưng đồng thời hành vi đó được điều luật khác của Bộ luật Hình sự quy định là một cấu thành tội phạm độc lập. Trong các trường hợp đó việc định tội danh được tiến hành như thế nào?

Có thể lấy trường hợp sau làm ví dụ. Một người giúp người thực hành thực hiện hành vi trộm cắp tài sản bằng việc phá hỏng khóa của cửa vào nhà và hành vi của anh ta chỉ dừng lại ở đó. Trong trường hợp này hành vi của người đó cấu thành tội gì: tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản hay đồng phạm trong tội trộm cắp tài sản (hành vi giúp sức)? Rõ ràng là ở đây cũng giống như ở các ví dụ về chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt, cần phải cân nhắc cả mặt khách quan lẫn những ý định chủ quan của người phạm tội. Ở đây, hành vi đồng phạm trong tội trộm cắp tài sản bao quát đầy đủ hơn hành vi phạm tội đã thực hiện so với hành vi làm hỏng khóa. Việc định tội danh hành vi đó cần được tiến hành theo Điều 20 và Điều 155 BLHS.

3.4. Khái quát những kết quả nghiên cứu trong các mục của chương này có thể nói rằng đến nay không phải tất cả những vấn đề của cạnh tranh quy phạm pháp luật hình sự đã được nghiên cứu rõ ràng và đầy đủ. Chẳng hạn, đến nay vẫn chưa đưa ra được các quy tắc mang tính khẳng định của việc lựa chọn các quy phạm, ở đó quy phạm này bao quát “đầy đủ hơn” một nhóm dấu hiệu, còn quy phạm khác lại bao quát “đầy đủ hơn” một nhóm dấu hiệu khác.

Chẳng hạn, tội phá hủy công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia (Điều 231), theo mặt khách quan được mô tả cụ thể hơn so với cấu thành tội phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tuy vậy, cấu thành tội phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được quy định cụ thể hơn theo các dấu hiệu của mặt chủ quan, bởi vì nó chỉ ra mục đích của việc phạm tội. Giữa các quy phạm đó có thể nảy sinh cạnh tranh, nếu việc phá hủy công trình hoặc phương tiện giao thông vận tải, thông tin liên lạc, công trình điện, dẫn chất đốt, công trình thủy lợi hoặc công trình quan trọng khác về an ninh, quốc phòng, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, văn hóa và xã hội được thực hiện với mục đích nhằm chống chính quyền nhân dân. Trong trường hợp này cần áp dụng Điều 85 BLHS

để định tội danh. Do đó, định tội danh như vậy cho thấy rằng trong trường hợp đó các dấu hiệu của khách thể và của mặt chủ quan có ý nghĩa quan trọng hơn đối với định tội danh so với các dấu hiệu của mặt khách quan của cấu thành tội phạm.

Có một số cán bộ thực tiễn trong không ít trường hợp thay thế các quy tắc của việc định tội danh bằng quan niệm tiện lợi là: bao giờ cũng cần phải áp dụng quy phạm quy định hình phạt nặng hơn.

Trong nhiều trường hợp ý kiến đó được khẳng định trong thực tiễn. Về thực chất, quy phạm quy định nhóm dấu hiệu rộng hơn của hành vi đã được thực hiện, thông thường quy định chế tài nghiêm khắc hơn so với quy phạm chỉ quy định một phần của hành vi đó. Quy phạm đó thường phản ánh nhóm quan hệ xã hội rộng lớn hơn với tư cách là khách thể của sự xâm hại, quy định các hành vi nguy hiểm cho xã hội lớn hơn, cũng như các hậu quả nghiêm trọng hơn. Do đó, người phạm tội thực hiện “hành vi nhiều hơn” thì phải chịu hình phạt nghiêm khắc hơn là tất nhiên.

Tuy vậy, khi giải quyết những vấn đề cạnh tranh quy phạm pháp luật mà chỉ xuất phát từ sự so sánh các chế tài thì có thể là sai lầm.

Chế tài đóng vai trò thứ hai so với nội dung của cấu thành tội phạm và điều đó dễ nhìn thấy trong trường hợp có cạnh tranh giữa quy phạm chung và quy phạm riêng. Có nhiều quy phạm riêng cũng không tăng nặng mà giảm nhẹ trách nhiệm hình sự so với quy phạm chung (ví dụ, tội giết người Điều 93 và tội giết con mới đẻ Điều 94). Điều đó được giải thích rằng khi quy định một số trường hợp cụ thể trong các quy phạm riêng, nhà làm luật đồng thời đánh giá một cách tương ứng cả mức độ nguy hiểm cho xã hội của các trường hợp đó.

Rõ ràng là chế tài của các điều luật cần được chú ý trong khi giải quyết những vấn đề của định tội danh, nhưng chỉ để nhận thức sâu sắc và đúng đắn hơn tư tưởng của quy phạm và mối tương quan

của nó với các quy phạm khác. Cơ sở của việc giải quyết những vấn đề nói trên cần phải là việc phân tích pháp luật hiện hành và việc làm sáng tỏ các dấu hiệu của cấu thành cạnh tranh.

Khi có cạnh tranh của hai quy phạm pháp luật cần phải áp dụng quy phạm đầy đủ hơn, phong phú hơn về nội dung và về khách thể trong hai quy phạm đó. Quy phạm đó quy định số lượng các dấu hiệu nhiều hơn của tội phạm đã thực hiện và đồng thời, trừ hành vi đó, được áp dụng với số lượng nhỏ hơn các dạng hành vi khác thuộc phạm trù tội phạm đó. Khối lượng của nó nhỏ hơn, nhưng nội dung của nó đầy đủ hơn và cụ thể hơn. Cấu thành tội phạm được quy định trong quy phạm được áp dụng cần phải bao quát theo sự có thể khối lượng tối đa tất cả các dấu hiệu có ý nghĩa pháp lý hình sự của hành vi đã thực hiện.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

- 1. Trình bày hiểu biết về khái niệm và các loại cạnh tranh quy phạm pháp luật hình sự và ý nghĩa của việc hiểu biết về những vấn đề đó?*
- 2. Nêu và phân tích các quy tắc áp dụng quy phạm pháp luật khi có cạnh tranh giữa quy phạm chung và quy phạm riêng?*
- 3. Nêu và phân tích các quy tắc áp dụng quy phạm pháp luật khi có cạnh tranh giữa phân và toàn bộ?*

CHƯƠNG IX

ĐỊNH TỘI DANH TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ NHIỀU TỘI PHẠM

1. Những nguyên tắc chung

Trong những trường hợp người phạm tội thực hiện không phải một tội phạm mà thực hiện nhiều tội phạm thì việc định tội danh đối với các hành vi đó có một số đặc điểm và thường gặp một số khó khăn nhất định.

So với trường hợp người phạm tội thực hiện một tội phạm thì trường hợp người phạm tội thực hiện một số tội phạm xâm phạm đến nhiều khách thể được Luật Hình sự bảo vệ, gây ra những thiệt hại lớn hơn về vật chất, thể chất và tinh thần. Việc thực hiện nhiều tội phạm chứng tỏ rằng người phạm tội có mức độ nguy hiểm rất lớn cho xã hội.

Việc nghiên cứu các vụ án hình sự đã được xét xử cho thấy trong thực tế thường gặp các trường hợp người phạm tội thực hiện nhiều tội phạm khác nhau.

Trong lý luận Luật Hình sự nước ta khái niệm nhiều tội phạm hay gọi cách khác là đa tội phạm chưa được làm sáng tỏ. Trong lý luận hình sự Xô viết (trước đây) khái niệm nhiều tội phạm bao gồm các trường hợp một người thực hiện hai hoặc nhiều tội phạm mà các tội đó chưa được xóa án tích và chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

Nhiều tội phạm hay việc một người thực hiện nhiều tội phạm làm nảy sinh hàng loạt vấn đề pháp lý đặc biệt cần được giải quyết cả ở giai đoạn điều tra lẫn ở giai đoạn xét xử. Trong số

những vấn đề đó, thì vấn đề định tội danh đối với trường hợp nhiều tội phạm có ý nghĩa quan trọng hàng đầu. Tính phức tạp của quá trình định tội danh trong trường hợp có nhiều tội phạm biểu hiện ở chỗ chế định pháp lý này bao gồm rất nhiều loại hành vi, hình thức phạm tội khác nhau. Trong lý luận Luật Hình sự có rất nhiều quan điểm khác nhau về vấn đề này. Có một số nhà khoa học cho rằng khái niệm nhiều (đa tội phạm) bao gồm hiện tượng phạm tội lặp lại, phạm nhiều tội (tổng hợp tội phạm) và tái phạm. Một số tác giả khác lại cho rằng chỉ có hiện tượng phạm tội lặp lại và tổng hợp tội phạm mới là những hình thức của nhiều tội phạm. Một số tác giả khác có quan điểm rộng hơn về chế định nhiều tội phạm và cho rằng nó bao gồm các hình thức phạm tội sau: tổng hợp tội phạm (phạm nhiều tội); phạm tội nhiều lần; phạm tội lặp lại và tái phạm. Nhóm tác giả khác, ngược lại, có quan điểm hẹp hơn về chế định nhiều tội phạm và theo quan điểm đó chế định nhiều tội phạm chỉ bao gồm các hình thức phạm tội là phạm tội lặp lại và tổng hợp tội phạm.

Chúng tôi cho rằng, với tư cách là một chế định của Luật Hình sự Việt Nam, nhiều tội phạm cần bao hàm tất cả các hình thức (trường hợp) phạm tội khi một người thực hiện một số tội phạm trong điều kiện nếu người đó chưa được xóa án tích về các tội phạm đó và chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự. Do vậy, những quan điểm hẹp, hạn chế chế định này chỉ bằng một số hình thức phạm tội nhất định nào đó đều không có cơ sở thực tế. Nhiều tội phạm là một khái niệm xã hội - pháp lý tổng hợp. Nó phản ánh việc một người thực hiện nhiều tội phạm không phụ thuộc vào việc người đó đã bị xét xử về các tội phạm đó hay chưa hoặc người đó cùng một lúc bị truy cứu trách nhiệm hình sự vì đã thực hiện các tội phạm đó. Tính đa dạng của các trường hợp (hình thức) thuộc khái niệm nhiều tội phạm được phản ánh trong quá trình định tội danh, trong quyết định hình phạt, trong việc tiến hành điều tra và xét xử, trong việc xác định nguyên nhân và điều kiện của tội phạm, trong

các hậu quả pháp lý của việc kết án và thi hành án, trong việc giải quyết một loạt vấn đề pháp lý khác.

Trong phạm vi của giáo trình này, chúng tôi chỉ xin trình bày các đặc điểm của quá trình định tội danh trong các hình thức của nhiều tội phạm như: phạm nhiều tội; phạm tội nhiều lần.

2. Định tội danh trong trường hợp phạm nhiều tội

Vấn đề định tội danh trong trường hợp phạm nhiều tội (tổng hợp tội phạm) giữ một vị trí quan trọng trong lý luận Luật Hình sự và thực tiễn xét xử ở nước ta. Pháp luật hình sự nước ta không đưa ra định nghĩa về phạm nhiều tội, mà chỉ quy định những nguyên tắc của việc quyết định hình phạt đối với trường hợp phạm nhiều tội (Điều 50 Bộ luật Hình sự). Trong lý luận Luật Hình sự Việt Nam từ trước đến nay vấn đề phạm nhiều tội (tổng hợp tội phạm) chưa được quan tâm một cách thỏa đáng, chưa có công trình nghiên cứu nào đưa ra một cách chính thức, đầy đủ khái niệm phạm nhiều tội. Đó là một hạn chế về mặt lý luận và đương nhiên có ảnh hưởng không nhỏ đến nhận thức lập pháp và thực tiễn điều tra, truy tố và xét xử.

Chúng tôi cho rằng phạm nhiều tội (tổng hợp tội phạm) có các dấu hiệu cơ bản nhất định. Đó là: xác định một người đã có lỗi trong việc thực hiện hai hay nhiều tội phạm; các hành vi phạm tội đó đã được quy định trong phần các tội phạm cụ thể của Bộ luật Hình sự; người phạm tội chưa bị xét xử về một tội nào trong số các tội phạm đó. Như vậy, chỉ khi nào có đầy đủ ba dấu hiệu cơ bản đó trong một trường hợp phạm tội cụ thể, thì trường hợp đó mới được coi là phạm nhiều tội (tổng hợp tội phạm).

Trong quá trình định tội danh trường hợp phạm nhiều tội, việc giải thích dấu hiệu thứ hai trong số các dấu hiệu nêu trên là một trong những vấn đề phức tạp nhất và có nhiều ý kiến khác nhau. Việc giải quyết đúng đắn vấn đề đó về mặt nhận thức lý luận và nhận thức lập pháp có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với việc định

tội danh trường hợp phạm nhiều tội trong thực tiễn điều tra, truy tố và xét xử. Vấn đề phức tạp trong trường hợp này thể hiện ở chỗ là hiểu như thế nào về các hành vi phạm tội đã được quy định trong phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự: có phải là phạm nhiều tội hay không trường hợp các hành vi phạm tội do một người thực hiện được quy định trong các khoản, điểm khác nhau của một điều luật; hay chỉ coi là phạm nhiều tội trường hợp khi các hành vi phạm tội do một người thực hiện được quy định trong các điều luật khác nhau của phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự.

Về vấn đề này hiện nay trong sách báo nước ta và nước ngoài có hai quan điểm. Quan điểm thứ nhất cho rằng chỉ coi là phạm nhiều tội trường hợp các hành vi phạm tội do một người thực hiện được quy định trong các điều luật khác nhau của phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự. Chúng tôi cho rằng quan điểm đó không đáp ứng được yêu cầu, nội dung thực tế của các điều luật quy định về tội phạm, không đáp ứng yêu cầu tăng cường đấu tranh với phạm nhiều tội. Theo chúng tôi (có nhiều tác giả cùng đồng tình với quan điểm này) phải coi là phạm nhiều tội trường hợp các hành vi phạm tội do một người thực hiện được quy định không những trong các điều luật khác nhau mà còn được quy định trong những khoản khác nhau của điều luật thuộc phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự. Vấn đề cơ bản và quan trọng là mỗi hành vi phạm tội trong số đó mang tính chất của một hành vi phạm tội độc lập và không thuộc khái niệm phạm tội nhiều lần. Thực tiễn xét xử ở nước ta cũng đi theo hướng này.

Trong lý luận Luật Hình sự người ta phân biệt hai dạng trường hợp phạm nhiều tội: phạm nhiều tội thực tế và phạm nhiều tội tư tưởng (đôi khi còn được gọi là tổng hợp thực tế và tổng hợp tư tưởng).

Phạm nhiều tội thực tế là trường hợp khi một người thực hiện nhiều hành vi nguy hiểm cho xã hội độc lập khác nhau và cách nhau một khoảng thời gian nhất định và những hành vi đó cấu

thành hai hoặc nhiều tội phạm được quy định trong các điều luật khác nhau hoặc trong những khoản khác nhau của điều luật thuộc phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự. Trong phạm nhiều tội thực tế các tội phạm được thực hiện trong những thời gian khác nhau. Khoảng cách thời gian giữa việc thực hiện các tội phạm đó có thể là dài hoặc không đáng kể. Thế nhưng trong mọi trường hợp từng hành vi phạm tội phải có tính độc lập, chứa đựng cấu thành của một tội phạm riêng biệt. Khác với trường hợp phạm tội nhiều lần phạm nhiều tội bao gồm các tội phạm khác loại.

Việc định tội danh theo nguyên tắc phạm nhiều tội thực tế được áp dụng không chỉ đối với các hành vi phạm tội khác loại đã hoàn thành mà cả đối với những trường hợp thực hiện tội phạm chưa hoàn thành hoặc thậm chí cả đối với tội phạm cùng loại, khi một trong các tội phạm ấy là hành vi chuẩn bị phạm tội hay phạm tội chưa đạt, còn tội phạm khác là một tội phạm đã hoàn thành hoặc tất cả những hành vi phạm tội đã được thực hiện là tội phạm chưa hoàn thành hoặc được thực hiện dưới hình thức đồng phạm. Ở đây, việc định tội danh đối với hành vi phạm tội sau cần phải phản ánh tính chất nhiều lần (lặp lại) của tội phạm đó. Để chứng minh điều đó có thể lấy ví dụ khái quát như sau: một người thực hiện hai hành vi hiếp dâm, trong đó có một hành vi hiếp dâm chưa đạt hoặc đồng phạm trong hiếp dâm, còn hành vi khác là hành vi hiếp dâm đã hoàn thành, thì các hành vi phạm tội của người phạm tội cần được định tội danh một cách độc lập và theo từng tội phạm đã nêu ở trên. Trong trường hợp này, như đã nêu ở trên, việc định tội danh theo nguyên tắc phạm nhiều tội không loại trừ khả năng định tội danh đối với các hành vi phạm tội thứ hai như phạm tội nhiều lần (hoặc lặp lại), nếu dấu hiệu phạm tội nhiều lần được coi là một dấu hiệu định khung tăng nặng của cấu thành tội phạm đó.

Phạm nhiều tội tư tưởng là trường hợp khi một người thực hiện một hành vi nguy hiểm cho xã hội và hành vi đó cấu thành hai hoặc

nhiều tội phạm được quy định trong các điều luật khác nhau hoặc trong những khoản khác nhau của điều luật thuộc phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự.

Có quan điểm khác cho rằng phạm nhiều tội tư tưởng được hiểu là trường hợp khi bằng một số hành vi và chỉ bằng những hành vi ấy của bị cáo thì hai hoặc nhiều tội phạm được thực hiện. Quan điểm này về tổng hợp tư tưởng không được sự đồng tình trong giới khoa học pháp lý hình sự. Chúng tôi cho rằng nội dung cơ bản của dạng phạm nhiều tội tư tưởng là ở chỗ bị cáo thực hiện một hành vi và hành vi đó cấu thành hai hoặc nhiều tội phạm hay nói cách khác bị cáo thực hiện hai hoặc nhiều tội phạm bằng một hành vi. Nếu trường hợp có một số hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện thì đối với các hành vi đó cần được định tội danh hoặc theo nguyên tắc phạm nhiều tội thực tế theo một số điều luật khác nhau hoặc những khoản khác nhau của điều luật thuộc phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự hoặc những hành vi đó sẽ được đánh giá như là phạm tội nhiều lần, tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm. Đương nhiên ở đây không và không thể nói về phạm nhiều tội tư tưởng.

Khi định tội danh đối với trường hợp phạm nhiều tội tư tưởng cần lưu ý rằng trong trường hợp đó hành vi nguy hiểm cho xã hội có thể có tính chất một mặt, nhưng có thể phát triển trong một khoảng thời gian ngắn hoặc dài. Nhưng trong mọi điều kiện ở dạng phạm nhiều tội tư tưởng hành vi phạm tội của bị cáo mang tính chất của một hành vi phạm tội đơn nhất. Do vậy, trong những trường hợp khác khi hành vi phạm tội của bị cáo không mang tính chất của một hành vi phạm tội đơn nhất thì không thể có dạng phạm nhiều tội tư tưởng, mà có thể có các dạng khác của chế định phạm nhiều tội: hoặc là phạm nhiều tội thực tế, hoặc là phạm tội nhiều lần, hoặc là tái phạm, tái phạm nguy hiểm...

Có thể lấy ví dụ sau để chứng minh: hành vi giết người khi thực hiện hành vi cướp là dạng phạm nhiều tội tư tưởng. Ở đây bằng một

hành vi duy nhất bị cáo đã thực hiện hai tội phạm độc lập với nhau được quy định ở Điều 93 và Điều 133 Bộ luật Hình sự. Trong các văn bản hướng dẫn thực tiễn xét xử các vụ án giết người và cướp tài sản, Tòa án nhân dân tối cao và các cơ quan chức năng khác đã chỉ rõ hành vi giết người được thực hiện trong khi tấn công nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản được định tội danh theo nguyên tắc phạm nhiều tội.

Sự tồn tại dạng phạm nhiều tội tư tưởng là do một hành vi nguy hiểm cho xã hội có khả năng gây ra một số hậu quả có hại. Đặc điểm này của hành vi phạm tội trong nhiều trường hợp được nhà làm luật cân nhắc đến khi xây dựng các cấu thành tội phạm cụ thể. Trong lý luận về Luật Hình sự, các trường hợp nói trên được gọi là phạm nhiều tội tư tưởng do pháp luật quy định. Các cấu thành tội phạm được xây dựng trong các trường hợp đó là những cấu thành thu hút về lập pháp. Do vậy, trong các trường hợp này hành vi phạm tội không được định tội danh theo nguyên tắc phạm nhiều tội vì chúng đã được cân nhắc khi xây dựng cấu thành tội phạm tương ứng, mà chỉ được định tội danh về một tội nhất định tương ứng nào đó trong số các cấu thành thu hút về lập pháp. Ngược lại, một hành vi phạm tội của bị cáo chứa đựng nhiều cấu thành tội phạm khác nhau không thuộc trường hợp thu hút về lập pháp thì được định tội danh theo nguyên tắc phạm nhiều tội (phạm nhiều tội tư tưởng).

3. Định tội danh trong trường hợp phạm tội nhiều lần, tái phạm, tái phạm nguy hiểm

3.1. Trong pháp luật hình sự nước ta tình tiết phạm tội nhiều lần được nhà làm luật quy định với hai ý nghĩa khác nhau; với ý nghĩa của một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và với ý nghĩa của một tình tiết định khung tăng nặng đối với một số loại tội phạm nhất định. Chẳng hạn, với ý nghĩa thứ hai, tình tiết đó được quy định trong các điều luật như: khoản 2 Điều 111; khoản 2 Điều 112; khoản 2 Điều 113; khoản 2 Điều 114; khoản 2 Điều 115;

khoản 2 Điều 116; khoản 2 Điều 119; khoản 2 Điều 221; khoản 2 Điều 225...

Phạm tội nhiều lần là trường hợp một người phạm tội từ hai lần trở lên. Các tội phạm do người đó thực hiện có thể là giống nhau hoặc cũng có thể là các tội phạm khác nhau (cùng loại hoặc không cùng loại). Do vậy, chúng tôi cho rằng quan điểm coi khái niệm phạm tội nhiều lần được hiểu là trường hợp một người thực hiện hai hoặc nhiều hành vi phạm tội tương tự và người đó chưa bị xử về những tội phạm đó là chưa chính xác và quá hẹp, không phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành và thực tiễn xét xử.

Cần phân biệt khái niệm phạm tội nhiều lần chung, khái niệm phạm tội nhiều lần cùng loại với tội cũ, khái niệm phạm tội nhiều lần cùng với tội cũ (một tội danh). Khái niệm phạm tội nhiều lần chung được hiểu là trường hợp một người đã hai hoặc nhiều lần phạm tội, bất kể tội phạm gì. Khái niệm phạm tội nhiều lần cùng với tội cũ được hiểu là trường hợp một người đã hai hoặc nhiều lần thực hiện các tội phạm cùng một loại tội phạm (cùng một nhóm tội). Khái niệm phạm tội nhiều lần cùng với tội cũ (phạm tội lặp lại) được hiểu là trường hợp một người đã hai hoặc nhiều lần thực hiện các tội phạm cùng tội danh, tức là thực hiện tội mới cùng tội danh với tội cũ đã thực hiện trước đó.

Các loại phạm nhiều tội nêu trên có ý nghĩa pháp lý hình sự khác nhau, bởi vì chúng được thể hiện một cách khác nhau trong các quy định của pháp luật hình sự, do vậy chúng cũng có ý nghĩa khác nhau đối với việc áp dụng pháp luật hình sự (định tội danh, quyết định hình phạt, xóa án tích...).

Khi nhận thức khái niệm phạm tội nhiều lần cần tuân theo quan điểm mang tính nguyên tắc rằng không thể coi là phạm tội nhiều lần trường hợp một người thực hiện hai hành vi nguy hiểm cho xã hội, nhưng trong đó có một hành vi là tội phạm, và hành vi khác tuy có dấu hiệu của một tội phạm được quy định trong một điều luật nào đó thuộc phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự nhưng do mức

độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi đó không đáng kể nên được xếp vào loại các hành vi vi phạm hành chính, vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm khác và được xử lý bằng các biện pháp khác (khoản 4 Điều 8 Bộ luật Hình sự). Muốn coi một trường hợp nào đó làm phạm tội nhiều lần thì ít nhất phải có hai hành vi bị coi là tội phạm. Tương tự như vậy cũng không thể coi là phạm tội nhiều lần trường hợp một người thực hiện hai hành vi nguy hiểm cho xã hội cùng một loại, nhưng trong đó một hành vi đã bị xử lý hành chính và dấu hiệu đã bị xử lý hành chính được nhà làm luật quy định như một điều kiện để coi một hành vi được thực hiện lặp lại là tội phạm. Ví dụ các điều luật như: khoản 1 Điều 153; khoản 1 Điều 154; khoản 1 Điều 155; khoản 1 Điều 156; khoản 1 Điều 158; khoản 1 Điều 159, khoản 1 Điều 161; khoản 1 Điều 162; khoản 1 Điều 164; khoản 1 Điều 165; khoản 1 Điều 166; khoản 1 Điều 167....

Khái niệm phạm tội nhiều lần bao gồm cả các trường hợp khi một người thực hiện các tội phạm đã hoàn thành lẫn các tội phạm chưa hoàn thành. Ví dụ: là phạm tội nhiều lần trường hợp khi một người đã thực hiện hai hành vi trộm cắp tài sản, trong đó hành vi phạm tội thứ nhất là tội phạm chưa hoàn thành và hành vi phạm tội thứ hai là tội phạm đã hoàn thành. Nhưng khi định tội danh đối với trường hợp đã nói ở trên cần lưu ý rằng trong thực tế điều tra, truy tố và xét xử có trường hợp lúc đầu bị cáo thực hiện hành vi phạm tội chưa đạt, nhưng sau đó bị cáo tạm dừng trong một khoảng thời gian nhất định và đến thời điểm thuận lợi bị cáo tiếp tục thực hiện đến cùng hành vi phạm tội lúc đầu. Trường hợp nêu trên không phải là trường hợp phạm tội nhiều lần. Hành vi phạm tội chưa đạt lúc đầu không có ý nghĩa pháp lý độc lập, nó hoàn toàn nằm trong cấu thành của một tội phạm đã hoàn thành. Ở đây có sự gián đoạn trong hành vi phạm tội. Tất cả các hành vi do bị cáo thực hiện được định tội danh như một tội phạm đơn nhất.

Một hành vi phạm tội được định tội danh như một tội phạm nhiều lần không phụ thuộc vào việc tội phạm mới đã được thực hiện hay chưa được thực hiện trước khi xét xử bị cáo hoặc tội phạm

mới được thực hiện sau khi xét xử trong hay sau thời gian chấp hành hình phạt.

3.2. Tương tự như tình tiết phạm tội nhiều lần, tái phạm, tái phạm nguy hiểm được nhà làm luật quy định với những ý nghĩa khác nhau. Do vậy, chúng cần được nhận thức khác nhau trong khi áp dụng các tình tiết đó. Tình tiết tái phạm được nhà làm luật quy định với tư cách là một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự ở Điều 48 Bộ luật Hình sự. Còn tình tiết tái phạm nguy hiểm được quy định với ý nghĩa của một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự (Điều 48 Bộ luật Hình sự); và với ý nghĩa của một tình tiết định khung tăng nặng đối với một số loại tội nhất định. Chẳng hạn với ý nghĩa thứ hai, tình tiết đó được quy định trong các điều luật như: khoản 1 Điều 93; khoản 2 Điều 111; khoản 2 Điều 112; khoản 2 Điều 113; khoản 2 Điều 114; khoản 2 Điều 116; khoản 2 Điều 120; khoản 2 Điều 133; khoản 2 Điều 134; khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136; khoản 2 Điều 137; khoản 2 Điều 138; khoản 2 Điều 139; khoản 2 Điều 140; khoản 2 Điều 142; khoản 2 Điều 143; khoản 2 Điều 153; khoản 2 Điều 154; khoản 2 Điều 155; khoản 2 Điều 156; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 158; khoản 2 Điều 160; khoản 2 Điều 164...

Tiếp đến ở Điều 49 Bộ luật Hình sự nhà làm luật quy định rõ những trường hợp nào được coi là tái phạm và những trường hợp nào được coi là tái phạm nguy hiểm. Theo Điều 49 Bộ luật Hình sự thì:

1. Tái phạm là trường hợp đã bị kết án, chưa được xóa án tích mà lại phạm tội do cố ý hoặc phạm tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do vô ý.

2. Những trường hợp sau đây được coi là tái phạm nguy hiểm:

a. Đã bị kết án về tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, chưa được xóa án tích mà lại phạm tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý;

b. Đã tái phạm, chưa được xóa án tích mà lại phạm tội do cố ý.

Như vậy, theo pháp luật hình sự hiện hành và thực tiễn xét xử tái phạm, tái phạm nguy hiểm là một dạng của phạm tội nhiều lần chung (hay có thể gọi cách khác tội phạm chung nhiều lần). Nói một cách khái quát là tái phạm, tái phạm nguy hiểm là những trường hợp một người phạm tội mới (theo quy định của Điều 49 Bộ luật Hình sự) trong thời gian là tội phạm do người đó thực hiện trước đây chưa được xóa án tích. Như vậy, khái niệm phạm tội nhiều lần là khái niệm chung rộng lớn hơn nhiều so với khái niệm tái phạm, tái phạm nguy hiểm, giữa các khái niệm này có mối quan hệ phụ thuộc logic.

Trong khi định tội danh đối với trường hợp tái phạm nguy hiểm cần xác định rõ trạng thái án tích của người phạm tội. Để coi một trường hợp nào đó có phải là tái phạm nguy hiểm (tái phạm) hay không cần phải xác định rằng, ngoài các điều kiện khác đã được chỉ ra ở Điều 49 Bộ luật Hình sự, thì bị cáo đã bị xét xử về tội đầu và án tích về tội đó chưa được xóa.

Tái phạm nguy hiểm cũng như mọi loại tái phạm nói chung là một dạng của phạm tội nhiều lần chung. Việc coi một người là người tái phạm nguy hiểm làm nảy sinh những hậu quả pháp lý nhất định, hoặc đối với việc định tội danh, hoặc đối với việc quyết định hình phạt, hoặc đối với việc ấn định chế độ thi hành hình phạt. Bởi vì theo pháp luật hình sự nước ta, tái phạm nguy hiểm được quy định với hai ý nghĩa như nói ở trên (ý nghĩa định tội danh và ý nghĩa quyết định hình phạt) và pháp luật thi hành án hình sự (pháp lệnh thi hành án phạt tù) cũng cần nhắc tình tiết đó khi xây dựng chế độ thi hành án.

Khi định tội danh đối với trường hợp tái phạm nguy hiểm theo các điều luật (khoản) tương ứng ở phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự trong một số trường hợp, theo điểm b khoản 2 Điều 49 Bộ luật Hình sự thì phải xác định trước đó bị cáo đã bị Tòa án coi là tái phạm. Nói cách khác là các điều luật (khoản) tương ứng quy định trách nhiệm hình sự đối với người tái phạm nguy hiểm chỉ được áp

dụng trong trường hợp khi người đó đã bị Tòa án coi là người tái phạm trước thời điểm phạm tội mới đó.

Khái niệm phạm tội nhiều lần chung bao gồm tất cả các dạng trường hợp phạm tội lặp lại (phạm tội lần thứ hai trở lên) không phụ thuộc vào việc các tội phạm đó (tội phạm trước và tội phạm sau) cùng loại hay khác loại. Các dạng khác nhau của phạm tội nhiều lần, tất nhiên có ý nghĩa pháp lý khác nhau; trong một số trường hợp phạm tội nhiều lần được xem xét trong khi định tội danh và trong một số trường hợp khác tình tiết đó chỉ được cân nhắc khi quyết định hình phạt đối với bị cáo. Một trong những điều kiện của việc định tội danh theo dấu hiệu phạm tội nhiều lần thì cần phải có yếu tố là mỗi hành vi phạm tội phải có tính độc lập. Dấu hiệu này của phạm tội nhiều lần có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc phân biệt phạm tội nhiều lần với tội phạm kéo dài và tội phạm liên tục.

Vấn đề về mối quan hệ giữa phạm tội liên tục, phạm tội kéo dài và phạm tội nhiều lần là vấn đề có ý nghĩa rất quan trọng trong các trường hợp khi dấu hiệu phạm tội nhiều lần (và phạm tội có tính chất chuyên nghiệp) được pháp luật quy định như một dấu hiệu tăng nặng.

Nói chung, trường hợp phạm tội kéo dài và phạm tội liên tục cần được coi như một tội phạm độc lập đơn nhất. Như vậy, một hành vi phạm tội đã được coi là tội phạm liên tục hoặc tội phạm kéo dài thì cùng một lúc không thể coi và định tội danh như tội phạm nhiều lần (phạm tội nhiều lần).

Trong lý luận Luật Hình sự có quan điểm khác cho rằng tội phạm liên tục đồng thời có thể được định tội danh như tội phạm nhiều lần (phạm tội nhiều lần). Chúng tôi không đồng ý với quan điểm đó bởi vì trong trường hợp phạm tội nhiều lần từng hành vi phạm tội có tính độc lập, ngược lại trong tội phạm liên tục mỗi một hành vi phạm tội riêng biệt không có tính độc lập, tất cả các hành vi

phạm tội (các giai đoạn của hành vi phạm tội) cấu thành một tội phạm đơn nhất.

Vấn đề phân biệt sự khác nhau giữa phạm tội nhiều lần và tội phạm liên tục thường gặp trong thực tiễn trong quá trình định tội danh các hành vi phạm tội như: tội lừa dối khách hàng, tội nhận hối lộ, tội đưa hối lộ, tội làm môi giới hối lộ và một số tội phạm khác.

Trong pháp luật hình sự nước ta có một số cấu thành tội phạm cụ thể ở đó nhà làm luật quy định dấu hiệu của tội phạm đó là phạm tội có tính chất chuyên nghiệp. Chẳng hạn: khoản 2 Điều 133, khoản 2 Điều 134, khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136, khoản 2 Điều 138, khoản 2 Điều 139, khoản 2 Điều 153, khoản 2 Điều 156, khoản 2 Điều 157...

Cũng giống với các tình tiết khác như: phạm tội nhiều lần; tái phạm nguy hiểm, tình tiết phạm tội có tính chất chuyên nghiệp được nhà làm luật quy định với hai ý nghĩa - ý nghĩa định tội danh (tình tiết định khung tăng nặng) và ý nghĩa là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Về mặt lý luận và cả về mặt thực tiễn phạm tội có tính chất chuyên nghiệp được coi là một dạng của trường hợp phạm tội nhiều lần. Để định tội danh theo tình tiết này, trước hết cần xác định có việc nhiều lần thực hiện các tội phạm cùng tội danh. Ở đây khái niệm phạm tội có tính chất chuyên nghiệp đồng nghĩa với khái niệm phạm tội nhiều lần cùng một tội danh. Tuy nhiên, giữa các khái niệm này cũng có những điểm khác nhau. Điều đó thể hiện ở chỗ ngoài việc bị cáo lặp lại hành vi phạm tội cùng tội danh, khái niệm phạm tội có tính chất chuyên nghiệp còn bao hàm một dấu hiệu quan trọng khác nữa; hoạt động phạm tội là nguồn sống chính hoặc nguồn sống bổ sung thường xuyên của bị cáo.

Chẳng hạn, buôn bán hàng cấm có tính chất chuyên nghiệp là một hoạt động mang tính chất có hệ thống nhằm mua và bán lại những hàng hóa mà Nhà nước cấm kinh doanh với mục đích có lãi

và số lãi đó là nguồn sống chính hoặc nguồn sống bổ sung của bị cáo. Trong thực tiễn có trường hợp bị cáo có thể hoàn toàn từ bỏ lao động có ích cho xã hội, và sống bằng thu nhập từ hoạt động phạm tội. Trong trường hợp này thu thập bằng con đường phạm tội là nguồn chính của bị cáo. Nhưng cũng có trường hợp bị cáo không hoàn toàn từ bỏ lao động có ích cho xã hội, mà cơ bản quan tâm đến hoạt động phạm tội. Trong trường hợp này thu nhập bằng con đường phạm tội chuyên nghiệp có thể là nguồn sống chính cũng có thể là nguồn sống bổ sung của bị cáo so với thu nhập mà bị cáo thu được bằng hoạt động có ích cho xã hội. Tuy nhiên, trong trường hợp thứ hai để coi một hành vi phạm tội là được thực hiện dưới hình thức “có tính chất chuyên nghiệp, thì thu nhập bằng con đường phạm tội cần phải là thu nhập chính chứ không phải là khoản thu nhập không đáng kể. Chỉ trong điều kiện ấy mới có thể định tội danh hành vi nguy hiểm cho xã hội theo dấu hiệu phạm tội có tính chất chuyên nghiệp.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Định tội danh trong trường hợp có nhiều tội phạm cần phải dựa vào những nguyên tắc chung nào? Trình bày nội dung và ý nghĩa của những nguyên tắc đó?

2. Trình bày hiểu biết về định tội danh trong trường hợp phạm nhiều tội?

3. Trình bày hiểu biết về định tội danh trong trường hợp phạm tội nhiều lần?

4. Trình bày hiểu biết về định tội danh trong trường hợp tái phạm, tái phạm nguy hiểm?

CHƯƠNG X

THAY ĐỔI ĐỊNH TỘI DANH

1. Những vấn đề chung

1.1. Từ quan điểm pháp lý, những thay đổi định tội danh chỉ bao gồm những thay đổi được phản ánh trong các văn bản tố tụng hình sự, tức là những thay đổi được phản ánh trong kết quả của quá trình định tội danh ở các giai đoạn khác nhau của tố tụng hình sự. Chính những thay đổi đó có hiệu lực pháp lý, nên chúng được nghiên cứu ở chương này của giáo trình. Theo cách tiếp cận đó, những thay đổi định tội danh sẽ không bao hàm những thay đổi trong các giả định về các quy phạm pháp luật có thể được áp dụng - những thay đổi nảy sinh một cách liên tục trong ý thức của người Điều tra viên, Kiểm sát viên hoặc người Thẩm phán trong quá trình điều tra và giải quyết vụ án hình sự.

Có vấn đề đặt ra cần được luận giải là điều gì có thể gây ra những thay đổi trong việc định tội danh? Qua nghiên cứu cho thấy có ba tình tiết dẫn đến những thay đổi trong việc định tội danh là:

1. Những số liệu thực tế làm cơ sở cho việc định tội danh đối với hành vi có sự thay đổi;
2. Trong quá trình đang điều tra hoặc giải quyết vụ án hình sự có sự thay đổi của đạo Luật Hình sự;
3. Có sự sai lầm trong việc áp dụng các đạo Luật Hình sự không thuộc hai trường hợp nói trên cần phải được khắc phục.

Việc nghiên cứu thực tiễn xét xử cho thấy những tình tiết hay nói cách khác những căn cứ làm thay đổi việc định tội danh chiếm tỷ trọng khác nhau và tùy thuộc vào những nhân tố khách quan và chủ quan khác nhau. Trong giai đoạn Bộ luật Hình sự năm 1985 được ban hành và đang có hiệu lực và những năm sau đó, những thay đổi của định tội danh thường gắn liền với những thay đổi của đạo Luật Hình sự. Hiện tượng đó cũng được lặp lại sau khi Bộ luật Hình sự năm 1999 được ban hành và có hiệu lực. Những thay đổi định tội danh do có những sai lầm trong nhận thức và áp dụng đạo Luật Hình sự cũng xảy ra không ít. Tuy vậy, phần lớn những thay đổi trong định tội danh được diễn ra có sự đánh giá khác nhau đối với các tình tiết thực tế của vụ án được thu nhận ở các giai đoạn khác nhau của quá trình tố tụng hình sự. Về cơ bản những sai lầm trong định tội danh liên quan đến việc nghiên cứu không đầy đủ các sự kiện làm cơ sở cho định tội danh.

Thực tiễn cũng cho thấy có cả những trường hợp “nâng cao” một cách không đúng trong việc định tội danh. Trong những trường hợp đó, điều tra viên và đôi khi cả Tòa án sơ thẩm khi áp dụng điều luật, khoản hoặc điểm của điều luật nặng hơn xuất phát từ lý do cho rằng: trong trường hợp cần thiết Tòa án xét xử cấp trên có thể giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho người phạm tội mà không cần phải điều tra bổ sung hoặc xét xử lại.

Nghiên cứu thực tiễn điều tra, truy tố và xét xử các vụ án hình sự cũng cho thấy những thay đổi trong định tội danh thường gắn liền với việc sửa chữa, khắc phục những sai lầm trong việc áp dụng đạo Luật Hình sự đã diễn ra ở giai đoạn trước đó của tố tụng hình sự. Nhưng nói chung những nguyên nhân làm thay đổi việc định tội danh không phải là những sai lầm. Ví dụ, sự thay đổi của đạo Luật Hình sự không tùy thuộc vào hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật. Nhưng không phải bao giờ cũng có thể coi việc thay đổi các tình tiết thực tế của vụ án là sai lầm của cơ quan điều tra hoặc của Tòa án (ví dụ, việc xem xét lại các vụ án

do có phát hiện ra các tình tiết mới).

1.2. Vì văn bản pháp luật ghi nhận việc định tội danh có ảnh hưởng cơ bản đến các quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng hình sự, do đó pháp luật quy định hình thức tố tụng nhất định đối với những thay đổi trong việc định tội danh và hạn chế những thay đổi đó bởi một loạt các điều kiện. Việc định tội danh mới ở giai đoạn điều tra hoặc xét xử đôi khi làm phát sinh hoặc đình chỉ các quan hệ pháp luật tố tụng và các quan hệ pháp luật vật chất cụ thể, do đó việc thay đổi định tội danh không được vội vàng và tùy tiện.

Việc định tội danh ban đầu (khi khởi tố vụ án hình sự) là cơ sở cho các cơ quan điều tra tiến hành hoạt động điều tra với tất cả các hậu quả nảy sinh từ đó (hỏi cung người làm chứng, khám xét, trưng cầu giám định, áp dụng các biện pháp ngăn chặn v.v...). Các quyền của cơ quan điều tra được mở rộng một cách đáng kể sau khi truy cứu người phạm tội với tư cách là bị can. Việc đưa ra sự buộc tội là cơ sở cho các cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp ngăn chặn đối với bị can, trong đó có biện pháp tạm giam cũng như áp dụng biện pháp hạn chế khác.

Việc định tội danh được thể hiện trong các bản kết luận điều tra và trong bản cáo trạng kết thúc việc đánh giá về mặt pháp lý đối với hành vi phạm tội theo quan điểm của cơ quan điều tra và của Kiểm sát viên. Hậu quả pháp lý quan trọng nhất của sự đánh giá đó thể hiện ở chỗ nó là cơ sở cho việc chuyển vụ án đến Tòa án. Việc định tội danh được thể hiện trong các bản án là sự đánh giá cuối cùng về mặt pháp lý của Nhà nước đối với hành vi phạm tội. Các hậu quả của việc đánh giá đó là quyết định hình phạt, hạn chế các lợi ích vật chất của người bị kết án, sự đánh giá phủ định của xã hội đối với hành vi của người đó.

Cần nhắc sự mở rộng dần dần các hậu quả pháp lý của việc định tội danh ở các giai đoạn khác nhau của tố tụng hình sự, theo

mức độ chuyển động tiếp theo của vụ án hình sự, đạo luật tố tụng hình sự “làm khó khăn hơn” và hạn chế những thay đổi trong định tội danh, đặc biệt nếu những thay đổi đó làm xấu đi tình trạng của người phạm tội.

Trước khi đưa ra sự buộc tội, người Điều tra viên không bị ràng buộc bởi việc định tội danh đã được họ đưa ra trong biên bản khởi tố vụ án. Việc định tội danh được đưa ra trong biên bản buộc tội mang “tính chính thức” hơn, do vậy để thay đổi việc định tội danh đó cần phải đưa ra văn bản mới (biên bản buộc tội mới). Đối với bản luận tội còn phức tạp hơn: nếu như hành vi của bị cáo cần phải định tội danh theo điều hoặc khoản, điểm điều luật nặng hơn, thì cần phải trả hồ sơ vụ án cho giai đoạn trước đó và phải đưa ra sự buộc tội mới.

Ở giai đoạn xét xử, việc thay đổi định tội danh còn khó khăn hơn. Trong mọi trường hợp, Tòa án không có quyền làm xấu đi tình trạng của bị cáo. Điều đó được quy định cả đối với Tòa án cấp sơ thẩm lẫn đối với Tòa án cấp tiếp theo. Trong trường hợp hủy bản án do có sự cần thiết đưa ra sự buộc tội mới theo các tình tiết thực tế khác với sự buộc tội đã được đưa ra lúc đầu, thì vụ án được trả lại cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung. Tương ứng khi giải quyết vụ án theo trình tự giám đốc thẩm hay tái thẩm, Tòa án không có quyền áp dụng quy định tội danh nặng hơn, cũng như không có quyền coi là đã được chứng minh các sự kiện chưa được xác định trong bản án hoặc bị bản án bác bỏ.

Các quy phạm dân chủ đó của pháp luật tố tụng hình sự được ban hành là nhằm mục đích đảm bảo các quyền của bị cáo và tạo ra các điều kiện tốt nhất cho việc đạt được chân lý.

2. Định tội danh trong trường hợp có sự thay đổi của đạo Luật Hình sự

2.1. Sự thay đổi của các quy phạm thuộc phần các tội phạm của pháp luật hình sự là minh chứng cho việc làm chính xác, thay đổi,

xem xét lại những đánh giá về mặt pháp lý đối với toàn bộ hoặc một số loại tội phạm. Đó là quá trình tự nhiên, tất yếu phản ánh sự phát triển của các quan hệ xã hội và nói chung đóng vai trò tích cực trong cuộc đấu tranh với tình hình tội phạm. Ví dụ, Bộ luật Hình sự năm 1999 phản ánh những thay đổi cơ bản đã diễn ra trong đời sống kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa ở nước ta vào những năm 90 của thế kỷ XX.

Việc thay đổi định tội danh do có việc ban hành các đạo Luật Hình sự mới là vấn đề lý luận và thực tiễn phức tạp. Trước hết nảy sinh vấn đề là nói chung cần phải thay đổi việc định tội danh đối với những hành vi đã được đánh giá về mặt pháp lý nhất định hay không? Nếu như việc định tội danh lại là cần thiết, thì việc định tội danh lại đó cần phải tuân thủ những nguyên tắc như thế nào?

Trong Luật Hình sự có tồn tại nguyên tắc theo đó điều luật được áp dụng đối với một hành vi phạm tội là điều luật đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm mà hành vi phạm tội được thực hiện. Tuy vậy, theo Khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 1999, điều luật xóa bỏ một tội phạm, một hình phạt, một tình tiết tăng nặng, quy định một hình phạt nhẹ hơn, một tình tiết giảm nhẹ mới hoặc mở rộng phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xóa án tích và các quy định khác có lợi cho người phạm tội, thì được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã được thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành. Điều đó có nghĩa rằng trong những trường hợp khi có điều luật mới quy định các hậu quả pháp lý có lợi đối với hành vi phạm tội của người phạm tội, thì hành vi phạm tội đó cần phải được định tội danh lại theo điều luật mới.

Có một vấn đề đặt ra cần được trả lời là quy tắc đó được áp dụng ở giai đoạn nào của tố tụng hình sự? Rõ ràng nó được áp dụng ở tất cả các giai đoạn của tố tụng hình sự, từ giai đoạn khởi tố vụ án hình sự cho đến giai đoạn trước khi bản án có hiệu lực pháp luật. Quy tắc đó cũng được áp dụng để đánh giá hành vi của

người đã bị kết án và đang chấp hành hình phạt theo điều luật cũ. Nếu như theo điều luật mới đối với người đó có thể quyết định loại hoặc mức hình phạt nhẹ hơn, thì việc đánh giá hành vi của người đó về mặt pháp lý đã được thể hiện trong việc định tội danh cũng cần phải được thay đổi - cần phải định tội danh lại cho phù hợp với các đòi hỏi của pháp luật hình sự.

Quan hệ pháp luật hình sự không phải bị chấm dứt từ khi đưa ra bản án, mà là chấm dứt sau khi người bị kết án đã chấp hành xong hình phạt. Do vậy, việc thay đổi sự đánh giá của Nhà nước đối với hành vi phạm tội này hay hành vi phạm tội khác không thể không liên quan đến những người vào thời điểm đó đang chấp hành hình phạt. Hoàn toàn là không công bằng không chỉ là trường hợp duy trì việc giam giữ đối với người phạm tội mà hành vi phạm tội của họ vào thời điểm đó không bị trừng trị bằng hình sự hoặc bị trừng trị nhẹ hơn, mà còn cả trường hợp vẫn giữ nguyên sự đánh giá trước đây đối với tội phạm với tất cả những hậu quả phát sinh từ việc đánh giá đó, nếu như sự đánh giá đó đã được thay đổi theo điều luật mới. Do vậy, khi điều luật giảm nhẹ trách nhiệm hình sự có hiệu lực thi hành, thì cần phải thay đổi tất cả các biện pháp hình phạt lẫn thay đổi việc định tội danh đối với hành vi của những người đang chấp hành hình phạt.

Trong pháp luật hình sự trước đây không có quy tắc về việc áp dụng điều luật nhẹ hơn đối với những người đang chấp hành hình phạt. Hiện nay, theo khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 1999 thì đối với những người đang chấp hành hình phạt cũng được áp dụng điều luật quy định trách nhiệm hình sự nhẹ hơn.

Đương nhiên, trong những trường hợp khi hình phạt đã được chấp hành xong, thì vấn đề về việc định tội danh lại đối với hành vi không thể được đặt ra, bởi vì quan hệ pháp luật hình sự đã chấm dứt hoàn toàn. Việc thay đổi định tội danh chỉ có thể xảy ra theo trật tự giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

2.2. Vấn đề tiếp được đặt ra là có những cơ sở pháp lý và trật tự như thế nào cho việc định tội danh lại do có sự thay đổi của điều Luật Hình sự (đạo luật hình sự)?

Trong những trường hợp đó, những vấn đề của định tội danh lại bao giờ cũng được giải quyết với việc cân nhắc chế tài của quy phạm pháp luật hình sự. Thoạt nhìn dường như những điều đó mâu thuẫn với luận điểm đã nói ở trên là việc định tội danh không bao giờ phụ thuộc vào biện pháp hình phạt.

Trong hiện thực ở đây không có mâu thuẫn. Trong trường hợp này chế tài không phải là cơ sở quyết định. Nó chỉ hạn chế các khả năng đối với việc định tội danh lại, khi không cho phép làm xấu tình trạng của người phạm tội so với điều luật cũ. Cơ sở thực tế đối với việc định tội danh lại là *sự thay đổi cấu thành tội phạm này hay cấu thành tội phạm khác và (hoặc là) mức độ của tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đó.*

Định tội danh lại hay việc thay đổi định tội danh thường được giải quyết trong những trường hợp khi các dấu hiệu của cấu thành tội phạm vẫn được giữ nguyên, nhưng chỉ mức độ của tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đã được thay đổi. Điều đó được thể hiện ở việc giảm nhẹ loại hoặc mức chế tài của điều luật tương ứng hoặc ở việc thay đổi các hậu quả pháp lý khác của tội phạm. Nếu như điều luật mới coi một tội phạm đã được quy định là tội phạm nhẹ hơn thì hành vi phạm tội cần phải được định tội danh theo điều luật mới.

Tuy vậy, ở đây nảy sinh vấn đề chế tài nào của điều luật được coi là chế tài nhẹ hơn: chế tài có mức tối đa thấp hơn hay là chế tài có mức tối thiểu thấp hơn? Đánh giá như thế nào đối với chế tài thu hẹp các giới hạn tùy nghi của Tòa án: chế tài nâng cao mức tối thiểu và hạ thấp mức tối đa? Những thay đổi của các hình phạt bổ sung đóng vai trò như thế nào?

Việc xem xét cụ thể những vấn đề nêu trên vượt ra khỏi phạm

vi của vấn đề định tội danh, nhưng để phục vụ việc định tội danh lại cần phải đưa ra những quy tắc chung cho việc đánh giá mức độ nặng nhẹ mang tính so sánh của các điều luật quy định các tội phạm. Nói một cách ngắn gọn, các quy tắc đó được thể hiện ở chỗ là điều luật mới được coi là nhẹ hơn, nếu như điều luật đó:

- Quy định loại hình phạt chính ít nghiêm khắc hơn;
- Hạ thấp mức tối thiểu hoặc mức tối đa mà không thay đổi một cách tương ứng mức khác;
- Không thay đổi hình phạt chính, nhưng bỏ một hoặc một số hình phạt bổ sung;
- Giữ hình phạt chính và hình phạt bổ sung, nhưng quy định thêm các loại hình phạt chính nhẹ hơn để tùy nghi lựa chọn mà trước đây không được quy định;
- Quy định thêm các loại hình phạt chính nhẹ hơn để tùy nghi lựa chọn, đồng thời nâng cao mức tối thiểu của loại hình phạt đã được quy định trước đây;
- Hạ thấp mức tối thiểu của hình phạt hoặc quy định các hình phạt khác ít nghiêm khắc hơn để tùy nghi lựa chọn, đồng thời nâng cao mức tối đa của loại hình phạt đã được quy định trước đó.

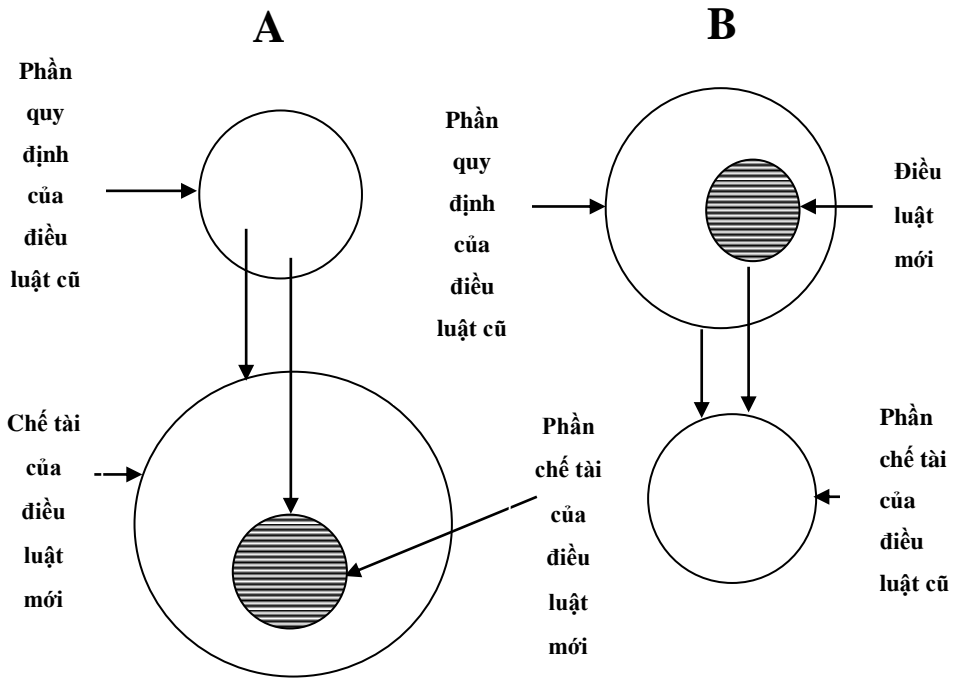
2.3. Những trường hợp định tội danh lại mang tính chất “thuần túy” từ điều luật cũ sang điều luật mới do có sự thay đổi của chế tài ít xảy ra. Thông thường khi ban hành điều luật mới, phần quy định của quy phạm pháp luật tương ứng được thay đổi, dù rằng được thay đổi không lớn, nhưng điều đó làm cho việc giải quyết vấn đề định tội danh lại trở nên rất phức tạp.

Để giải quyết đúng đắn vấn đề về việc áp dụng điều luật cũ hay điều luật mới, cần phải so sánh cả các chế tài lẫn các phần quy định của các điều luật đó với nhau. Ở đây có thể có bốn phương án về mối tương quan giữa điều luật cũ và điều luật mới.

- a. Điều luật cũ và điều luật mới hoàn toàn giống nhau theo

phần quy định, nhưng chỉ khác ở phần các chế tài (như hình vẽ dưới đây). Trường hợp này đã được chúng tôi xem xét ở trên. Vấn đề định tội danh được giải quyết xuất phát từ quy tắc là chế tài của điều luật nào nhẹ hơn thì được áp dụng.

b. Phần quy định của điều luật mới có dung lượng nhỏ hơn so với dung lượng của điều luật cũ. Nói cách khác là phần quy định của điều luật mới không quy định một số dạng của hành vi phạm tội như đã được điều luật cũ quy định (như hình vẽ dưới đây). Điều đó thể hiện rằng hoặc là điều luật mới loại trừ một số dấu hiệu tùy nghi của cấu thành tội phạm, hoặc là ngược lại, có cấu trúc phức tạp hơn so với điều luật cũ và bao hàm cả những việc hạn chế trách nhiệm mà trong điều luật cũ không có.



Rõ ràng là trong trường hợp này điều luật mới thu hẹp các phạm vi trách nhiệm cần phải được áp dụng để định tội danh. Ở đây, chế tài của điều luật mới có thể nhẹ hơn, hoặc ngay cả vẫn giống như chế tài của điều luật cũ (trường hợp sau được thể hiện ở hình vẽ trên).

Theo Bộ luật Hình sự năm 1999, phần quy định của nhiều cấu thành tội phạm đã được thu hẹp. Có thể lấy điều luật quy định tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác làm ví dụ. Theo khoản 1 Điều 109 BLHS năm 1985 phần quy định về tội phạm đó được diễn đạt như sau: “cố ý gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của người khác”. Còn theo khoản 1 Điều 104 BLHS năm 1999 thì phần quy định về tội phạm đó được diễn đạt là: “cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 11% đến 30% hoặc dưới 11% nhưng thuộc một trong các trường hợp được chỉ rõ trong các điểm từ điểm a cho đến điểm k trong khoản 1 của Điều luật đó. Do có việc định lượng hóa như vậy đối với dấu hiệu thuộc mặt khách quan của cấu thành tội phạm mà phần quy định của điều luật đó quy định nhóm hành vi bị coi là tội phạm hẹp hơn so với điều luật trước quy định về tội phạm đó.

Việc thu hẹp phần quy định của các quy phạm pháp luật hình sự trong khi ban hành điều luật mới có thể không được thể hiện một cách rõ ràng. Chẳng hạn, cần phải cân nhắc rằng việc ban hành điều luật mới trong đó phần quy định của điều luật đó quy định hành vi mà trước đây chưa được quy định trực tiếp trong Bộ luật Hình sự thì cũng chưa thể chứng minh được rằng trách nhiệm hình sự đối với hành vi đó được quy định lần đầu tiên. Hoàn toàn có khả năng là hành vi đó trước đây đã bị thu hút bởi quy phạm chung nào đó, do đó trách nhiệm hình sự đã được quy định đối với nó, còn điều luật mới chỉ tách trường hợp cụ thể hơn đó thành tội phạm độc lập mà thôi.

Ví dụ, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 15/10/1997 đã quy định điều luật mới về tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ (Điều 221a BLHS). Nhưng nếu như tội phạm đó được thực hiện trước khi chưa có điều luật đó thì được định tội danh theo Điều 221 BLHS năm 1985 về tội lợi dụng chức vụ,

quyền hạn hoặc hạn quyền trong khi thi hành công vụ. Trong trường hợp này việc hiện có sự thu hẹp phần quy định so với cấu thành chung của tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc hạn quyền trong khi thi hành công vụ là trường hợp tách ra quy phạm riêng.

Một loạt các quy phạm của Bộ luật Hình sự năm 1999 chỉ có thể được coi là mới về hình thức so với Bộ luật Hình sự năm 1985 và các Luật Sửa đổi, bổ sung Bộ luật Hình sự 1985. Ví dụ, đối với nhiều hành vi được quy định ở Chương XVIII (“các tội phạm về ma túy”) trước đây đã được quy định trách nhiệm hình sự, nhưng theo các chương khác của Bộ luật Hình sự.

Các ví dụ được dẫn ra ở trên chứng minh rằng vấn đề về hiệu lực hồi tố của điều Luật Hình sự cần phải được giải quyết trên cơ sở cân nhắc tất cả các yếu tố của cấu thành tội phạm, trong đó có các dấu hiệu thuộc chủ thể của tội phạm. Một số quy phạm lần đầu tiên quy định trách nhiệm hình sự đối với mọi công dân, có thể có hiệu lực hồi tố đối với người có chức vụ, quyền hạn, nếu như các quy phạm đó quy định hình phạt nhẹ hơn so với các điều luật quy định các tội phạm về chức vụ.

2.4. Tiếp đến chúng ta nghiên cứu hai phương án còn lại của mối tương quan giữa điều luật cũ và điều luật mới theo phần quy định của các điều luật.

a. Phần quy định của điều luật mới rộng hơn phần quy định của điều luật cũ. Phần quy định của điều luật mới quy định nhóm hành vi phạm tội rộng hơn. Thông thường điều đó diễn ra hoặc là bằng cách tăng số lượng các dấu hiệu tùy nghi của cấu thành tội phạm, hoặc là bằng cách đơn giản hóa cấu trúc của cấu thành tội phạm, bỏ một số hạn chế nào đó và đưa ra các quy định khái quát hơn.

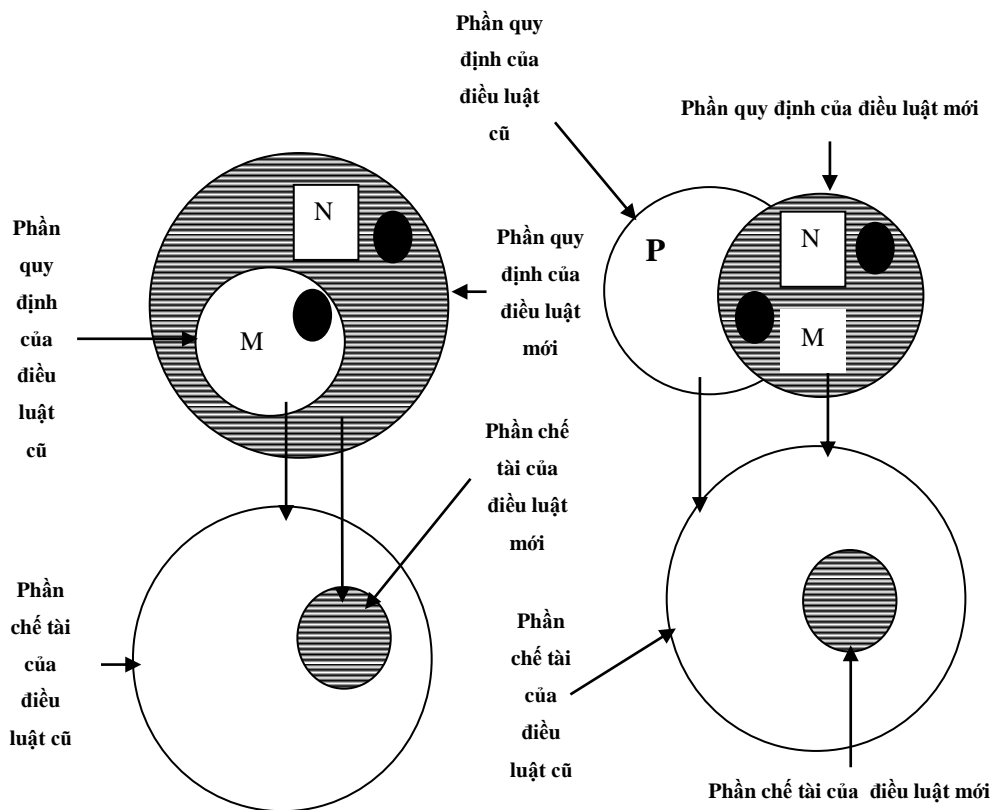
Trong phần lớn trường hợp việc mở rộng phần quy định như vậy được tiến hành đồng thời với việc nâng cao mức độ nghiêm khắc của chế tài (hoặc vẫn giữ nguyên chế tài trước đây), do đó mà Điều luật mới không thể có hiệu lực hồi tố. Ví dụ, Điều 122 Bộ luật Hình sự

năm 1985 quy định trách nhiệm hình sự đối với tội xâm phạm quyền bầu cử của công dân (chế tài theo khoản 1 của điều luật đó là cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến hai năm). Điều luật mới 126 Bộ luật Hình sự năm 1999 mở rộng phần quy định như sau: người nào lừa gạt, mua chuộc, *cưỡng ép* (dấu hiệu mới) hoặc dùng thủ đoạn khác cản trở việc thực hiện quyền bầu cử, *quyền ứng cử* (dấu hiệu mới) của công dân, nhưng lại hạ thấp mức nghiêm khắc của chế tài (theo khoản 1 của Điều luật đó là cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến một năm). Do đó, điều luật mới có hiệu lực hồi tố đối với hành vi xâm phạm quyền bầu cử (trừ hành vi cưỡng ép), bởi vì nó giảm mức nghiêm khắc của chế tài, nhưng không có hiệu lực hồi tố đối với hành vi xâm phạm quyền ứng cử thuộc cấu thành tội phạm đó. Dấu hiệu mới của tội phạm nói ở trên trước đây không được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 1985.

Có thể lấy thêm điều luật mới (Điều 180) của Bộ luật Hình sự năm 1999 làm ví dụ tương tự. Điều luật đó quy định tội làm, tàng trữ, *vận chuyển* (dấu hiệu mới), lưu hành tiền giả, *ngân phiếu giả, công trái giả* (dấu hiệu mới). Theo khoản 1 Điều 98 Bộ luật Hình sự năm 1985 thì chế tài quy định đối với tội làm, tàng trữ, lưu hành tiền giả là phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm còn hành vi vận chuyển tiền giả, hành vi làm, tàng trữ, vận chuyển ngân phiếu giả, công trái giả không bị trừng trị bằng hình sự. Theo khoản 1 Điều 180 BLHS năm 1999 tất cả các loại hành vi nói trên đều bị trừng trị bằng hình sự, nhưng chế tài của khoản 1 Điều luật đó có mức độ ít nghiêm khắc hơn (phạt tù từ ba năm đến bảy năm). Điều 180 BLHS năm 1999 có hiệu lực hồi tố, trừ các trường hợp vận chuyển tiền giả, làm, tàng trữ, vận chuyển ngân phiếu, công trái giả.

Đó cũng là trường hợp ở đó phần quy định của điều luật được mở rộng, nhưng chế tài lại được giảm nhẹ.

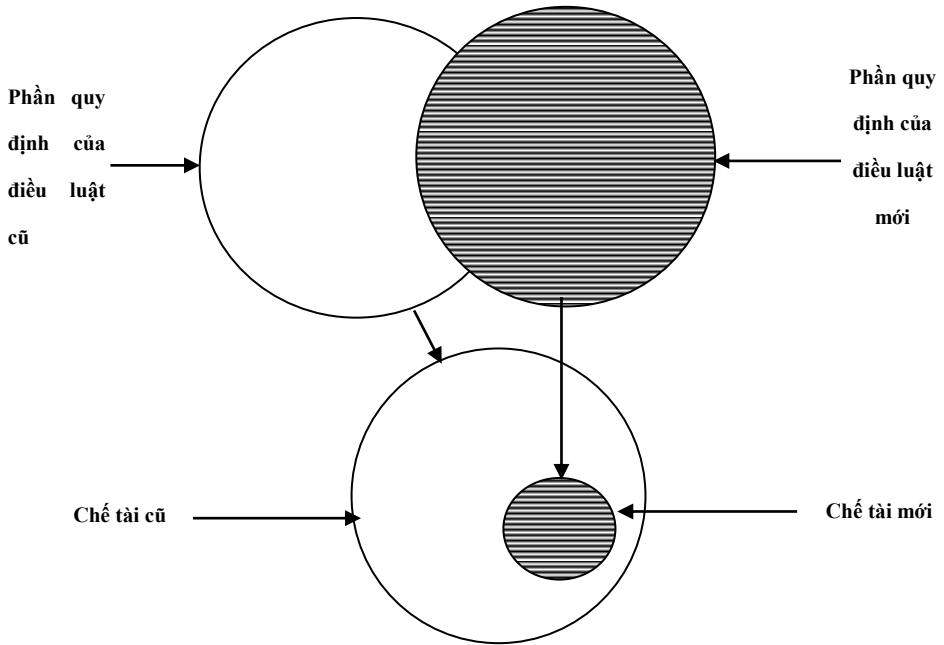
Có thể sơ đồ hóa trường hợp một lúc điều luật có sự thay đổi ở phần quy định lẫn ở phần chế tài như sau:



Từ những điều trình bày trên cho thấy rằng việc giải quyết vấn đề quy phạm pháp luật nào có hiệu lực hồi tố tùy thuộc không chỉ vào việc chúng ta so sánh điều luật mới với điều luật nào đó trước đây mà còn vào việc chúng ta phân tích điều luật đó để áp dụng đối với hành vi cụ thể như thế nào của người phạm tội. Chẳng hạn, từ sơ đồ nói ở trên cho thấy rằng hành vi đã được thực hiện có thể đã được “quy định” hoặc là trong giới hạn của phân quy định của điều luật cũ mà phân quy định đó trong phương án ở đây được phân quy định của điều luật mới bao quát (Điểm M) hoặc là hành vi đó rơi vào “phần mới” của phân quy định của điều luật mới (Điểm N).

b. Phân quy định của điều luật cũ và của điều luật mới xâm nhập lẫn nhau (hình vẽ dưới). Phân quy định của điều luật mới trong một số quan hệ ngay cả đối với phân quy định của điều luật

cũ và cả trong một số quan hệ khác cũng rộng hơn phần quy định của điều luật cũ. Chế tài của chính điều luật mới nhẹ hơn hoặc vẫn được giữ nguyên như trước đây.



Trong trường hợp này cũng như trong trường hợp trước đây, theo bản chất, cần phải phân tích mối tương quan của hai điều luật trên cơ sở cân nhắc là người phạm tội thực hiện chính hành vi như thế nào. Do đó, có thể có các quyết định khác nhau trong việc áp dụng điều luật mới.

Mối tương quan phức tạp của điều luật mới (quy phạm mới) và của điều luật cũ (quy phạm cũ) cũng có thể được thể hiện ở chỗ phần này của điều luật có hiệu lực hồi tố, còn phần khác của điều luật không có hiệu lực hồi tố.

Khi giải quyết vấn đề quy phạm pháp luật hình sự này hay quy phạm pháp luật hình sự khác có hiệu lực hồi tố hay không cần phải gắn với từng trường hợp cụ thể là: so sánh với điều luật nào và đối với dạng hành vi phạm tội nào của tội phạm được điều luật đó quy

định (đôi khi so sánh ngay cả đối với dấu hiệu nào trong số các dấu hiệu tùy nghi của cấu thành tội phạm đó). Có thể đưa ra kết luận chung là *việc định tội danh lại theo điều luật mới được thực hiện, nếu như tội phạm đã được thực hiện được cả điều luật cũ lẫn điều luật mới quy định, trong đó điều luật mới quy định cho Tòa án khả năng áp dụng hình phạt nhẹ hơn và không làm xấu đi các hậu quả pháp lý khác của việc kết án so với điều luật trước đây.*

Khi nghiên cứu vấn đề về hiệu lực hồi tố của điều luật (của đạo luật) và việc định tội danh lại theo điều luật mới (đạo luật mới) nhiều nhà nghiên cứu đi đến kết luận rằng khi ban hành các điều luật mới (đạo luật mới), hợp lý nhất là cần phải chỉ rõ quy phạm nào trước đây cần phải bãi bỏ hoặc không có hiệu lực. Chúng tôi đồng ý với quan điểm đó, nhưng cần lưu ý rằng sự cải tiến đó (sự quy định như vậy) cũng không thể khắc phục được tất cả những khó khăn trong việc định tội danh lại. Vì từ điều trình bày trên cho thấy rằng, thông thường quy phạm pháp luật mới có mối liên hệ chặt chẽ không phải đối với một mà là với nhiều quy phạm pháp luật hiện hành; nó thuộc một bộ phận của *hệ thống* các quy phạm, do vậy việc áp dụng điều luật mới bao giờ cũng đòi hỏi phải có cách tiếp cận sáng tạo, sự nhận thức sâu sắc về các khả năng và điều kiện áp dụng điều luật mới đối với các tội phạm đã được thực hiện trước khi điều luật mới được ban hành.

2.5. Để kết thúc phần này còn một vấn đề khác cần được làm rõ là vấn đề về ý nghĩa của các đạo luật được gọi là các đạo luật trung gian.

Cũng có thể có những trường hợp sau khi thực hiện tội phạm có đạo luật mới giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được ban hành, nhưng đến thời điểm ra bản án đạo luật đó đã bị thay thế bằng đạo luật nghiêm khắc hơn. Chúng tôi cho rằng không có cơ sở hợp pháp cho việc áp dụng đạo luật trung gian, vì rằng đạo luật đó không được thi hành ở thời điểm tội phạm được thực hiện, và khi giải quyết vụ án nó cũng không được thi hành. Do đó, tội phạm đã được thực hiện

được định tội danh theo đạo luật đầu tiên hoặc theo đạo luật sau cùng, tùy thuộc vào việc đạo luật sau cùng có hiệu lực hồi tố hay không (trong mối quan hệ với đạo luật đầu tiên), chứ không phải theo đạo luật trung gian.

3. Định tội danh trong trường hợp có sự thay đổi các tài liệu thực tế của vụ án

3.1. Việc xác định chính xác các tình tiết thực tế của vụ án có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với việc định tội danh đúng tội phạm đã thực hiện. Do đó, Tòa án nhân dân Tối cao thường xuyên chỉ rõ ý nghĩa, tầm quan trọng và sự cần thiết tất yếu của việc xác định chính xác các tình tiết đó. Việc điều tra không đầy đủ các tình tiết có ý nghĩa cơ bản đối với việc định tội danh là cơ sở trả hồ sơ để điều tra bổ sung. Khi bác bỏ các sự kiện làm cơ sở cho việc định tội danh được thể hiện trong các bản án của cấp dưới, thì Tòa án cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm không thể không thay đổi việc định tội danh. Bản án cũng không thể được coi là đúng đắn, nếu như các tình tiết cơ bản lấy làm cơ sở chứng minh về tính có lỗi và định tội danh không được điều tra làm sáng rõ. Tất cả những trường hợp nói trên và những trường hợp tương tự có thể nêu ra đều nhằm lưu ý rằng việc định tội danh cần phải phù hợp hoàn toàn với các sự kiện, tình tiết đã được xác định, được làm rõ trong quá trình điều tra và giải quyết các vụ án hình sự ở Tòa án.

Tất nhiên, sự thay đổi các tài liệu thực tế của vụ án ở nghĩa mà chúng ta đang xem xét ở chương này là thuật ngữ mang tính tương đối. Cần lưu ý rằng tính hiện thực của sự tồn tại các tình tiết thực tế không phụ thuộc vào ý thức của chúng ta. Tất cả các tình tiết phản ánh những thay đổi hiện thực đang diễn ra trong thế giới khách quan mang tính chất không thể đảo ngược.

Do đó, trong hiện thực chúng ta có thể hiểu “sự thay đổi các tài liệu thực tế của vụ án” chỉ là sự thay đổi những hiểu biết về các sự kiện được Điều tra viên, Kiểm sát viên hoặc Thẩm phán sử dụng để

định tội danh. Do vậy, dưới đây khi nói về “sự thay đổi của các sự kiện” về vụ án, chúng ta cho phép dùng sự thể hiện như vậy chỉ để đơn giản hoá sự trình bày.

Có thể có những thay đổi như thế nào trong các hiểu biết các sự kiện về vụ án có thể xảy ra và chúng được phản ánh như thế nào trong định tội danh?

1. Thứ nhất, các tài liệu làm cơ sở cho việc định tội danh có thể mất ý nghĩa hoàn toàn (hoặc là một phần, nhưng điều đó làm cho các sự kiện còn lại không cấu thành bất cứ cấu thành tội phạm nào cả). Ví dụ, khi xét xử đã làm sáng tỏ rằng việc buộc tội về tội nhận hối lộ và tội đưa hối lộ đã dựa vào các chứng cứ giả của người làm chứng. Trong trường hợp đó, Tòa án phải ra bản án minh oan (vì không có sự kiện phạm tội, không có cấu thành tội phạm hoặc không chứng minh được sự tham gia của các bị cáo trong việc thực hiện tội phạm). Theo các căn cứ đó Tòa án cấp phúc thẩm, tái thẩm hoặc giám đốc thẩm cũng đình chỉ vụ án. Việc định tội danh trước đây mất ý nghĩa hoàn toàn, không có ý nghĩa pháp lý.

Trong trường hợp, nếu bị cáo bị buộc tội về việc thực hiện nhiều tội phạm và việc buộc tội một trong số các tội phạm đó bị bác bỏ, thì trong phần kết luận của bản án do Tòa án tuyên cần phải có quyết định tương ứng về việc coi bị cáo có lỗi theo các điều luật này và minh oan theo các điều luật khác.

2. Thứ hai, các tài liệu thực tế có thể được thay đổi. Ở đây có thể có ba loại trường hợp như sau:

- Các tài liệu được dùng làm cơ sở cho việc định tội danh được thay đổi không cơ bản (từ quan điểm của việc định tội danh). Ví dụ, khi xét xử đã làm sáng tỏ được hai trong ba sự kiện tham ô tài sản. Điều đó không làm thay đổi việc định tội danh theo khoản 2 Điều 278 Bộ luật Hình sự năm 1999 (tội tham ô thuộc trường hợp phạm tội nhiều lần). Nếu như điều đó không làm thay đổi việc định tội danh hành vi phạm tội đã thực hiện thì trong phần mô tả của bản án

với việc đưa ra các lý do thỏa đáng, Tòa án có đủ cơ sở để trình bày kết luận về việc thừa nhận sự buộc tội ở phần (sự kiện) không chứng minh được là không có căn cứ.

Trong trường hợp tương tự Tòa án cấp phúc thẩm cũng cần phải loại trừ phần (sự kiện) buộc tội không được chứng minh đó.

Đôi khi việc tăng số lượng các sự kiện phạm tội cũng có thể không ảnh hưởng đến việc định tội danh, nếu như việc tăng đó không tạo ra dấu hiệu tăng nặng khác, tuy vậy ngay cả Tòa án cũng không có quyền chỉ ra số lượng các sự kiện mới đó trong bản án, mà cần phải trả vụ án để điều tra bổ sung làm cơ sở cho việc đưa ra sự buộc tội, cho dù cũng theo điều luật đó của Bộ luật Hình sự, nhưng bằng việc đưa vào trong vụ án những sự kiện mới và do đó vụ án trở nên nghiêm trọng hơn.

- Các tài liệu của vụ án được thay đổi đến mức đòi hỏi phải định tội danh lại phần buộc tội theo điều luật nhẹ hơn, trong khi đó điều luật đó đã được áp dụng để buộc tội theo vụ án đó ở phần khác của sự buộc tội. Ví dụ, ở giai đoạn điều tra người phạm tội đã bị buộc tội chiếm đoạt tài sản dưới hình thức lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (khoản 1 Điều 140 BLHS năm 1999) và tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 285 BLHS năm 1999) thể hiện ở chỗ người phạm tội không kiểm tra công việc của những người chịu trách nhiệm vật chất thuộc quyền quản lý của mình. Nhưng ở giai đoạn xét xử đã làm sáng tỏ rằng sự kiện thứ nhất cũng là tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng: bị cáo không chiếm đoạt tài sản mà vì thiếu trách nhiệm mà không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nhiệm vụ được giao gây hậu quả nghiêm trọng không thuộc trường hợp quy định tại các Điều 144, 235 và Điều 301 của BLHS năm 1999, nhưng gây thiệt hại cho tài sản.

Nói một cách nghiêm khắc, hành vi của người phạm tội được định tội danh theo khoản 1 Điều 140 BLHS năm 1999 cần phải

được định tội danh lại theo Điều 285 BLHS năm 1999. Nhưng Điều 285 cũng đã được áp dụng để buộc tội đối với người phạm tội. Rõ ràng trong trường hợp này khi đưa ra bản án Tòa án phải chỉ rõ rằng những hành vi của người bị buộc tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản đã được định tội danh lại theo Điều 285 và loại bỏ việc áp dụng Điều 140 khỏi sự buộc tội và lập luận cho việc đó là tất cả các hành vi phạm tội được bao quát bởi Điều 285 được áp dụng để buộc tội trước đó.

Bây giờ chúng ta thay đổi ví dụ đó. Giả định ngược lại: Tòa án xác định được rằng hai sự kiện đó đều là tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Trong trường hợp này, Tòa án có thể đưa ra trong bản án quyết định: loại bỏ điều luật nhẹ hơn mà áp dụng điều luật nghiêm khắc hơn bao quát toàn bộ hành vi (để lại Điều 140 thay vào chỗ hai điều luật - Điều 140 và Điều 285 của BLHS) hay không?

Câu trả lời ở đây là không thể được.

Thoạt nhìn, có cảm nghĩ rằng trong mọi trường hợp đối với người phạm tội là tốt hơn, nếu thay vào chỗ bị kết án về hai điều luật, người phạm tội chỉ bị kết án về một điều luật. Nhưng đó chỉ là cảm tưởng bên ngoài. Nên lưu ý rằng, nếu như ở trường thứ nhất người phạm tội bị kết án theo hai điều luật về hai tội khác nhau, mà một trong hai tội phạm đó là tội ít nghiêm trọng hơn, còn trong trường hợp thứ hai, dù bị kết án về cùng một điều luật, nhưng người phạm tội cũng bị kết án về hai tội phạm, trong khi đó việc buộc tội bị tăng nặng theo thực chất (hai sự kiện lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản thay cho một sự kiện lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản). Do đó, trong những trường hợp khi việc giảm bớt số lượng các điều luật của BLHS trong việc định danh lại, trong thực tế có thể làm xấu đi tình trạng của người phạm tội, thì Tòa án buộc phải trả hồ sơ của vụ án để điều tra bổ sung và không có quyền đưa ra quyết định về việc định tội danh lại trong bản án.

Sẽ là như thế nào, nếu việc loại bỏ điều luật được diễn ra khi giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm? Bởi vì, người phạm tội đã bị quyết định hình phạt theo điều luật đó, thì rõ ràng việc loại trừ điều luật sẽ kéo theo sự thay đổi mức hình phạt. Nếu như sự kiện trước đây đã được định tội danh là tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, nhưng trong thực tế nó thuộc điều luật quy định tội thiếu tinh thần trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng, thì sự kiện đó cần phải bị trừng trị theo điều luật đó. Nhưng bây giờ không phải một mà là hai sự kiện được định tội danh theo điều luật đó và do vậy hình phạt có thể được quyết định ở mức cao hơn. Theo chúng tôi, điều đó không mâu thuẫn với luật.

3.2. Những thay đổi phức tạp hơn là những thay đổi của những tài liệu vụ án làm cho hành vi phạm tội phải được định tội danh lại theo một hoặc một số điều luật khác của Bộ luật Hình sự mà trước đây các điều đó chưa được áp dụng để truy tố người bị buộc tội.

Như mọi người đã biết, Tòa án không có quyền tăng dung lượng việc buộc tội hoặc áp dụng điều luật nặng hơn. Pháp luật tố tụng hình sự quy định rằng cần phải trả vụ án để điều tra bổ sung trong trường hợp đưa ra sự buộc tội nặng hơn hoặc sự buộc tội khác một cách cơ bản theo các tình tiết thực tế với sự buộc tội được đưa ra từ ban đầu. Khi giải quyết vụ án theo trật tự giám đốc thẩm hoặc tái thẩm Tòa án không có quyền xác định hoặc coi những sự kiện chưa được xác định trong bản án hoặc các sự kiện do Tòa án bác bỏ là những sự kiện đã được chứng minh.

Quy phạm nói trên bảo đảm quyền bào chữa cho bị cáo và tạo điều kiện cho Tòa án đạt được chân lý khách quan trong vụ án. Việc Tòa án định tội danh lại hành vi của bị cáo theo điều luật nặng hơn hoặc theo điều luật quy định các tình tiết thực tế khác của vụ án sẽ tước mất của bị cáo khả năng sử dụng đầy đủ nhất các quyền của mình, vi phạm một cách nghiêm trọng trật tự tố tụng trong việc xác định chân lý của vụ án và do đó có khả năng làm phát sinh nguy cơ đưa ra các quyết định sai lầm về thực chất.

Chúng tôi cho rằng những luận điểm đó cho phép phân tích một cách cụ thể hơn các đòi hỏi của luật. Dưới đây sẽ nghiên cứu những trường hợp cơ bản không cho phép Tòa án định tội danh lại theo điều luật khác của Bộ luật Hình sự.

Trường hợp thứ nhất là việc áp dụng điều luật nặng hơn. Ví dụ, định tội danh lại từ điều quy định tội vô ý làm chết người sang điều quy định tội giết người.

Trường hợp thứ hai là việc mở rộng dung lượng thực tế của việc buộc tội. Ví dụ, đưa ra việc buộc tội về ba sự kiện nhận hối lộ thay cho việc buộc tội về hai sự kiện nhận hối lộ.

Trường hợp thứ ba là việc áp dụng chế tài nhẹ hơn của điều luật nhưng điều luật đó quy định trách nhiệm đối với tội phạm khác một cách cơ bản theo các dấu hiệu của mình với tội phạm đã được định tội danh trước đó. Ví dụ, việc định tội danh lại từ điều luật quy định tội cướp sang điều luật quy định tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Tương ứng chúng ta cũng có thể chỉ ra các trường hợp cho phép Tòa án định tội danh lại như sau:

- Điều luật nhẹ hơn được áp dụng mà không có sự thay đổi trong dung lượng của việc buộc tội. Ví dụ, định tội danh lại từ khoản 3 xuống khoản 2 Điều 138 BLHS.

- Dung lượng buộc tội được thu hẹp và điều luật nhẹ hơn được áp dụng (ví dụ, khi đã loại bỏ một sự kiện phạm tội, thay vào việc áp dụng khoản của điều luật quy định tội trộm cắp tài sản nhiều lần, Tòa án áp dụng khoản của điều luật quy định tội trộm cắp tài sản lần đầu).

- Điều luật nhẹ hơn được áp dụng do có sự thay đổi trong tính chất của việc buộc tội (ví dụ, Tòa án định tội danh lại hành vi từ điều luật quy định tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác sang điều luật quy định tội hành hạ người khác).

Khái quát các trường hợp nói trên có thể cho rằng trong các trường hợp định tội danh các sự kiện cụ thể theo các điều luật chưa được áp dụng để buộc tội bị cáo thì Tòa án cần phải xuất phát từ nguyên tắc là sự thay đổi trong việc định tội danh chỉ được tiến hành với điều kiện nếu hành vi của bị cáo đang được định tội danh theo điều luật mới không chứa đựng các dấu hiệu của tội phạm nặng hơn và không khác một cách cơ bản theo các tình tiết thực tế với sự buộc tội theo đó bị cáo bị truy tố trước Tòa án và sự thay đổi buộc tội đó không làm xấu đi tình trạng của bị cáo và không vi phạm quyền bào chữa của họ.

Ở đây có một vấn đề cần được làm rõ là khái niệm “không khác một cách cơ bản theo các tình tiết thực tế” cần được hiểu như thế nào? Theo chúng tôi khi làm sáng tỏ khái niệm đó cần phải thừa nhận rằng không cho phép định tội danh lại theo hướng có sự thay đổi tính chất của sự buộc tội mà ở đó “tội phạm mới” dù chỉ chứa đựng một dấu hiệu không có trong cấu thành tội phạm đã được định tội danh trước đó. Nói cách khác, không được mở rộng dung lượng của sự buộc tội.

Ví dụ, có thể định tội danh lại hành vi của người phạm tội từ điều luật quy định tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác sang điều luật quy định tội hành hạ người khác (nếu như hành vi hành hạ người khác của người phạm tội đã bị buộc tội cho dù với tư cách là một phần của sự buộc tội về việc gây ra thiệt hại cho sức khỏe), nhưng lại không thể định tội danh lại hành vi của người phạm tội từ điều luật quy định tội cướp tài sản sang điều luật quy định tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, bởi vì điều luật sau chứa đựng dấu hiệu (lừa đảo) là dấu hiệu không có trong điều luật được áp dụng để buộc tội trước đó của Bộ luật Hình sự (cho dù tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản bị trừng trị nhẹ hơn tội cướp tài sản).

Thông thường, sự buộc tội nghiêm trọng hơn theo tính chất đồng thời cũng là sự buộc tội nghiêm khắc hơn theo chế tài của

điều luật được áp dụng để buộc tội. Tuy nhiên, từ nguyên tắc chung đó cũng có một số ngoại lệ. Trong pháp luật hình sự sự hiện hành có một số quy phạm ở trong mỗi tương quan là sự buộc tội nghiêm trọng hơn theo tính chất lại kéo theo việc áp dụng chế tài nhẹ hơn và ngược lại.

Cần lưu ý rằng việc giải quyết vấn đề về tính nghiêm trọng mang tính chất so sánh của hai tội phạm tùy thuộc vào nhiều tình tiết cụ thể của vụ án. Nếu như thay vào việc lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản khi xét xử sẽ xác định được tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng trong trường hợp tăng nặng, thì không thể định tội danh lại, bởi vì việc buộc tội đó bị thay đổi một cách cơ bản.

Cần phải khẳng định rằng sự hạn chế cơ bản trong định tội danh lại ở giai đoạn xét xử là đòi hỏi dung lượng của sự buộc tội mới chỉ tạo thành một phần của sự buộc tội trước đây, tức là điều luật của phần các tội phạm được áp dụng để định tội danh lại hành vi của người phạm tội cần phải quy định tội phạm mà cấu thành của nó có thể được coi như một phần của tội phạm trước đây được áp dụng để định tội danh đối với người đó. Nếu bàn đến biện pháp hình phạt thì cần phải nói rằng biện pháp đó, có lẽ, không thể cao hơn so với hình phạt đã được quyết định trước đây.

Theo chúng tôi, chính trong quyết định như vậy tất cả các đòi hỏi của luật được tuân thủ và không được đưa ra sự buộc tội nặng hơn hoặc sự buộc tội khác một cách cơ bản với các tình tiết thực tế so với sự buộc tội đã được đưa ra trước đó và không làm tăng nặng hình phạt đã được quyết định trước đó đối với người phạm tội.

3.3. Trong không ít trường hợp khi định tội danh lại lại nảy sinh vấn đề: có thể thay cho việc áp dụng một điều luật trước đó có thể áp dụng hai điều luật hay không? Điều đó có làm xấu đi tình trạng của bị cáo hay không?

Bởi vì việc cho phép định tội danh lại ở giai đoạn khi xét xử

không phải gắn liền với số lượng các điều luật, mà gắn liền với bản chất của sự buộc tội, cho nên việc tăng nặng hoặc giảm số lượng các điều luật khi định tội danh lại không phải là nhân tố quyết định. Trên đây đã đưa ra các ví dụ ở đó việc giảm bớt số lượng các điều luật lại làm xấu đi tình trạng của bị cáo. Nhưng cũng có thể việc dẫn đến những quyết định của Tòa án mà ở đó số lượng các điều luật được áp dụng tăng lên, nhưng thực chất của việc buộc tội lại được giảm nhẹ.

Cần khẳng định rằng, việc định tội danh lại như vậy chỉ được tiến hành với điều kiện là các sự kiện có được sự đánh giá mới về mặt pháp lý đã được dùng để buộc tội đối với người phạm tội ở giai đoạn điều tra và được khẳng định khi Tòa án cấp sơ thẩm xem xét và giải quyết vụ án. Bất kỳ sự thay đổi nào đó về các tình tiết thực tế bằng cách mở rộng các sự kiện phạm tội hoặc “bổ sung” những dấu hiệu pháp lý của hành vi đều không được phép.

3.4. Trong những trường hợp được xem xét ở trên không phải chính các sự kiện được thay đổi mà là các quan niệm của các thẩm phán về các sự kiện đó được thay đổi. Bằng cách đó cả các tài liệu làm cơ sở cho việc định tội danh theo điều luật này hay theo điều luật khác của Bộ luật Hình sự “cũng được thay đổi”.

Nhưng trong thực tế cũng có những trường hợp ở đó không chỉ xuất hiện các quan niệm mới của những người tiến hành tố tụng hình sự về các sự kiện mà còn xuất hiện cả chính các sự kiện. Điều đó diễn ra trong chính quá trình thực hiện tội phạm. Ví dụ, tội phạm được bắt đầu với tư cách là tội vô ý, nhưng tiếp tục được thực hiện một cách cố ý; người phạm tội lúc đầu chỉ nghĩ là thực hiện tội trộm cắp tài sản, nhưng khi thực hiện tội phạm lại chuyển sang tội cướp giật tài sản hoặc tội cướp tài sản; một trong những người đồng phạm thực hiện hành vi thái quá, còn người khác lại tự ý nửa chừng chấm dứt việc thực hiện hoạt động phạm tội; hành vi chiếm đoạt tài sản có giá trị không lớn “chuyển thành hành vi” chiếm đoạt tài sản có giá trị lớn. Tội phạm là một quá trình được phát triển trong

không gian và thời gian. Thông thường, sự phát triển đó diễn ra chính như được quy định trong quy phạm của phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự. Tuy vậy, cũng có thể có các trường hợp khác là đối với người phạm tội điều Luật Hình sự hoàn toàn không phải là sự chỉ đạo đối với hành vi của họ.

Và ở đây tính hạn chế của các quy phạm pháp luật cũng như của các luận điểm lôgic hình thức được hiện rõ. Các quy phạm chỉ quy định các trường hợp đặc trưng, khái quát; lôgic hình thức không tính đến những hiện tượng và khái niệm đang được thay đổi. Sự phát triển không đặc trưng, không khái quát của quá trình thực hiện tội phạm - sự thay đổi của các hình thức lỗi, của mặt khách quan, của tính định hướng mục đích trong hành vi người phạm tội trong thời gian thực hiện tội phạm, cũng như sự thay đổi pháp lý của chính chủ thể tội phạm - không được đặt ra trong phạm vi của một quy phạm pháp luật hình sự. Những mắt xích cụ thể, những chi tiết của quá trình đó có thể do các quy phạm pháp luật khác quy định. Đó chính là quá trình phức tạp hơn và nghiên cứu quá trình đó vượt ra ngoài phạm vi của quyển sách này, đòi hỏi phải có việc tiến hành các nghiên cứu mang tính chất tội phạm học và việc tiếp tục hoàn thiện pháp luật hình sự.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Anh chị hãy trình bày hiểu biết về những vấn đề chung của việc thay đổi định tội danh?

2. Nêu và phân tích nội dung của định tội danh trong trường hợp có sự thay đổi của đạo Luật Hình sự?

3. Nêu và phân tích nội dung của định tội danh trong trường hợp có sự thay đổi các tài liệu thực tế của vụ án?

MỤC LỤC

Trang

CHƯƠNG I

KHÁI NIỆM VÀ Ý NGHĨA CỦA ĐỊNH TỘI DANH

1. Định nghĩa định tội danh 3
2. Các loại định tội danh..... 22
3. Ý nghĩa xã hội và pháp luật của định tội danh..... 24
4. Lý luận định tội danh trong hệ thống khoa học Luật Hình sự 28

CHƯƠNG II

CƠ SỞ PHƯƠNG PHÁP LUẬN CỦA ĐỊNH TỘI DANH

1. Mối quan hệ của cái đơn nhất và của cái chung - cơ sở triết học của định tội danh 35
2. Định tội danh và chân lý khách quan..... 42
3. Các hình thức lôgic của định tội danh 51

CHƯƠNG III

CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA ĐỊNH TỘI DANH

1. Ý nghĩa của Bộ luật Hình sự (BLHS) đối với định tội danh..... 58
2. Các quy phạm pháp luật hình sự được áp dụng khi định tội danh..... 60
3. Cấu thành tội phạm - mô hình pháp lý của định tội danh 63
4. Cơ cấu của quy phạm pháp luật hình sự và quá trình định tội danh 81

CHƯƠNG IV

CÁC GIAI ĐOẠN CỦA QUÁ TRÌNH ĐỊNH TỘI DANH

1. Khái niệm các giai đoạn của quá trình định tội danh 87
2. Các giai đoạn của quá trình định tội danh 89

CHƯƠNG V

ĐỊNH TỘI DANH THEO CÁC YẾU TỐ CỦA CẤU THÀNH TỘI PHẠM

1. Định tội danh theo khách thể của tội phạm 95
2. Định tội danh theo mặt khách quan của tội phạm 103
3. Định tội danh theo chủ thể của tội phạm 122
4. Định tội danh theo mặt chủ quan của tội phạm 130

CHƯƠNG VI

ĐỊNH TỘI DANH HÀNH VI PHẠM TỘI CHƯA HOÀN THÀNH

1. Xác định các giai đoạn phạm tội chưa hoàn thành và việc định tội danh với hành vi phạm tội chưa hoàn thành..... 138
2. Định tội danh trong trường hợp tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội ... 150

CHƯƠNG VII

ĐỊNH TỘI DANH TRONG TRƯỜNG HỢP ĐỒNG PHẠM

1. Cơ sở của việc định tội danh trong trường hợp đồng phạm..... 157
2. Định tội danh hành vi phạm tội được thực hiện bằng đồng phạm . 162

CHƯƠNG VIII

CẠNH TRANH QUY PHẠM PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VÀ ĐỊNH TỘI DANH

1. Khái niệm và các loại cạnh tranh quy phạm pháp luật hình sự 185
2. Cạnh tranh giữa quy phạm chung và quy phạm riêng 196
3. Cạnh tranh giữa phần và toàn bộ..... 203

CHƯƠNG IX

ĐỊNH TỘI DANH TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ NHIỀU TỘI PHẠM

1. Những nguyên tắc chung..... 214
2. Định tội danh trong trường hợp phạm nhiều tội 216

3. Định tội danh trong trường hợp phạm tội nhiều lần tái phạm, tái phạm nguy hiểm.....	220
---	-----

CHƯƠNG X

THAY ĐỔI ĐỊNH TỘI DANH

1. Những vấn đề chung.....	228
2. Định tội danh trong trường hợp có sự thay đổi của đạo Luật Hình sự.....	231
3. Định tội danh trong trường hợp có sự thay đổi các tài liệu thực tế của vụ án	243

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC HUẾ

07 Hà Nội, Huế - Điện thoại: 0234.3834486; Fax: 0234.3819886

Website: <http://nhaxuatban.hueuni.edu.vn>

Chịu trách nhiệm xuất bản và nội dung

Giám đốc – Tổng biên tập

Nguyễn Thanh Hà

Biên tập viên

Tôn Nữ Quỳnh Chi

Biên tập kỹ thuật

Trần Bình Tuyên

Trình bày, minh họa

Minh Hoàng

Sửa bản in

Mai An

Đối tác liên kết xuất bản

Trung tâm Giáo dục Thường xuyên, Đại học Huế,
05 Hà Nội, thành phố Huế

GIÁO TRÌNH

LÝ LUẬN CHUNG VỀ ĐỊNH TỘI DANH

(Tái bản lần thứ hai)

In 430 bản, khổ 16x24cm tại Công ty Cổ phần in Thuận Phát, 22
Tổ Hữu – TP.Huế. Số xác nhận đăng ký xuất bản: 97 –
2018/CXBIPH/17 – 01/ĐHH. Quyết định xuất bản số:
24/QĐ/ĐHH- NXB, cấp ngày 15/3/2018. In xong và nộp lưu chiểu
năm 2018.